Giáo trình tiếng Hàn tiêu chuẩn

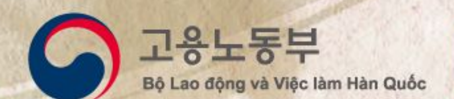
EPS-TOPIK

Dành cho người Việt Nam

Giáo trình tự học

한국어 1

Tiếng Hàn 1



HRDK 한국산업인력공단

Dành cho người Việt Nam

Giáo trình tự học

한국어 1

Tiếng Hàn 1





교재 길잡이 Hướng dẫn sử dụng giáo trình

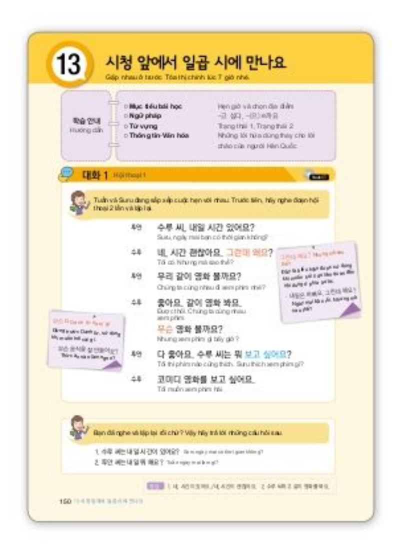
이 교재는 고용허가제 한국어능력시험을 대비하는 데 도움을 주기 위해 집필된『한국어 표준교재 개정판』을 집에서 스스로 공부할 수 있도록 개발한 책입니다.
특히 베트남 사람들이 한국어를 쉽고 재미있게 배울 수 있도록 현지의 언어 및 사회·문화적 환경에 맞추어 개발한 자가학습 교재입니다. 이러한 이유로 교재의 앞부분에는 베트남어와 한국어의 차이점을 간략히 정리하여 제시하였습니다.

Đây là cuốn giáo trình được biên soạn dựa trên bản sửa đổi của『Giáo trình tiếng Hàn tiêu chuẩn』nhằm giúp người học có thể tự mình học ở nhà, chuẩn bị cho kì thi năng lực tiếng Hàn theo Chương trình cấp phép việc làm. Đặc biệt, đây là cuốn giáo trình tự học được thiết kế phù hợp với ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa xã hội Việt Nam giúp người Việt Nam có thể học tiếng Hàn một cách dễ dàng và thú vị hơn. Với những lí do này, phần đầu của giáo trình, chúng tôi đã tổng hợp sơ lược và đưa ra những điểm khác nhau cơ bản giữa tiếng Hàn và tiếng Việt.

이 교재는 먼저 현지에 한국어 교육기관과 한국어 교사가 없다는 점을 감안하여 참고서의 역할을 하는 친절한 교재가 되도록 애를 썼습니다.
또한 한국어를 연습할 기회가 많지 않다는 환경을 고려하여 익힘책의 기능을 하도록 하였으며, 나아가 EPS-TOPIK을 준비할 수 있도록 구성하였습니다.
이렇게 구성된 교재는 가상의 교사를 설정하여 학습 안내를 하도록 하였습니다. 특히 '한글 익히기' 단원과 과마다 수록되어 있는 문법 항목에 대한 설명은 베트남어로 녹음을 하여 제시함으로써 이해를 돕고자 하였습니다. 이 교재의 특징을 대화, 어휘 등 항목별로 나누어 살펴보면 다음과 같습니다.

Khi biên soạn, chúng tôi đã xem xét đến một điểm, đó là không có cơ quan giáo dục tiếng Hàn cũng như giáo viên tiếng Hàn tại nước sở tại nên chúng tôi đã cố gắng thiết kế để cuốn giáo trình đóng vai trò như một cuốn sách tham khảo. Bên cạnh đó, do không có nhiều cơ hội luyện tập tiếng Hàn nên chúng tôi đã chú trọng đến kĩ năng của một cuốn sách luyện tập và biên soạn sách để người học có thể chuẩn bị cho kì thi EPS-TOPIK. Với mục đích như vậy, chúng tôi đã xây dựng một nhân vật giáo viên giả tưởng để hướng dẫn cho người học. Đặc biệt, nội dung 'Tìm hiểu bộ chữ Hangeul' và phần giải thích ngữ pháp trong mỗi bài học được ghi âm tiếng Việt để giúp người học dễ hiểu hơn. Phần phụ lục bao gồm danh mục từ vựng và bảng chia động từ tính từ giúp người học tra cứu thuận tiện hơn.




13 시청 앞에서 일곱 시에 만나요
대화 1
수루 씨, 내일 시간 있어요?
네, 시간 괜찮아요. 그런데 왜요?
우리 같이 영화 볼까요?
좋아요. 같이 영화 봐요.
무슨 영화 볼까요?
다 좋아요. 수루 씨는 뭐 보고 싶어요?
코미디 영화를 보고 싶어요.

01 대화 Hội thoại

본문의 내용을 쉽게 이해할 수 있도록 대화 앞에 대화의 상황을 설명하는 글을 제시하였습니다. 본문은 베트남어로 번역하여 제시하였습니다.
학습자들이 본문을 이해하는 데 도움을 주기 위해 본문에 사용된 어휘 및 표현 중 설명이 필요하다고 생각되는 것을 골라 예문과 함께 베트남어로 제시하였습니다. 본문 학습 후에는 스스로 본문에 대한 이해 정도를 측정할 수 있도록 내용 확인 문제를 제시하였습니다.

Nhằm giúp người học hiểu nội dung bài khóa dễ dàng hơn, chúng tôi đưa ra phần giải thích tình huống trước mỗi hội thoại. Phần bài khóa được dịch và trình bày bằng tiếng Việt. Để giúp người học hiểu được nội dung bài khóa, chúng tôi lựa chọn những từ vựng và cách biểu hiện cần giải thích và trình bày bằng tiếng Việt có kèm theo ví dụ cụ thể. Sau khi học xong bài khóa, chúng tôi đưa ra các câu hỏi dạng đọc hiểu để đo mức độ hiểu nội dung bài khóa của người học.

02 어휘 Từ vựng

교재에 제시된 어휘를 학습을 염두에 두고 어휘의 특성(유사한 의미군, 유의어, 반의어 등)을 고려하여 재배열한 후에 베트남어와 함께 제시였습니다. 교재에 수록된 어휘 연습 문제 외에도 여백이 허락할 경우 추가로 문제를 실었습니다.

Chúng tôi xem xét đến các đặc trưng của từ vựng có trong giáo trình như nhóm từ có ý nghĩa tương tự, từ gần nghĩa, từ trái nghĩa v.v, sắp xếp lại các từ vựng đó kèm theo dịch nghĩa tiếng Việt. Ngoài các bài luyện tập từ vựng có trong sách, trong trường hợp còn khoảng trống, chúng tôi đưa thêm các bài tập bổ sung.





03 문법 Ngữ pháp

문법은 표로 정리하여 제시함으로써 이해를 돕고자 하였습니다. 자가 학습의 능률을 높일 수 있도록 베트남어와 한국어의 대조적 정보를 제공하였습니다. 목표 문법 항목을 예문과 함께 제시한 후 기 학습한 유사 문법 항목과 비교함으로써 두 문법 항목 간의 차이점을 이해하기 쉽도록 하였습니다.

Chúng tôi sắp xếp ngữ pháp thành bảng biểu nhằm giúp người học dễ hiểu hơn. Để nâng cao hiệu quả tự học, chúng tôi cung cấp các thông tin đối chiếu giữa tiếng Hàn và tiếng Việt. Sau khi giải thích các ngữ pháp chính kèm theo ví dụ, chúng tôi tiến hành so sánh mẫu ngữ pháp đó với một ngữ pháp tương tự giúp người học hiểu được sự khác nhau của chúng.

04 연습 Luyện tập

본 교재에는 같은 페이지에 제시되어 있는 어휘와 문법 문제를 해당 항목을 학습한 후 바로 연습할 수 있도록 하였습니다. 어휘 연습 문제는 어휘 제시 후에, 문법 연습 문제는 문법 제시 후에 실어 학습의 효율을 높이고자 하였습니다. 각 과의 문법과 어휘를 학습한 후에 학습 내용을 내재화할 수 있도록 연습 문제를 추가로 구성하여 정답과 함께 제시하였습니다.

Giáo trình được xây dựng nhằm giúp người học có thể luyện tập ngay lập tức các từ vựng và ngữ pháp được trình bày ở cùng một trang. Các bài luyện từ vựng được đưa ra sau phần trình bày từ vựng, các bài luyện tập ngữ pháp được đưa ra sau phần trình bày ngữ pháp nhằm nâng cao hiệu quả học tập. Sau khi học xong từ vựng và ngữ pháp của mỗi bài sẽ có phần bổ sung các bài luyện tập để người học nắm chắc nội dung đã học, đồng thời sẽ có đáp án đi kèm trong phần này.







활동 Hoạt động

Hãy xem mẫu phía trên và giải đáp câu hỏi sau.

05 활동 Hoạt động

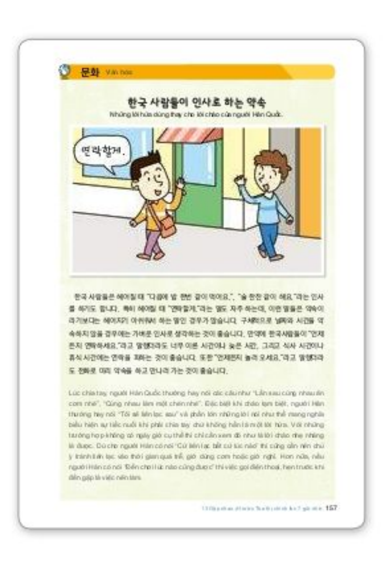
자가 학습의 능률을 높일 수 있도록 베트남어로 번역하여 제시하였고, 활동에 대한 〈내용 확인〉을 통해 스스로 학습 성취 여부를 판단할 수 있도록 하였습니다.
또한 여백이 허락할 경우 〈퀴즈〉를 통해 학습 동기를 유발하고 학습의 흥미를 유지할 수 있도록 하였습니다.

Để nâng cao hiệu quả của việc tự học, phần hoạt động được dịch sang tiếng Việt; thông qua mục <Kiểm tra nội dung> hoạt động để phán đoán mức độ thành tựu của người học khi tự học. Bên cạnh đó, khi còn khoảng trống, chúng tôi thiết kế phần <Quiz-câu đố> để khuyến khích động cơ học tập cũng như duy trì hứng thú của người học.

06 정보 · 문화 Thông tin·Văn hóa

정확한 전달을 위해 정보 및 문화 내용을 베트남어로 번역하여 제시하였습니다. 또한 〈내용 확인〉 문제를 통해 스스로 내용 이해 여부를 판단할 수 있도록 하였습니다.

Để truyền tải một cách chính xác nhất, nội dung phần thông tin và văn hóa được dịch sang tiếng Việt. Ngoài ra, thông qua các câu hỏi <Kiểm tra nội dung> để phán đoán xem người học có tự hiểu được nội dung bài viết hay không.



문화 Văn hóa

한국 사람들이 인사로 하는 약속

Những lời hứa dùng thay cho lời chào của người Hàn Quốc.



07 발음 Phát âm

교사가 없는 상황에서 발음 연습을 하는 데에는 한계가 있습니다. 따라서 혼자 듣고 따라 읽으면서 발음 연습을 할 수 있도록 하였습니다. 모음, 자음의 발음은 물론 한국어 음운현상에 대해서도 다루었으며 모두 27개의 항목으로 나누어 구성하였습니다.

Trong điều kiện không có giáo viên hướng dẫn, người học sẽ gặp khó khăn trong việc luyện phát âm. Do đó chúng tôi đã xây dựng giáo trình sao cho người học tự nghe và đọc theo để luyện tập phát âm. Nội dung phát âm bao gồm cách phát âm nguyên âm, phụ âm, các hiện tượng âm vị trong tiếng Hàn, tổng số được chia thành 27 mục.

08 EPS-TOPIK

읽기와 듣기에서 다루고 있는 주제에 대해 간략히 베트남어로 설명해 줌으로써 한국어 수준이 좀 부족하더라도 한국어를 혼자서 공부하는 데 어려움이 없도록 하고자 하였습니다. 듣기 대본을 한국어와 베트남어로 제시해 줌은 물론 듣기 문제의 정답을 함께 넣어줌으로써 학습의 효율성을 높이고자 하였습니다. 비슷한 유형의 다른 문제를 연습할 수 있도록 〈확장 연습〉을 제공해 줌으로써 학습 효과를 극대화하고자 하였습니다.

Trong phần này, các chủ đề được đề cập đến ở mục Đọc và Nghe sẽ được giải thích ngắn gọn bằng tiếng Việt sao cho người học không cảm thấy khó khăn khi học một mình dù trình độ tiếng Hàn còn kém. Kịch bản của bài nghe được trình bày bằng cả tiếng Hàn và tiếng Việt kèm theo đáp án để nâng cao hiệu quả học tập. Bên cạnh đó, giáo trình cũng cung cấp phần <Luyện tập mở rộng> để người học có thể luyện tập các bài tập khác cùng dạng bài đã học nhằm nâng cao tối đa hiệu quả học tập.





듣기 파일 안내 Hướng dẫn file nghe		
	Track 01 – Track 180	『한국어 표준교재』에 수록된 듣기 파일 File nghe có trong "Giáo trình tiếng Hàn tiêu chuẩn"
	VK 1	인사말 Lời nói đầu
	VK 2	베트남어와 한국어 대조 Đối chiếu tiếng Hàn và tiếng Việt
	K-1 ~ K-8	한글 익히기 I & II Giới thiệu bộ chữ Hàn I & II
	G06-1 ~ G50-2	각 과의 문법 포인트 강의 예 G30-1 → 30과의 문법 1에 대한 포인트 강의 Bài giảng ngữ pháp các bài Ví dụ G30-1: Bài giảng tóm tắt ngữ pháp 1 bài 30
	L-06 ~ L-58	각 과의 듣기 확장 연습 예 L-30 → 30과의 듣기 확장 연습 Bài nghe phần Luyện tập mở rộng Ví dụ L30 - Bài nghe phần Luyện tập mở rộng bài 30
	P01 ~ P26	발음 연습 Luyện tập phát âm

목차 Mục lục

예비편 Phần chuẩn bị

기본 생활 Sinh hoạt cơ bản



일상 및 여가 생활 Đời sống hàng ngày và giải trí

공공기관 Các cơ quan

부록 Phụ lục

주제 Chủ đề	과 Bài	제목 Tên bài	기능/직무 구조 Cấu trúc kĩ năng/nghiệp vụ	어휘 Từ vựng	문법 Ngữ pháp	정보/문화 Thông tin/ Văn hóa
예비편 Phần chuẩn bị	1	한글 익히기 Ⅰ Tìm hiểu bộ chữ Hangeul I				
	2	한글 익히기 Ⅱ Tìm hiểu bộ chữ Hangeul II				
	3	교실 한국어 Tiếng Hàn dùng trong lớp học				
	4	안녕하세요 Xin chào.				
	5	주말 잘 보내세요 Chúc cuối tuần vui vẻ.				
기본생활 Sinh hoạt cơ bản	6	저는 투안입니다 Tôi tên là Tuấn.	자기소개하기 Giới thiệu bản thân	나라 Đất nước 직업 Nghề nghiệp	입니다 입니까	인사 예절 Cách thức chào hỏi
	7	여기가 사무실이에요 Đây là văn phòng.	장소 및 물건 묻고 대답하기 Hỏi và trả lời về địa điểm và đồ vật	장소 Địa điểm 물건 Đồ vật	이/가 이에요/예요	한국의 좌식 문화 Văn hóa ngồi trên sàn nhà của Hàn Quốc 생활필수품 Đồ dùng sinh hoạt cần thiết (đồ vệ sinh cá nhân)
	8	12시 30분에 점심을 먹어요 Tôi ăn trưa vào lúc 12 giờ 30 phút.	일과 시간 묻고 대답하기 Hỏi và trả lời về thời gian biểu trong ngày	일과 Thời gian biểu trong ngày 시간 Thời gian	-아요/어요 에(시간)	출근 시간을 지킵시다 Hãy đi làm đúng giờ
	9	가족이 몇 명이에요? Gia đình bạn có bao nhiêu người?	가족에 대해 묻고 대답하기 Hỏi và trả lời về gia đình	가족 Gia đình 외모와 성격 Ngoại hình và tính cách	하고 에(장소)	높임말과 반말 Kính ngữ và cách nói thân mật
	10	어제 도서관에서 한국어를 공부했어요 Hôm qua tôi học tiếng Hàn tại thư viện.	날짜와 장소 묻고 대답하기 Hỏi và trả lời về ngày và địa điểm	날짜와 요일 Ngày và thứ trong tuần 장소 및 동작 Địa điểm và hoạt động	-았/었- 에서	한국의 공휴일 Các ngày nghỉ lễ của Hàn Quốc
	11	사과 다섯 개 주세요 Cho tôi 5 quả táo.	물품 구매하기 Mua hàng	과일과 식료품 Trái cây và thực phẩm 화폐 및 물품 구매 Tiền tệ và mua bán hàng hóa	주세요 -아/어 주세요	의류 Quần áo
	12	병원 옆에 약국이 있어요 Hiệu thuốc ở kế bên bệnh viện.	위치와 길 찾기 Vị trí và tìm đường	이동 동사 Động từ chuyển động 위치와 방향 Vị trí và phương hướng	-(으)세요 (으)로	길거리 Đường phố
	13	시청 앞에서 일곱 시에 만나요 Gặp nhau ở trước Tòa thị chính lúc 7 giờ nhé.	약속 시간과 장소를 정하기 Hẹn giờ và chọn địa điểm	상태 1 Trạng thái 1 상태 2 Trạng thái 2	-고 싶다 -(으)ㄹ까요	한국 사람들이 인사로 하는 약속 Những lời hứa dùng thay cho lời chào của người Hàn Quốc
	14	저는 비빔밥을 먹을래요 Tôi sẽ ăn cơm trộn.	음식 주문하기 Gọi thức ăn	식당 Quán ăn 음식의 맛 Mùi vị thức ăn	-(으)ㄹ래요 안	음식 메뉴 Menu thức ăn
	15	날씨가 맑아서 기분이 좋아요 Trời đẹp nên tâm trạng tốt.	날씨와 기분 이야기하기 Nói về thời tiết và tâm trạng	날씨와 계절 Thời tiết và các mùa 기분과 감정 Tâm trạng và tình cảm	-네요 -아서/어서	한국의 사계절 Bốn mùa của Hàn Quốc
	16	시간이 있을 때 주로 테니스를 치러 가요 Khi có thời gian rỗi, tôi thường đi đánh tennis.	취미 이야기하기 Nói về sở thích	취미 Sở thích 운동 Thể thao	-(으)ㄹ 때 -(으)러 가다	취미 활동 프로그램 Chương trình hỗ trợ các hoạt động sở thích
	17	휴가 때 제주도에 다녀올 거예요 Vào kỳ nghỉ tôi sẽ đi đảo Jeju.	여행 경험 및 계획 이야기하기 Bàn về kế hoạch và kinh nghiệm du lịch	여행지 Địa danh du lịch 여행 준비와 활동 Hoạt động và chuẩn bị cho chuyến du lịch	-아/어 보다 -(으)ㄹ 거예요	한국의 관광지 Địa điểm du lịch của Hàn Quốc



주제 Chủ đề	과 Bài	제목 Tên bài	기능/직무 구조 Cấu trúc kĩ năng	어휘 Từ vựng	문법 Ngữ pháp	정보/문화 Thông tin/ Văn hóa
일상 및 여가생활 Đời sống hàng ngày và giải trí	18	버스나 지하철을 타고 가요 Tôi đi bằng xe buýt hoặc tàu điện ngầm.	교통수단과 소요 시간 말하기 Nói về các phương tiện công cộng và thời gian di chuyển	교통 Giao thông 이동 Di chuyển	(이)나 에서 까지	대중교통 이용 방법 Cách sử dụng các phương tiện giao thông công cộng
	19	거기 한국가구지요? Đó có phải là công ty nội thất Hankuk không ạ?	전화하기 Gọi điện thoại 인터넷에 대해 말하기 Nói về dịch vụ internet	전화 Điện thoại 인터넷 Internet	-지요 -고	생활에 유용한 전화번호 Những số điện thoại cần dùng trong sinh hoạt
	20	저는 설거지를 할게요 Tôi sẽ rửa bát.	집안일 부탁하기 Nhờ làm việc nhà 집안일 말하기 Nói về làm việc nhà.	청소 Dọn dẹp 집안일 Việc nhà	-(으)ㄹ게요 -는 것	쓰레기 분리수거 Phân loại rác thải
	21	상 차리는 것을 도와줄까요? Để tôi giúp chị bày bàn ăn nhé?	설명하기 Giải thích 허락 구하기 Nhận sự đồng ý	약속 Lời hứa 초대 Mời	-는데/(으)ㄴ데 -(으)ㄹ까요	집들이 선물 Quà tân gia
	22	무단횡단을 하면 안 돼요 Không được qua đường tùy tiện.	금지하기 Điều cấm 이유 말하기 Nói về lý do	금지 Cấm 하면 안 되는 행동 Những hành động không được làm	-(으)면 안 되다 -(으)니까	공공장소 표지판 Các biển chỉ dẫn tại nơi công cộng
	23	어른께는 두 손으로 물건을 드려야 돼요 Phải đưa đồ cho người lớn tuổi bằng hai tay.	높임말 말하기 Sử dụng kính ngữ 조언하기 Cho lời khuyên	어휘 높임 Kính ngữ bằng từ vựng 생활 예절 Phép tắc sinh hoạt thường ngày	-(으)시- -아야/어야 되다/하다	한국인들에게 나이란? Ý nghĩa của tuổi tác đối với người Hàn Quốc?
	24	한국 영화를 보면서 공부해요 Tôi vừa xem phim Hàn Quốc vừa học tiếng Hàn.	공부 방법 말하기 Nói về phương pháp học tập 신청 방법 설명하기 Giải thích về cách đăng ký	공부 Học tập 교육 Giáo dục	-(으)면서 -기 쉽다/어렵다	외국인 근로자 교육 프로그램 Chương trình giáo dục cho người lao động nước ngoài
	25	일요일마다 교회에 가요 Tôi đi nhà thờ chủ nhật hàng tuần.	빈도 표현하기 Biểu hiện mức độ thường xuyên 소원 말하기 Nói về ước muốn	종교 Tôn giáo 종교 활동 Hoạt động tôn giáo	마다 -았으면/었으면 좋겠다	종교 행사 Sự kiện tôn giáo
공공기관 Các cơ quan	26	밥을 먹은 후에 이 약을 드세요 Hãy dùng thuốc này sau khi ăn cơm.	순서 말하기 Cách nói thứ tự 금지하기 Cách nói ngăn cấm ai làm việc gì đó	신체 Thân thể 증상 Triệu chứng	-(으)ㄴ 후에 -지 마세요	가정 비상약 Thuốc dùng khi khẩn cấp trong gia đình
	27	어디가 아프십니까? Bạn bị đau ở đâu?	조건 말하기 Cách nói câu điều kiện 증상 묻고 대답하기 Cách hỏi triệu chứng và trả lời	병원 Bệnh viện 치료 Điều trị	-(으)면 -ㅂ/습니까, -ㅂ/습니다	외국인근로자센터 진료 안내 Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị ở Trung tâm người lao động nước ngoài
	28	통장을 만들려고 왔어요 Tôi đến để mở tài khoản.	의도 말하기 Cách nói dự định 방법 표현하기 Cách diễn đạt phương pháp	은행 Ngân hàng 은행 업무/현금인출기 Nghiệp vụ ngân hàng/ Máy rút chuyển tiền tự động ATM	-(으)려고 -(으)면 되다	외국인 근로자 전용 금융 서비스 Dịch vụ tài chính chuyên dụng dành cho người lao động người nước ngoài
	29	필리핀으로 엽서를 보내고 싶은데요 Tôi muốn gửi bưu thiếp đi Philippin.	편지 보내기 Gửi thư 요청하기 Cách nói câu đề nghị	우편물 Bưu phẩm 소포/택배 Bưu kiện/ Vận chuyển	(으)로 -(으)십시오	국제특급 우편 서비스 Dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế EMS
	30	거기에서 태권도를 배울 수 있어요? Có thể học Taekwondo ở đó không?	이용 문의하기 Đặt câu hỏi về việc sử dụng 교육 신청하기 Cách đăng ký học	교육 및 서비스 Giáo dục và dịch vụ 외국인력 지원 센터 이용 Sử dụng Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực người nước ngoài	-(으)ㄹ 수 있다/없다 -(으)려면	외국인 근로자를 위한 지원 기관 Cơ quan hỗ trợ dành cho người lao động nước ngoài

주제 Chủ đề	과 Bài	제목 Tên bài	기능/직무 구조 Cấu trúc kĩ năng	어휘 Từ vựng	문법 Ngữ pháp	정보/문화 Thông tin/ Văn hóa
한국에 대한 이해 Tìm hiểu về Hàn Quốc	31	우리 고향은 서울보다 공기가 맑아요 Quê hương tôi có không khí trong lành hơn Seoul.	날씨 표현하기 Cách biểu đạt thời tiết 비교하기 So sánh	날씨 Thời tiết 도시의 특성 Đặc trưng của thành phố	-지만 보다	한국의 행정구역 Đơn vị hành chính của Hàn Quốc
	32	복날에는 삼계탕을 먹어요 Chúng tôi ăn món gà tần sâm vào ngày nóng nhất của mùa hè.	한국의 음식 문화 알기 Hiểu về văn hóa ẩm thực của Hàn Quốc 조리법 설명하기 Giải thích cách chế biến các món ăn	계절 음식 Món ăn theo mùa 재료 및 조리법 Nguyên liệu và cách chế biến	-(으)ㄴ -아서/어서	특별한 날 먹는 음식 Món ăn vào những ngày đặc biệt
	33	송편을 만드는 체험도 할 수 있어요 Bạn có thể trải nghiệm làm bánh Songpyeon.	추측하기 Dự đoán 계획 말하기 Nói về kế hoạch	설날 Tết Âm lịch 추석 Tết Trung thu	-겠- -는	한국의 명절 Những ngày lễ của Hàn Quốc
	34	아기 옷을 선물하는 게 어때요? Tặng quần áo cho trẻ con làm quà, thì thế nào?	추천하기 Đề xuất ý kiến 순서 말하기 Nói về thứ tự	특별한 날 Những ngày đặc biệt 결혼 문화 Văn hóa cưới hỏi	-는 게 어때요 -고 나서	한국인의 경조사 Việc hiếu hỉ của người Hàn Quốc
	35	한국 드라마가 재미있잖아요 Phim Hàn Quốc rất hay mà.	이유 말하기 Nói lý do 추측하기 Dự đoán	한류 Trào lưu Hàn Quốc 경제 및 산업 Kinh tế và công nghiệp	-잖아요 -는/(으)ㄴ 것 같다	한류 여행 Du lịch theo làn sóng văn hóa Hàn Quốc
직장문화 Văn hóa nơi làm việc	36	단정한 모습이 좋아 보여요 Nhìn anh thật gọn gàng, chỉnh tề.	복장 설명하기 Giải thích về trang phục 충고하기 Cho lời khuyên	복장 Trang phục 태도 Thái độ	-아/어 보이다 -게	작업 현장의 복장 Trang phục nơi làm việc
	37	출입문을 꼭 닫읍시다 Hãy đóng cửa ra vào.	기숙사 주의사항 알리기 Thông báo những nội dung cần chú ý trong kí túc xá	기숙사 Ký túc xá 냉난방기 Thiết bị điều hòa nóng – lạnh	-(으)ㅂ시다 -는 동안	한국의 주거 형태 Hình thái nhà ở của Hàn Quốc
	38	일할 맛이 나요 Tôi thấy hứng thú khi làm việc.	직장의 분위기 소개하기 Giới thiệu về bầu không khí làm việc trong công ty 동료와의 갈등 표현하기 Diễn đạt về mâu thuẫn với các đồng nghiệp	직장의 분위기 Bầu không khí tại nơi làm việc 동료와의 갈등 Mâu thuẫn với các đồng nghiệp	-는/-(으)ㄴ 편이다 -다고 하다	직장 내에서의 호칭 Cách xưng hô tại nơi làm việc 갈등 해결 방법 Phương pháp giải quyết mâu thuẫn
	39	오늘 회식을 하자고 해요 Hôm nay, hãy cùng ăn liên hoan.	회식 일정 공지하기 Thông báo kế hoạch tổ chức ăn liên hoan 새 직원 소개하기 Giới thiệu nhân viên mới	회식 Tiệc liên hoan công ty 직장에서의 모임 Buổi gặp mặt tại nơi làm việc	-자고 하다 -(으)라고 하다	한국의 회식 문화 Văn hóa liên hoan công ty của Hàn Quốc
	40	불쾌감을 느꼈다면 그건 성희롱이에요 Nếu bạn cảm thấy không thoải mái thì đó chính là hành vi quấy rối tình dục.	성희롱 예방 조언하기 Đưa ra lời khuyên phòng tránh hành vi quấy rối 성추행에 대한 강의 듣기 Nghe các bài giảng về quấy rối tình dục	성희롱 Quấy rối tình dục 성희롱 대처 방법 Phương pháp ứng phó với tình huống bị quấy rối	-냐고 하다 간접화법의 축약형	성희롱의 개념과 처벌 Khái niệm quấy rối tình dục và hình phạt
	41	드라이버로 해 보세요 Hãy thử dùng tuốc-nơ-vít xem.	작업 도구 제안하기 Đề xuất dụng cụ làm việc, 작업 상황 설명하기 Giải thích quy trình / tình huống làm việc	제조업 수공구 Dụng cụ cầm tay 제조업 기계 Máy móc sản xuất	(으)로 -고 있다	작업에 필요한 도구 Các dụng cụ cần thiết khi làm việc
	42	이 기계 어떻게 작동하는 지 알아요? Anh có biết sử dụng máy này như thế nào không?	기계 작동법 설명하기 Giải thích cách vận hành máy móc 작업 보고하기 Báo cáo công việc	기계 작동 Vận hành máy móc 포장 작업 Khâu đóng gói	-는지 알다/모르다 -(으)ㄹ 것 같다	안전한 도구 및 기계 사용법 Cách sử dụng dụng cụ và máy móc an toàn



주제 Chủ đề	과 Bài	제목 Tên bài	기능/직무 구조 Cấu trúc kĩ năng	어휘 Từ vựng	문법 Ngữ pháp	정보/문화 Thông tin/ Văn hóa
직장생활 Sinh hoạt nơi làm việc	43	철근을 옮겨 놓으세요 Hãy di chuyển thép xoắn.	작업 지시하기 Miêu tả môi trường làm việc 작업 확인하기 Nói về sự sắp xếp, thu dọn	건설 현장 Môi trường làm việc 유통업 포장 Rác thải và dụng cụ dọn dẹp	-아/어 놓다 -지요	건설 현장의 중장비 Sắp xếp và thu dọn dụng cụ làm việc
	44	페인트 작업을 했거든요 Bởi vì tôi đã sơn.	작업장 환경 묘사하기 Chỉ thị công việc 정리 정돈 말하기 Kiểm tra công việc	작업장 환경 Công trường xây dựng 폐기물과 정리 도구 Khâu đóng gói lưu thông	-거든요 -아지다/어지다	작업 도구 정리 정돈 Trang thiết bị nặng ở công trường xây dựng
	45	호미를 챙겼는데요 Tôi đã mang theo cuốc tay nhỏ rồi.	작업 변경 요구하기 Yêu cầu thay đổi công việc 작업 요청하기 Yêu cầu công việc	농업 1 Nông nghiệp 1 농업 2 Nông nghiệp 2	-는데요 -기 전에	한국 농촌의 사계절 Bốn mùa của nông thôn Hàn Quốc
	46	더 신경 쓰도록 하자 Chúng ta hãy chú ý hơn nhé.	문제 원인 찾기 Tìm nguyên nhân của vấn đề 해결 방안 말하기 Nói về phương pháp giải quyết	축산업 Ngành chăn nuôi gia súc 어업 Ngư nghiệp	-도록 하다 -게 되다	축산업과 어업 현장의 직업 Các công việc tại địa điểm làm việc của ngành chăn nuôi gia súc và ngư nghiệp
	47	재고를 파악하는 것이 중요해요 Việc kiểm kho rất quan trọng.	업무 관리하기 Quản lý công việc 업무 실수 말하기 Nói về sai sót trong công việc	창고 관리 Quản lý kho 가구 제조 Sản xuất đồ nội thất	-는 것이 중요하다 -(으)ㄹ 것이다	직장에서의 칭찬 노하우 Bí quyết khen ngợi ở nơi làm việc
	48	다치지 않도록 조심하세요 Hãy cẩn thận đừng để bị thương.	기계 작업 시 주의사항 말하기 Nói về những điều cần chú ý khi vận hành máy móc 위험 상황 대처하기 Xử lí các tình huống nguy hiểm	기계 작업 Vận hành/thao tác máy móc 재해 Tai nạn lao động	-(으)ㄴ 적이 있다/없다 -지 않도록 조심하다	작업장 사고 Tai nạn ở nơi làm việc
	49	안전화를 안 신으면 다칠 수 있어요 Anh có thể bị thương nếu không đi giày bảo hộ.	위험 상황 예방하기 Đề phòng tình huống nguy hiểm 위험 가능성 경고하기 Cảnh báo khả năng nguy hiểm	보호구 Dụng cụ bảo hộ 작업장 사고 Tai nạn ở nơi làm việc	-(으)ㄹ 수 있다 -기 때문에	신체 기관과 보호구 Các bộ phận cơ thể và dụng cụ bảo hộ
	50	열심히 해 준 덕분이에요 Đó là nhờ cô đã làm việc chăm chỉ.	업무 평가하기 Đánh giá công việc 건강 말하기 Nói về sức khỏe	안전 수칙 Qui tắc an toàn 건강 증진 Nâng cao sức khỏe	-(으)ㄴ 덕분에 -기로 하다	건강을 위한 스트레칭 Tập thể dục để duy trì sức khỏe
법령 및 제도 Luật pháp và chế độ	51	한국에 가서 일을 하고 싶은데요 Tôi muốn đến Hàn Quốc làm việc.	고용허가제에 대해 묻고 답하기 Hỏi và trả lời về Chương trình cấp phép việc làm EPS-TOPIK에 대해 문의하기 Hỏi về kỳ thi năng lực tiếng Hàn EPSTOPIK	고용허가제 Chương trình cấp phép việc làm 한국어 능력시험 Kỳ thi năng lực tiếng Hàn	EPS-TOPIK 신청서 작성하기 Viết đơn thi kỳ thi năng lực tiếng Hàn EPS-TOPIK	고용허가제 이해하기 Tìm hiểu về Chương trình cấp phép việc làm
	52	근로 조건이 좋은 편이에요 Điều kiện làm việc khá tốt.	근로계약서 내용 문의하기 Hỏi về nội dung hợp đồng lao động 근로 계약 체결하기 Ký kết hợp đồng lao động	근로 조건 Điều kiện lao động 취업 절차 Trình tự làm việc	표준근로계약서 작성하기 Cách viết hợp đồng lao động tiêu chuẩn	표준근로계약서 Hợp đồng lao động tiêu chuẩn



주제 Chủ đề	과 Bài	제목 Tên bài	기능/직무 구조 Cấu trúc kĩ năng	어휘 Từ vựng	활동 Hoạt động	정보/문화 Thông tin/ Văn hóa
법령 및 제도 Luật pháp và chế độ	53	외국인 등록을 하러 가요 Đi làm thủ tục đăng ký thẻ cư trú người nước ngoài.	입국 심사 받기 Làm thủ tục nhập cảnh 외국인 등록하기 Đăng ký người nước ngoài	입국 절차 Thủ tục nhập cảnh 외국인 등록 Đăng ký người nước ngoài	취업 교육 이해하기 Hiểu biết về đào tạo việc làm	외국인 등록 Đăng ký người nước ngoài
	54	보험금을 신청하려고요 Dự định yêu cầu tiền bảo hiểm.	보험 가입하기 Tham gia (mua) bảo hiểm 보험금 청구하기 Yêu cầu tiền bảo hiểm/ Đòi tiền bảo	보험 가입 Tham gia (mua) bảo hiểm 보험금 청구 Yêu cầu tiền bảo hiểm/ Đòi tiền bảo hiểm	보험 안내 이해하기 Tìm hiểu về bảo hiểm	외국인 근로자 보험 Bảo hiểm người lao động nước ngoài
	55	급여 명세서를 확인해 보세요 Bạn hãy kiểm tra bảng lương.	급여 명세서 확인하기 Kiểm tra tiền phụ cấp 수당 확인하기 Đọc bảng lương	급여와 세금 Tiền lương và thuế 수당 Tiền phụ cấp	급여 명세서 읽기 Đọc bảng lương	월급 Tiền lương tháng
	56	이번 여름 휴가 계획은 세웠어? Anh đã lên kế hoạch nghỉ hè lần này chưa?	휴가 알아보기 Tìm hiểu về kỳ nghỉ/ nghỉ phép 병가 신청하기 Xin nghỉ ốm	휴가 Kỳ nghỉ/ Nghỉ phép 병가 Nghỉ ốm	휴가 신청서 이해하기 Tìm hiểu về việc xin nghỉ phép	휴가에 대한 근로기준법의 이해 Tìm hiểu về luật tiêu chuẩn lao động đối với việc nghỉ phép
	57	사업장을 변경하고 싶은데 Tôi muốn thay đổi chỗ làm.	사업장 변경 절차 알아보기 Tìm hiểu về thủ tục thay đổi chỗ làm 일시 출국 절차 확인하기 Kiểm tra thủ tục xuất cảnh tạm thời	사업장 변경 Thay đổi nơi làm việc 조기 귀국과 일시 출국 Hồi hương sớm và tạm thời xuất cảnh	재입국 허가 동의서 이해하기 Tìm hiểu về Bản đồng ý cấp phép tái nhập cảnh	사업장 변경 Thay đổi chỗ làm
	58	체류 기간을 연장한 후에 꼭 신고해야 해 Sau khi gia hạn thời gian cư trú bạn cần phải khai báo cư trú lại.	체류 연장 절차 알아보기 Tìm hiểu về thủ tục gia hạn cư trú 체류 자격 변경 이해하기 Hiểu biết về thay đổi tư cách cư trú	체류 기간 연장 Gia hạn thời gian cư trú 체류 자격 Tư cách cư trú	체류 기간 연장 신청서 작성하기 Viết đơn đề nghị gia hạn thời gian cư trú	체류 기간 연장 신청 Đề nghị gia hạn thời gian cư trú
직장생활용어 Từ chuyên dùng nơi làm việc	59	산업 안전 Ⅰ An toàn công nghiệp I	산업 안전표지 익히기 Làm quen với biển báo an toàn công nghiệp 제조업 관련 안전 수칙 익히기 Làm quen với nguyên tắc an toàn trong chế tạo sản xuất	산업 안전표지 Biển báo an toàn công nghiệp 제조업 관련 안전 수칙 Nguyên tắc an toàn trong chế tạo sản xuất		직업병 Bệnh nghề nghiệp
	60	산업 안전 Ⅱ An toàn công nghiệp II	건축업 관련 안전 수칙 익히기 Làm quen với nguyên tắc an toàn trong xây dựng	건축업 관련 안전 수칙 Nguyên tắc an toàn trong xây dựng		직업병 예방 Đề phòng bệnh nghề nghiệp





선생님 Giáo viên


리한 Rihan
Pakistan


투안 Tuấn
Việt Nam


바루 Baru
Indonesia


아딧 Adit
Thái Lan


카림 Karim
Uzbekistan


바트 Batt
Mông Cổ


칸 Khan
Campuchia


타타 Tata
Indonesia


이반 Ivan
Uzbekistan


인디카 Indika
Srilanka


리리 Riri
Trung Quốc


수피카 Supika
Thái Lan


흐엉 Hương
Việt Nam


모니카 Monika
Srilanka


수루 Suru
Trung Quốc


박지훈 Park Jihun
Hàn Quốc


김건우 Kim Geonu
Hàn Quốc


이미영 Lee Miyeong
Hàn Quốc


정소희 Jeong Sohui
Hàn Quốc


이민우 Lee Minu
Hàn Quốc

Đối chiếu tiếng Hàn và tiếng Việt

1 Ngữ hệ

VK2

Tiếng Việt thuộc ngữ hệ Nam Đảo còn tiếng Hàn thuộc ngữ hệ Altaic. Dưới đây là các ngôn ngữ gần gũi với tiếng Hàn và tiếng Việt.

	Ngữ hệ	Ngôn ngữ gần gũi
V	Nam Đảo	Tiếng Khơ-me(tiếng Campuchia)
K	Altaic	Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Uzbek, tiếng Kazakh

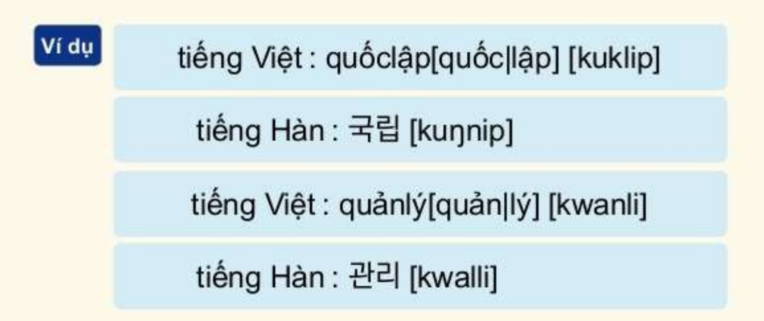
2 Phát âm

① Phụ âm trong tiếng Việt được chia thành cặp đối lập là âm hữu thanh và âm vô thanh. Âm vô thanh lại chia thành âm bật hơi và không bật hơi. Còn phụ âm tiếng Hàn chia thành ba loại là âm thường, âm căng và âm bật hơi. Trong tiếng Việt không có âm xát.

② Tiếng Việt có 4 âm mũi bao gồm cả âm ngạc cứng 'ɲ' nhưng trong tiếng Hàn chỉ có âm môi 'm', âm răng 'n' và âm ngạc mềm 'ŋ'.

③ Trong tiếng Việt, âm 'ㄹ-l' không thể xuất hiện ở vị trí âm cuối nhưng trong tiếng Hàn, âm 'ㄹ-l' có thể đứng ở vị trí âm cuối như trong các từ '달, 말, 딸'.

④ Trong tiếng Hàn, khi phụ âm cuối của âm tiết trước gặp phụ âm đầu của âm tiết sau sẽ xảy ra hiện tượng đồng hóa.



Ví dụ

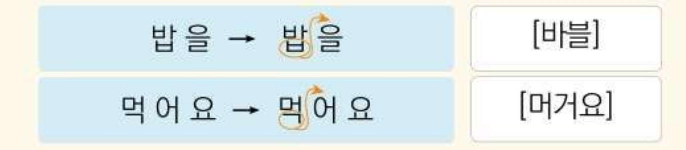
tiếng Việt : quốclập[quốc|lập] [kuklip]

tiếng Hàn : 국립 [kuŋnip]

tiếng Việt : quảnlý[quản|lý] [kwanli]

tiếng Hàn : 관리 [kwalli]

⑤ Trong từ tiếng Hàn, nếu phụ âm cuối của âm tiết trước gặp nguyên âm đứng sau thì âm cuối đó được chuyển sang âm sau để phát âm.



밥 을 → 밥 을	[바블]
먹 어 요 → 먹 어 요	[머거요]

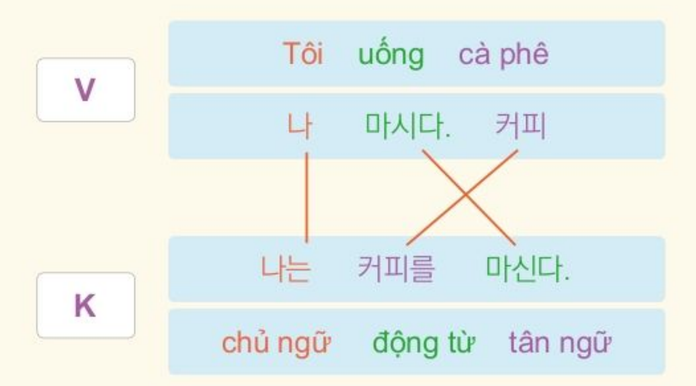


3 Ngữ pháp

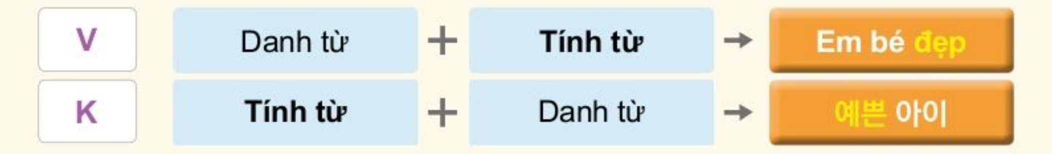
3.1 Trật tự từ

① **Trật tự từ cơ bản**

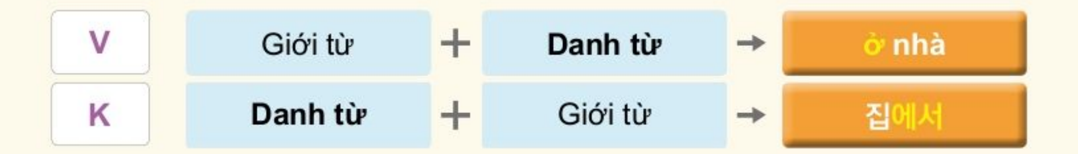
Tiếng Việt là ngôn ngữ có trật tự từ SVO(chủ ngữ + động từ + tân ngữ) còn tiếng Hàn có trật tự từ SOV(chủ ngữ + tân ngữ + động từ).



② Trong trường hợp có từ bổ nghĩa và từ được bổ nghĩa, về cơ bản trong tiếng Việt, tính từ làm nhiệm vụ bổ nghĩa sẽ đứng sau danh từ hoặc đại từ nhân xưng nhưng tiếng Hàn thì ngược lại.



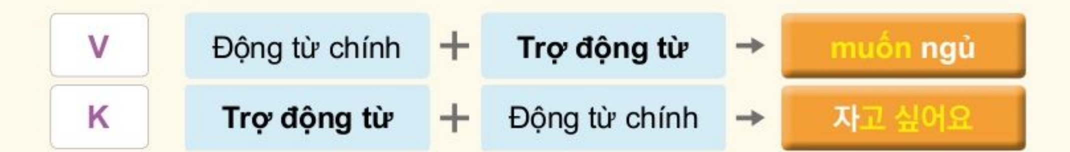
③ Giống như từ 'ở nhà', những từ kết hợp với danh từ để biểu thị thời gian hoặc địa điểm(ví dụ: ở) trong tiếng Việt sẽ đứng trước danh từ nhưng trong tiếng Hàn lại đứng sau danh từ.



④ Giống như trường hợp nói 'nhà của bạn', khi biểu thị người sở hữu và vật sở hữu, trong tiếng Việt từ 'nhà' đứng trước, từ 'bạn' đứng sau nhưng trong tiếng Hàn lại ngược lại.



⑤ Với biểu hiện 'muốn ngủ' như trong tiếng Việt, động từ chính sẽ đứng sau trợ động từ(thành tố phụ) còn tiếng Hàn có thứ tự ngược lại.

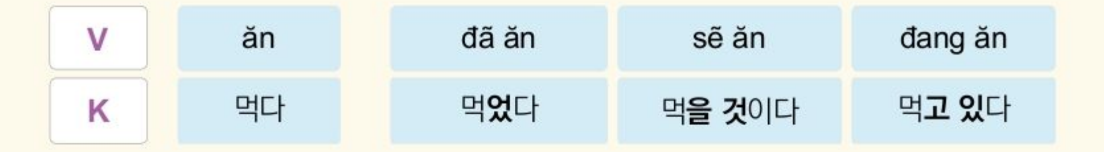


⑥ Đối với cấu trúc phủ định, giống như cụm 'đừng ăn' trong tiếng Việt, từ biểu thị ý phủ định sẽ đứng trước động từ nhưng trong tiếng Hàn, từ biểu thị ý phủ định lại đứng sau động từ.

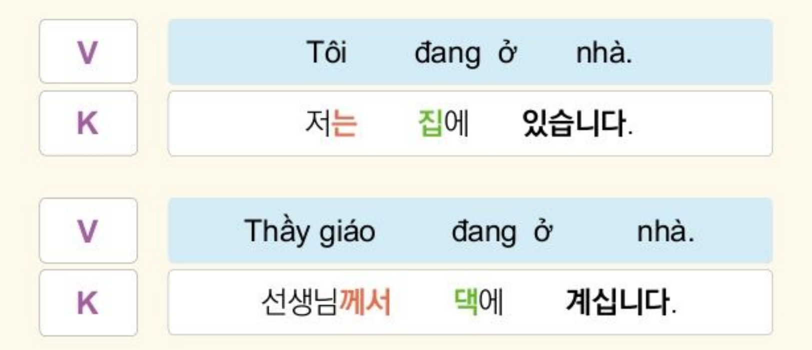


3.2 Ngữ pháp và cách biểu hiện

① Tiếng Việt biểu thị thời thể quá khứ/ hiện tại/ tương lai và tiếp diễn/ hoàn thành bằng từ vựng nhưng tiếng Hàn biểu thị các ngữ pháp này bằng các yếu tố ngữ pháp đứng sau động từ.



② Trong tiếng Việt có thể sử dụng cùng một từ cho đối tượng đang thực hiện hội thoại hoặc chủ ngữ của câu. Nhưng trong tiếng Hàn, do phép kính ngữ rất phát triển nên phải sử dụng từ theo tuổi tác, địa vị xã hội hoặc mối quan hệ thân thiết giữa hai người.

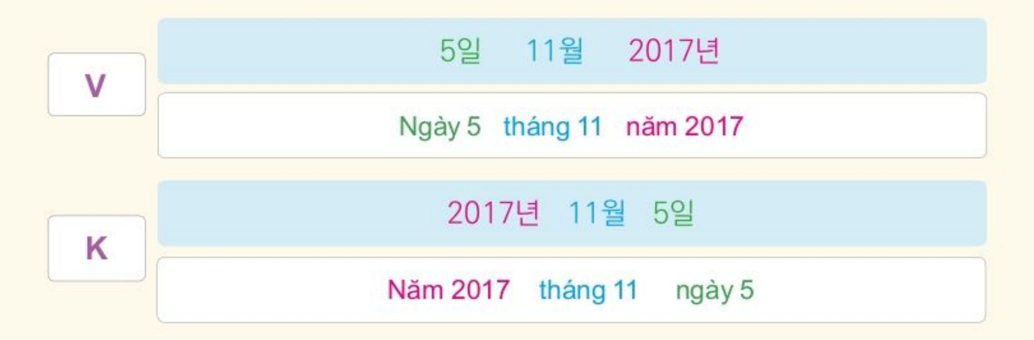




③ Tiếng Việt biểu thị từ đơn vị nhỏ nhất dần dần đến đơn vị lớn hơn. Trái lại tiếng Hàn biểu thị từ đơn vị lớn nhất đến đơn vị nhỏ nhất.



Ngoài ra, tiếng Việt viết thứ tự 'ngày/ tháng/ năm' nhưng tiếng Hàn viết thứ tự là 'năm/ tháng/ ngày'.







01 한글 익히기 Ⅰ

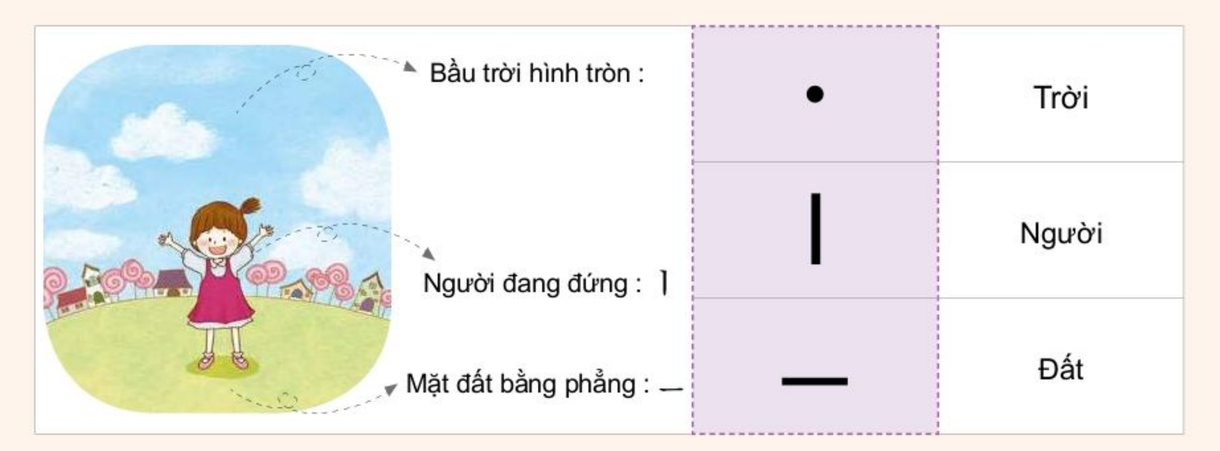
Tìm hiểu bộ chữ Hangeul Ⅰ

1 한글 소개 Giới thiệu bộ chữ Hàn

K-1

Bộ chữ Hàn Hangeul do vua Sejong vương triều Chosun tạo ra vào năm 1443. Trước đó, ở Triều Tiên sử dụng Hán tự, loại chữ viết của Trung Quốc để ghi lại tiếng Triều Tiên. Tuy nhiên, Hán tự quá khó đối với những người dân thường. Vì vậy, vua Sejong đã tạo ra bộ chữ Hangeul để tất cả người dân đều có thể sử dụng dễ dàng.

(1) Các chữ ghi lại nguyên âm được tạo ra như thế này.



ㅣ+ • =	ㅏ[a]
ㅣ + • • =	ㅑ[ja]
• + ㅡ =	ㅗ[o]
• • + ㅡ =	ㅛ[jo]

Nguyên âm được tạo ra dựa trên ba nguyên âm chính, mô phỏng hình dạng của trời (•), đất (ㅡ) và người (ㅣ). Các nguyên âm còn lại cũng được tạo ra bằng cách kết hợp các nguyên âm cơ bản với nhau.

(2) Các chữ ghi lại phụ âm được tạo ra như thế này.

Các phụ âm cơ bản 'ㄱ, ㄴ, ㅁ, ㅅ, ㅇ' được tạo ra bằng cách mô phỏng hình dạng của các cơ quan sử dụng khi phát âm.

ㄱ [k/g]	→ ㅋ [k^h]	Thêm một nét vào những âm này, ta sẽ tạo ra được các âm mạnh hơn là ㅋ, ㅌ, ㅍ, ㅊ.
ㄷ [t/d]	→ ㅌ [t^h]	
ㅂ [p/b]	→ ㅍ [p^h]	
ㅈ [ts/dz]	→ ㅊ [ts^h]	

ㄱ [k/g]	→ ㄲ [k']	Thêm một âm tương tự vào các âm này, ta sẽ tạo ra được các âm biểu thị độ căng là ㄲ, ㄸ, ㅆ, ㅉ.
ㄷ [t/d]	→ ㄸ [t']	
ㅂ [p/b]	→ ㅃ [p']	
ㅅ [s]	→ ㅆ [s']	
ㅈ [ts/dz]	→ ㅉ [ts']	

(3) Có thể tạo ra âm tiết bằng cách này.

①	Nguyên âm	N	아, 오
②	Phụ âm + Nguyên âm	PN	가
	Phụ âm + Nguyên âm	P N	구
③	Nguyên âm + Phụ âm	N P	안, 운
④	Phụ âm + Nguyên âm + Phụ âm	PN P	강
	Phụ âm + Nguyên âm + Phụ âm	P N P	곰

2 모음 1 Nguyên âm 1

K-2

Tiếng Hàn có tất cả 21 nguyên âm. Có hai loại nguyên âm là nguyên âm có nét sổ thẳng (ㅣ, ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ) và nguyên âm có nét xuyên ngang (ㅡ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ).

1. Phát âm nguyên âm



Bây giờ, chúng ta cùng học về cách phát âm các nguyên âm của tiếng Hàn nhé. Trước hết, các bạn hãy chuẩn bị một chiếc gương. Hãy nghe cách đọc các nguyên âm rồi vừa nhìn vào gương vừa đọc theo hình của khuôn miệng như trong hình.

Nguyên âm có nét sổ thẳng		Nguyên âm có nét xuyên ngang	
ㅣ [i]		ㅡ [ɯ]	
ㅏ [a]		ㅗ [o]	
ㅑ [ja]	[i] + [a]	ㅛ [jo]	[i] + [o]
ㅓ [ʌ]		ㅜ [u]	
ㅕ [jʌ]	[i] + [ʌ]	ㅠ [ju]	[i] + [u]

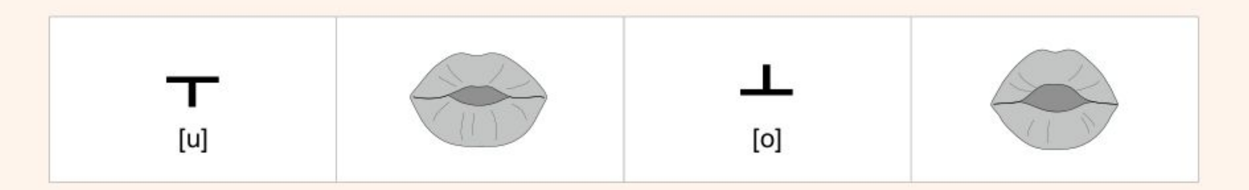


Chúng ta luyện tập lại một lần nữa nhé?

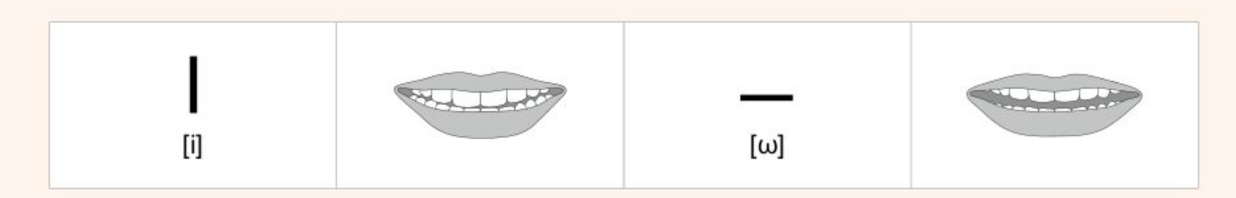
(1) Các bạn hãy thử phát âm 'ㅏ'. Sau đó hãy thử phát âm 'ㅓ'. Khẩu hình khi phát âm 'ㅏ' và 'ㅓ' khác nhau như thế nào? Khi phát âm 'ㅏ', phải mở miệng to hơn. Các bạn hãy chú ý khẩu hình của mình và luyện phát âm 'ㅏ' và 'ㅓ' nhé.



(2) Các bạn hãy thử phát âm 'ㅜ'. Sau đó hãy thử phát âm 'ㅗ'. Khẩu hình khi phát âm 'ㅜ' và 'ㅗ' khác nhau như thế nào? Khi phát âm 'ㅜ', môi phải đưa về phía trước, còn khi phát âm 'ㅗ' môi phải tròn. Các bạn hãy chú ý khẩu hình của mình và lần lượt luyện phát âm 'ㅜ' và 'ㅗ' nhé.



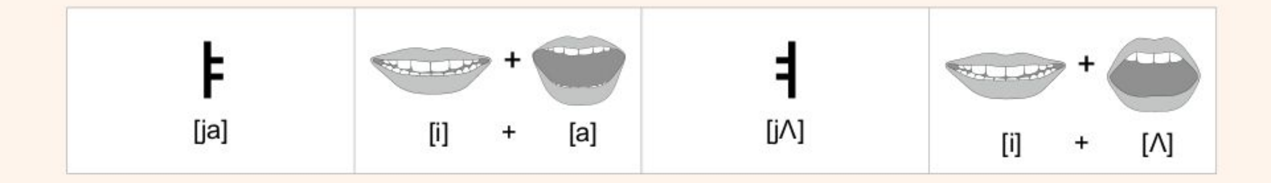
(3) Các bạn hãy thử phát âm 'ㅣ'. Sau đó hãy thử phát âm 'ㅡ'. Khẩu hình khi phát âm 'ㅣ' và 'ㅡ' khác nhau như thế nào? Khi phát âm 'ㅣ', lưỡi sẽ đưa ra phía trước nhiều hơn khi phát âm 'ㅡ'. Khi phát âm 'ㅡ' lưỡi không cần đẩy nhiều về phía trước, không cần tròn môi và không cần mở rộng miệng. Các bạn chỉ cần mở nhẹ miệng một cách tự nhiên để không khí có thể thoát ra rồi phát âm là được. Các bạn hãy chú ý khẩu hình của mình và lần lượt luyện phát âm 'ㅣ' và 'ㅡ' nhé.





Bây giờ, chúng ta sẽ luyện tập các nguyên âm đôi do hai nguyên âm kết hợp lại nhé. Trong các nguyên âm có nét sổ thẳng, nguyên âm đôi là các nguyên âm có hai nét xuyên ngang ngắn như 'ㅑ, ㅕ'. Còn trong các nguyên âm có nét xuyên ngang, nguyên âm đôi là các nguyên âm có hai nét sổ thẳng ngắn như 'ㅛ, ㅠ'.

(1) Hãy thử phát âm 'ㅑ'. Sau đó hãy thử phát âm 'ㅕ'.
Khi phát âm 'ㅑ', hãy phát âm 'ㅣ' ngắn, còn âm 'ㅏ' thì kéo dài. Khi phát âm 'ㅕ',hãy phát âm 'ㅣ' ngắn, còn âm 'ㅓ' thì kéo dài. Lúc này, ta không được phát âm hai nguyên âm thành hai nguyên âm đơn có độ dài bằng nhau.



ㅑ [ja]	[i] + [a]	ㅕ [jʌ]	[i] + [ʌ]

(2) Hãy thử phát âm 'ㅛ'. Sau đó hãy thử phát âm 'ㅠ'
Khi phát âm 'ㅛ', hãy phát âm 'ㅣ' ngắn, còn âm 'ㅗ' thì kéo dài.
Khi phát âm 'ㅠ', hãy phát âm 'ㅣ' ngắn, còn âm 'ㅜ' thì kéo dài. Lúc này, ta không được phát âm hai nguyên âm thành hai nguyên âm đơn có độ dài bằng nhau.



ㅛ [jo]	[i] + [o]	ㅠ [ju]	[i] + [u]

2. Cách viết các nguyên âm



Vậy các nguyên âm này được viết như thế nào? Khi viết các nguyên âm có nét sổ thẳng, các bạn phải viết từ trên xuống dưới, còn khi viết các nguyên âm có nét xuyên ngang, các bạn phải viết từ trái qua phải.

Nguyên âm có nét sổ thẳng			Nguyên âm có nét xuyên ngang		
ㅣ [i]	(○)	(X)	ㅡ [ɯ]	(○)	(X)



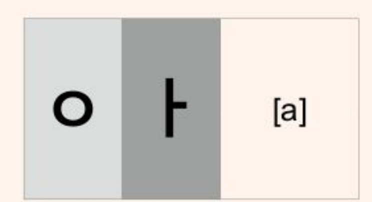
Nào, bây giờ chúng ta thử viết nhé? Khi viết các nguyên âm có nét sổ thẳng giống như một người đang đứng thì các bạn phải viết dài theo chiều dọc. Còn khi viết các nguyên âm có nét xuyên ngang giống như mặt đất bằng phẳng thì các bạn phải viết kéo dài theo chiều ngang. Các bạn hãy nghe, rồi vừa đọc theo vừa viết ra nhé.

Nguyên âm	Thứ tự	Chữ viết					
ㅣ [i]	ㅣ ①						
ㅏ [a]	ㅏ ① ②						
ㅑ [ja]	ㅑ ① ② ③						
ㅓ [ʌ]	ㅓ ① ②						
ㅕ [jʌ]	ㅕ ① ③						
ㅡ [ɯ]	ㅡ ①						
ㅗ [o]	ㅗ ① ②						
ㅛ [jo]	ㅛ ① ② ③						
ㅜ [u]	ㅜ ① ②						
ㅠ [ju]	ㅠ ① ② ③						



Các bạn đã viết xong hết rồi chứ? Bây giờ, các bạn hãy nghe lại một lần nữa các nguyên âm này rồi tập đọc theo nhé.

Trong một chữ viết, luôn luôn có phụ âm và nguyên âm cùng xuất hiện. Vì vậy nếu không có phụ âm đầu, các bạn hãy viết 'ㅇ' để biểu thị không có âm thanh phát ra. Với các nguyên âm có nét sổ thẳng, các bạn viết 'ㅇ' ở bên trái, còn với các nguyên âm có nét xuyên ngang, các bạn viết 'ㅇ' ở phía trên.







Các bạn hãy nghe rồi vừa đọc theo vừa tập viết.

Nguyên âm	Phát âm	Chữ viết					
ㅣ	[i]	이	이	이			
ㅏ	[a]	아	아	아			
ㅑ	[ja]	야	야	야			
ㅓ	[Λ]	어	어	어			
ㅕ	[jΛ]	여	여	여			
ㅡ	[ω]	으	으	으			
ㅗ	[o]	오	오	오			
ㅛ	[jo]	요	요	요			
ㅜ	[u]	우	우	우			
ㅠ	[ju]	유	유	유			



연습 Luyện tập

1. Các bạn hãy tập phát âm các nguyên âm dưới dây. Các bạn đã thực hiện xong rồi chứ? Vậy thì bây giờ hãy nghe CD và kiểm tra xem mình phát âm có đúng hay không nhé. Với các nguyên âm phát âm sai, các bạn hãy nghe lại một lần nữa rồi luyện đọc theo nhé.

(1) 아 어 오 우 으　　(2) 오 아 어 우 이
(3) 야 여 요 유　　(4) 요 야 여 유

2. Hãy nghe và chọn từ đúng.

(1) 아 오　　(2) 우 으　　(3) 어 오
(4) 야 아　　(5) 오 요　　(6) 여 유

3. Các bạn hãy nghe và nối các chữ theo thứ tự đã nghe nhé. Chúng ta được bức tranh như thế nào vậy?

이 •　　• 우

아 •　　• 여

으 •

정답 2. (1) 아 (2) 우 (3) 오 (4) 야 (5) 요 (6) 유 3. ☆

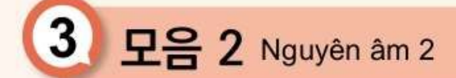
4. Các bạn hãy nghe và viết lại bằng tiếng Hàn.

(1)				
(2)				
(3)				
(4)				
(5)				
(6)				



Các bạn đã viết xong chưa? Sau đó, các bạn hãy vừa phát âm vừa viết thêm ba lần nữa nhé.

정답 (1) 이 (2) 오 (3) 아이 (4) 오이 (5) 우유 (6) 여우



3 모음 2 Nguyên âm 2

K-3



Bây giờ chúng ta cùng học các nguyên âm khác nữa nhé. Các bạn hãy nghe CD và tập đọc theo.

ㅐ [ɛ]	ㅏ + ㅣ	ㅘ [wa]	ㅗ + ㅏ	ㅙ [wɛ]	ㅗ + ㅐ
ㅔ [e]	ㅓ + ㅣ	ㅝ [wʌ]	ㅜ + ㅓ	ㅞ [we]	ㅜ + ㅔ
ㅒ [jɛ]	ㅑ + ㅣ	ㅟ [y/wi]	ㅜ + ㅣ	ㅢ [ɯi]	ㅡ + ㅣ
ㅖ [je]	ㅕ + ㅣ	ㅚ [ø/we]	ㅗ + ㅣ		

Trong số các nguyên âm có nét sổ thẳng, các nguyên âm bao gồm 2 nét ngang ngắn như 'ㅐ, ㅔ', các nguyên âm có cả nét sổ thẳng và xuyên ngang như 'ㅘ, ㅝ' được gọi là các nguyên âm đôi.



Chúng ta cùng luyện tập lại một lần nữa nhé?

(1) Các bạn hãy thử phát âm 'ㅐ' và 'ㅔ'. Chúng rất giống nhau phải không?
Hai âm này vốn được phát âm khác nhau nhưng ngày nay chúng đã được phát âm gần giống nhau nên rất khó để phân biệt hai âm này. Tuy nhiên, các bạn cũng đừng quá lo lắng vì không phân biệt được chúng. Bởi vì rất nhiều người Hàn Quốc cũng không phân biệt được.





(2) Bạn hãy thử phát âm 'ㅒ' và 'ㅖ'. Cả hai nguyên âm này đều là nguyên âm đôi có nét sổ thẳng với hai nét ngang ngắn. Hai âm này cũng được phát âm tương tự nhau nên rất khó để phân biệt hai âm này. Tuy nhiên, các bạn cũng đừng quá lo lắng vì không phân biệt được chúng. Bởi vì cũng giống như trường hợp của 'ㅐ, ㅔ', rất nhiều người Hàn Quốc cũng không phân biệt được hai âm này.



(3) Các bạn hãy thử phát âm các nguyên âm 'ㅚ' và 'ㅙ', 'ㅞ'. Ba âm này đều được phát âm giống nhau. Cả ba nguyên âm này đều là nguyên âm đôi có chứa nguyên âm có nét sổ thẳng và nguyên âm có nét xuyên ngang.



(4) Các bạn hãy thử phát âm âm 'ㅘ'. Sau đó hãy thử phát âm âm 'ㅝ'. Các bạn hãy lần lượt phát âm cả hai nguyên âm này. Đây đều là các nguyên âm đôi có chứa nguyên âm có nét sổ thẳng và nguyên âm có nét xuyên ngang.



(5) Các bạn hãy lần lượt tập phát âm 'ㅟ' và 'ㅚ'. Cả hai nguyên âm này đều là nguyên âm đôi chứa nguyên âm có nét sổ thẳng và nguyên âm có nét xuyên ngang.



(6) Các bạn hãy tập đọc một lần nữa nguyên âm 'ㅢ'. Hãy phát âm 'ㅡ' kéo dài và đọc nhanh âm 'ㅣ'. Cả hai nguyên âm này đều là nguyên âm đôi chứa nguyên âm có nét sổ thẳng và nguyên âm có nét xuyên ngang.



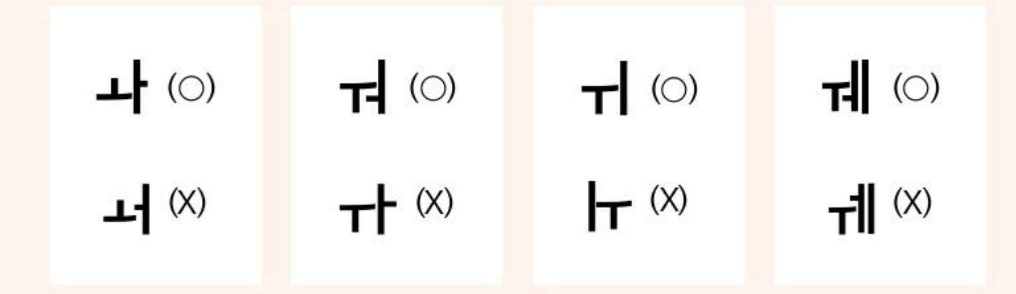


Bây giờ các bạn hãy thử tập viết nhé. Hãy nghe CD rồi vừa đọc theo vừa viết.

Nguyên âm	Thứ tự	Chữ viết					
ㅐ [ɛ]							
ㅒ [jɛ]							
ㅔ [jɛ]							
ㅖ [je]							
ㅘ[je]							
ㅙ[wɛ]							
ㅚ[ø/we]							
ㅝ[wʌ]							
ㅞ[we]							
ㅟ[y/wi]							
ㅢ[ωi]							



Các bạn đã viết xong rồi chứ? Bây giờ, các bạn hãy nghe lại các nguyên âm một lần nữa và tập phát âm theo nhé. Các bạn hãy chú ý, đừng viết giống như dưới đây nhé.



Trong một chữ, nguyên âm và phụ âm luôn luôn xuất hiện cùng nhau. Vì vậy nếu không có phụ âm đầu tiên thì các bạn hãy kí hiệu bằng 'ㅇ' để biểu thị không có âm thanh. Với các nguyên âm có nét sổ thẳng, các bạn viết 'ㅇ' ở bên trái. Còn các nguyên âm có nét xuyên ngang, các bạn viết 'ㅇ' ở bên trên.

Nguyên âm	Phát âm	Chữ viết					
ㅐ	[ɛ]	애	애	애			
ㅔ	[e]	에	에	에			
ㅒ	[jɛ]	얘	얘	얘			
ㅖ	[je]	예	예	예			
ㅘ	[wa]	와	와	와			
ㅝ	[wʌ]	워	워	워			
ㅟ	[y/wi]	위	위	위			
ㅚ	[ø/we]	외	외	외			
ㅙ	[wɛ]	왜	왜	왜			
ㅞ	[we]	웨	웨	웨			
ㅢ	[ɯi]	의	의	의			



Các bạn đã viết xong hết rồi chứ? Bây giờ, các bạn hãy nghe lại một lần nữa các nguyên âm này rồi tập đọc theo nhé.

연습 Luyện tập

1. Các bạn hãy lần lượt đọc phát âm của các nguyên âm dưới đây. Các bạn đã đọc xong rồi chứ? Bây giờ hãy nghe CD và khoanh tròn vào phát âm đúng. Hãy chú ý đến các phát âm sai, nghe lại một lần nữa và tập đọc theo.

(1) 애 예 와 워 (2) 위 의 와 웨
(3) 워 에 예 의 (4) 왜 와 에 예

2. Hãy nghe và chọn âm đúng.

(1) 애 예 (2) 웨 워
(3) 위 의 (4) 와 왜

3. Hãy nghe và nối các chữ theo thứ tự.
Các bạn có được bức tranh gì vậy?

아이 얘

와 위

여우 에 의

왜 오이 우유

정답 2. (1) 애 (2) 웨 (3) 위 (4) 와 3. ☆ (위 → 여우 → 에 → 의 → 와 → 오이 → 위)

4.Các bạn hãy nghe và viết lại bằng tiếng Hàn.

(1)				
(2)				
(3)				
(4)				
(5)				
(6)				



Các bạn đã viết xong rồi chứ? Bây giờ hãy phát âm và viết lại thêm ba lần nữa.

정답 (1) 예 (2) 와 (3) 왜 (4) 와요 (5) 위에 (6) 외워요

02 한글 익히기 II

Tìm hiểu bộ chữ Hangeul II

4 자음 1 Phụ âm 1

K-4

Tiếng Hàn có tổng số 19 phụ âm. Phụ âm được tạo ra bằng cách mô phỏng lại hình dáng của cơ quan phát âm. Âm ‘ㄱ’ mô phỏng lại hình dáng khi gốc lưỡi chặn ở cổ họng. Âm ‘ㄴ’ là hình ảnh mô phỏng khi lưỡi chạm vào lợi trên. Âm ‘ㅁ’ được tạo ra bằng cách mô phỏng lại hình dáng của miệng. Âm ‘ㅅ’ mô phỏng lại hình dáng của răng. Còn âm ‘ㅇ’ được tạo ra bằng cách mô phỏng lại hình dáng của cổ họng khi phát âm phụ âm này.













Nào, chúng ta cùng bắt đầu học từ các phụ âm sau nhé. Các bạn hãy nghe CD và tập đọc theo thứ tự.

자음 1 Phụ âm 1				
ㄱ [k/g]	ㄴ [n]	ㄷ [t/d]	ㄹ [r/l]	ㅁ [m]
ㅂ [p/b]	ㅅ [s/sh]	ㅇ [ŋ]	ㅈ [ts/dz]	ㅎ [h]



Các bạn đã đọc xong rồi chứ? Bây giờ hãy nghe lại một lần nữa rồi tập viết các phụ âm này nhé.

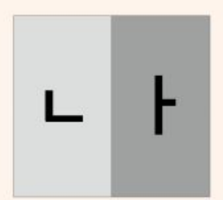
Phụ âm	Thứ tự	Chữ viết					
ㄱ[k/g]	①ㄱ						
ㄴ[n]	①ㄴ						
ㄷ[t/d]	①②ㄷ						
ㄹ[r/l]	①②③ㄹ						
ㅁ[m]	①②③ㅁ						
ㅂ[p/b]	①②③④ㅂ						
ㅅ[s/sh]	①②ㅅ						
ㅇ[ŋ]	①ㅇ						
ㅈ[ts]	①②ㅈ						
ㅎ[h]	①②③ㅎ						

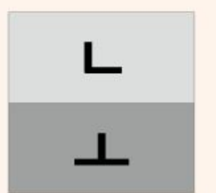


Các bạn đã viết xong rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy nghe lại các phụ âm này một lần nữa và tập phát âm theo nhé.

※ 'ㅇ' khi đứng ở vị trí phụ âm đầu thì không được phát âm, nhưng khi là phụ âm cuối thì được phát âm là [ŋ].

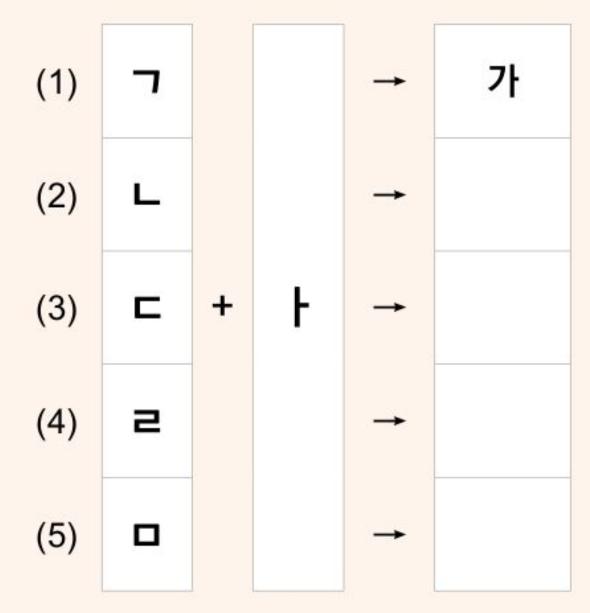
Trong tiếng Hàn, phụ âm luôn được viết cùng với nguyên âm. Khi viết cùng nguyên âm có nét sổ thẳng, ta viết phụ âm ở bên trái; khi viết cùng nguyên âm có nét xuyên ngang, ta viết phụ âm ở bên trên.







Bây giờ các bạn hãy nghe, đọc theo và tập viết phụ âm cùng nguyên âm nhé.







Bây giờ các bạn hãy tập viết phụ âm kết hợp với nguyên âm. Phụ âm viết ở bên trái nguyên âm có nét sổ thẳng và ở bên trên nguyên âm có nét xuyên ngang. Các bạn hãy nhìn mẫu và tập viết theo nhé. Bây giờ mời các bạn cùng nghe và tập đọc theo.

Nguyên âm / Phụ âm	ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ
ㄱ	가	갸	거	겨	고	교	구	규	그	기
ㄴ	나	냐	너	녀	노	뇨	누	뉴	느	니
ㄷ										
ㄹ										
ㅁ										
ㅂ										
ㅅ										
ㅇ										
ㅈ										
ㅎ										



Các bạn cùng nghe và tập đọc theo nhé. Trước hết, các bạn hãy tập phát âm trường hợp phụ âm kết hợp với nguyên âm đơn.



고

※ 'ㄱ' khi viết cùng với nguyên âm có nét sổ thẳng và nguyên âm có nét xuyên ngang có hình dạng khác nhau. Các bạn hãy chú ý điều này nhé.



연습 Luyện tập

1. Các bạn hãy lần lượt đọc phát âm của từ dưới đây. Các bạn đã đọc xong rồi chứ? Bây giờ hãy nghe CD và khoanh tròn vào phát âm đúng. Hãy chú ý đến các phát âm sai, nghe lại một lần nữa và tập đọc theo.

(1) 가 다 마 사 (2) 바 나 라 자 (3) 후 주 수 부 (4) 로 도 노 고
(5) 너 러 저 허 (6) 규 류 슈 쥬 (7) 드 므 브 스 (8) 기 리 지 히

2. Hãy nghe và chọn từ đúng.

(1) 노래 모래 (2) 가수 다수 (3) 사요 자요
(4) 고리 도리 (5) 머리 허리 (6) 비누 부누

3. Hãy nghe và nhắc lại các từ sau.

(1) 가수
ca sĩ


(2) 아기
em bé


(3) 네모
hình vuông

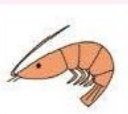

(4) 다리
chân


(5) 소리
âm thanh


(6) 모자
mũ/ nón


(7) 아버지
bố


(8) 사자
sư tử


(9) 새우
tôm


4. Bây giờ các bạn hãy nghe và tập viết nhé.

(1)

(2)

(3)

(4)

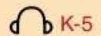
(5)

(6)

Các bạn đã viết xong rồi chứ? Hãy nghe lại một lần nữa. Lần này các bạn hãy nghe và tập đọc theo. Hãy nhắc lại ba lần mỗi từ.

정답 2. (1) 노래 (2) 가수 (3) 자요 (4) 고리 (5) 허리 (6) 비누
4. (1) 고기 (2) 나무 (3) 도로 (4) 모자 (5) 버스 (6) 바지

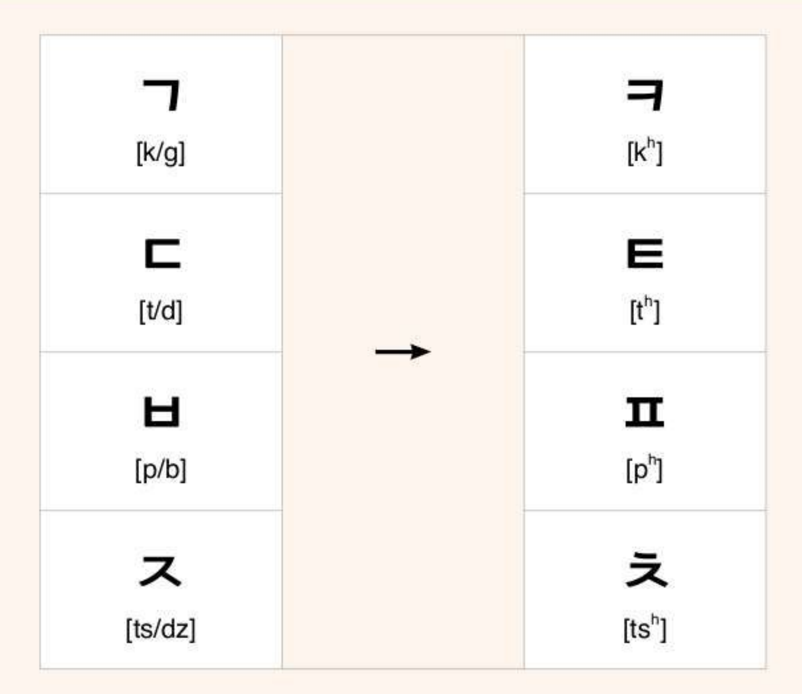
5 자음 2 Phụ âm 2



Các phụ âm 'ㅋ, ㅌ, ㅍ, ㅊ' được tạo thành bằng cách thêm một nét vào các phụ âm 'ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ'. Trong đó 'ㅋ, ㅌ, ㅍ, ㅊ' là các phụ âm mạnh và chứa nhiều không khí hơn các âm 'ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ'. Khi phát âm các phụ âm này, các bạn phải đẩy mạnh luồng khí từ trong miệng ra ngoài.



Bây giờ, hãy nghe CD và đọc theo thứ tự nhé.



ㄱ [k/g]	→	ㅋ [k^h]
ㄷ [t/d]	→	ㅌ [t^h]
ㅂ [p/b]	→	ㅍ [p^h]
ㅈ [ts/dz]	→	ㅊ [ts^h]



Các bạn hãy luyện tập lại một lần nữa nhé.

(1) Hãy lần lượt đọc theo phụ âm 'ㄱ' và 'ㅋ'.
(2) Hãy lần lượt đọc theo phụ âm 'ㄷ' và 'ㅌ'.
(3) Hãy lần lượt đọc theo phụ âm 'ㅂ' và 'ㅍ'.
(4) Hãy lần lượt đọc theo phụ âm 'ㅈ' và 'ㅊ'.

Các bạn có cảm nhận được sự khác nhau về lượng không khí trong miệng phát ra không?



Bây giờ các bạn hãy nghe lại một lần nữa và tập viết các phụ âm nhé.

Phụ âm	Thứ tự	Chữ viết					
ㅋ[kʰ]	①②ㅋ						
ㅌ[tʰ]	①②ㅌ③						
ㅍ[pʰ]	①②ㅍ③④						
ㅊ[tsʰ]	①②ㅊ③						

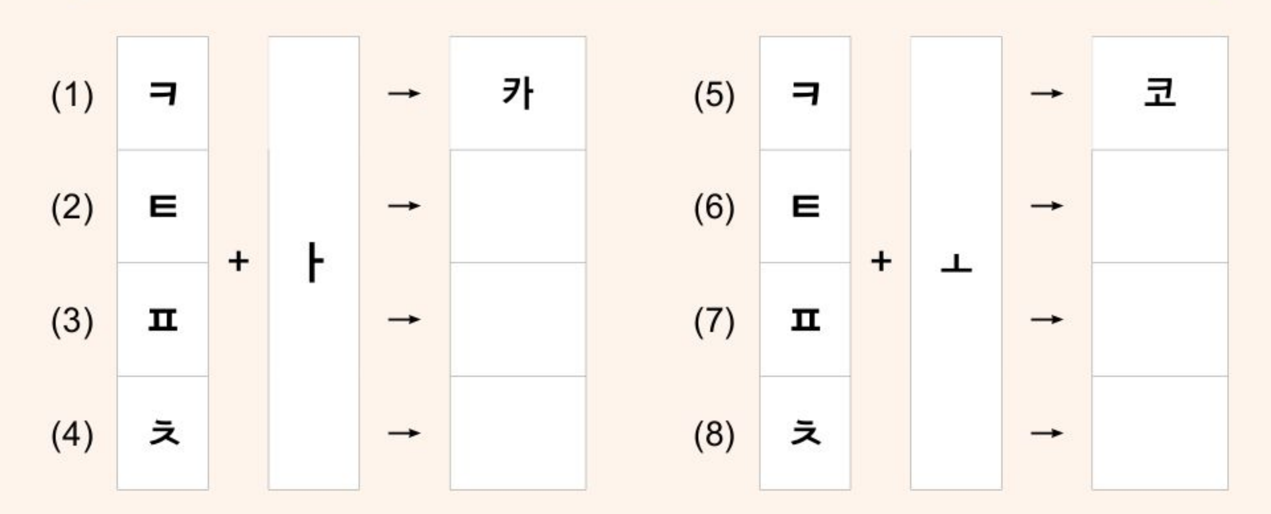


Các bạn đã viết xong rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy nghe lại một lần nữa và tập đọc theo nhé.

Bây giờ chúng ta cùng tạo các chữ bằng cách kết hợp phụ âm bật hơi với nguyên âm nhé.



Các bạn hãy nghe, đọc theo và tập viết tổ hợp nguyên âm và phụ âm nghe được nhé.





Bây giờ, các bạn hãy ghép với nguyên âm và tập viết nhé. Như tôi đã nói, phụ âm viết ở bên trái nguyên âm có nét sổ thẳng và viết ở bên trên nguyên âm có nét xuyên ngang. Các bạn hãy nhìn thật kĩ và tập viết theo nhé.

Nguyên âm / Phụ âm	ㅏ	ㅑ	ㅗ	ㅜ	ㅡ	ㅣ	ㅐ	ㅔ
ㅋ	카		코			키		
ㅌ		탸					태	
ㅍ			포		프			
ㅊ				추				



Các bạn đã viết xong rồi chứ? Bây giờ hãy nghe lại một lần nữa và tập đọc theo.



연습 Luyện tập

1. Các bạn hãy lần lượt đọc phát âm của các từ sau đây. Các bạn đã đọc xong rồi chứ? Bây giờ hãy nghe CD và khoanh tròn vào phát âm đúng. Hãy chú ý đến các phát âm sai, nghe lại một lần nữa và tập đọc theo.

(1) 차 카 타 파　(2) 초 코 토 포　(3) 쿠 투 푸 추　(4) 티 치 키 티

2. Hãy nghe và chọn từ đúng.

(1) 보도 포도　(2) 기자 기차　(3) 고 코
(4) 타요 다요　(5) 치마 지마　(6) 스키 수키

3. Hãy nghe các từ sau và tập đọc theo.

(1) 치마
váy

(2) 코
mũi

(3) 타조
đà điểu

(4) 포도
nho

(5) 카메라
máy ảnh

(6) 스키
trượt tuyết

(7) 커피
cà phê

(8) 기차
tàu hỏa
(xe lửa)

(9) 피아노
pi-a-nô

4. Còn bây giờ các bạn hãy nghe và tập viết nhé. Các bạn đã viết xong rồi chứ? Hãy nghe lại một lần nữa. Lần này các bạn hãy nghe và lặp lại ba lần nhé.

(1)

(2)

(3)

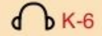
(4)

(5)

(6)

정답 2. (1) 포도 (2) 기차 (3) 코 (4) 타요 (5) 치마 (6) 스키
4. (1) 치즈 (2) 커피 (3) 기타 (4) 포크 (5) 고추 (6) 쿠키

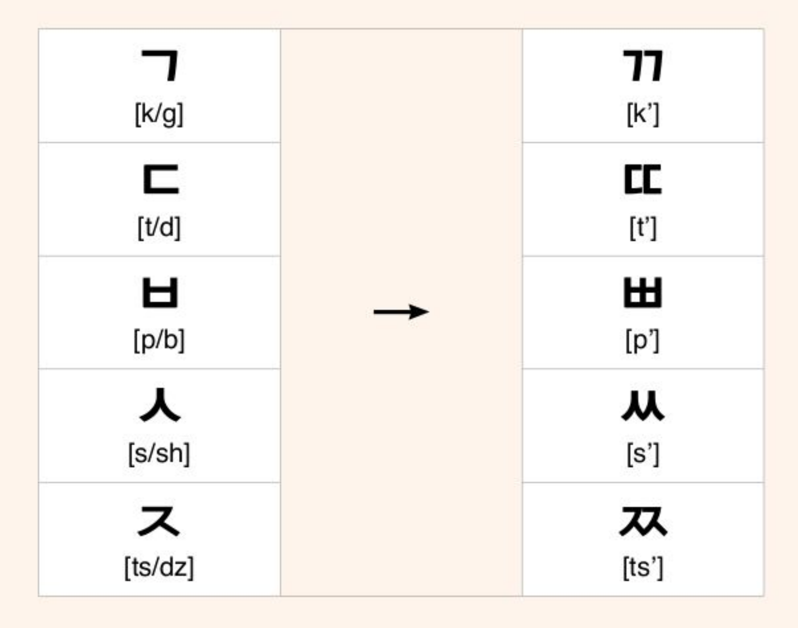
6 자음 3 Phụ âm 3



Các phụ âm 'ㄲ, ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ' được tạo thành bằng cách ghép thêm cùng một chữ vào 'ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ'. Khi phát âm 'ㄲ, ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ' các bạn phải dồn sức vào cổ họng và làm căng dây thanh quản.



Bây giờ, các bạn hãy nghe CD và tập đọc theo thứ tự nhé.



ㄱ [k/g]		ㄲ [k']
ㄷ [t/d]		ㄸ [t']
ㅂ [p/b]	→	ㅃ [p']
ㅅ [s/sh]		ㅆ [s']
ㅈ [ts/dz]		ㅉ [ts']

Các bạn đã đọc xong hết rồi chứ? Bây giờ, các bạn hãy phân biệt các âm cơ bản 'ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ' với các âm 'ㄲ, ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ' nhé. Khi phát âm 'ㄲ, ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ', các bạn phải dùng nhiều sức hơn.



Khi phát âm từng phụ âm, các bạn hãy đặt bàn tay trước miệng để cảm nhận độ mạnh của làn hơi nhé.

(1) Bạn hãy phát âm lần lượt theo thứ tự 'ㅋ', 'ㄱ' và 'ㄲ'.
(2) Bạn hãy phát âm lần lượt theo thứ tự 'ㅌ', 'ㄷ' và 'ㄸ'.
(3) Bạn hãy phát âm lần lượt theo thứ tự 'ㅍ', 'ㅂ' và 'ㅃ'.
(4) Bạn hãy phát âm lần lượt theo thứ tự 'ㅅ' và 'ㅆ'.
(5) Bạn hãy phát âm lần lượt theo thứ tự 'ㅊ', 'ㅈ' và 'ㅉ'.



Bây giờ hãy nghe một lần nữa và viết lại các phụ âm này nhé.

Phụ âm	Thứ tự	Chữ viết					
ㄲ[k']	①② ㄲ						
ㄸ [t']	①③ ② ㄸ ④						
ㅃ [p']	①② ③ ㅃ ⑦⑧ ④⑤⑥						
ㅆ[s']	③ ① ㅆ ④ ②						
ㅉ[ts']	①③ ㅉ ④ ②						



Các bạn đã viết xong chưa? Bây giờ hãy nghe lại cách phát âm các phụ âm này một lần nữa và tập đọc theo nhé.



Bây giờ các bạn hãy nghe, đọc theo và tập viết nguyên âm cùng với phụ âm nhé.

				→	
(1)	ㄲ	+	ㅏ	→	까
(2)	ㄸ			→	
(3)	ㅃ			→	
(4)	ㅆ			→	
(5)	ㅉ				

				→	
(6)	ㄲ	+	ㅗ	→	꼬
(7)	ㄸ			→	
(8)	ㅃ			→	
(9)	ㅆ			→	
(10)	ㅉ				



Lần này hãy kết hợp với nguyên âm và tập viết nhé.

Nguyên âm / Phụ âm	ㅏ	ㅓ	ㅗ	ㅜ	ㅡ	ㅣ	ㅐ	ㅔ
ㄲ	까							께
ㄸ		떠					때	
ㅃ			뽀			삐		
ㅆ		써			쓰			
ㅉ				쭈			째	



Các bạn đã viết xong rồi chứ? Hãy nghe lại một lần nữa và tập phát âm theo nhé.



연습 Luyện tập

1. Các bạn hãy lần lượt phát âm các từ sau đây.

(1) 까 따 빠 싸 짜　(2) 꼬 또 뽀 쏘 쪼　(3) 꾸 뚜 뿌 쑤 쭈　(4) 끼 띠 삐 씨 찌

2. Hãy nghe và chọn từ đúng.

(1) 가요　까요　(2) 차요　짜요　(3) 커요　꺼요
(4) 사요　싸요　(5) 부리　뿌리　(6) 아파요　바빠요

3. Hãy nghe các từ sau và tập đọc theo.

(1) **까치**
chim khách

(2) **어깨**
vai

(3) **귀뚜라미**
dế mèn

(4) **뿌리**
rễ cây

(5) **아저씨**
chú/ bác

(6) **찌개**
canh

4. Lần này, các bạn hãy nghe và tập viết nhé. Các bạn đã viết xong rồi chứ? Hãy nghe lại một lần nữa để kiểm tra xem có đúng không và tập đọc theo nhé.

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

정답 2. (1) 가요 (2) 짜요 (3) 커요 (4) 싸요 (5) 뿌리 (6) 아파요
4. (1) 꼬리 (2) 토끼 (3) 짜다 (4) 뿌리 (5) 어깨 (6) 쓰다

7 받침 Phụ âm cuối

K-7

Cũng giống như trong tiếng Anh, từ 'thục nữ' của tiếng Việt được viết thành hàng từ trái qua phải. Nhưng từ 'thục nữ' của tiếng Hàn thì phụ âm được viết bên dưới nguyên âm giống như '숙녀'. Tiếng Hàn gọi các phụ âm viết bên dưới nguyên âm là 'patchim-phụ âm cuối'.

공 밥

Phụ âm cuối

Trong số 19 phụ âm của tiếng Hàn, có 3 phụ âm không thể xuất hiện ở vị trí phụ âm cuối là ㄸ, ㅃ, ㅉ. Đồng thời, phụ âm cuối chỉ được phát âm thành 7 âm là ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅇ.

Chữ viết	Âm	Ví dụ
ㄴ	[n]	안 [an]
ㅁ	[m]	암 [am]
ㅇ	[ŋ]	앙 [aŋ]
ㄹ	[l]	알 [al]
ㅂ, ㅍ	[p]	압, 앞 [ap]
ㄱ, ㄲ, ㅋ	[k]	악, 앆, 앜 [ak]
ㄷ, ㅌ, ㅅ, ㅆ, ㅈ, ㅊ, ㅎ	[t]	앋, 앝, 앗, 았, 앚, 앛, 앟 [at]



Bây giờ chúng ta cùng luyện phát âm các phụ âm cuối nhé. Các bạn hãy nghe và tập phát âm theo.

나 [na]	마 [ma]		라 [ra]	바 [pa]	가 [ka]	다 [ta]
은 [ɯn]	음 [ɯm]	응 [ɯŋ]	을 [ɯl]	읍 [ɯp]	윽 [ɯk]	읃 [ɯt]



Các bạn thấy có khó không?

Trong tiếng Hàn có từ '밥'. Âm 'ㅂ' xuất hiện ở vị trí phụ âm đầu là âm bật hơi với luồng không khí đi từ phổi ra bên ngoài, phát âm gần giống với '브'. Nhưng âm 'ㅂ' xuất hiện ở vị trí phụ âm cuối không phải là âm bật hơi, không có luồng khí đi ra ngoài miệng, phát âm gần giống với '읍'. Như vậy, dù cùng là một phụ âm nhưng tùy thuộc vào vị trí mà phát âm của chúng khác nhau.



Các bạn hãy chú ý nghe một lần nữa và tập phát âm theo nhé.

N P	이 ㅂ	아 ㄴ

Hãy nghe CD và tập phát âm theo thứ tự.

아 + ㄴ	안						
야 + ㅁ	얌						
어 + ㅇ	엉						
여 + ㅂ	엽						
이 + ㄱ	익						



Còn bây giờ các bạn hãy tập viết phụ âm cuối ở phía dưới âm tiết, kết hợp với một nguyên âm có nét xuyên ngang nhé. Các bạn đã viết xong hết rồi chứ? Bây giờ, hãy nghe CD và tập phát âm theo thứ tự.

N P	요 ㅇ	우 ㄴ

오 + ㄴ	온								
요 + ㅁ	욤								
우 + ㅇ	웅								
유 + ㅂ	윱								
으 + ㄱ	윽								



Còn bây giờ, các bạn hãy luyện viết phụ âm cuối ở phía dưới âm tiết, kết hợp với phụ âm đầu và một nguyên âm có nét sổ thẳng nhé. Các bạn đã viết xong rồi chứ? Bây giờ hãy nghe CD và tập phát âm theo thứ tự.

PN	ㅅ	ㅈ
P	ㄴ	ㅂ

ㅅ + ㅏ + ㄴ	산							
ㅂ + ㅏ + ㅁ	밤							
ㅃ + ㅏ + ㅇ	빵							
ㅇ + ㅣ + ㅂ	입							
ㅇ + ㅑ + ㄱ	약							

P	ㄱ	ㅁ
N	ㅗ	ㅜ
P	ㅁ	ㄹ



Các bạn đã viết xong rồi chứ? Bây giờ, hãy nghe CD và tập phát âm theo thứ tự.

ㅅ + ㅗ + ㄴ	손						
ㅂ + ㅗ + ㅁ	봄						
ㄱ + ㅗ + ㅇ	공						
ㅈ + ㅡ + ㅂ	즙						
ㅁ + ㅗ + ㄱ	목						

Cũng có khi có hai phụ âm cùng xuất hiện ở vị trí của phụ âm cuối. Tuy nhiên, chúng ta chỉ phát âm một trong hai phụ âm đó.



[kap]



Nào, bây giờ chúng ta cùng tập phát âm những từ dưới đây nhé. Các bạn hãy nghe CD và tập đọc theo thứ tự.

값 [kap]	닭 [tak]	몫 [mok]		
삶다 [samt'a]	앉다 [ant'a]	넓다 [nʌlt'a]	맑다 [makt'a]	젊다 [tsʌmt'a]



Các bạn thấy thế nào? Có khó lắm không? Các bạn hãy chú ý đến các phát âm này và tập đọc theo một lần nữa nhé.



연습 Luyện tập

1. Hãy nghe các từ sau và chọn từ đúng.

(1) 곰 공 (2) 달 답 (3) 목 몸
(4) 방 발 (5) 삼 산 (6) 일 입

2. Hãy nghe các từ sau và tập phát âm theo.

(1) 눈 산 편지 (2) 밤 마음 몸무게
(3) 공 양 강아지 (4) 달 딸 일
(5) 집 잎 수업 (6) 국 밖 부엌
(7) 옷 낮 꽃 (8) 책 붓 아홉

3. Hãy nghe các từ sau và khoanh tròn vào phụ âm được phát âm.

(1) 닭 (ㄹ, ㄱ) (2) 몫 (ㄱ, ㅅ) (3) 값 (ㅂ, ㅅ)

(4) 앉다 (ㄴ, ㅈ) (5) 삶다 (ㄹ, ㅁ) (6) 젊다 (ㄹ, ㅁ)

정답 1. (1) 공 (2) 달 (3) 몸 (4) 방 (5) 산 (6) 입
3. (1) ㄱ (2) ㄱ (3) ㅂ (4) ㄴ (5) ㅁ (6) ㅁ

4. Hãy nghe và viết lại từ đã nghe bằng tiếng Hàn.

(1)				
(2)				
(3)				
(4)				
(5)				
(6)				
(7)				
(8)				
(9)				
(10)				
(11)				
(12)				
(13)				
(14)				

정답 (1) 옷 (2) 양 (3) 집 (4) 입 (5) 일 (6) 잎 (7) 책 (8) 밖 (9) 눈 (10) 산 (11) 꽃 (12) 별 (13) 말 (14) 삼

8 이어 읽기 Đọc nối âm

K-8

Nếu đằng sau phụ âm cuối là một nguyên âm thì phụ âm cuối sẽ được chuyển sang âm tiết sau, và được phát âm thành âm đầu của âm tiết đó.

밥 을 → 밥 을	[바블]
먹 어 요 → 먹 어 요	[머거요]



Các bạn hãy nghe CD và tập phát âm theo nhé. Trường hợp có hai phụ âm cuối thì phụ âm trước sẽ được phát âm thành phụ âm cuối của âm tiết trước, phụ âm sau được phát âm thành phụ âm đầu của âm tiết sau. Phụ âm 'ㄹ' khi đọc luyến âm thành [r].

음악[으막]	한국어[한구거]	할아버지[하라버지]
집에[지베]	꽃이[꼬치]	이름이[이르미]
걸어요[거러요]	앉아요[안자요]	읽어요[일거요]



Các bạn hãy tập đọc lại một lần nữa nhé. Hãy nghe và kiểm tra xem mình có phát âm đúng hay không.



연습 Luyện tập

1. Hãy đọc các từ sau.

(1) 물이 (2) 문을 (3) 앞에
(4) 닫아요 (5) 싫어요 (6) 있어요
(7) 깎아요 (8) 읽어요 (9) 앉아요

2. Hãy đọc các câu sau.

(1) 물이 (2) 문을 (3) 앞에
(4) 닫아요 (5) 싫어요 (6) 있어요
(7) 깎아요 (8) 읽어요 (9) 앉아요



Hãy tạo và viết âm tiết từ nguyên âm và phụ âm.

Nguyên âm / Phụ âm	ㅏ	ㅣ	ㅜ	ㅔ	ㅗ	ㅐ	ㅓ	ㅡ
ㄱ	가							
ㄴ		니						
ㄷ			두					
ㄹ				레				
ㅁ					모			
ㅂ						배		
ㅅ							서	
ㅇ								으
ㅈ								
ㅊ								
ㅋ								
ㅌ								
ㅍ								
ㅎ								
ㄲ								
ㄸ								
ㅃ								
ㅆ								
ㅉ								



교실 한국어

Tiếng Hàn dùng trong lớp học

학습 안내
Hướng dẫn

Trong bài này, chúng ta sẽ học về những từ vựng liên quan đến lớp học. Hãy cùng học những từ vựng thường được sử dụng trong lớp và những đồ vật có trong lớp học nhé.

Track 18



Có những ai ở trong lớp? Và bạn có thể thấy những đồ vật nào ở trong lớp?

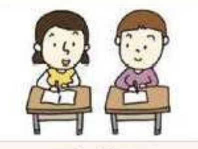




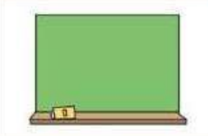
선생님
giáo viên



학생
học sinh



반 친구
bạn cùng lớp



칠판
bảng đen



책상
bàn học



의자
ghế



책
quyển sách



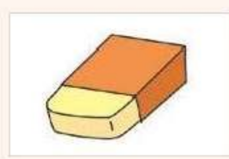
공책
quyển vở



연필
cái bút chì



볼펜
bút bi



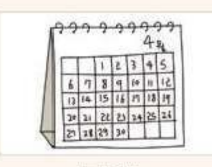
지우개
cái tẩy



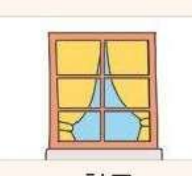
필통
cái hộp bút



시계
cái đồng hồ



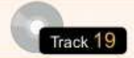
달력
quyển lịch



창문
cửa sổ



문
cửa





Trong giờ học, cô giáo thường hay nói những câu gì? Hãy cùng tìm hiểu những cách biểu hiện hay dùng trong lớp học nhé!



책을 펴세요.
Hãy mở sách ra.



책을 덮으세요.
Hãy đóng sách lại.



보세요.
Hãy nhìn lên bảng.



들으세요.
Hãy nghe.



따라하세요.
Hãy nhắc lại.



읽으세요.
Hãy đọc.



쓰세요.
Hãy viết.



이야기하세요.
Hãy nói chuyện.



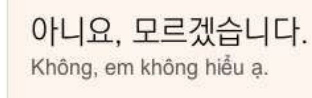
대답하세요.
Hãy trả lời.



알겠어요?
Các em có hiểu không?



네, 알겠습니다.
Vâng, em hiểu ạ.



아니요, 모르겠습니다.
Không, em không hiểu ạ.



질문 있어요?
Các em có câu hỏi không?



네, 질문 있습니다.
Vâng, em có câu hỏi ạ.

아니요, 질문 없습니다.
Không, em không có câu hỏi ạ.



04 안녕하세요

Xin chào.

학습 안내
Hướng dẫn

Trong bài này, chúng ta sẽ học về cách chào hỏi giao tiếp của người Hàn. Hãy cùng tìm hiểu những cách chào hỏi trong mỗi tình huống sau.





Hãy cùng tìm hiểu cách chào hỏi khi mới gặp mặt nhau lần đầu.







Hãy cùng tìm hiểu cách chào khi chia tay nhau.





Hãy cùng tìm hiểu cách nói lời cảm ơn hoặc xin lỗi.







주말 잘 보내세요

Chúc cuối tuần vui vẻ.

학습 안내
Hướng dẫn

Chúng ta sẽ học các câu chào hỏi đa dạng của người Hàn ở trong bài này. Đó là những câu chào hỏi ngoài các trường hợp đã học ở bài 4

Track 21



Hãy cùng tìm hiểu cách chào hỏi trước khi đi ngủ hoặc khi vừa ngủ dậy.







Trước khi ăn và sau khi ăn phải chào hỏi như thế nào? Hãy cùng tìm hiểu cách chào hỏi khi ăn.







Hãy cùng tìm hiểu cách chào hỏi cuối tuần





Hãy cùng tìm hiểu cách chào hỏi chúc mừng





저는 투안입니다
Tôi tên là Tuấn.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Giới thiệu bản thân
☐**Ngữ pháp**	입니다, 입니까
☐**Từ vựng**	Đất nước, Nghề nghiệp
☐**Thông tin·Văn hóa**	Cách thức chào hỏi



대화 1 Hội thoại 1

Track 22



Sau đây là hội thoại giữa Tuấn và Minsu. Hai người đang giới thiệu bản thân cho nhau. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

민수 안녕하세요.
Xin chào.
저는 이민수입니다.
Tôi tên là Lee Minsu.

> 저 Tôi
> ·저는 이영진입니다.
> Tôi tên là Lee Young Jin.
> ·저는 인도네시아 사람입니다.
> Tôi là người Indonesia.

투안 안녕하세요.
Xin chào.
저는 투안입니다.
Tôi tên là Tuấn.
저는 베트남 사람입니다.
Tôi là người Việt Nam.

> 안녕하세요 Xin chào.
> ·안녕하세요. 저는 이민수입니다.
> Xin chào. Tôi tên là Lee Minsu.
> ·안녕하세요. 만나서 반갑습니다.
> Xin chào. Rất hân hạnh được gặp.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 투안 씨는 누구와 인사를 했어요? Anh Tuấn và ai đã chào nhau?
2. 투안 씨는 어느 나라 사람이에요? Anh Tuấn là người nước nào?

정답 1. 민수 씨와 인사를 했어요. 2. 베트남 사람입니다.





어휘 1 Từ vựng 1 — 나라 Đất nước



Dưới đây là quốc kỳ của những quốc gia có người đến Hàn Quốc để làm việc. Hãy cùng tìm hiểu xem gồm có những quốc gia nào nhé?



Tip 평서문과 의문문의 Thể câu khẳng định và thể câu nghi vấn

Trong tiếng Việt, câu hỏi sẽ gắn 'hả/ à/ phải không' vào cuối câu. Còn trong tiếng Hàn thì dùng '–입니다' cho câu khẳng định và dùng '–입니까' cho câu hỏi.

- 이것은 책입니다. Đây là quyển sách. (Câu khẳng định)
- 이것은 책입니까? Đây là quyển sách phải không? (Câu nghi vấn)



문법 1 Ngữ pháp 1 입니다



'입니다' được dùng khi giới thiệu bản thân, bao gồm tên, quốc gia, nghề nghiệp, v.v.

- 가: 저는 투안**입니다**. Tôi là Tuấn.
  나: 저는 바루**입니다**. Tôi là Baru.
- 가: 저는 파키스탄 사람**입니다**. Tôi là người Pakistan.
  나: 저는 베트남 사람**입니다**. Tôi là người Việt Nam.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '입니다' và '이/가 아닙니다'

'이다' được gắn trực tiếp vào sau danh từ, để biểu thị rằng danh từ đó mang đặc điểm của vị ngữ. '아니다' là dạng phủ định của '이다', được sử dụng ở dạng '이/가 아니다', '아니다' được coi là vị ngữ trong câu nên nó được viết cách với từ đứng trước.

- 저는 한국 사람입니다.(O) Tôi là người Hàn Quốc.
- 저는 한국 사람아닙니다.(X) Tôi không phải là người Hàn Quốc.
- 저는 한국 사람이 아닙니다.(O) Tôi không phải là người Hàn Quốc.



Bạn đã hiểu '입니다' chưa? Vậy thì hãy hoàn thành câu như <Mẫu>.

1. 〈보기〉처럼 문장을 완성하세요. Hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기

투안 — 저는 투안입니다. Tôi tên là Tuấn.

1) 리한 ______________.

2) 수피카 ______________.

2. 〈보기〉처럼 문장을 완성하세요. Hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기

베트남 — 저는 베트남 사람입니다. Tôi là người Việt Nam.



1) 파키스탄 ______________.

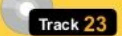


2) 태국 ______________.

정답 1. 1) 저는 리한입니다 2) 저는 수피카입니다 2. 1) 저는 파키스탄 사람입니다 2) 저는 태국 사람입니다



대화 2 Hội thoại 2





Tuấn và Jungu đang giới thiệu bản thân. Và họ cũng đang nói về quốc tịch và nghề nghiệp của họ. Hai người này đến từ nước nào? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

투안 저는 투안입니다.
Tôi tên là Tuấn.

준구 어느 나라 사람입니까?
Anh là người nước nào?

투안 베트남 사람입니다.
Tôi là người Việt Nam.

준구 학생입니까?
Anh là sinh viên phải không?

투안 아니요, 회사원입니다.
Không, tôi là nhân viên văn phòng.

어느 nào
가: 어느 나라 사람입니까?
Anh (chị) là người nước nào?
나: 인도네시아 사람입니다.
Tôi là người Indonesia.

아니요 không
가: 한국 사람입니까?
Anh (chị) là người Hàn Quốc phải không?
나: 아니요, 베트남 사람입니다.
Không, tôi là người Việt Nam.



Bây giờ hãy đóng vai Tuấn và Jungu để lặp lại đoạn hội thoại.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau. Tuấn và Jungu là người nước nào?

1. 투안 씨는 어느 나라 사람이에요? Tuấn là người nước nào?
2. 투안 씨의 직업은 뭐예요? Nghề nghiệp của Tuấn là gì?

정답 1. 베트남 사람입니다. 2. 회사원입니다.

어휘 2 Từ vựng 2 — 직업 Nghề nghiệp

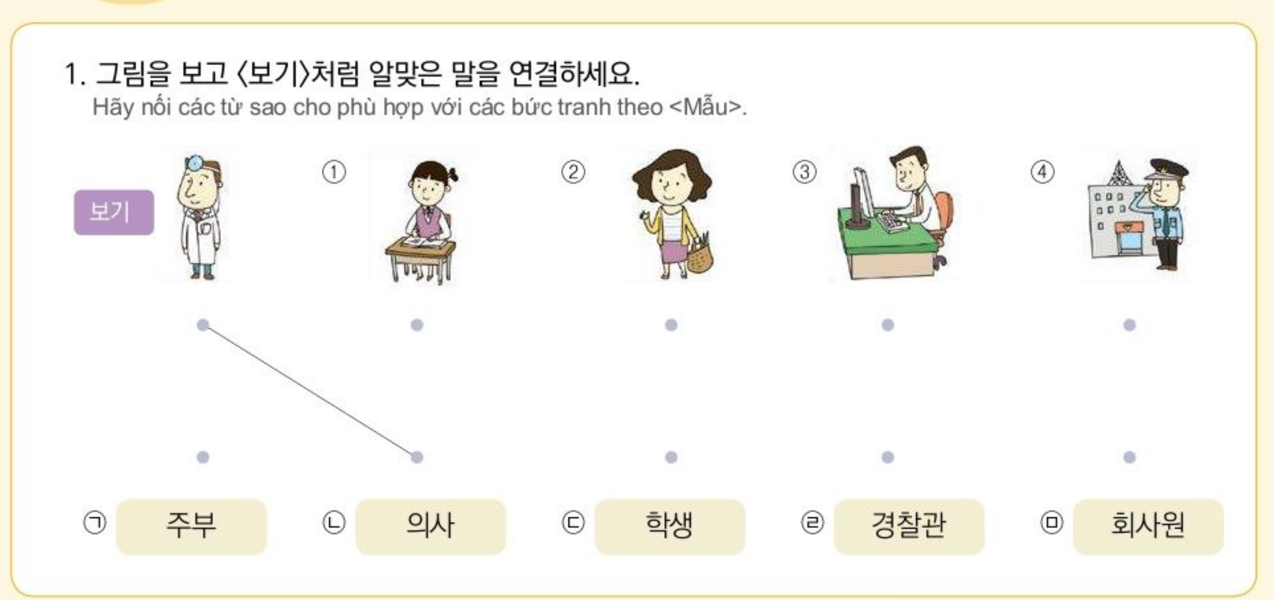
Hãy cùng tìm hiểu xem có những nghề nghiệp nào nhé?

학생 học sinh	선생님 giáo viên	회사원 nhân viên văn phòng	주부 nội trợ
경찰관 cảnh sát	소방관 lính cứu hỏa (lính chữa cháy)	공무원 công chức	점원 nhân viên cửa hàng
의사 bác sĩ	간호사 y tá	요리사 đầu bếp	운전기사 tài xế / lái xe
기술자 kỹ sư	목수 thợ mộc	농부 nông dân	어부 ngư dân



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. 그림을 보고 〈보기〉처럼 알맞은 말을 연결하세요.
   Hãy nối các từ sao cho phù hợp với các bức tranh theo <Mẫu>.



정답 ① ㉢ ② ㉠ ③ ㉤ ④ ㉣

문법 2 Ngữ pháp 2 입니까?



'입니까?' là dạng câu hỏi của 입니다. Nó được dùng cho câu hỏi liên quan đến danh từ.

- 가: 회사원**입니까**? Anh (chị) là nhân viên văn phòng à?
  나: 네, 회사원입니다. Vâng, tôi là nhân viên văn phòng.
- 가: 선생님**입니까**? Anh (chị) là giáo viên à?
  나: 아니요, 학생입니다. Không, tôi là sinh viên.
- 가: 요리사**입니까**? Anh (chị) là đầu bếp à?
  나: 네, 요리사입니다. Vâng, tôi là đầu bếp.



Bạn đã hiểu '입니까?' chưa? Vậy hãy hoàn thành đoạn hội thoại theo <Mẫu>.

2. 〈보기〉처럼 문장을 완성하세요. Hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기 학생 → 학생입니까? Anh (chị) là sinh viên phải không?

1) 회사원 → ______________________?

2) 소방관 → ______________________?

3) 간호사 → ______________________?

4) 기술자 → ______________________?

정답 1) 회사원입니까 2) 소방관입니까 3) 간호사입니까 4) 기술자입니까



Hãy luyện tập thêm một chút nữa nhé? Hãy sử dụng '입니까?' để hoàn thành câu.

1.



가: 중국 사람입니까?
나: 아니요, ______________________.

2. 가: 간호사 ______________________?
나: 아니요, ______________________.

3.



가: 요리사 ______________________?
나: 아니요, ______________________.

정답 1. 태국 사람입니다 2. 입니까, 의사입니다 3. 입니까, 기술자입니다



활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 친구들과 이름, 국적, 직업을 묻고 대답해 보세요.
Hãy hỏi và trả lời về tên, quốc tịch, nghề nghiệp theo <Mẫu>.

보기

투안 : 이름이 무엇입니까?	Tên bạn là gì?
리한 : 리한입니다.	Tôi là Rihan.
투안 : 어느 나라 사람입니까?	Bạn đến từ đâu?
리한 : 파키스탄 사람입니다.	Tôi đến từ Pakistan.
투안 : 회사원입니까?	Bạn là nhân viên văn phòng à?
리한 : 네, 회사원입니다.	Vâng, tôi là nhân viên văn phòng.

	이름	국적	직업
보기	리한	파키스탄 사람	회사원
1			
2			
3			
4			
5			



퀴즈 Câu đố

✚ 다음 그림을 보고 생각나는 직업이 뭐예요?
Nhìn những hình này bạn nghĩ đến nghề nghiệp nào?









정답 요리사



문화 Văn hóa

인사 예절 Cách thức chào hỏi

자신보다 나이가 많거나 지위가 높은 사람과 인사할 때

Khi chào hỏi người lớn tuổi hơn hoặc có chức vụ cao hơn bản thân.



처음 만나는 사람과 인사할 때

Khi chào hỏi người lần đầu tiên gặp mặt.



직장 동료나 아는 사람과 인사할 때

Khi chào hỏi đồng nghiệp hoặc người đã từng quen biết.



자신보다 나이가 어리거나 친한 사람과 인사할 때

Khi chào hỏi người ít tuổi hơn hoặc người có mối quan hệ thân thiết.



내용 확인 Xác nhận nội dung

✚ 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요. Hãy viết câu đúng nhất vào chỗ trống.

(1) 어른을 만나면 '☐☐☐☐☐'라고 인사합니다.
Nếu gặp người lớn tuổi hơn thì chào là '______________'.

(2) 처음 만나는 사람에게는 '☐☐☐ ☐☐☐☐☐'라고 인사합니다.
Với những người mới gặp lần đầu tiên thì chào '______________'.

(3) 친구를 만나면 '☐☐'이라고 인사합니다.
Nếu gặp bạn bè thì chào '______________'.

정답 (1) 안녕하세요 (2) 만나서 반갑습니다 (3) 안녕



Câu 1-3 là câu nghe từ vựng và lựa chọn quốc tịch. Hãy nghe và lựa chọn từ đã nghe.

[1~3] 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.



1. ① 중국 ② 네팔 ③ 한국 ④ 몽골

2. ① 태국 ② 미얀마 ③ 베트남 ④ 필리핀

3. ① 동티모르 ② 스리랑카 ③ 캄보디아 ④ 파키스탄



Câu 4-5 là câu xem tranh và lựa chọn nghề nghiệp. Trước khi nghe hãy xem tranh để biết gồm có những nghề gì.

[4~5] 다음 그림을 보고 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy xem tranh và chọn từ đúng.

4.  ① ② ③ ④

5.  ① ② ③ ④



듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 한국 Hàn Quốc
2. 남: 미얀마 Mianma
3. 여: 동티모르 Đông Timor
4. ① 남: 의사 bác sĩ　② 남: 목수 thợ mộc
   ③ 남: 학생 sinh viên　④ 남: 주부 nội trợ
5. ① 여: 회사원 nhân viên　② 여: 소방관 lính cứu hỏa
   ③ 여: 요리사 đầu bếp　④ 여: 기술자 kỹ sư

정답 1. ③ 2. ② 3. ① 4. ① 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng  L-06

1. 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.
   ① 몽골　② 중국　③ 파키스탄　④ 인도네시아

2. 질문에 알맞은 대답을 고르십시오. Hãy lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.
   ① 네, 학생입니다.　② 아니요, 농부입니다.
   ③ 네, 베트남 사람입니다.　④ 아니요, 리한입니다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 몽골 Mông Cổ
2. 여: 회사원입니까? Là nhân viên phải không?

정답 1. ① 2. ②



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

처음 뵙겠습니다. Lần đầu được gặp anh

가: 만나서 반가워요. Rất vui được gặp anh
나: 투안이라고 합니다. **처음 뵙겠습니다.** Tôi tên là Toàn. **Lần đầu được gặp anh.**



Câu 1-2 là từ vựng về nghề nghiệp. Xem tranh và lựa chọn nghề nghiệp đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어를 고르십시오. Hãy xem tranh và lựa chọn từ đúng.

1.

① 회사원　② 선생님
③ 경찰관　④ 공무원

2.

① 점원　② 어부
③ 목수　④ 농부



Câu 4 là câu lựa chọn từ được sử dụng khi nói về quốc tịch và câu 5 là câu hỏi tên. Câu 5, ý nghĩa của '네, 아니요' là xác nhận lại. Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.



[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3. 저는 베트남 ____________ 입니다. Tôi là ____________ Việt Nam.

① 몽골　② 사람　③ 인사　④ 나라

4. 가: ____________이 무엇입니까? ____________ là gì?
나: 리한입니다. Rihan.

① 한국　② 직업　③ 이름　④ 점원

5. 가: 학생입니까? Anh (chị) có phải là sinh viên không?
나: ____________, 회사원입니다. ____________ là nhân viên.

① 네　② 아니요　③ 괜찮아요　④ 감사합니다

정답 1. ② 2. ④ 3. ② 4. ③ 5. ②





확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Xem tranh sau và hãy lựa chọn câu đúng.

1. 
① 태국 사람입니다. ② 중국 사람입니다.
③ 방글라데시 사람입니다. ④ 우즈베키스탄 사람입니다.

2. 
① 목수입니다. ② 농부입니다.
③ 어부입니다. ④ 기술자입니다.

3. 
① 가위입니다. ② 필통입니다.
③ 볼펜입니다. ④ 지갑입니다.

[4~6] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

4.
가: ____________________?
나: 몽골 사람입니다. Tôi là người Mông Cổ.

① 리한입니까 ② 학생입니까
③ 직업이 무엇입니까 ④ 어느 나라 사람입니까

5.
가: ____________________?
나: 아니요, 간호사입니다. Không, tôi là y tá.

① 회사원입니까 ② 리한 씨입니까
③ 한국 사람입니까 ④ 어느 나라 사람입니까

6.
가: 안녕히 계세요. Ở lại mạnh giỏi.
나: ____________________.

① 안녕하세요 ② 실례합니다
③ 안녕히 가세요 ④ 처음 뵙겠습니다

정답 1. ① 2. ③ 3. ① 4. ④ 5. ① 6. ③



여기가 사무실이에요

Đây là văn phòng.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Hỏi và trả lời về địa điểm và đồ vật.
☐**Ngữ pháp**	입니다, 입니까
☐**Từ vựng**	Địa điểm, Đồ vật
☐**Thông tin·Văn hóa**	Văn hóa ngồi trên sàn nhà của Hàn Quốc Đồ dùng sinh hoạt cần thiết (đồ vệ sinh cá nhân)

대화 1 Hội thoại 1

Track 25



Sau đây là đoạn hội thoại của Minsu và Tuấn. Minsu giới thiệu cho Tuấn về nhà vệ sinh và văn phòng trong công ty. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

투안 여기가 사무실입니까?
Đây là văn phòng phải không?

민수 네, 사무실입니다.
Vâng, đây là văn phòng.

투안 화장실이 어디입니까?
Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

민수 저기입니다.
Ở đằng kia.

여기 Đây / ở đây
Địa điểm hiện tại mà người nói đang có mặt.
· 여기가 사무실입니다.
Đây là văn phòng.
· 여기가 집입니다.
Đây là nhà.

어디 đâu
Một nơi nào đó không biết rõ.
· 사무실이 어디입니까?
Nhà vệ sinh ở đâu?
· 저기가 어디입니까?
Đằng kia là ở đâu?



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 민수 씨는 무엇을 하고 있어요? Minsu đang làm gì?
2. 두 사람은 지금 어디에 있어요? Hai người bây giờ đang ở đâu?

정답 1. 회사를 소개하고 있어요. 2. 사무실에 있어요.





어휘 1 Từ vựng 1 — 장소 Địa điểm



Sau đây là các từ vựng về nhiều địa điểm khác nhau. Trước tiên, bạn hãy xem thử có những từ nào mà bạn đã biết rồi. Sau đó hãy xem tranh và tìm hiểu xem các địa điểm trong tiếng Hàn được nói như thế nào nhé?





Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng ở phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.



정답 ①㉢ ②㉠ ③㉡ ④㉣

문법 1 Ngữ pháp 1 이/가



'이/가' là tiểu từ biểu thị chủ ngữ của câu nên gọi là tiểu từ chủ ngữ hoặc tiểu từ chủ cách. Tiểu từ này kết hợp với danh từ trong đó danh từ kết thúc bằng phụ âm thì cộng với '이', kết thúc bằng nguyên âm thì cộng với '가'.

자음(phụ âm) + **이**	모음(nguyên âm) + **가**
사무실**이**	여기**가**

- 여기**가** 사무실입니다. Đây là văn phòng.
- 시장**이** 어디입니까? Chợ ở đâu?



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '이/가' và '은/는'

'이/가' và '은/는' chủ yếu xuất hiện ở vị trí chủ ngữ trong câu. Tuy nhiên, '은/는' có thể xuất hiện ở vị trí của tân ngữ và phó từ còn '이/가' chỉ xuất hiện ở vị trí của chủ ngữ. Ngoài ra, '은/는' có chức năng biểu thị chủ đề hoặc sử dụng khi so sánh đối chiếu hai vế nhưng '이/가' không có chức năng giống như vậy mà có chức năng đề cập đến một chủ đề mới.

- 제 이름이 김민수입니다.(X) 제 이름은 김민수입니다.(O) Tên tôi là Kim Minsu.
- 어떤 사람이 길을 물었습니다.(O) 어떤 사람은 길을 물었습니다.(X) Người nào đó đã hỏi đường.



Các bạn đã hiểu cách dùng tiểu từ chủ ngữ '이/가' chưa? Bây giờ hãy thử hoàn thành câu theo <Mẫu> nhé.

2. 〈보기〉처럼 '이/가'를 사용해서 문장을 완성하세요.
Hãy sử dụng '이/가' và hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기 화장실(이) 어디입니까? Nhà vệ sinh ở đâu?

1) 식당( ) 어디입니까? 2) 세탁소( ) 어디입니까?
3) 여기( ) 시장입니다. 4) 편의점( ) 저기입니다.

정답 1) 이 2) 가 3) 가 4) 이



Chúng ta luyện tập thêm một chút nhé? Các bạn hãy xem tranh, sau đó sử dụng '이/가' để hoàn thành câu.

1. ________이/가 어디입니까?

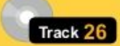
2. 

________이/가 어디입니까?

정답 1. 시장이 2. 슈퍼마켓이



대화 2 Hội thoại 2





Rihan và Tuấn đang nhìn đồ vật có trong phòng ký túc xá và nói chuyện. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần.

리한 여기가 기숙사예요.
Đây là ký túc xá.
이건 기숙사 열쇠예요.
Đây là chìa khóa phòng của anh.

투안 감사합니다.
Cảm ơn anh.
그런데 저게 뭐예요?
Nhưng mà kia là gì thế ạ?

리한 가족사진이에요.
Đó là ảnh gia đình.

그런데 Nhưng mà
Đây là lời được dùng để nối câu phía trước và câu phía sau với nhau về nội dung khi câu phía sau chuyển sang hướng khác.
가: 사무실이 어디예요?
Văn phòng ở đâu vậy?
나: 저기예요. 그런데 사무실에 왜 가요?
Ở đằng kia. Nhưng mà tại sao lại đi đến văn phòng?

뭐 cái gì?
Là từ rút gọn của 무엇.
· 이름이 뭐예요?
Tên gì?
· 이게 뭐예요?
Cái này là cái gì?



Lần này hãy đóng vai Rihan và Tuấn rồi lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 리한과 투안은 어디에 있어요? Rihan và Tuấn đang ở đâu?
2. 기숙사에 뭐가 있어요? Ở ký túc xá có gì?

정답 1. 기숙사 2. 열쇠, 가족사진

Tip 줄임말 Từ rút gọn

말하기에서는 줄임말을 많이 사용합니다.
Từ rút gọn thường được sử dụng nhiều trong khi nói.

· 이것은 → 이건　　이것이 → 이게
· 저것은 → 저건　　저것이 → 저게
· 그것은 → 그건　　그것이 → 그게

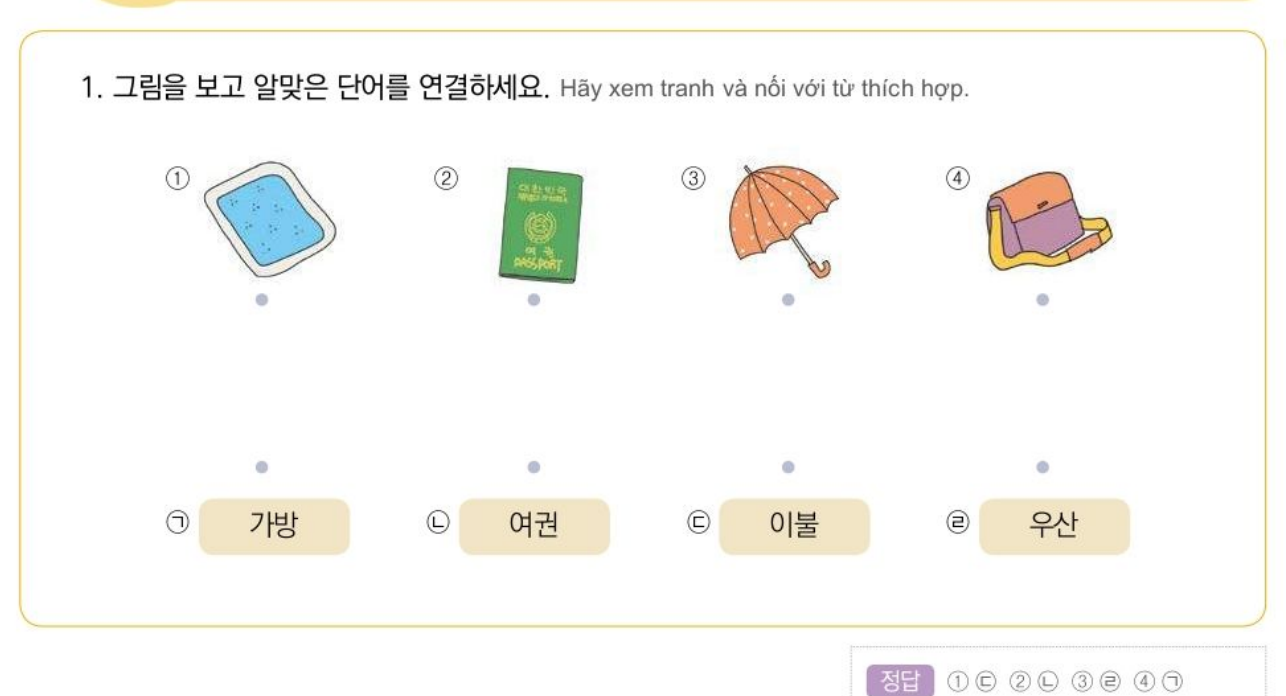
어휘 2 Từ vựng 2 — 물건 Đồ vật

Hãy cùng tìm hiểu xem các từ biểu hiện đồ vật gồm có những từ như thế nào nhé?

열쇠 chìa khóa	가족사진 ảnh gia đình	가방 túi xách	지갑 cái ví (cái bóp)
여권 hộ chiếu	우산 cái ô (dù)	거울 cái gương (kiếng)	화장품 mỹ phẩm
빗 cái lược	헤어드라이어 máy sấy tóc	베개 cái gối	이불 chăn (mền)



Hãy cùng nghĩ lại các từ vựng đã học ở trên và giải đáp câu hỏi nhé.



1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.

① ② ③ ④

㉠ 가방 ㉡ 여권 ㉢ 이불 ㉣ 우산

정답 ① ㉢ ② ㉡ ③ ㉣ ④ ㉠

문법 2 Ngữ pháp 2 이에요/예요



Cũng giống như '입니다', '이에요/예요' biểu thị thuộc tính của đối tượng mà chủ ngữ chỉ định, trở thành vị ngữ trong câu và được sử dụng trong hoàn cảnh thân mật, không cách thức. Với danh từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng '이에요' còn danh từ kết thúc bằng nguyên âm thì dùng '예요'.

자음(phụ âm) + **이에요**	모음(nguyên âm) + **예요**
가방**이에요**	베개**예요**

- 가: 여기가 어디**예요**? Đây là đâu?
  나: 기숙사**예요**. Đây là kí túc xá.
- 가: 어느 나라 사람**이에요**? Bạn là người nước nào?
  나: 베트남 사람**이에요**. Tôi là người Việt Nam.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ **'이에요/예요'** và **'입니다'**

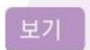
'이에요' sử dụng trong tình huống thân mật, quan hệ gần gũi. Còn '입니다' sử dụng khi cần giữ sự lịch sự, trịnh trọng như khi phát biểu, thuyết trình.

- 저는 한국 사람**입니다**. Tôi là người Hàn Quốc.
- 저는 한국 사람**이에요**. Tôi là người Hàn Quốc.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '이에요/예요' rồi chứ? Bây giờ hãy thử hoàn thành hội thoại giống như <Mẫu>.

2. 〈보기〉처럼 '이에요/예요'를 사용해서 대화를 완성하세요.
   Hãy sử dụng '이에요/예요' để hoàn thành hội thoại giống như <Mẫu>.





가: 이게 뭐예요? Đây là gì?
나: 화장품이에요. Mỹ phẩm.

1) 
가: 이게 뭐예요?
나: ______________________.

2) 
가: 이게 뭐예요?
나: ______________________.

3) 
가: 저게 뭐예요?
나: ______________________.

4) 가: 저게 뭐예요?
나: ______________________.

정답 1) 여권이에요 2) 지갑이에요 3) 열쇠예요 4) 베개예요



활동 Hoạt động



Có phòng học và phòng ngủ. Trong phòng có những gì? Hãy đọc <Mẫu> và giải đáp câu hỏi phía dưới.

〈보기〉처럼 친구와 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với bạn theo <Mẫu>.

보기

가: 여기가 어디예요? Đây là đâu?
나: 교실이에요. Đây là văn phòng.
가: 이게 뭐예요? Đây là cái gì?
나: 컴퓨터예요. Đây là máy tính.

(1)



(2)





퀴즈 Câu đố

✚ 알맞은 말에 ✔하세요. Hãy đánh dấu ✔ vào câu đúng.



☐ 시계예요.
☐ 텔레비전이에요.



☐ 책상이에요.
☐ 침대예요.

정답 1. 시계예요. 2. 침대예요.

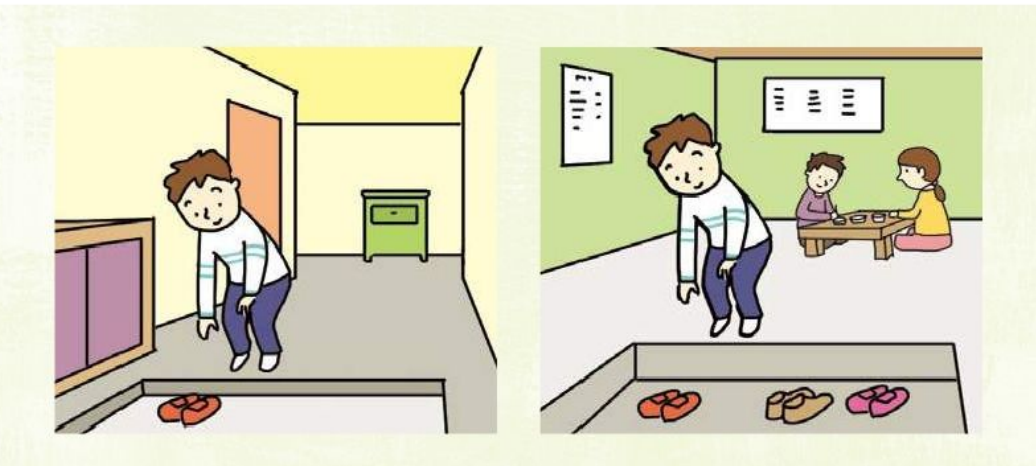


문화 Văn hóa

한국의 좌식 문화 Văn hóa ngồi trên sàn nhà của Hàn Quốc

한국은 바닥에 앉아서 생활하는 좌식 문화가 발달했습니다. 그래서 한국 사람들은 대부분 집에서 신발을 벗고 생활합니다. 그리고 신발을 벗고 들어가서 식사를 하는 식당도 있습니다.

Văn hóa ngồi trên sàn nhà để sinh hoạt của người Hàn Quốc rất phát triển. Vì vậy, phần lớn người Hàn Quốc thường không mang giày dép khi ở nhà. Đồng thời, có những nhà hàng phải cởi giày mới vào bên trong ăn uống được.



생활필수품(세면도구) Đồ dùng sinh hoạt cần thiết (đồ vệ sinh cá nhân)



린스 dầu xả tóc
칫솔 bàn chải đánh răng
면도기 đồ (dao) cạo râu
샴푸 dầu gội đầu
치약 thuốc (kem) đánh răng
휴지 giấy vệ sinh
비누 xà phòng (xà bông)
수건 khăn
컵 ly, cốc

EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Câu 1 và câu 2 là từ vựng về địa điểm. Câu 3 là từ vựng về tên của đồ vật. Hãy nghe kỹ và lựa chọn từ đúng.

[1~3] 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe được.

Track 27

1. ① 여기　② 저기　③ 어디　④ 거기

2. ① 회사　② 식당　③ 시장　④ 마트

3. ① 열쇠　② 가방　③ 우산　④ 베개



Câu hỏi sau là dạng câu hỏi xem tranh và chọn từ. Trước khi nghe hội thoại hãy xem qua nội dung của câu hỏi.

[4~5] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오. Hãy xem tranh sau và chọn đáp án đúng.

4. 

① ② ③ ④

5. 

① ② ③ ④

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 여기 ở đây
2. 남: 시장 chợ
3. 여: 베개 cái gối
4. ① 여: 사무실 văn phòng ② 여: 세탁소 tiệm giặt ủi
   ③ 여: 화장실 nhà vệ sinh ④ 여: 기숙사 ký túc xá
5. ① 남: 지갑 cái ví ② 남: 여권 hộ chiếu
   ③ 남: 이불 cái chăn ④ 남: 거울 cái gương

정답 1. ① 2. ③ 3. ④ 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng 

1. 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe được.
   ① 사진 ② 화장품 ③ 거울 ④ 여권

2. 
   질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
   Hãy nghe câu hỏi và lựa chọn đáp án đúng.
   ① 우산이에요. ② 거울이에요.
   ③ 네, 우산이에요. ④ 아니요, 거울이에요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 화장품 mỹ phẩm
2. 남: 이게 뭐예요? Đây là cái gì?

정답 1. ② 2. ①



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

안부 전해 주세요. Cho tôi gửi lời hỏi thăm đến ...

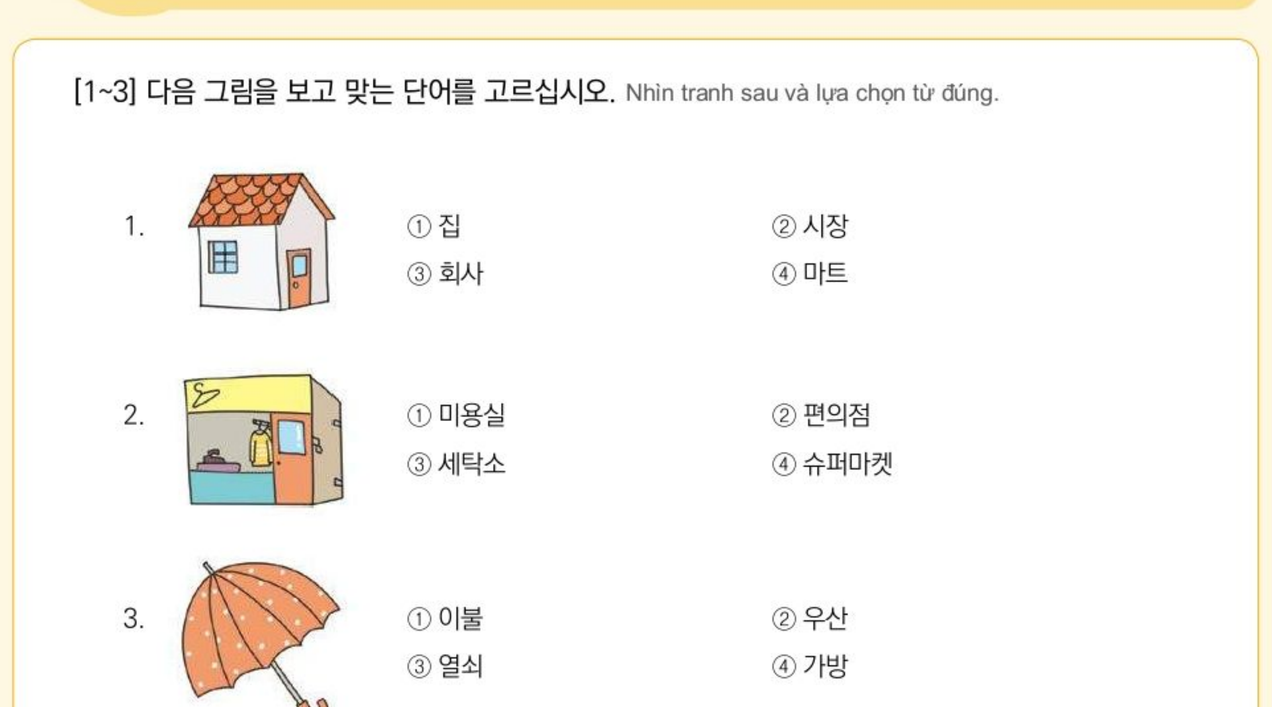
가: 오랜만에 수피카 씨를 만나기로 했어요. Lâu rồi giờ tôi mới quyết định gặp được Supica.
나: **안부 전해 주세요. Vậy cho tôi gửi lời hỏi thăm đến cô ấy nhé.**



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 và câu 2 là câu hỏi xem tranh và lựa chọn từ vựng về địa điểm đúng với tranh. Câu 3 là câu hỏi lựa chọn tên của đồ vật phù hợp. Hãy lựa chọn từ đúng với tranh.



[1~3] 다음 그림을 보고 맞는 단어를 고르십시오. Nhìn tranh sau và lựa chọn từ đúng.

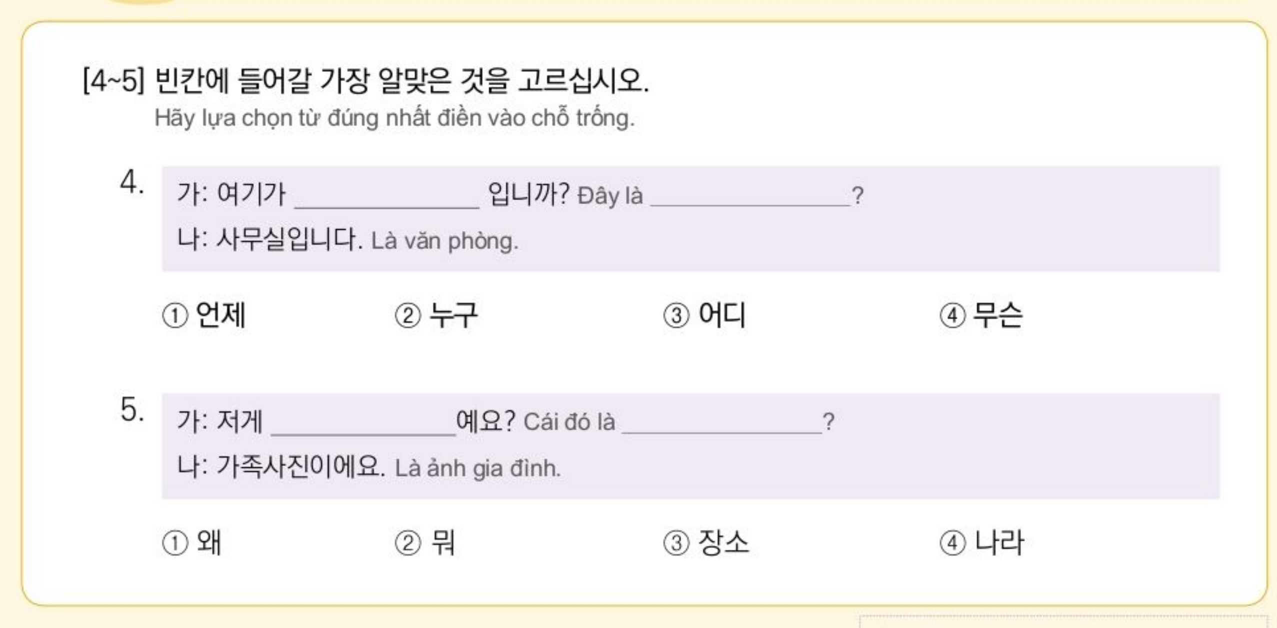
1.
① 집 ② 시장
③ 회사 ④ 마트

2.
① 미용실 ② 편의점
③ 세탁소 ④ 슈퍼마켓

3.
① 이불 ② 우산
③ 열쇠 ④ 가방



Đây là dạng câu hỏi chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống sau khi nghe đoạn hội thoại. Hãy nhớ lại những gì đã học và giải đáp câu hỏi.



[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ đúng nhất điền vào chỗ trống.

4.
가: 여기가 ______________ 입니까? Đây là ______________?
나: 사무실입니다. Là văn phòng.

① 언제 ② 누구 ③ 어디 ④ 무슨

5.
가: 저게 ______________예요? Cái đó là ______________?
나: 가족사진이에요. Là ảnh gia đình.

① 왜 ② 뭐 ③ 장소 ④ 나라

정답 1. ① 2. ③ 3. ② 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 단어를 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

1. 

① 마트예요. ② 세탁소예요.
③ 식당이에요. ④ 사무실이에요.

2. 

① 회사예요. ② 기숙사예요.
③ 시장이에요. ④ 사무실이에요.

3. 

① 열쇠예요. ② 베개예요.
③ 가방이에요. ④ 여권이에요.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

4.
가: ____________________?
나: 기숙사예요. Ký túc xá.

① 저기가 어디예요 ② 이름이 뭐예요
③ 어디가 기숙사예요 ④ 어느 나라 사람이에요

5.
가: 이게 ____________예요? Cái này là ____________?
나: 가방이에요. Cái túi.

① 뭐 ② 어디
③ 저기 ④ 어느

6.
저는 매달 월급을 받으면 ____________에 가서 적금을 넣습니다. 그리고 고향에 있는 가족에게 돈을 보내기도 합니다.
Mỗi tháng khi tôi nhận tiền lương thì tôi đi ____________ để gửi tiền tiết kiệm. Và cũng có gửi tiền cho gia đình ở quê nữa.

① 병원 ② 서점
③ 공원 ④ 은

정답 1. ③ 2. ③ 3. ④ 4. ① 5. ① 6. ④



12시 30분에 점심을 먹어요

Tôi ăn trưa vào lúc 12 giờ 30 phút.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Hỏi và trả lời về thời gian biểu trong ngày.
☐**Ngữ pháp**	−아요/어요, 에(시간)
☐**Từ vựng**	Thời gian biểu trong ngày, Thời gian
☐**Thông tin·Văn hóa**	Hãy đi làm đúng giờ.



대화 1 Hội thoại 1





Sau đây là đoạn hội thoại của Suru và Tuấn. Hai người đang hỏi nhau về việc mà họ đang làm. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

수루 투안 씨, 지금 뭐 해요?
Tuấn, anh đang làm gì đó?

투안 텔레비전을 봐요.
Tôi đang xem ti vi.
수루 씨는 뭐 해요?
Còn anh đang làm gì vậy?

수루 저는 지금 요리해요.
Tôi đang nấu ăn.

씨
Là từ được dùng chung với họ hoặc tên khi biểu thị hoặc gọi một người nào đó.
- 여기는 투안 씨예요.
  Đây là Tuấn .
- 민수 씨, 지금 뭐 해요?
  Minsu, bây giờ anh đang làm gì đấy?

을/를
Được dùng chung với danh từ. Xuất hiện chung với bổ ngữ trong câu, vị trí phía trước ngoại động từ. Với danh từ có phụ âm cuối thì dùng '을' và danh từ không có phụ âm cuối thì dùng '를'. Với trường hợp động từ '하다' thì có thể lược bỏ '을/를'.
- 저는 점심을 먹어요.
  Tôi ăn trưa.
- 수루 씨는 요리를 해요.
  Suru nấu ăn.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 투안 씨는 지금 뭐 해요? Bây giờ anh Tuấn đang làm gì?
2. 수루 씨는 지금 뭐 해요? Anh Suru bây giờ đang làm gì?

정답 1. 텔레비전을 봐요. 2. 요리해요.



어휘 1 Từ vựng 1 일과 Thời gian biểu trong ngày



Sau đây là các động từ được biểu hiện trong tiếng Hàn. Hãy cùng tìm hiểu xem gồm có những từ như thế nào nhé?



텔레비전을 보다
xem ti vi



장을 보다
đi chợ



일어나다
thức dậy



자다
ngủ



쉬다
nghỉ ngơi



씻다
vệ sinh (tắm, gội)



커피를 마시다
uống cà phê



아침/점심/저녁을 먹다
ăn sáng/ăn trưa/ăn tối



일하다
làm việc



요리하다
nấu ăn



운동하다
tập thể dục



전화하다
gọi điện thoại



회사에 가다
đi làm



집에 오다
về nhà



Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.

① 

② 

③ 

④

㉠ 자다 ㉡ 운동하다 ㉢ 요리하다 ㉣ 점심을 먹다

정답 ①㉡ ②㉢ ③㉣ ④㉠

문법 1 Ngữ pháp 1 -아요/어요



Đây là đuôi kết thúc được gắn với thân động từ hoặc tính từ để biểu hiện sự tôn trọng nhưng mang tính thân mật, không cách thức. Trường hợp thân động tính từ kết thúc bằng nguyên âm 'ㅏ' hoặc 'ㅗ' thì chia thành '-아요', còn kết thúc bằng các nguyên âm khác thì chia thành '-어요'. Riêng động tính từ có '하다' thì chia thành '해요'. Trong câu nghi vấn, đuôi kết thúc này được sử dụng ở dạng '-아요/어요?'.

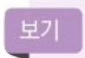
ㅏ, ㅗ → **-아요**	ㅓ, ㅜ, ㅣ v.v → **-어요**	하다 → **해요**
가다 → 가요 보다 → 봐요	먹다 → 먹어요 읽다 → 읽어요	공부하다 → 공부해요 운동하다 → 운동해요

- 투안 씨는 커피를 **마셔요**. Anh Tuấn uống cà phê.
- 투안 씨는 텔레비전을 **봐요**. Anh Tuấn xem tivi.
- 저는 지금 점심을 **먹어요**. Bây giờ tôi ăn trưa.
- 아침에 **운동해요**. Tôi tập thể dục vào buổi sáng.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아요/어요' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.




씻다

가: 지금 뭐 해요? Bây giờ đang làm gì đó?
나: 씻어요. Tôi đang làm vệ sinh.

1)

텔레비전을 보다

가: 지금 뭐 해요?
나: ________________.

2)

커피를 마시다

가: 지금 뭐 해요?
나: ________________.

3)

일하다

가: 지금 뭐 해요?
나: ________________.

4)

운동하다

가: 지금 뭐 해요?
나: ________________.

정답 1) 텔레비전을 봐요 2) 커피를 마셔요 3) 일해요 4) 운동해요



Vậy bây giờ hãy xem tranh và sử dụng '-아요/어요' để trả lời.

1.


가: 지금 뭐 해요?
나: ________________.

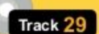
2.


가: 지금 뭐 해요?
나: ________________.

정답 1. 전화해요 2. 장을 봐요



대화 2 Hội thoại 2





Ở chỗ làm, Rihan và Tuấn đang nhìn đồng hồ và nói chuyện với nhau. Họ đang nói về chuyện gì? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần.

투안 지금 **몇 시**예요?
Bây giờ là mấy giờ vậy?

리한 11시예요.
11 giờ

투안 몇 시**에** 점심을 먹어요?
Bạn ăn trưa lúc mấy giờ?

리한 **12시 30분**에 먹어요.
Mình ăn trưa lúc 12 giờ 30 phút.

몇 mấy
Chỉ số lượng bao nhiêu liên quan đến từ xuất hiện phía sau.
- 몇 시예요?
  Mấy giờ?
- 몇 시에 회사에 가요?
  Mấy giờ đi đến công ty?

시, 분 giờ, phút
Sử dụng khi nói về thời gian.
- 지금 12시예요.
  Bây giờ là 12 giờ.
- 6시 30분에 집에 가요.
  Về nhà lúc 6 giờ 30 phút.



Lần này hãy đóng vai Rihan và Tuấn và lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau. Rihan ăn trưa lúc mấy giờ?

1. 지금 몇 시예요? Bây giờ là mấy giờ?
2. 리한은 몇 시에 점심을 먹어요? Rihan ăn trưa lúc mấy giờ?

정답 1. 11시예요. 2. 12시 30분에 먹어요.

Tip ○시 ○분 ... giờ ... phút

○시		
01:00	1시	한 시
02:00	2시	두 시
03:00	3시	세 시
04:00	4시	네 시
05:00	5시	다섯 시
06:00	6시	여섯 시
07:00	7시	일곱 시
08:00	8시	여덟 시
09:00	9시	아홉 시
10:00	10시	열 시
11:00	11시	열한 시
12:00	12시	열두 시

○분		
00:01	1분	일 분
00:02	2분	이 분
00:03	3분	삼 분
00:04	4분	사 분
00:05	5분	오 분
00:06	6분	육 분
00:07	7분	칠 분
00:08	8분	팔 분
00:09	9분	구 분
00:10	10분	십 분
00:20	20분	이십 분
00:30	30분	삼십 분
00:40	40분	사십 분
00:50	50분	오십 분
※ 1시간 = 60분(육십 분)		



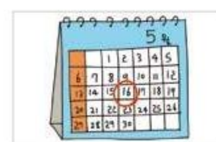
어휘 2 Từ vựng 2 — 시간 Thời gian



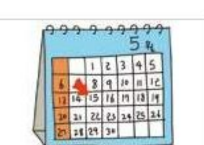
Hãy cùng tìm hiểu xem gồm có những từ nào thể hiện thời gian nhé.



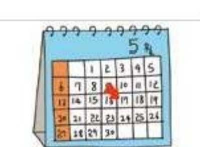
지금
bây giờ



오늘
hôm nay



어제
hôm qua



내일
ngày mai



오전
buổi sáng (trước 12 giờ)



오후
buổi chiều (sau 12 giờ)



낮
ban ngày



밤
ban đêm



새벽
sáng sớm



아침
buổi sáng



점심
buổi trưa



저녁
buổi tối



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. 〈보기〉처럼 시계를 보고 문장이 맞으면 O 틀리면 X로 표시하세요.
Hãy nhìn đồng hồ và đánh dấu O nếu câu đúng, đánh dấu X nếu câu sai theo <Mẫu>.

보기



지금은 밤입니다. (X) Bây giờ là ban đêm.

1) 

지금은 아침입니다. (　　)

2) 

지금은 오후입니다. (　　)

3) 

지금은 한 시입니다. (　　)

4) 10:00 PM

지금은 오전 열 시입니다. (　　)

정답 1) O 2) X 3) O 4) X

문법 2 Ngữ pháp 2 에



'에' biểu thị thời gian, thời điểm diễn ra một hành động hay trạng thái nào đó. Đứng trước '에' là danh từ chỉ thời gian, không liên quan đến việc danh từ đó có phụ âm cuối hay không.

- 가: 몇 시에 점심을 먹어요? — Anh ăn trưa lúc mấy giờ?
  나: 12시**에** 먹어요. — Tôi ăn lúc 12 giờ.
- 가: 언제 운동해요? — Anh tập thể dục khi nào?
  나: 저녁**에** 운동해요. — Tôi tập thể dục vào buổi tối.

Tip **'언제'** Từ '언제-khi nào' được sử dụng khi hỏi về thời gian.



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt nếu nói 'lúc 3 giờ', 'lúc' là từ chỉ thời gian đứng phía trước giờ. Nhưng trong tiếng Hàn thì dùng là '3시에' thì '에' là từ chỉ thời gian sẽ đứng phía sau giờ.



Các bạn đã hiểu rõ cách sử dụng ngữ pháp '에' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기



가: 언제 운동해요? Anh tập thể dục khi nào?
나: <u>아침에 운동해요</u>. Tôi tập thể dục vào buổi sáng.

1) 

가: 언제 운동해요?
나: ______________________.

2) 

가: 언제 커피를 마셔요?
나: ______________________.

3) 

가: 몇 시에 저녁을 먹어요?
나: ______________________.

4) 

가: 몇 시에 자요?
나: ______________________.

정답 1) 저녁에 운동해요 2) 오후에 커피를 마셔요 3) 7시에 저녁을 먹어요 4) 11시에 자요



활동 Hoạt động

몇 시에 무엇을 해요? 〈보기〉처럼 이야기해 보세요.
Bạn làm gì vào lúc mấy giờ? Hãy nói theo <Mẫu>.





가: 몇 시에 일어나요? Anh thức dậy lúc mấy giờ?
나: 7시에 일어나요. Tôi thức dậy lúc 7 giờ.

	일과 thời gian biểu	시간 thời gian
1	일어나다 thức dậy	
2	아침을 먹다 ăn sáng	
3	점심을 먹다 ăn trưa	
4	저녁을 먹다 ăn tối	
5	자다 ngủ	















문화 Văn hóa

출근 시간을 지킵시다

Hãy đi làm đúng giờ

출근 시간 10분 전에는 직장에 도착해야 합니다. 출근 시간이 9시라면 8시 50분쯤 도착해야 합니다. 그리고 일할 준비를 하는 것이 좋습니다.

Phải đến nơi làm việc trước giờ bắt đầu làm việc 10 phút. Nếu thời gian làm việc là 9 giờ thì phải đến nơi lúc 8 giờ 50 phút, để chuẩn bị công việc được tốt.



대부분의 회사원들은 9시에 일을 시작합니다. 점심은 보통 12시에서 1시 사이에 먹습니다. 퇴근은 대부분 6시에 하지만, 야근을 하는 경우도 있습니다.

Phần lớn các công ty đều bắt đầu làm việc từ lúc 9 giờ sáng. Thời gian ăn trưa thường trong khoảng từ 12 giờ đến 1 giờ. Hầu hết giờ làm việc đều kết thúc vào lúc 6 giờ chiều, tuy nhiên cũng có những trường hợp làm việc ca đêm.



내용 확인 Xác nhận nội dung

✚ 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요. Hãy viết từ đúng vào chỗ trống.

(1) 회사에 일하러 가는 것을 ☐☐이라고 합니다.
Việc đi đến công ty để làm việc thì gọi là ____________________.

(2) 회사에서 일이 끝나고 집으로 돌아가는 것을 ☐☐이라고 합니다.
Việc đi về nhà sau khi công việc kết thúc thì gọi là ____________________.

(3) 회사에 일이 많으면 늦게까지 ☐☐을 하기도 합니다.
Nếu công ty có nhiều việc và có thể phải làm ____________________.

정답 (1) 출근 (2) 퇴근 (3) 야근



Từ câu 1 đến câu 3 là dạng câu hỏi nghe từ vựng và lựa chọn thời gian. Hãy nghe kỹ và lựa chọn thời gian đúng.

[1~3] 들은 것을 고르십시오. Hãy chọn những từ mà bạn đã nghe được.



1. ① 06:00 ② 07:00 ③ 08:00 ④ 09:00

2. ① 10:40 ② 11:30 ③ 12:40 ④ 01:30

3. ① 03:15 A.M. ② 03:25 P.M. ③ 04:15 P.M. ④ 04:25 P.M.



Câu hỏi sau là dạng câu hỏi nghe và lựa chọn đáp án đúng. Trước khi nghe, hãy xem qua nội dung của câu hỏi.

[4~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và lựa chọn đáp án đúng.

4. ① 씻어요. ② 회사예요.
③ 오늘이에요. ④ 오전 10시예요.

5. ① 오늘 먹어요. ② 많이 먹어요.
③ 아침을 먹어요. ④ 12시에 먹어요.

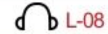
듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 아홉 시 9 giờ
2. 남: 열한 시 삼십 분 11 giờ 30 phút
3. 여: 오후 네 시 십오 분 4 giờ 15 phút chiều
4. 남: 지금 뭐 해요? Bây giờ làm gì?
5. 여: 몇 시에 점심을 먹어요? Ăn trưa lúc mấy giờ?

정답 1. ④ 2. ② 3. ③ 4. ① 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.

① 7:00 ② 8:00 ③ 9:00 ④ 10:00

2. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오. Nghe câu hỏi và hãy lựa chọn đáp án đúng.

① 운동해요. ② 저녁이에요.
③ 네, 7시에 해요. ④ 아니요, 안 해요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 여덟 시예요. Tám giờ.
2. 남: 저녁에 뭐 해요? Buổi tối bạn làm gì?

정답 1. ② 2. ①



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

통화 괜찮으세요? Anh/Chị nghe điện thoại được không?

가: 여보세요? 과장님, 지금 **통화 괜찮으세요?**
A lô? Trưởng phòng, bây giờ **anh có nghe điện thoại được không ạ?**

나: 네, 괜찮아요. Vâng, tôi nghe được.



Câu 1 và câu 2 là câu hỏi lựa chọn động từ đúng. Hãy lựa chọn biểu hiện đúng với tranh.

[1~3] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

1. 

① 자요. ② 와요.
③ 일어나요. ④ 운동해요.

2. 

① 쉬어요. ② 전화해요.
③ 회사에 가요. ④ 아침을 먹어요.

3.  

① 장을 봐요. ② 커피를 마셔요 .
③ 저녁을 먹어요. ④ 텔레비전을 봐요.



Sau đây là câu hỏi có liên quan đến thời gian. Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

4.
가: 지금 ____________ 시예요? Bây giờ là ____________ giờ?
나: 오후 두 시예요. Hai giờ chiều.

① 몇 ② 왜 ③ 누구 ④ 무슨

5.
가: ____________ 운동해요? ____________ tập thể dục?
나: 아침에 운동해요. Tôi tập thể dục vào buổi sáng.

① 어디 ② 언제 ③ 무엇 ④ 시간

정답 1. ① 2. ③ 3. ④ 4. ① 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 단어를 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

1. ① 다섯 시예요. ② 여섯 시예요.
③ 일곱 시예요. ④ 여덟 시예요.

2. ① 요리해요. ② 장을 봐요.
③ 저녁을 먹어요. ④ 커피를 마셔요.

3. ① 씻어요. ② 일어나요.
③ 회사에 가요. ④ 텔레비전을 봐요.

[4~6] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

4. 저는 지하철을 타고 회사에 다닙니다. 그런데 출퇴근 시간에는 지하철에 사람이 너무 많아서 지하철을 타기가 ____________.
Tôi đi tàu điện ngầm đi làm. Nhưng vào giờ tan tầm, có rất nhiều người trong tàu điện ngầm nên việc đi tàu điện ngầm ____________.

① 빠릅니다 ② 쉽습니다 ③ 힘듭니다 ④ 편합니다

5. 저는 음악을 좋아합니다. 그래서 요즘 기타를 배우고 있습니다. 기타를 ____________ 노래를 하면 기분이 정말 좋습니다.
Tôi thích âm nhạc. Vì thế dạo gần đây tôi đang học guitar. Nếu vừa ____________ guitar vừa hát thì tâm trạng rất tốt.

① 치면서 ② 놀면서 ③ 그리면서 ④ 부르면서

6. 저는 독서와 드라마 시청을 좋아합니다. 그래서 저녁을 먹고 쉴 때는 보통 책을 ________ 텔레비전을 봅니다.
Tôi thích đọc sách và xem phim truyền hình. Vì thế vào lúc nghỉ ngơi sau khi ăn tối xong tôi thường đọc sách ____________ xem ti vi.

① 쓰거나 ② 듣거나 ③ 덮거나 ④ 읽거나

정답 1. ② 2. ③ 3. ④ 4. ③ 5. ① 6. ④



09 가족이 몇 명이에요?

Gia đình bạn có bao nhiêu người?

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Hỏi và trả lời về gia đình.
☐**Ngữ pháp**	하고, 에(장소)
☐**Từ vựng**	Gia đình, Ngoại hình và tính cách
☐**Thông tin·Văn hóa**	Kính ngữ và cách nói thân mật



대화 1 Hội thoại 1





Sau đây là đoạn hội thoại của Tuấn và Rihan. Hai người đang hỏi và trả lời gia đình họ gồm có bao nhiêu người. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

리한 투안 씨는 가족이 몇 명이에요?
Gia đình anh Tuấn có bao nhiêu người?

투안 어머니하고 형하고 저, 세 명이에요.
리한 씨는 가족이 몇 명이에요?
Gia đình tôi có 3 người: mẹ tôi, anh tôi và tôi.
Thế gia đình Rihan có mấy người?

리한 네 명이에요. 저는 아버지하고 어머니하고 여동생이 있어요.
Gia đình tôi có 4 người. Bố, mẹ, em gái và tôi.

명 người
Là từ chỉ đơn vị được sử dụng khi đếm số lượng người.
- 우리 가족은 세 명이에요.
Gia đình chúng tôi có 3 người

있다(↔없다) có (không có)
Với ý nghĩa sở hữu, phía sau danh từ có phụ âm cuối thì dùng chung với '이', phía sau danh từ không có phụ âm cuối thì dùng chung với '가'.
- 저는 우산이 있어요.
Tôi có ô (dù).
- 지금 열쇠가 있어요?
Bây giờ có chìa khóa không?



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 투안 씨 가족이 몇 명이에요? Gia đình Tuấn có mấy người?
2. 리한 씨는 동생이 있어요? Rihan có em gái không?

정답 1. 세 명이에요. 2. 네, 여동생이 있어요.






어휘 1 Từ vựng 1 — 가족 Gia đình



Ở Hàn Quốc có cách gọi tên đa dạng trong gia đình. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu về sự khác nhau như thế nào lúc "tôi" là nữ và lúc tôi là "nam" nhé.



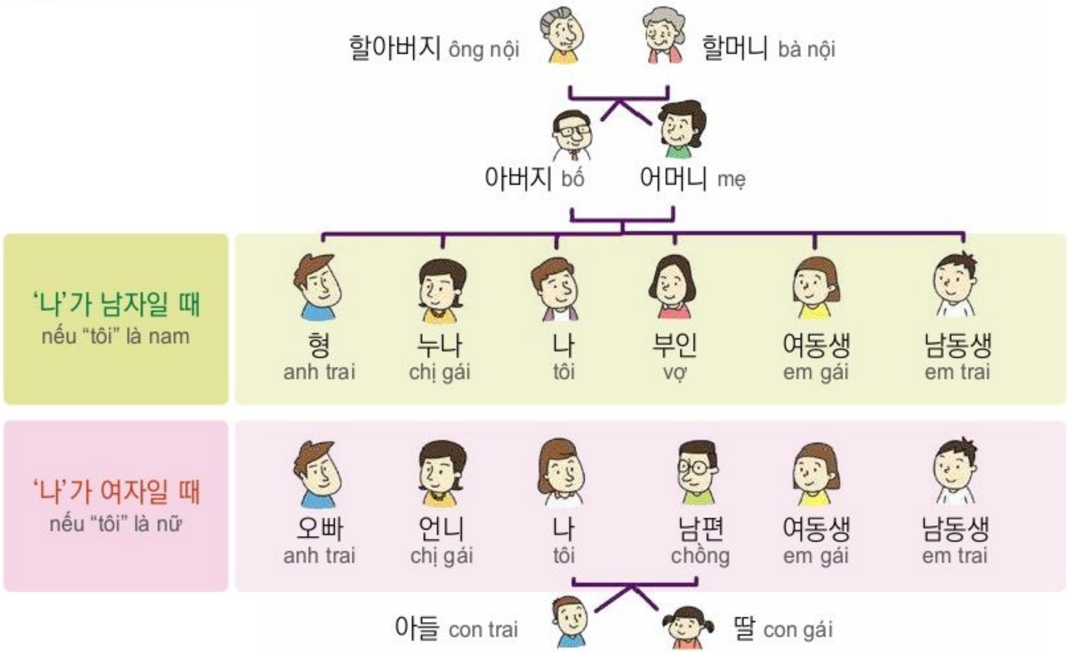

있다 • 저는 여동생이 있어요. Tôi có em gái.

없다 • 저는 여동생이 없어요. 누나가 있어요.
Tôi không có em gái. Tôi có chị gái.




많다 • 저는 가족이 많아요. Gia đình tôi đông.

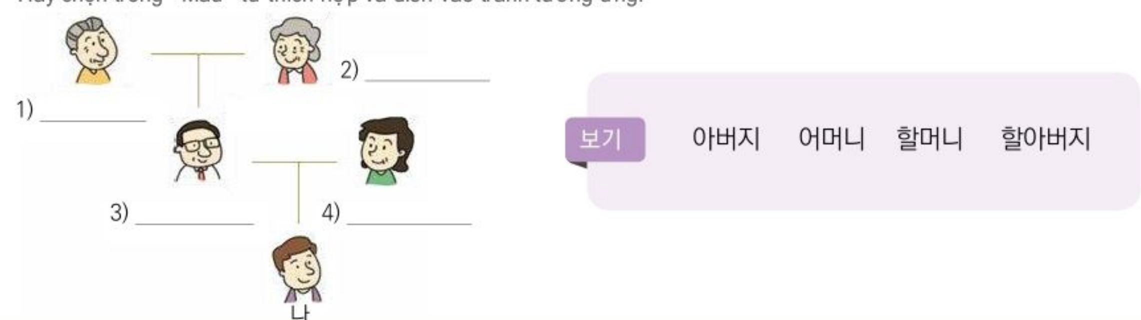
살다 • 우리 가족은 베트남에 살아요. Gia đình tôi sống ở Việt Nam.





Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần tên gọi của các thành viên trong gia đình phía trên.

1. 그림에 맞는 단어를 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> từ thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



정답 1) 할아버지 2) 할머니 3) 아버지 4) 어머니

문법 1 Ngữ pháp 1 하고

G09-1

Ngữ pháp này sử dụng để liên kết hai hoặc nhiều danh từ tương đương nhau hoặc biểu thị việc cùng thực hiện một việc nào đó. Nó chủ yếu được sử dụng ở thể văn nói. Các biểu hiện tương tự với '하고' là '와/과'.

- 가: 지금 뭐 해요? Anh đang làm gì vậy?
  나: 아침을 먹어요. 빵**하고** 과일을 먹어요. Tôi đang ăn sáng. Tôi ăn bánh mỳ và hoa quả.
- 가: 지금 혼자 살아요? Bây giờ anh đang sống một mình à?
  나: 아니요, 부모님**하고** 같이 살아요. Không, bây giờ tôi đang sống cùng bố mẹ.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

'하고' và '와/과'

'하고' và '와/과' liên kết danh từ với danh từ hoặc biểu thị cùng tiến hành việc nào đó. '하고' chủ yếu sử dụng trong văn nói, còn '와/과' sử dụng trong văn viết hoặc trong các tình huống trịnh trọng như khi diễn thuyết, phát biểu.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '하고' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요. Hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기


남편, 딸

가: 가족이 몇 명이에요? Gia đình chị có mấy người?
나: 세 명이에요. 남편하고 딸이 있어요.
Gia đình tôi có 4 người. Tôi có chồng và con gái.

1) 아내, 아들
가: 가족이 몇 명이에요?
나: 세 명이에요. ______________.

2)   아버지, 어머니
가: 가족이 몇 명이에요?
나: 세 명이에요. ______________.

3) 할머니, 형
가: 가족이 몇 명이에요?
나: 세 명이에요. ______________.

4)  아버지, 어머니, 누나
가: 가족이 몇 명이에요?
나: 네 명이에요. ______________.

정답 1) 아내하고 아들이 있어요 2) 아버지하고 어머니가 있어요 3) 할머니하고 형이 있어요 4) 아버지하고 어머니하고 누나가 있어요



Chúng ta cùng luyện tập thêm nhé. Các bạn hãy xem tranh và sử dụng '하고' để liên kết hai từ với nhau.

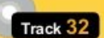
1.  ______________.

2.  오빠  언니 ______________.

정답 1. 열쇠하고 지갑이 있어요 2. 오빠하고 언니가 있어요



대화 2 Hội thoại 2





Tuấn và Rihan đang vừa xem hình gia đình và nói chuyện với nhau. Tuấn có đặt câu hỏi về em gái của Rihan. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

투안 이 사람이 리한 씨 여동생이에요?
Người này là em gái của Rihan à?

리한 네, 맞아요. 제 여동생이에요.
Vâng, đúng rồi. Đây là em gái tôi.

투안 여동생이 정말 예뻐요. 지금 몇 살이에요?
Cô ấy thật xinh. Cô ấy bao nhiêu tuổi vậy?

리한 스무 살이에요.
20 tuổi.

투안 여동생은 남자 친구가 있어요?
Cô ấy có bạn trai không?

리한 아니요, 없어요.
Không, không có.

이 này
Là từ được dùng khi gọi một sự vật ở gần người nói.
- 이 사람은 회사원이에요.
Người này là nhân viên văn phòng.
- 저는 이 책을 읽어요.
Tôi đọc quyển sách này.

제 của tôi
Sử dụng khi đại từ '저' và trợ từ '의' kết hợp với nhau và rút gọn lại. '내(나의)' là từ thân mật hơn so với '제'.
- 이게 제 가방이에요.
Cái này là cái cặp của tôi.
- 제 여동생은 선생님이에요.
Em gái (của) tôi là giáo viên.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 리한 씨 여동생은 몇 살이에요? Em gái Rihan bao nhiêu tuổi?
2. 리한 씨 여동생은 남자 친구가 있어요? Em gái Rihan có bạn trai không?

정답 1. 스무 살이에요. 2. 아니요, 없어요.

Tip 나이를 묻고 대답하기 Hỏi về tuổi tác và trả lời

1) 투안: 민수 씨 아들은 몇 살이에요? Con trai của anh Minsu mấy tuổi?
민수: 세 살이에요. Ba tuổi.

2) 투안: 민수 씨는 나이가 어떻게 되세요? Anh Minsu bao nhiêu tuổi?
민수: 서른 두 살이에요. Ba mươi hai tuổi.

3) 투안: 아버지는 연세가 어떻게 되세요? Bố anh bao nhiêu tuổi ạ?
민수: 예순 살이세요. Bố tôi sáu mươi tuổi.



Có ba cách hỏi về tuổi tác là '몇 살이에요?', '나이가 어떻게 되세요?', '연세가 어떻게 되세요?' Với người lớn tuổi phải hỏi là '연세가 어떻게 되세요?'. '연세' là từ kính ngữ của '나이'.



어휘 2 Từ vựng 2 외모와 성격 Ngoại hình và tính cách

Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào nói về ngoại hình và tính cách nhé.


예쁘다 xinh đẹp (thường dùng cho con gái)


멋있다 đẹp (thường dùng cho con trai)

- 여동생이 정말 **예뻐요**.
  Em gái tôi rất xinh.
- 제 남자 친구가 **멋있어요**.
  Bạn trai của tôi đẹp trai.


키가 크다 cao

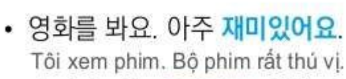

키가 작다 thấp

- 제 친구는 농구 선수예요. **키가 커요**.
  Bạn tôi là cầu thủ bóng rổ. Anh ấy rất cao.
- 이 아이는 다섯 살이에요. **키가 작아요**.
  Đứa trẻ này năm tuổi. Nó thấp.


날씬하다 thanh mảnh


뚱뚱하다 mập (béo)

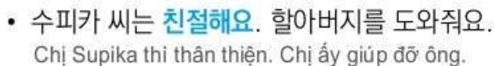
- 이 여자는 키가 커요. 그리고 **날씬해요**.
  Cô gái này cao. Và thanh mảnh nữa.
- 저는 조금 **뚱뚱해요**. 매일 운동을 해요.
  Tôi hơi béo. Tôi tập thể dục mỗi ngày.



- 영화를 봐요. 아주 **재미있어요**.
  Tôi xem phim. Bộ phim rất thú vị.
- 수피카 씨는 **친절해요**. 할아버지를 도와줘요.
  Chị Supika thì thân thiện. Chị ấy giúp đỡ ông.


재미있다 thú vị, vui tính

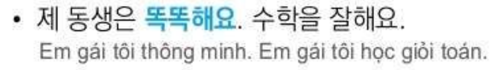

친절하다 thân thiện



- 제 동생은 **똑똑해요**. 수학을 잘해요.
  Em gái tôi thông minh. Em gái tôi học giỏi toán.
- 저는 **활발해요**. 운동을 좋아해요.
  Tôi thì hoạt bát. Tôi thích tập thể dục.


똑똑하다 thông minh


활발하다 hoạt bát



- 동생은 **얌전해요**. 책 읽기를 좋아해요.
  Em trai tôi ngoan. Em ấy rất thích đọc sách.
- 리한 씨는 낮에 일해요. 밤에 공부해요. 아주 **부지런해요**.
  Rihan ban ngày làm việc. Còn ban đêm thì đi học.
  Anh ấy rất là siêng năng.


얌전하다 ngoan ngoãn, điềm đạm


부지런하다 siêng năng



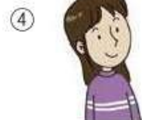
Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.

① 

② 

③ 

④ 

㉠ 예쁘다　㉡ 멋있다　㉢ 키가 크다　㉣ 키가 작다


정답 ①㉡ ②㉢ ③㉣ ④㉠

문법 2 Ngữ pháp 2 에

G09-2

Gắn với danh từ biểu thị địa điểm hoặc vị trí nhằm miêu tả địa điểm mà một người hoặc một vật đang tồn tại. Ngoài ra, ngữ pháp này còn sử dụng kết hợp với động từ '가다' và '오다' để biểu thị điểm đến hoặc phương hướng của hành động.

- 리한 씨는 지금 사무실**에** 있어요. Anh Rihan bây giờ đang ở văn phòng.
- 책이 책상 위**에** 있어요. Cuốn sách ở trên bàn.
- 저는 내일 시장**에** 가요. Ngày mai tôi đi chợ.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ **'에(địa điểm)' và '에(thời gian)'**

'에' gắn phía sau danh từ chỉ địa điểm, biểu thị địa điểm nơi một người hoặc một vật tồn tại. Ngoài ra, nó còn được sử dụng phía sau danh từ chỉ thời gian, biểu thị thời gian một hành động diễn ra.

- 식당**에** 사람이 많아요. Có nhiều người ở nhà hàng.
- 여섯 시**에** 일이 끝나요. Kết thúc công việc vào lúc 6h.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '에(địa điểm)' rồi chứ? Bây giờ hãy thử hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.





가: 투안 씨는 어디에 있어요? Anh Tuấn đang ở đâu?
나: 집에 있어요. Anh ấy ở nhà.

1) 가: 리한 씨는 어디에 있어요?
나: ____________________.

2) 가: 여동생은 어디에 있어요?
나: ____________________.

3) 가: 형은 어디에 살아요?
나: ____________________.

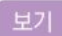
4) 가: 누나는 어디에 가요?
나: ____________________.

정답 1) 식당에 있어요 2) 한국에 있어요 3) 베트남에 살아요 4) 회사에 가요



활동 Hoạt động

가족에 대해서 〈보기〉처럼 이야기해 보세요. Hãy nói về gia đình bạn theo <Mẫu>.



보기

가: 가족이 몇 명이에요? Gia đình anh (chị) có bao nhiêu người?

나: 아버지, 어머니, 저, 세 명이에요. Có ba người. Bố, mẹ và tôi.

가: 아버지는 어디에 살아요? Bố anh (chị) anh (chị) sống ở đâu?

나: 베트남에 살아요. Bố tôi sống ở Việt Nam.

가: 연세가 어떻게 되세요? Bố anh (chị) bao nhiêu tuổi?

나: 일흔 살이세요. Bố tôi bảy mươi tuổi.



Gia đình bạn có bao nhiêu người? Mọi người đang sống ở đâu? Và bố mẹ bao nhiêu tuổi? Hãy đọc đoạn hội thoại trong phần <Mẫu> và giải đáp những câu hỏi phía dưới.



퀴즈 Câu đố

✚ 알맞은 말에 ✓하세요. Hãy đánh dấu ✓ vào câu đúng.

(1) 가족이 모두 ☐ 세 명이에요. ☐ 네 명이에요.

(2) 아버지는 ☐ 베트남에 ☐ 미얀마에 살아요.

(3) 아버지 연세는 ☐ 60살이세요. ☐ 70살이세요.

정답 (1) 세 명이에요. (2) 베트남에 (3) 70살이세요.



문화 Văn hóa

높임말과 반말 Kính ngữ và cách nói thân mật

높임말 Kính ngữ	반말 Cách nói thân mật
어디 가세요?	어디 가?
고마워요.	고 마 워.

한국어에는 높임말과 반말이 있습니다. 보통 자신보다 나이가 많은 사람에게는 높임말을 사용합니다. 그리고 자신보다 나이가 어린 사람에게는 반말을 사용합니다. 하지만 자신보다 나이가 어려도 처음 만난 사람이나 별로 가깝지 않은 사람에게는 높임말을 사용하는 것이 좋습니다. 한편 자신보다 나이가 많아도 아주 가까운 사람에게는 반말을 사용하기도 합니다.

Trong tiếng Hàn có kính ngữ và cách nói thân mật. Thông thường, người Hàn dùng kính ngữ đối với người lớn tuổi hơn họ. Đồng thời, người Hàn cũng sử dụng cách nói thân mật với người ít tuổi hơn họ. Tuy nhiên, đối với người mới gặp mặt lần đầu hoặc với người không thân thiết thì mặc dù người đó ít tuổi hơn họ thì họ vẫn dùng kính ngữ. Mặt khác, với những người nhiều tuổi hơn họ, nhưng lại rất thân thiết, họ có thể sử dụng cách nói thân mật.

높임말 Kính ngữ	반말 Cách nói thân mật
네/예 vâng	응 ừ
아니요 không	아니 không
고마워요 cảm ơn	고마워 cảm ơn
미안해요 xin lỗi	미안해 xin lỗi
있어요 có	있어 có
먹어요 ăn	먹어 ăn đi
자요 ngủ	자 ngủ đi

내용 확인 Xác nhận nội dung

✚ 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요. Hãy viết từ đúng vào chỗ trống.

(1) 한국어는 높임말하고 ☐☐이 있습니다.
Ở Hàn Quốc thì có kính ngữ và ________________.

(2) '네/예'의 반말은 ☐입니다. Từ thân mật của '네/예' là ________________.

(3) '미안해'의 높임말은 ☐☐☐☐입니다. Kính ngữ của '미안해요' là ________________.

정답 (1) 반말 (2) 응 (3) 미안해요

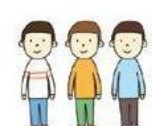


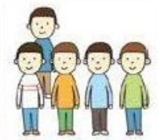
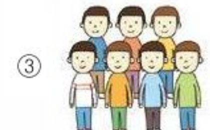
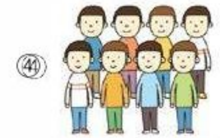
Câu 1 và câu 2 là câu hỏi lựa chọn có tất cả bao nhiêu người. Và câu 3 là câu hỏi lắng nghe số tuổi và lựa chọn từ đúng. Hãy nghe kỹ và lựa chọn từ đúng với tranh.

[1~3] 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.

Hãy nghe kỹ và lựa chọn tranh có liên quan đến nội dung.

Track 33

1. ①  ②  ③  ④ 

2. ①  ② ③  ④ 

3. ① 12살 ② 22살 ③ 32살 ④ 42살



Câu hỏi sau là dạng câu hỏi lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi. Trước khi nghe hội thoại hãy xem qua nội dung của câu hỏi.

[4~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

Hãy nghe câu hỏi và lựa chọn đáp án đúng.

4. ① 가족이에요. ② 네 명이에요.
③ 가족이 있어요. ④ 한국에 살아요.

5. ① 학교에 가요. ② 동생이 있어요.
③ 학교에 있어요. ④ 제 동생이에요.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 네 명 bốn người
2. 여: 다섯 명 năm người
3. 남: 스물두 살 hai mươi hai tuổi
4. 여: 가족이 몇 명이에요? Gia đình có bao nhiêu người?
5. 남: 동생은 어디에 있어요? Em (trai/gái) ở đâu?

정답 1. ④ 2. ① 3. ② 4. ② 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-09

1. 잘 듣고 내용과 관계있는 것을 고르십시오.
   Nghe kỹ và hãy lựa chọn đáp án có liên quan đến nội dung.

   ① 2명 ② 3명 ③ 4명 ④ 5명

2. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
   Lắng nghe câu hỏi và lựa chọn đáp án đúng.

   ① 한국에 가요. ② 형이 없어요.
   ③ 한국에 살아요. ④ 회사에서 일해요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 여: 우리 가족은 네 명이에요. Gia đình chúng tôi có bốn người.
2. 남: 형은 지금 어디에 살아요? Anh trai bây giờ sống ở đâu?

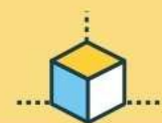
정답 1. ③ 2. ③



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

이따가 전화 드릴게요. Một lát nữa tôi sẽ gọi lại.

가: 여보세요? 리한 씨 바빠요? A lô? Rihan à, anh có bận không?
나: 네 좀 바빠요. **이따가 전화 드릴게요.** Vâng, tôi hơi bận. **Một lát nữa tôi sẽ gọi lại.**



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu hỏi 1 là câu hỏi xem hình gia đình và tìm câu biểu hiện đúng. Câu 2 và câu 3 là câu hỏi tìm biểu hiện đúng với ngoại hình. Hãy lựa chọn câu đúng với tranh.

[1~3] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Hãy xem tranh sau và lựa chọn câu đúng.

1. 

① 동생이 많아요. ② 아버지가 없어요.
③ 할머니가 있어요. ④ 가족이 세 명이에요.

2. 

① 누나는 키가 커요. ② 누나는 회사에 가요.
③ 누나는 한국에 살아요. ④ 누나하고 형이 있어요.

3. 

① 여동생이 없어요. ② 여동생이 예뻐요.
③ 여동생이 집에 없어요. ④ 여동생이 두 명이에요.



Hãy nhớ lại những gì đã học và giải đáp các câu hỏi. Câu 4 là câu hỏi về từ vựng, câu 5 là câu hỏi về ngữ pháp.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

4.
가: 여동생이 있어요? Có em gái không?
나: 아니요, ______________. Không, ______________.

① 예뻐요 ② 작아요 ③ 없어요 ④ 있어요

5.
가: 가족이 어디에 살아요? Gia đình sống ở đâu?
나: 아버지 _______ 어머니는 베트남에 살아요.
Bố _______ mẹ sống ở Việt Nam.

① 가 ② 에 ③에서 ④ 하고

정답 1. ④ 2. ① 3. ② 4. ③ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

1.




① 언니는 회사에 가요. ② 언니는 경찰관이에요.
③ 언니는 회사에 있어요. ④ 언니하고 여동생이 있어요.

2.




① 얌전해요. ② 활발해요.
③ 똑똑해요. ④ 부지런해요.

3.



① 사과를 깎고 있습니다. ② 사과를 먹고 있습니다.
③ 사과를 사고 있습니다. ④ 사과를 씻고 있습니다.

[4~6] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

4.

가: ____________________?
나: 아니요, 없어요. Không, không có.

① 누구예요 ② 몇 살이에요
③ 누나가 있어요 ④ 가족이 몇 명이에요

5.

가: 수피카 씨는 수루 씨하고 같이 살아요? Supika ở cùng với Suru à?
나: 아니요, 수루 씨는 지금 기숙사 ________ 살아요.
Không, Suru bây giờ đang sống ở ký túc xá.

① 가 ② 에
③ 는 ④ 하고

6.

가: 투안 씨는 형이 있어요? Anh Tuấn có anh không?
나: 아니요, 그런데 ________은/는 한 명 있어요. Không, nhưng mà tôi có một người ______
가: 몇 살이에요? Bao nhiêu tuổi vậy?
나: 스무 살이에요. Hai mươi tuổi.

① 가족 ② 부모
③ 오빠 ④ 동생

정답 1. ① 2. ② 3. ② 4. ③ 5. ② 6. ④

10 어제 도서관에서 한국어를 공부했어요

Hôm qua tôi học tiếng Hàn tại thư viện.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Hỏi và trả lời về ngày và địa điểm
☐**Ngữ pháp**	입니다, 입니까
☐**Từ vựng**	Ngày và thứ trong tuần Địa điểm và hoạt động
☐**Thông tin·Văn hóa**	Các ngày nghỉ lễ của Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1

Track 34



Sau đây là đoạn hội thoại của Suru và Tuấn. Hai người đang hỏi nhau về việc đến Hàn Quốc từ khi nào. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

수루 투안 씨는 언제 한국에 왔어요?
Anh Tuấn đến Hàn Quốc từ khi nào vậy?

투안 올해 2월 10일에 한국에 왔어요.
수루 씨는 언제 한국에 왔어요?
Tôi đến Hàn Quốc từ ngày 10 tháng 2 năm nay
Suru đến Hàn Quốc từ bao giờ?

수루 저는 작년 7월에 왔어요.
Tôi đến từ tháng 7 năm ngoái.

> **월 일** tháng, ngày
> Là từ dùng khi nói về ngày tháng. Khi biểu hiện tháng thì dùng '월' và khi biểu hiện ngày thì dùng '일'.
> · 오늘은 9월 7일이에요.
> Hôm nay là ngày 7 tháng.
> · 저는 3월 1일부터 회사에 가요.
> Tôi đi làm từ ngày 1 tháng 3.

> **언제** khi nào
> Dùng trong câu nghi vấn, dùng để hỏi về một thời điểm mà không biết rõ.
> · 언제 한국어를 공부해요?
> Học tiếng Hàn khi nào?
> · 수루 씨는 언제 저녁을 먹어요?
> Suru khi nào ăn tối?



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 투안 씨는 언제 한국에 왔어요? Tuấn đến Hàn Quốc từ khi nào?
2. 수루 씨는 언제 한국에 왔어요? Suru đến Hàn Quốc từ khi nào?

정답 1. 2월 10일에 왔어요. 2. 작년 7월에 왔어요.

Tip 날짜 Ngày tháng ○월 ○일

○월	1월	2월	3월	4월	5월	6월	7월	8월	9월	10월	11월	12월
	일월	이월	삼월	사월	오월	**유월**	칠월	팔월	구월	**시월**	십일월	십이월

○일	1일	2일	3일	4일	5일	6일	7일	8일	9일	10일	……
	일일	이일	삼일	사일	오일	육일	칠일	팔일	구일	십일	
	21일	22일	23일	24일	25일	26일	27일	28일	29일	30일	31일
	이십일일	이십이일	이십삼일	이십사일	이십오일	이십육일	이십칠일	이십팔일	이십구일	삼십일	삼십일일





어휘 1 Từ vựng 1 날짜와 요일 Ngày và thứ trong tuần



Hôm nay là ngày mấy tháng mấy? Thứ mấy? Hãy cùng xem biểu hiện ngày tháng và các thứ trong tuần như thế nào nhé?





Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng ở phía trên.

1. 그림을 보고 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요. Hãy hoàn thành đoạn hội thoại theo <Mẫu>.

2015년 3월 tháng 3

일요일	월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10 오늘	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

보기
가: 오늘은 무슨 요일이에요 Hôm nay là thứ mấy?
나: 수요일이에요. Thứ tư.

1) 가: 내일은 무슨 요일이에요?
나: ________________________.

2) 가: 어제는 무슨 요일이에요?
나: ________________________.

3) 가: 오늘은 몇 월 며칠이에요?
나: ________________________.

4) 가: 이번 주 토요일은 몇 월 며칠이에요?
나: ________________________.

정답 1) 목요일이에요 2) 화요일이에요 3) 삼월 십일이에요 4) 삼월 십삼일이에요

문법 1 Ngữ pháp 1 -았/었-



Ngữ pháp này biểu thị một tình huống hoặc một sự việc thể hiện trong câu đã xảy ra, xét tại thời điểm nói. Trường hợp âm tiết cuối của thân động từ và tính từ là 'ㅏ, ㅗ' thì sử dụng '-았-', trường hợp không phải là 'ㅏ, ㅗ' thì sử dụng '-었-'. Ngoài ra, trường hợp là '하다' sẽ sử dụng '-였-', và thường được viết ngắn gọn thành '-했-'.

ㅏ, ㅗ → **-았어요**	ㅓ, ㅜ, ㅣ v.v → **-었어요**	하다 → **했어요**
가다 → 갔어요 보다 → 봤어요	먹다 → 먹었어요 읽다 → 읽었어요	공부하다 → 공부했어요 운동하다 → 운동했어요

- 친구하고 시장에 **갔어요**. Tôi đã đi chợ cùng với bạn.
- 식당에서 점심을 **먹었어요**. Tôi đã ăn trưa ở nhà ăn.
- 기숙사에서 한국어를 **공부했어요**. Tôi đã học tiếng Hàn ở kí túc xá.



Các bạn đã hiểu rõ về dạng quá khứ này rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.




운동하다

가: 어제 뭐 했어요? Hôm qua anh đã làm gì?
나: 운동했어요. Tôi đã tập thể dục.

1) 텔레비전을 보다
가: 어제 저녁에 뭐 했어요?
나: ____________________.

2) 
친구를 만나다
가: 일요일에 뭐 했어요?
나: ____________________.

3) 

저녁을 먹다
가: 친구하고 뭐 했어요?
나: ____________________.

4) 쉬다
가: 5월 5일에 뭐 했어요?
나: ____________________.

정답 1) 텔레비전을 봤어요 2) 친구를 만났어요 3) 저녁을 먹었어요 4) 쉬었어요



Chúng ta cùng luyện tập thêm về ngữ pháp này nhé. Các bạn hãy xem tranh và sử dụng dạng quá khứ để hoàn thành câu.

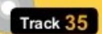
1. 
어제 ____________________.

2. 
주말에 ____________________.

정답 1. 커피를 마셨어요 2. 요리했어요



대화 2 Hội thoại 2





Rihan và Tuấn đang nói chuyện với nhau về việc đã làm trong ngày hôm qua. Hai người hôm qua đã làm gì? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

리한 **투안 씨, 어제 뭐 했어요?**
Tuấn, hôm qua bạn đã làm gì?

투안 **친구하고 PC방에서 게임했어요.**
리한 씨는 어제 뭐 했어요?
Tôi chơi game cùng với bạn ở quán internet.
Hôm qua Rihan đã làm gì?

리한 **도서관에서 한국어를 공부했어요.**
Tôi học tiếng Hàn tại thư viện.

▶하고 và
Được dùng để nói về một hành động hoặc một việc nào đó xuất hiện chung với đối tượng. Chủ yếu dùng chung với '같이'.
· 저는 리한 씨하고 한국어를 배워요.
Tôi cùng với Rihan học tiếng Hàn.
· 동생하고 같이 저녁을 먹어요.
Tôi cùng em tôi ăn tối với nhau.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 투안 씨는 어제 뭐 했어요? Hôm qua Tuấn đã làm gì?
2. 리한 씨는 도서관에서 뭐 했어요? Hôm qua Rihan đã làm gì tại thư viện?

정답 1. 친구하고 PC방에서 게임했어요. 2. 한국어를 공부했어요.

Tip '하다' 동사 Động từ '하다'

'게임해요' là thể rút gọn của '게임을 해요' Trong tiếng Hàn có nhiều động từ được tạo thành bằng phương thức này.

- 공부를 하다 → 공부하다
- 노래를 하다 → 노래하다
- 전화를 하다 → 전화하다
- 요리를 하다 → 요리하다
- 운동을 하다 → 운동하다
- 쇼핑을 하다 → 쇼핑하다
- 게임을 하다 → 게임하다
- 일을 하다 → 일하다



Trong tiếng Hàn, những động từ giống như 공부를 하다, 운동을 하다, 노래를 하다, 쇼핑을 하다, 요리를 하다, 게임을 하다 được cấu thành từ 'danh từ + 하다', trợ từ '을/를' cho bổ ngữ của động từ có thể lược bỏ được. Vì thế, '공부를 하다' cũng có thể được biểu hiện bằng '공부하다'.

어휘 2 Từ vựng 2 장소와 동작 Địa điểm và hoạt động



Hãy cùng tìm hiểu xem ở tại địa điểm sau thì làm việc gì nhé?

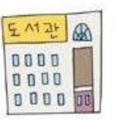

공원
công viên



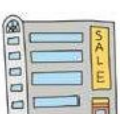
커피숍
quán cà phê



서점
nhà sách (tiệm sách)



도서관
thư viện



백화점
trung tâm thương mại

노래방
quán karaoke

PC방
quán net

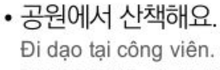
영화관(극장)
rạp chiếu phim

산책하다
đi dạo

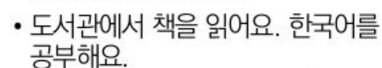
친구를 만나다
gặp bạn


책을 읽다
đọc sách

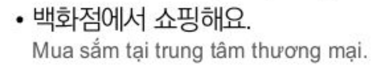

한국어를 공부하다
học tiếng hàn



- 공원에서 산책해요.
  Đi dạo tại công viên.
- 커피숍에서 친구를 만나요. 커피를 마셔요.
  Gặp bạn tại quán cà phê. Uống cà phê.
- 서점에서 책을 사요.
  Mua sách tại nhà sách.



- 도서관에서 책을 읽어요. 한국어를 공부해요.
  Đọc sách tại thư viện. Học tiếng Hàn.



- 백화점에서 쇼핑해요.
  Mua sắm tại trung tâm thương mại.
- 노래방에서 노래해요.
  Hát karaoke tại quán karaoke.
- PC방에서 게임해요.
  Chơi game tại quán net.
- 영화관에서 영화를 봐요.
  Xem phim tại rạp chiếu phim.
- 기숙사에서 음식을 만들어요.
  Nấu ăn tại ký túc xá.


쇼핑하다
mua sắm


노래하다
hát


게임하다
chơi game

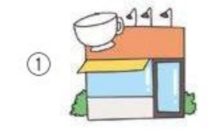

영화를 보다
xem phim

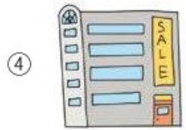

음식을 만들다
nấu ăn (làm đồ ăn)



Hãy nhớ lại những từ vựng về địa điểm đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.


②



㉠ 노래방 ㉡ 커피숍 ㉢ 백화점 ㉣ 영화관

정답 ①㉡ ②㉠ ③㉣ ④㉢

문법 2 Ngữ pháp 2 에서



Ngữ pháp này gắn phía sau danh từ, biểu thị địa điểm nơi một động tác hoặc hành động nào đó xảy ra.

- 가: 어디**에서** 한국어를 공부해요? Anh học tiếng Hàn ở đâu?
  나: 도서관**에서** 공부해요. Tôi học ở thư viện.
- 가: 어디**에서** 친구를 만났어요? Anh đã gặp bạn ở đâu?
  나: 영화관**에서** 만났어요. Tôi đã gặp bạn ở rạp chiếu phim.
- 가: 백화점**에서** 쇼핑했어요? Anh đã mua sắm ở trung tâm thương mại à?
  나: 아니요, 시장**에서** 쇼핑했어요. Không, tôi đã mua sắm ở chợ.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '에' và '에서'

'에서' và '에' được sử dụng phía sau danh từ chỉ địa điểm. Tuy nhiên, '에서' biểu thị địa điểm mà một hành động xảy ra, còn '에' biểu thị địa điểm nơi có người hoặc vật nào đó.

- 투안 씨는 한국에 있어요.(O) Anh Tuấn ở Hàn Quốc. (O)
  투안 씨는 한국에서 있어요.(X) Anh Tuấn ở Hàn Quốc. (X)
- 투안 씨가 운동장에 축구를 해요.(X) Anh Tuấn đá bóng ở sân vận động. (X)
  투안 씨가 운동장에서 축구를 해요.(O) Anh Tuấn đá bóng ở sân vận động. (O)



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '에서' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기



가: 어제 뭐 했어요? Hôm qua anh đã làm gì?
나: 공원에서 산책했어요. Tôi đã đi dạo ở công viên.

1) 

가: 어제 뭐 했어요?
나: ______________________.

2) 

가: 어제 뭐 했어요?
나: ______________________.

3) 

가: 어제 뭐 했어요?
나: ______________________.

4) 

가: 어제 뭐 했어요?
나: ______________________.

정답 1) 도서관에서 한국어를 공부했어요 2) 영화관에서 영화를 봤어요 3) 백화점에서 쇼핑했어요 4) 커피숍에서 친구를 만났어요



활동 Hoạt động

이번 달에 어디에서 무엇을 했어요? 달력을 보면서 친구에게 이야기해 주세요.

Trong tháng này bạn đã làm gì, ở đâu? Hãy xem lịch và nói chuyện với bạn.



5월 Tháng 5

일요일	월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11 영화관
12	13	14	15	16 오늘	17	18
19	20	21	22	23	24 백화점	25
26	27	28	29	30	31	



Hãy xem lịch phía trên và trả lời những câu hỏi phía dưới.

✚ 알맞은 말에 ✓하세요. Đánh dấu ✓ vào câu đúng.

1. 내일은 5월 17일이에요. ☐ 네 ☐ 아니요
2. 이번 주 토요일에 영화를 봐요. ☐ 네 ☐ 아니요
3. 주말에 백화점에서 쇼핑했어요. ☐ 네 ☐ 아니요
4. 다음 주 화요일은 5월 21일이에요. ☐ 네 ☐ 아니요

정답 1. 네 2. 아니요 3. 아니요 4. 네



퀴즈 Câu đố

✚ 다음 단어를 보고 생각나는 장소가 어디예요?

Các bạn nhớ đến nơi nào khi nhìn các từ sau?

나무 — 벤치 — 운동 — 산책 — ?

정답 공원



정보 Thông tin

한국의 공휴일

Các ngày nghỉ lễ của Hàn Quốc



- **신정** Tết Dương lịch
  Kỷ niệm tết vào ngày 1 tháng 1 dương lịch.

- **설날** Tết Âm lịch (Tết Nguyên Đán)
  Một trong những ngày lễ tiêu biểu của Hàn Quốc mà gia đình, họ hàng họp nhau lại để cúng tổ tiên và cúi lạy chúc tết người lớn tuổi.

- **삼일절** Ngày kỷ niệm phong trào độc lập mùng 1 tháng 3 (Samiljeol)
  Là ngày quốc khánh nhằm kỉ nệm phong trào vận động ngày 1 tháng 3, là cuộc vận động độc lập đấu tranh và nổi dậy để thoát khỏi sự cai trị của thực dân Nhật.

- **근로자의 날** Ngày Lao động
  Là ngày được định ra nhằm an ủi người lao động và tôn vinh ý chí làm việc.

- **어린이날** Ngày Thiếu nhi
  Ngày kỷ niệm được định ra vì hạnh phúc của trẻ thơ.

- **석가탄신일** Lễ Phật Đản
  Ngày sinh của Phật Thích Ca, là người sáng lập ra đạo Phật.

- **현충일** Ngày kỷ niệm thương binh liệt sĩ
  Là ngày Kỷ niệm được định ra để tôn vinh quân nhân hoặc những cảnh sát đã hy sinh vì tổ quốc.

- **광복절** Ngày độc lập
  Ngày kỷ niệm việc Hàn Quốc thoát khỏi sự cai trị của thực dân Nhật.

- **추석** Tết Trung Thu
  Một trong những ngày lễ tiêu biểu của Hàn Quốc là ngày 15 tháng 8 âm lịch. Người ta chuẩn bị và làm lễ cúng tổ tiên bằng bánh gạo và trái cây đầu mùa.

- **개천절** Ngày Quốc khánh Hàn Quốc
  Ngày quốc khánh kỷ niệm việc thành lập nước Triều Tiên cổ.

- **한글날** Ngày kỷ niệm sự ra đời của bộ chữ Hangeul
  Ngày kỷ niệm ngày vua Sejong sáng chế và phổ cập bộ chữ cái tiếng Hàn.

- **크리스마스** Noel (Giáng sinh)
  Ngày kỷ niệm sự ra đời của Chúa Giesu, là Đấng sáng tạo ra đạo Cơ Đốc.



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Hãy nghe kỹ và lựa chọn ngày tháng đúng.

[1~3] 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn những gì đã nghe.



1. ① 1월 2일 ② 1월 12일 ③ 2월 21일 ④ 2월 22일

2. ① 3월 10일 ② 3월 20일 ③ 4월 10일 ④ 4월 20일

3. ① 11월 15일 ② 11월 25일 ③ 12월 15일 ④ 12월 25일



Sau đây là câu hỏi dạng lựa chọn đáp án đúng. Trước khi nghe, hãy xem qua các câu đáp án.

[4~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오. Hãy nghe câu hỏi và lựa chọn đáp án đúng.

4. ① 작년에 왔어요. ② 베트남에서 왔어요.
   ③ 동생이 한국에 왔어요. ④ 친구하고 한국에 왔어요.

5. ① 도서관이 커요. ② 도서관에 가요.
   ③ 도서관에 없어요. ④ 도서관에서 공부했어요.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 일월 십이일 ngày 12 tháng 1
2. 남: 사월 십일 ngày 10 tháng 4
3. 여: 십이월 이십오일 ngày 25 tháng 12
4. 남: 언제 한국에 왔어요? Đến Hàn Quốc từ khi nào?
5. 여: 어제 뭐 했어요? Hôm qua đã làm gì?

정답 1. ② 2. ③ 3. ④ 4. ① 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-10

1. 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn câu đã nghe.

① 6월 11일에 왔어요. ② 7월 11일에 왔어요.
③ 6월 12일에 갔어요. ④ 7월 12일에 갔어요.

2. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe câu hỏi và hãy lựa chọn đáp án đúng.

① 백화점에 있었어요. ② 지난주에 갔어요.
③ 친구하고 쇼핑했어요. ④ 백화점에서 쇼핑했어요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 여: 6월 12일에 갔어요. Đã đi ngày 12 tháng 6.
2. 남: 어제 어디에서 쇼핑했어요? Hôm qua đã mua sắm ở đâu?

정답 1. ③ 2. ④



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

제 생각에도 그래요. Tôi cũng nghĩ như vậy.

가: 회식도 회사 생활에 중요한 것 같아요.
Có vẻ là ăn liên hoan cũng là một việc rất quan trọng trong sinh hoạt nơi công sở.

나: **제 생각에도 그래요. Tôi cũng nghĩ như vậy.**



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 xuất hiện địa điểm. Câu 2 và câu 3 xuất hiện hành động. Hãy lựa chọn biểu hiện đúng với tranh.

[1~3] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.
Xem tranh sau và hãy lựa chọn từ hoặc câu đúng.

1.



① 커피숍 ② 도서관
③ 노래방 ④ 백화점

2.



① 쇼핑해요. ② 노래해요.
③ 공부해요. ④ 게임해요.

3.



① 책을 읽어요. ② 영화를 봐요.
③ 친구를 만나요. ④ 음식을 만들어요.



Sau đây là câu hỏi lựa chọn từ đúng để điền vào chỗ trống. Hãy nhớ lại dạng quá khứ hoặc câu hỏi đã học và giải đáp câu hỏi.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn câu đúng nhất để điền vào chỗ trống.

4.
가: ______________ 한국에 왔어요? ______________ đến Hàn Quốc?
나: 작년 7월에 왔어요. Đến vào tháng 7 năm ngoái.

① 누가 ② 어디 ③ 무슨 ④ 언제

5.
가: 어제 뭐 했어요? Hôm qua đã làm gì?
나: 극장에서 영화를 ______________. ______________ phim tại rạp chiếu phim.

① 갔어요 ② 봤어요 ③ 쇼핑했어요 ④ 산책했어요

정답 1. ① 2. ② 3. ③ 4. ④ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

1. 

① 회사 ② 공원
③ 시장 ④ 식당

2. 

① 장을 봐요. ② 커피를 마셔요.
③ 점심을 먹어요. ④ 음식을 만들어요.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.

월요일부터 금요일까지 회사에서 일을 해요. ________에는 집에서 쉬어요.
Từ thứ hai đến thứ sáu làm việc ở công ty. ____________ nghỉ ngơi ở nhà.

① 주중 ② 주말
③ 내일 ④ 오후

4.

서점에 갔어요. 그리고 ________________________.
Tôi đã đi cửa hàng sách. Và ________________________.

① 책을 샀어요 ② 책을 줬어요
③ 책이 많았어요 ④ 책이 재미있었어요

5.

가: 어디에서 운동을 했어요? Bạn đã tập thể dục ở đâu?
나: ________________________.

① 공원에서 했어요 ② 운동이 재미있어요
③ 어제 운동을 했어요 ④ 친구하고 운동했어요

정답 1. ② 2. ④ 3. ② 4. ① 5. ①



사과 다섯 개 주세요

Cho tôi 5 quả táo.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Mua hàng
☐**Ngữ pháp**	주세요, -아/어 주세요
☐**Từ vựng**	Trái cây và thực phẩm, Tiền tệ và mua bán hàng hóa
☐**Thông tin·Văn hóa**	Quần áo



대화 1 Hội thoại 1

Track 37



Sau đây là đoạn hội thoại đã diễn ra tại cửa hàng trái cây. Tuấn hỏi người chủ cửa hàng trái cây về giá táo. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

주인 **어서 오세요.**
Xin mời vào.

투안 **안녕하세요?**
Xin chào.
이 사과 얼마예요?
Táo này bao nhiêu vậy ạ?

주인 **이천 원이에요.**
2,000 Won.

투안 **다섯 개 주세요.**
Cho tôi 5 quả.

> 어서 오세요 Xin mời vào
> Được sử dụng tại cửa hàng khi đón tiếp khách một cách hân hoan, vui vẻ.

> 원 won
> Đơn vị tiền tệ của Hàn Quốc.
> '100 Won' thì đọc là '백 원[배권]', '1,000 won' thì đọc là '천 원[처눤]', '10,000 Won' thì đọc là '만 원[마눤]', '100,000 Won thì đọc là '십만 원[심마눤]'.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 사과가 얼마예요? Táo bao nhiêu tiền?
2. 투안 씨는 사과를 몇 개 샀어요? Tuấn đã mua bao nhiêu quả táo?

정답 1. 이천 원이에요. 2. 다섯 개 샀어요.

Tip 단위 명사 1 Danh từ chỉ đơn vị

대상에 따라서 세는 단위 명사가 달라집니다. Tùy theo đối tượng muốn đếm mà danh từ chỉ đơn vị đếm sẽ thay đổi.

- 사과, 오렌지, 우유 (táo, cam, sữa) : **개** quả, cái, hộp (한 개, 두 개 , 세 개 , …)
- 포도, 바나나, 꽃 (nho, chuối, hoa) : **송이** cành, nải, chùm (한 송이, 두 송이 , 세 송이 , …)
- 수박, 배추 (dưa hấu, bắp cải) : **통** quả, cái (한 통, 두 통, 세 통, …)
- 물, 맥주 (nước, bia) : **병** bình, chai (한 병, 두 병, …)
- 커피, 주스 (cà phê, nước hoa quả) : **잔** ly (한 잔, 두 잔, …)
- 밥, 국, 반찬 (cơm, canh, đồ ăn kèm) : **그릇** tô, bát, đĩa, chén (한 그릇 , 두 그릇, …)



어휘 1 Từ vựng 1 과일과 식료품 Trái cây và thực phẩm



Bạn thích loại trái cây và nước hoa quả nào? Hãy cùng tìm hiểu từ vựng về các lại trái cây, nước hoa quả và thực phẩm nhé.





Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng ở phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.



정답 ① ㉢ ② ㉣ ③ ㉠ ④ ㉡

문법 1 Ngữ pháp 1 주세요



Ngữ pháp này gắn phía sau danh từ, biểu thị mệnh lệnh hoặc yêu cầu đối với danh từ đó. Nó chủ yếu được sử dụng trong tình huống mua hàng hóa.

- 가: 뭘 드릴까요? Anh muốn dùng gì?
  나: 커피 두 잔 **주세요**. Cho tôi hai ly cà phê.
- 가: 오렌지 얼마예요? Cam này bao nhiêu vậy?
  나: 한 개에 천 원이에요. Một nghìn won một quả.
  가: 그럼, 오렌지 다섯 개 **주세요**. Vậy, bán cho tôi 5 quả.




대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt, khi nói 'Làm ơn cho tôi xin quyển sách.' thì tiếng Hàn sẽ nói '책 주세요.' (sách - đưa cho), hoặc khi nói 'Làm ơn cho tôi xin cây bút.' thì tiếng Hàn sẽ nói '펜 주세요.' (bút - đưa cho). Vậy thì ta có thể thấy, trong tiếng Hàn, với trường hợp khi người nói đồng thời cũng là người nhận thì sẽ không nói từ 'cho tôi' (저에게) vào giống như tiếng Việt.

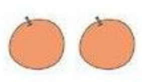
- 저에게 책 주세요. (X)
- 책 주세요. (O)

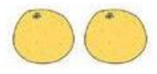


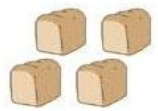
Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '주세요' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 문장을 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành câu theo <Mẫu>

보기
가: 뭘 드릴까요? Anh muốn mua gì?
나: 사과 다섯 개 주세요. Cho tôi 5 quả táo.

1) 
가: 뭘 드릴까요?
나: ____________________.

2) 
가: 뭘 드릴까요?
나: ____________________.

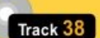
3) 
가: 뭘 드릴까요?
나: ____________________.

4) 
가: 뭘 드릴까요?
나: ____________________.

정답 1) 사과 두 개 주세요 2) 오렌지 두 개 주세요 3) 빵 네 개 주세요 4) 우유 한 개 주세요



대화 2 Hội thoại 2





Sau đây là đoạn hội thoại diễn ra tại cửa hàng giày dép. Rihan đã trả bao nhiêu để mua đôi giày thể thao? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

리한 사장님, 이 운동화 얼마예요?
Ông chủ, đôi giày thể thao này bao nhiêu tiền ạ?

주인 오만 오천 원이에요.
Giá là 55,000 Won.

리한 오만 오천 원요? 좀 비싸요.
55,000 Won à? Hơi đắt một chút.
깎아 주세요.
Làm ơn giảm giá cho tôi.

주인 그래요? 알았어요. 오만 원 주세요.
Vậy à? Tôi biết rồi. Đưa tôi 50,000 Won là được.

좀 làm ơn/ một chút

Được dùng để biểu hiện một cách mềm mỏng trong trường hợp đề nghị người khác giúp đỡ hoặc tìm kiếm sự đồng ý của người khác.

- 동생은 키가 좀 작아요.
  Chiều cao của em tôi thì hơi thấp một chút.
- 빵하고 우유 좀 주세요.
  Làm ơn cho tôi bánh mì và sữa.

그래요? Vậy à?/ vậy hả?/ Vậy ư?

Là câu xuất hiện khi cảm thán hoặc có một chút ngạc nhiên với lời nói của đối phương.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 이 운동화는 얼마예요? Đôi giày thể thao này bao nhiêu?
2. 리한 씨는 얼마를 주고 샀어요? Rihan đã trả bao nhiêu để mua?

정답 1. 오만 오천 원이에요. 2. 오만 원을 주고 샀어요.

Tip 단위 명사 2 Danh từ đơn vị 2

- 정장(đồ công sở) 한복(đồ truyền thống) : 벌 bộ (한 벌, 두 벌, 세 벌, ⋯)
- 운동화(giày thể thao) 장갑(găng tay) 양말(tất (vớ)) : 켤레 đôi (한 켤레, 두 켤레, 세 켤레, ⋯)
- 텔레비전(tivi), 냉장고(tủ lạnh), 자동차(xe ô tô) : 대 cái/ chiếc (한 대, 두 대, 세 대, ⋯)
- 사람(người), 어린이(trẻ em), 학생(học sinh), 친구(bạn bè) : 명 người (한 명, 두 명, 세 명, ⋯)
- 할아버지(ông nội), 할머니(bà nội), 손님(khách hàng) : 분 người (한 분, 두 분, 세 분, ⋯)
- 고양이(mèo), 강아지(chó), 생선(cá) : 마리 con (한 마리, 두 마리, 세 마리, ⋯)



Ngoài ra, còn sử dụng danh từ đơn vị ‘장’ cho tranh ảnh, thư, thẻ, phiếu; ‘권’ cho tập vở, từ điển, tạp chí. Hoặc khi đếm bút chì thì sử dụng danh từ đơn vị ‘자루’, và khi đếm cây cối thì dùng ‘그루’.



어휘 2 Từ vựng 2 화폐와 물품 구매 Tiền tệ và mua bán hàng hóa



Khi mua đồ thì dùng cái gì để mua? Và hãy cùng tìm hiểu xem những biểu hiện nào được sử dụng khi mua đồ vật nhé.



돈(현금)
tiền (tiền mặt)

동전
tiền xu



지폐
tiền giấy



신용카드
thẻ tín dụng



값(가격)
giá tiền



싸다
rẻ



비싸다
đắt



(값을) 깎다
giảm giá, mặc cả



넣다
bỏ vào



싸다(포장하다)
đóng gói



바꾸다(교환하다)
đổi



환불하다
trả lại hàng



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.

① 

② 

③ 

④ 

㉠ 값　㉡ 동전　㉢ 지폐　㉣ 신용카드

정답 ①㉡ ②㉢ ③㉣ ④㉠

문법 2 Ngữ pháp 2 -아/어 주세요



Ngữ pháp này gắn phía sau động từ, biểu thị ý nghĩa nhờ vả hành động nào đó đối với người khác.

ㅏ, ㅗ → **-아 주세요**	ㅓ, ㅜ, ㅣ v.v → **-어 주세요**	하다 → **해 주세요**
오다 → 와 주세요	읽다 → 읽어 주세요	요리하다 → 요리해 주세요

Khi bản thân mình muốn giúp đỡ người khác thì chúng ta dùng mẫu '-아/어 드릴까요?'. Lúc này đối phương sẽ đáp lại bằng câu '-아/어 주세요'.

- 너무 더워요. 창문을 좀 **열어 주세요**. Nóng quá. Anh mở cửa giúp tôi với.
- 이 빵을 봉투에 좀 **넣어 주세요**. Làm ơn cho bánh này vào túi giúp tôi.
- 가: 가방을 들어 드릴까요? Tôi cầm túi xách giúp cô nhé?
  나: 네, **들어 주세요**. 고맙습니다. Vâng, anh cầm giúp tôi với. Cảm ơn anh.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아/어 주세요' rồi chứ? Bây giờ hãy thử hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 〈보기〉처럼 '-아/어 주세요'를 사용해서 문장을 완성하세요.
   Hãy sử dụng '-아/어 주세요' để hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기 운동화를 환불하다 → 운동화를 환불해 주세요.
Trả lại giày. Làm ơn hoàn trả giày cho tôi.

1) 봉투에 넣다 → 봉투에 ______________.

2) 이 빵을 포장하다 → 이 빵을 ______________.

3) 이 우유를 바꾸다 → 이 우유를 ______________.

4) 아침에 전화하다 → 아침에 ______________.

5) 음식을 만들다 → 음식을 ______________.

정답 1) 넣어 주세요 2) 포장해 주세요 3) 바꿔 주세요 4) 전화해 주세요 5) 만들어 주세요



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

주말 잘 지내셨어요? Anh nghỉ cuối tuần vui vẻ chứ?

가: **주말 잘 지내셨어요? Anh nghỉ cuối tuần vui vẻ chứ?**
나: 네, 고향 친구를 만나서 재미있게 놀았어요. Vâng, tôi gặp bạn cùng quê và đi chơi rất vui.



활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 친구와 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với bạn theo <Mẫu>.

보기

주인: 어서 오세요. Xin mời vào.
손님: 사과 있어요? Có táo không ạ?
주인: 네, 있어요. Vâng, có.
손님: 얼마예요? Bao nhiêu vậy ạ?
주인: 천 원이에요. Một nghìn won.
손님: 다섯 개 주세요. Cho tôi năm quả.



Bạn đã hiểu <Mẫu> chưa? Vậy hãy giải đáp câu hỏi phía dưới.

✚ 알맞은 말에 ✓하세요. Đánh dấu ✓ vào câu đúng.

(1) 무엇을 샀어요?	☐ 수박	☐ 사과
(2) 한 개에 얼마예요?	☐ 1,000원	☐ 2,000원
(3) 몇 개를 샀어요?	☐ 4개	☐ 5개



(1) 사과 (2) 1,000원 (3) 5개



퀴즈 Câu đố

✚ 이것은 무엇일까요? Đây là cái gì?

① 겉은 초록색이에요. Bên ngoài màu xanh lá cây.
② 안은 빨간색이에요. Bên trong màu đỏ.
③ 줄무늬가 있어요. Có hoa văn sọc.
④ 여름 과일이에요. Là loại quả mùa hè.

정답 수박



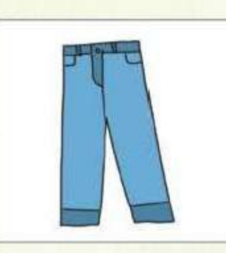
정보 Thông tin

의류

Quần áo



치마
váy



바지
quần



티셔츠
áo thun



잠바
áo khoác



입다



운동화
giày thể thao



구두
giày



슬리퍼
dép



장화
giày đi mưa (ủng)

신다



양말
tất vớ

신다



장갑
găng tay

끼다

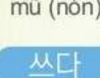


목도리
khăn quàng cổ

하다



모자
mũ (nón)



쓰다



넥타이
cà vạt

매다



가방
túi xách

메다



안경
mắt kính

쓰다



선글라스
kính râm

쓰다



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Câu 1 và câu 2 là dạng câu hỏi lựa chọn từ vựng về hoa quả và thực phẩm. Câu 3 là câu hỏi hỏi về số lượng của mì gói. Hãy nghe kỹ và lựa chọn tranh đúng.

[1~3] 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.
Hãy nghe kỹ và lựa chọn tranh có nội dung liên quan.

Track 39

1) ① ② ③ ④

2) ① ② ③ ④

3) ① ② ③ ④



Sau đây là câu hỏi lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi. Trước khi nghe, hãy xem qua các nội dung của câu hỏi.

[4~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Lắng nghe câu hỏi và lựa chọn đáp án đúng.

4. ① 사과예요. ② 5개 주세요.
③ 1000원이에요. ④ 사과가 많아요.

5. ① 우유예요. ② 우유 주세요.
③ 여기 있어요. ④ 여기에서 마셔요.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 수박 dưa hấu
2. 여: 물 nước
3. 남: 라면 두 개 hai gói mì
4. 여: 이 사과 얼마예요? Táo này bao nhiêu tiền?
5. 남: 뭘 드릴까요? Tôi giúp gì được ạ?

정답 1. ④ 2. ① 3. ② 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-11

1. 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.
   Nghe kỹ và hãy lựa chọn đáp án có liên quan đến nội dung.

① 

② 

③ 

④ 

2. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
   Nghe câu hỏi và hãy lựa chọn đáp án đúng.

① 네, 넣어 주세요.
② 네, 봉투에 넣었어요.
③ 아니요, 깎아 주세요.
④ 아니요, 봉투가 싸요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 여: 사과 두 개하고 주스 세 잔 주세요. Làm ơn cho tôi hai quả táo và ba ly nước ép hoa quả.
2. 남: 봉투에 넣어 드릴까요? Tôi bỏ vào bao nhé?

정답 1. ④ 2. ①



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc

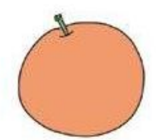


Câu 1 là câu hỏi lựa chọn từ vựng liên quan đến tiền tệ và câu 2 là câu hỏi lựa chọn từ vựng về hoa quả. Câu 3 là câu hỏi giá tiền và tìm biểu hiện đúng.

[1~3] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.
Hãy xem những tranh sau và lựa chọn từ hoặc câu đúng.

1. 

① 돈　② 물
③ 주스　④ 카드

2. 

① 포도　② 수박
③ 사과　④ 오렌지

3. 

① 싸요.　② 비싸요.
③ 있어요.　④ 없어요.



Sau đây là câu hỏi tìm biểu hiện đúng được sử dụng khi mua đồ vật. Hãy nhớ lại những gì đã học ở bài này và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn câu đúng nhất để điền vào chỗ trống.

4.
가: 이 오렌지 ____________예요? Cam này ____________ vậy?
나: 이천 원이에요. Hai nghìn won.

① 얼마　② 누구　③ 어디　④ 언제

5.
가: 이 운동화는 오만 오천 원이에요. Đôi giày thể thao này là năm mươi lăm nghìn won.
나: 좀 비싸요. ____________. Hơi đắt. ____________.
가: 알았어요. 오만 원 주세요. Tôi biết rồi. Đưa tôi năm mươi nghìn.

① 넣어 주세요　② 바꿔 주세요　③ 깎아 주세요　④ 포장해 주세요

정답 1. ① 2. ④ 3. ② 4. ① 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn từ hoặc câu đúng.

1. 

① 현금　② 지폐
③ 동전　④ 신용카드

2. 

① 수박이 한 통 있어요.　② 수박이 두 통 있어요.
③ 수박이 한 병 있어요.　④ 수박이 두 병 있어요.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.

가: 이 옷이 좀 작아요. Áo này hơi nhỏ.
나: 그럼 바꿔 드릴까요? Vậy đổi cái khác nhé?
가: 네, ________________. Vâng, ________________.

① 넣어 주세요　② 교환해 주세요
③ 환불해 주세요　④ 포장해 주세요

4.

가: 어서 오세요. 뭘 드릴까요? Xin mời vào. Quý khách cần gì?
나: 오렌지 있어요? Có cam không ạ?
가: 네, 이건 천 원이고 저건 천오백 원이에요.
Vâng, cái này một nghìn won, cái kia năm trăm won.
나: 그럼, ________________ Vậy, ________________.

① 모두 얼마예요?　② 몇 개 드릴까요?
③ 이거 다섯 개 주세요.　④ 사과 다섯 개 주세요.

5.

어제 시장에서 운동화를 샀어요. 그런데 조금 비싸서 값을 ____________.
Hôm qua tôi đã mua giày thể thao ở chợ. Nhưng mà giá hơi đắt nên ____________ giá.

① 줬어요　② 깎았어요
③ 넣었어요　④ 바꿨어요

정답 1. ④ 2. ② 3. ② 4. ③ 5. ②

12 병원 옆에 약국이 있어요

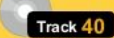
Hiệu thuốc ở kế bên bệnh viện.

학습 안내
Hướng dẫn

□**Mục tiêu bài học**	Vị trí và tìm đường
□**Ngữ pháp**	-(으)세요, (으)로
□**Từ vựng**	Động từ chuyển động, Vị trí và phương hướng
□**Thông tin·Văn hóa**	Đường xá



대화 1 Hội thoại 1





Tuấn đang hỏi về vị trí của ngân hàng. Hai người đang nói về chuyện gì, trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

투안 이 건물에 은행이 있어요?
Tòa nhà này có ngân hàng không?

여자 네, 있어요.
Vâng, có.

투안 은행이 어디에 있어요?
Ngân hàng ở đâu vậy?

여자 지하 1층에 있어요.
Ngân hàng ở tầng hầm số1.
지하로 내려가세요.
Anh hãy đi xuống dưới hầm ấy.

지하 tầng hầm
- 은행이 지하에 있어요?
  Ngân hàng có ở dưới tầng hầm không?
- 식당이 지하 1층에 있어요?
  Quán ăn có ở dưới tầng hầm 1 không?

어디에 있어요? Danh từ이/가 ở đâu?
Là biểu hiện được sử dụng khi hỏi về vị trí. Danh từ có phụ âm cuối thì sử dụng 'N이 어디에 있어요?', nếu danh từ không có phụ âm cuối thì sử dụng 'N가 어디에 있어요?'.
- 병원이 어디에 있어요?
  Bệnh viện ở đâu?



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 투안 씨는 어디에 가요? Tuấn đi đâu?
2. 은행이 어디에 있어요? Ngân hàng ở đâu?

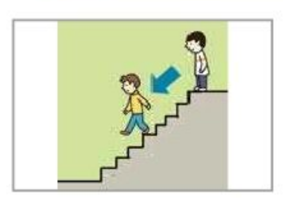
정답 1. 은행에 가요. 2. 지하에 있어요./지하 1층에 있어요.

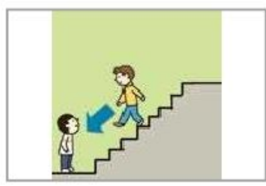


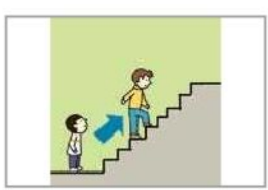
어휘 1 Từ vựng 1 　이동 동사 Động từ chuyển động

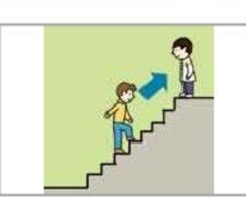


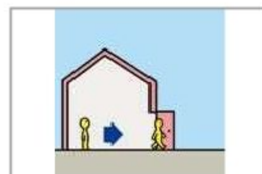
Hãy cùng tìm hiểu xem trong tiếng Hàn gồm có những động từ chuyển động nào nhé.

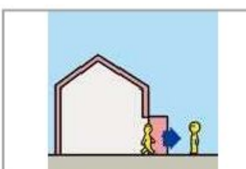

내려가다
đi xuống

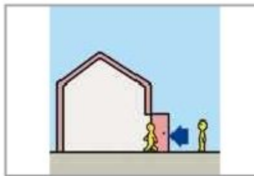

내려오다
đi xuống

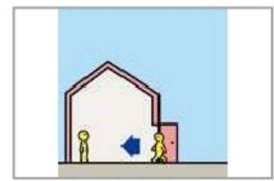

올라가다
đi lên

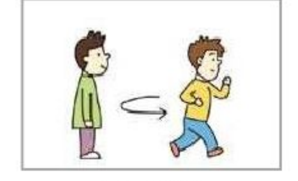

올라오다
đi lên


나가다
đi ra ngoài


나오다
đi ra ngoài


들어가다
đi vào trong


들어오다
đi vào trong


돌아가다
trở về


돌아오다
trở về

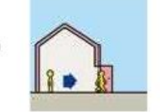
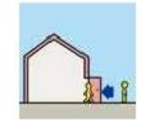
- 옥상에 올라가면 카페가 있어요.
  Đi lên sân thượng sẽ có quán cà phê.
- 잠깐 나가 주세요. Làm ơn đi ra ngoài một chút.
- 내일 고향에 돌아가요.
  Ngày mai về quê.
- 3월에 동생이 미국에서 돌아와요.
  Tháng 3 em tôi từ Mỹ về.



Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng ở phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요.
   Hãy xem tranh và nối với từ phù hợp.



① 
② 
③ 
④ 

㉠ 나가다 　㉡ 들어가다 　㉢ 내려가다 　㉣ 올라가다

정답 ①㉢ ②㉣ ③㉠ ④㉡

문법 2 Ngữ pháp 2 -(으)세요



Đây là biểu hiện sử dụng khi đưa ra mệnh lệnh hoặc nhờ vả người khác việc gì đó. Nó chỉ có thể kết hợp với động từ.

자음(phụ âm) → **-으세요**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-세요**
읽다 → 읽으세요	기다리다 → 기다리세요 만들다 → 만드세요

- 여기에 **앉으세요**. Anh hãy ngồi xuống đây.
- 투안 씨, 빨리 **오세요**. Anh Tuấn ơi, mau đến đây.
- 잠깐만 **기다리세요**. Hãy chờ tôi một chút.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '-(으)세요' và '-아/어 주세요'

'-(으)세요' và '-아/어 주세요' biểu thị ý nghĩa nhờ vả, yêu cầu hoặc ra lệnh. '-(으)세요' chủ yếu sử dụng khi ra lệnh còn '-아/어 주세요' sử dụng khi nhờ vả hoặc yêu cầu.

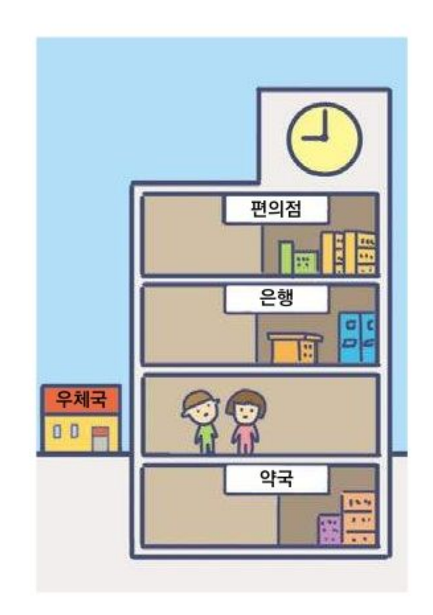
- 창문을 닫으세요.(명령) Hãy đóng cửa sổ. (Mệnh lệnh)
- 창문을 닫아 주세요.(부탁) Làm ơn đóng cửa sổ. (Nhờ vả)



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)세요' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện thích hợp với câu hỏi để hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 '-(으)세요'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-(으)세요' để hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기
가: 이 건물에 약국이 있어요?
Ở tòa nhà này có hiệu thuốc không?
나: 지하 1층에 있어요.
Hiệu thuốc ở dưới tầng hầm 1.
저쪽으로 내려가세요.
Anh hãy xuống ở đằng kia.



1) 가: 이 건물에 은행이 있어요?
나: 네, 2층에 있어요.
저 계단으로 ____________________.

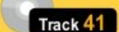
2) 가: 이 건물에 편의점이 있어요?
나: 네, 3층에 있어요.
3층으로 ____________________.

3) 가: 이 건물에 우체국이 있어요?
나: 우체국은 밖에 있어요.
밖으로 ____________________.

정답 1) 올라가세요 2) 올라가세요 3) 나가세요



대화 2 Hội thoại 2





Suru đang tìm hiệu thuốc. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

수루 이 근처에 약국이 있어요?
Ở gần đây có hiệu thuốc nào không?

남자 네, 있어요.
Có đấy ạ.

수루 약국이 어디에 있어요?
Hiệu thuốc ở đâu vậy?

남자 저 사거리에서 오른쪽으로 가세요.
Chị hãy rẽ phải ở ngã tư đằng kia.
그러면 병원 옆에 약국이 있어요.
Hiệu thuốc ở kế bên bệnh viện đấy.

근처 gần
- 우리 집 근처에 은행이 있어요.
  Gần nhà tôi có ngân hàng.
- 영화관 근처에서 친구를 만났어요.
  Tôi gặp bạn gần rạp chiếu phim.

그러면 Nếu thế/ Như thế/ Như vậy

Sử dụng trong trường hợp nội dung ở phía trước trở thành điều kiện cho nội dung ở phía sau.
- 1층으로 내려오세요. 그러면 식당이 있어요.
  Hãy đi xuống tầng 1. (Nếu như thế thì) Có quán ăn ở đấy.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 수루 씨는 어디에 가요? Suru đi đâu?
2. 약국은 어디에 있어요? Hiệu thuốc ở đâu?

정답 1. 약국에 가요. 2. 병원 옆에 있어요.

Tip 표지판 Biển chỉ dẫn


앞으로 가세요.
Đi thẳng.


뒤로 가세요.
Đi về phía sau.


오른쪽으로 가세요.
Rẽ phải.


왼쪽으로 가세요.
Rẽ trái.


위로 올라가세요.
Đi lên (leo lên).

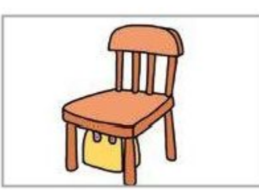

아래로 내려가세요.
Đi xuống (leo xuống).

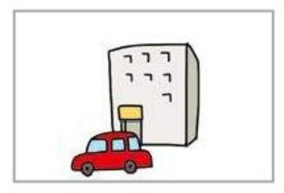


어휘 2 Từ vựng 2 위치와 방향 Vị trí và phương hướng

Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ vựng nào liên quan đến vị trí và phương hướng nhé.

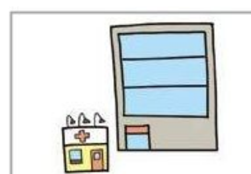

위
trên


아래
dưới


앞
trước


뒤
sau


안
trong

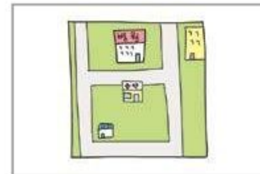

밖
ngoài



오른쪽
bên phải



왼쪽
bên trái


건너편(맞은편)
phía đối diện


옆
kế bên, cạnh


사이
ở giữa (khoảng giữa)


가운데(중간)
chính giữa



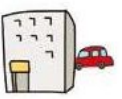
Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

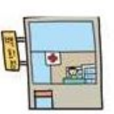
1. 그림을 보고 〈보기〉처럼 문장을 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành câu theo <Mẫu>.




가방이 의자 위에 있어요. Túi xách ở trên ghế.

1)  차가 회사 ____________에 있어요.

2)  차가 회사 ____________에 있어요.

3)  약국이 백화점 ____________에 있어요.

4)  약국이 식당 ____________에 있어요.

정답 1) 앞 2) 뒤 3) 안 4) 옆/오른쪽

문법 2 Ngữ pháp 2 (으)로

G12-2

Ngữ pháp này biểu thị phương hướng di chuyển hoặc điểm đến. Nó chỉ kết hợp với danh từ.

자음(phụ âm) + **으로**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' + **로**
한국 → 한국으로	위 → 위로 서울 → 서울로

- 가: 화장실이 어디에 있어요? Nhà vệ sinh ở đâu ạ?
  나: 사무실 옆에 있어요. 오른쪽**으로** 가세요. Ở bên cạnh văn phòng. Anh hãy đi về bên phải.
- 가: 약국이 어디에 있어요? Hiệu thuốc ở đâu vậy?
  나: 2층에 있어요. 위**로** 올라가세요. Ở tầng 2. Anh hãy đi lên trên.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '(으)로' rồi chứ? Bây giờ hãy xem tranh và sử dụng biểu hiện thích hợp để hoàn thành câu.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 '(으)로'를 사용해서 문장을 완성하세요.
   Hãy xem tranh và sử dụng '(으)로' để hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기



앞으로 가세요. Hãy đi về phía trước.

1)  ________ 가세요.

2)  ________ 가세요.

3)  ________ 가세요.

4)  ________ 올라가세요.

5)  ________ 내려가세요.

정답 1) 뒤로 2) 오른쪽으로 3) 왼쪽으로 4) 위로 5) 아래로



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

먼저 들어가세요. Anh về trước đi.

가: 퇴근 시간인데 집에 안 가요? Giờ tan tầm rồi mà anh chưa về ư?
나: 네, **먼저 들어가세요.** 저는 공구 정리 좀 하고 들어갈게요.
Vâng, **Anh về trước đi.** Tôi sắp xếp dụng cụ một chút rồi về đây.



활동 Hoạt động

그림을 보고 〈보기〉처럼 친구와 이야기해 보세요. Hãy xem tranh và nói chuyện với bạn theo <Mẫu>.

보기

가: 약국이 어디에 있어요? Hiệu thuốc ở đâu?

나: 이 사거리에서 오른쪽으로 가세요. Hãy rẽ phải ở ngã tư này.

그러면 병원 옆에 약국이 있어요.
Hiệu thuốc ở bên cạnh bệnh viện.





Hãy nhìn bản đồ phía trên và trả lời những câu hỏi sau.

✚ 알맞은 말에 ✓하세요. Đánh dấu ✓ vào câu đúng.

(1) 은행 옆에	☐ 약국이 있어요.	☐ 우체국이 있어요.
(2) 약국 옆에	☐ 병원이 있어요.	☐ 마트가 있어요.
(3) 병원 건너편에	☐ 은행이 있어요.	☐ 학교가 있어요.

정답 (1) 우체국이 있어요. (2) 병원이 있어요. (3) 은행이 있어요.



정보 Thông tin

길거리

Đường phố

육교
cầu bộ hành
(cầu vượt qua đường)

이정표
cột cây số, bảng chỉ đường

신호등
đèn giao thông

횡단보도
lối sang đường

길
đường

골목
đường hẻm
(ngõ)

도로
lối đi, con đường



Câu 1 và câu 2 là câu hỏi lựa chọn từ vựng về vị trí. Và câu 3 là câu hỏi lựa chọn biểu hiện của động từ di chuyển. Lắng nghe kỹ và lựa chọn đáp án đúng.

[1~3] 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn những gì đã nghe.

Track 42

1. ① 위　② 옆　③ 안　④ 앞

2. ① 사이　② 왼쪽　③ 아래　④ 중간

3. ① 내려가세요　② 돌아가세요　③ 올라가세요　④ 들어가세요



Sau đây là dạng câu hỏi lắng nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng. Trước khi nghe, hãy xem qua các nội dung của câu hỏi.

[4~5] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Lắng nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

4. 은행은 어디에 있습니까? Ngân hàng ở đâu?
① 1층　② 2층
③ 지하 1층　④ 지하 2층

5. 약국은 어디에 있습니까? Hiệu thuốc ở đâu?
① 병원 뒤　② 병원 옆
③ 병원 안　④ 병원 위

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 앞 trước
2. 남: 왼쪽 bên trái
3. 여: 들어가세요. Hãy đi vào trong.
4. 남: 은행이 어디에 있어요? Ngân hàng ở đâu?
   여: 지하 1층에 있어요. Tầng hầm số 1.
5. 남: 약국이 어디에 있어요? Hiệu thuốc ở đâu?
   여: 병원 옆에 있어요. Ở kế bên bệnh viện.

정답 1. ④ 2. ② 3. ④ 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.

① 내려가세요 ② 들어가세요 ③ 돌아가세요 ④ 올라가세요

2. 우체국이 어디에 있습니까? Bưu điện ở đâu?

① 경찰서 뒤에 있어요. ② 경찰서 앞에 있어요.
③ 경찰서 옆에 있어요. ④ 경찰서 안에 있어요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 올라가세요. Hãy đi lên.
2. 남: 우체국이 어디에 있어요? Bưu điện ở đâu?
   여: 경찰서 뒤에 있어요. Ở phía sau đồn công an.

정답 1. ④ 2. ①



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

덕분이에요. Nhờ anh mới được như vậy.

가: 일을 아주 잘 하네요. Anh làm việc rất tốt đấy.
나: 과장님 **덕분이에요.** **Nhờ** trưởng phòng **tôi mới được như vậy.**



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 đến câu 3 là câu hỏi xem tranh và lựa chọn câu thích hợp với tranh. Hãy lựa chọn câu đúng với tranh.

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 문장을 고르십시오.
Xem tranh sau và hãy lựa chọn câu đúng.

1. 

① 뒤로 가세요. ② 앞으로 가세요.
③ 옆으로 가세요. ④ 사이로 가세요.

2. 

① 가운데로 가세요. ② 왼쪽으로 가세요.
③ 오른쪽으로 가세요. ④ 건너편으로 가세요.

3. 

① 위로 올라가세요. ② 위로 내려가세요.
③ 아래로 올라가세요. ④ 아래로 내려가세요.



Câu 4 câu 5 là dạng câu hỏi xem tranh và lựa chọn đáp án thích hợp với câu hỏi. Hãy nhớ lại những gì đã học và giải đáp câu hỏi.

[4~5] 다음 그림을 보고 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

4. 

가: 식당이 어디에 있어요? Quán ăn ở đâu?
나: ________________.

① 1층에 있어요 ② 2층에 있어요
③ 지하 1층에 있어요 ④ 지하 2층에 있어요

5. 

가: 이 건물에 우체국이 있어요? Ở tòa nhà này có bưu điện không?
나: ________________.

① 네, 있어요. 1층에 있어요 ② 네, 없어요. 건물 안에 있어요
③ 아니요, 있어요. 1층에 있어요 ④ 아니요, 없어요. 건물 밖에 있어요

정답 1. ② 2. ③ 3. ④ 4. ③ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 표현을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn câu đúng.

1. 

① 뒤로 가세요. ② 왼쪽으로 가세요.
③ 앞으로 가세요. ④ 오른쪽으로 가세요.

2. 

① 올라가세요. ② 내려가세요.
③ 옆으로 가세요. ④ 앞으로 가세요.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.

가: 약국이 어디에 있어요? Hiệu thuốc ở đâu?
나: ______________________.



① 병원 앞에 있어요 ② 병원 옆에 있어요
③ 은행 옆에 있어요 ④ 우체국 뒤에 있어요

4.

가: 빵집이 어디에 있어요? Cửa hàng bánh mì ở đâu?
나: ______________________.



① 병원 옆에 있어요 ② 편의점 옆에 있어요
③ 서점 뒤에 있어요 ④ 우체국 아래에 있어요

5.

가: 식당이 어디에 있어요?
Quán ăn ở đâu?
나: ______________________.

〈기숙사 층별 안내〉 <Hướng dẫn các tầng ở Ký túc xá>

2층 Tầng 2	방 phòng, 휴게실 phòng nghỉ
1층 Tầng 1	샤워실 phòng tắm, 세탁실 phòng giặt
지하 Tầng hầm	주차장 bãi đậu xe 식당 nhà ăn

① 지하로 내려가세요 ② 2층으로 올라가세요
③ 세탁실 옆에 있어요 ④ 휴게실 앞에 있어요

정답 1. ② 2. ① 3. ② 4. ① 5. ①

13 시청 앞에서 일곱 시에 만나요

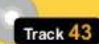
Gặp nhau ở trước Tòa thị chính lúc 7 giờ nhé.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Hẹn giờ và chọn địa điểm
☐**Ngữ pháp**	-고 싶다, -(으)ㄹ까요
☐**Từ vựng**	Trạng thái 1, Trạng thái 2
☐**Thông tin·Văn hóa**	Những lời hứa dùng thay cho lời chào của người Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1





Tuấn và Suru đang sắp xếp cuộc hẹn với nhau. Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

투안 수루 씨, 내일 시간 있어요?
Suru, ngày mai bạn có thời gian không?

수루 네, 시간 괜찮아요. 그런데 왜요?
Tôi có. Nhưng mà sao thế?

투안 우리 같이 영화 볼까요?
Chúng ta cùng nhau đi xem phim nhé?

수루 좋아요. 같이 영화 봐요.
Được thôi. Chúng ta cùng nhau xem phim.
무슨 영화 볼까요?
Nhưng xem phim gì bây giờ?

투안 다 좋아요. 수루 씨는 뭐 보고 싶어요?
Tôi thì phim nào cũng thích. Suru thích xem phim gì?

수루 코미디 영화를 보고 싶어요.
Tôi muốn xem phim hài.

> 그런데 왜요? Nhưng mà sao thế?
> Đây là biểu hiện được sử dụng khi muốn hỏi lí do liên quan đến nội dung ở phía trước.
> · 내일은 바빠요. 그런데 왜요? Ngày mai bận rồi. Nhưng mà sao thế?

> 무슨 N Danh từ nào/ gì
> Đứng trước Danh từ, sử dụng khi muốn hỏi cái gì.
> · 무슨 음식을 잘 만들어요? Thức ăn nào làm ngon?



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 수루 씨는 내일 시간이 있어요? Suru ngày mai có thời gian không?
2. 투안 씨는 내일 뭐 해요? Tuấn ngày mai làm gì?

정답 1. 네, 시간이 있어요./네, 시간이 괜찮아요. 2. 수루 씨하고 같이 영화를 봐요.

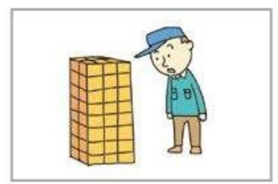
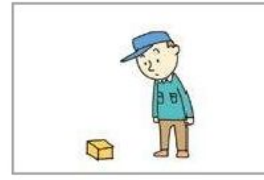
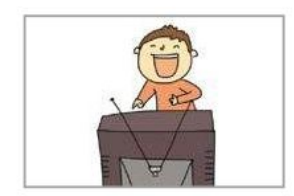
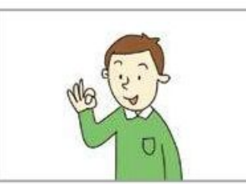




어휘 1 Từ vựng 1 — 상태 1 Trạng thái 1



Động từ chỉ trạng thái trong tiếng Hàn gồm có những gì, chúng ta hãy cùng tìm hiểu nhé?

			
시간(이) 있다 có thời gian	시간(이) 없다 không có thời gian	약속(이) 있다 có hẹn	약속(이) 없다 không có hẹn
			
일이 많다 nhiều việc/ bận	일이 적다 ít việc	바쁘다 bận rộn	한가하다 rảnh rỗi
			
재미있다 thú vị	재미없다 không thú vị	좋다 tốt	괜찮다 ổn



Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào từ vựng ở phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.



①  ②  ③  ④ 

㉠ 재미있다 ㉡ 재미없다 ㉢ 바쁘다 ㉣ 한가하다

정답 ①㉢ ②㉣ ③㉠ ④㉡



문법 1 Ngữ pháp 1 -고 싶다

G13-1

Đây là biểu hiện được dùng khi muốn biểu thị nội dung mà người nói mong muốn. Đối với câu nghi vấn, biểu hiện này được sử dụng để hỏi người nghe điều họ mong muốn. Nó được gắn trực tiếp với động từ, không liên quan đến động từ đó có phụ âm cuối hay không.

- 영화를 **보고 싶어요**. Tôi muốn xem phim.
- 가: 뭐 **먹고 싶어요**? Bạn muốn ăn gì?
  나: 비빔밥을 **먹고 싶어요**. Tôi muốn ăn cơm trộn.



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt, người nói khi muốn biểu thị nội dung mà bản thân mong muốn sẽ dùng trợ động từ "muốn". Tương tự như vậy, đối với câu nghi vấn, từ này cũng dùng để hỏi người nghe về điều họ mong muốn. Tuy nhiên, khác với tiếng Hàn, khi biểu thị mong muốn, trật tự của cụm động từ là "Động từ chính + Trợ động từ" thì trật tự của cụm động từ biểu thị mong muốn trong tiếng Việt là "Trợ động từ + Động từ chính".

한국에 가고 싶어요. → trợ động từ '가다' + động từ chính '고 싶다'
Tôi muốn đi Hàn Quốc. → động từ chính 'muốn' + trợ động từ 'đi'



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-고 싶다' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn đáp án thích hợp với câu hỏi để hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 '-고 싶다'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-고 싶다' để hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.





가: 뭐 하고 싶어요? Anh muốn làm gì?
나: <u>영화를 보고 싶어요</u>. Tôi muốn xem phim.

1) 

가: 뭐 하고 싶어요?
나: ______________________.

2) 

가: 뭐 하고 싶어요?
나: ______________________.

3) 

가: 뭐 하고 싶어요?
나: ______________________.

4) 

가: 뭐 하고 싶어요?
나: ______________________.

정답 1) 노래하고 싶어요 2) 산책하고 싶어요 3) 쇼핑하고 싶어요 4) 커피를 마시고 싶어요



대화 2 Hội thoại 2

Track 44



Tuấn và Suru đang sắp xếp cuộc hẹn với nhau. Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

투안 우리 내일 어디에서 만날까요?
Ngày mai chúng ta gặp nhau ở đâu thế?

수루 시청 앞 어때요?
Ở trước Tòa thị chính thành phố thì sao?

투안 좋아요. 그러면 여섯 시쯤 만날까요?
Được đấy. Vậy khoảng 6 giờ mình gặp nhau nhé?

수루 여섯 시는 좀 빨라요.
6 giờ thì hơi sớm.
일곱 시에 괜찮아요?
7 giờ có được không?

투안 네, 괜찮아요. Cũng được.
그럼 내일 시청 앞에서 일곱 시에 봐요.
Vậy ngày mai 7 giờ mình gặp nhau trước Tòa thị chính thành phố nhé.

> **어때요? Thì sao?**
> Sử dụng khi hỏi ý kiến của đối phương về một điều gì đó.
> · 이 구두 어때요?
> Đôi giày này thì sao?
> · 내일 여섯 시 어때요?
> Ngày mai 6 giờ thì sao?

> **좀 một chút**
> · 오늘은 좀 바빠요.
> Hôm nay hơi bận một chút.
> · 과일 값이 좀 비싸요.
> Giá trái cây thì hơi đắt một chút.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 투안 씨하고 수루 씨는 어디에서 만나요? Tuấn va Suru gặp nhau ở đâu?
2. 두 사람은 몇 시에 만나요? Hai người gặp nhau lúc mấy giờ?

정답 1. 시청 앞에서 만나요. 2. 일곱 시에 만나요.

Tip 관공서 cơ quan hành chính



도청
ủy ban tỉnh



시청
tòa thị chính



구청
ủy ban nhân dân quận



경찰서
đồn cảnh sát



소방서
trạm cứu hỏa



출입국관리사무소
cục quản lý xuất nhập cảnh



보건소
sở y tế, trạm xá



주민센터
ủy ban nhân dân phường



어휘 2 Từ vựng 2 — 상태 2 Trạng thái 2

Tính từ chỉ trạng thái gồm có những gì, hãy cùng tìm hiểu nhé?



bất quy tắc '르'

Động từ, tính từ bất quy tắc '르' khi chia với đuôi kết thúc '어요' sẽ thêm phụ âm cuối 'ㄹ' vào gốc động từ. Nếu gốc động từ có '아' hoặc '오', ta bỏ '으' và thêm '아' vào thân động từ.

Ví dụ: 빠르(다) + 어요 = 빨라요, 다르(다) + 어요 = 달라요



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và giải đáp câu hỏi nhé?

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요.
Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.



정답 ① ㉣ ② ㉠ ③ ㉡ ④ ㉢

문법 2 Ngữ pháp 2 -(으)ㄹ까요 G13-2

Biểu hiện này kết hợp với động từ, được sử dụng khi đề xuất, gợi ý hoặc rủ đối phương cùng làm gì.

자음(phụ âm) → **-을까요**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-ㄹ까요**
읽다 → 읽을까요	사다 → 살까요 만들다 → 만들까요

- 가: 몇 시에 **만날까요**? Mấy giờ chúng ta gặp nhau đây? 나: 7시에 만나요. Gặp lúc 7h đi.
- 가: 내일 같이 점심 **먹을까요**? Ngày mai chúng ta cùng ăn trưa nhé?
  나: 좋아요. 같이 점심 먹어요. Vâng, ngày mai cùng ăn đi.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '-(으)ㄹ까요' và '-(으)ㄹ래요'

'-(으)ㄹ래요' và '-(으)ㄹ까요' sử dụng khi hỏi ý định của người nghe (ngôi thứ hai). '-(으)ㄹ래요' không thể dùng để hỏi ý định của người trên nhưng '-(으)ㄹ까요' có thể sử dụng để hỏi ý định của người trên có quan hệ thân thiết với người nói.

- 부장님, 몇 시에 갈래요?(X) Thưa trưởng phòng, mấy giờ thì anh đi ạ? (X)
- 부장님, 몇 시에 갈까요?(O) Thưa trưởng phòng, mấy giờ thì anh đi ạ? (O)



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄹ까요?' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng câu hỏi thích hợp với nội dung của hội thoại và hoàn thành hội thoại đó.

2. 〈보기〉처럼 '-(으)ㄹ까요'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy sử dụng '-(으)ㄹ까요' để hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기
가: 오늘 같이 점심 먹을까요? Hôm nay chúng ta cùng ăn trưa nhé?
나: 좋아요. 같이 점심 먹어요. Vâng, chúng ta cùng ăn đi.

1) 가: 저녁에 같이 ____________?
   나: 좋아요. 같이 영화 봐요.
2) 가: 오늘 몇 시에 ____________?
   나: 7시 어때요?
3) 가: 지금 같이 커피 한잔 ____________?
   나: 미안해요. 지금 너무 바빠요.
4) 가: 우리 내일 뭐 ____________?
   나: 같이 운동해요.

정답 1) 영화 볼까요 2) 만날까요 3) 마실까요 4) 할까요



Chúng ta cùng luyện tập thêm về ngữ pháp này nhé. Các bạn hãy sử dụng '-(으)ㄹ까요?' để hoàn thành hội thoại.

1. 가: 저녁에 같이 시내에 ____________?
   나: 좋아요. 같이 시내에 가요.
2. 가: 주말에 같이 한국어를 ____________?
   나: 좋아요. 같이 공부해요.

정답 1. 갈까요 2. 공부할까요

활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 친구와 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với bạn theo <Mẫu>.

보기

가: 리한 씨, 우리 같이 극장에 갈까요?
Rihan, chúng ta cùng nhau đi xem phim nhé?

나: 좋아요. 같이 가요.
Nghe hay đấy. Cùng nhau đi nào.

가: 극장에서 무슨 영화를 볼까요?
Tại rạp chiếu phim thì xem phim nào nhỉ?

나: 코미디 영화 어때요?
Phim hài thì thế nào?

가: 좋아요. 그러면 몇 시에 만날까요?
Được đấy. Vậy mấy giờ gặp nhau?

나: 저녁 7시에 만나요.
Gặp nhau lúc 7 giờ nhé.

가: 어디에서 만날까요?
Thế gặp nhau ở đâu?

나: 회사 앞에서 만나요.
Gặp nhau trước công ty.

	보기 리한 씨	_______ 씨
어디에 가요?	극장	
뭐 해요?	코미디 영화를 봐요.	
언제 만나요?	저녁 7시	
어디에서 만나요?	회사 앞	



Hãy xem mẫu phía trên và giải đáp câu hỏi sau.

✚ 알맞은 말에 ✓하세요. Đánh dấu ✓ vào câu đúng.

(1) 리한 씨는 ☐ 공포 영화를 봅니다. ☐ 코미디 영화를 봅니다.

(2) 리한 씨는 ☐ 극장 앞에서 친구를 만납니다. ☐ 회사 앞에서 친구를 만납니다.

(3) 리한 씨는 일곱 시에 ☐ 영화를 봅니다. ☐ 친구를 만납니다.

정답 (1) 코미디 영화를 봅니다. (2) 회사 앞에서 친구를 만납니다. (3) 친구를 만납니다.



문화 Văn hóa

한국 사람들이 인사로 하는 약속

Những lời hứa dùng thay cho lời chào của người Hàn Quốc.



한국 사람들은 헤어질 때 "다음에 밥 한번 같이 먹어요.", "술 한잔 같이 해요."라는 인사를 하기도 합니다. 특히 헤어질 때 "연락할게."라는 말도 자주 하는데, 이런 말들은 약속이라기보다는 헤어지기 아쉬워서 하는 말인 경우가 많습니다. 구체적으로 날짜와 시간을 약속하지 않을 경우에는 가벼운 인사로 생각하는 것이 좋습니다. 만약에 한국사람들이 "언제든지 연락하세요."라고 말했더라도 너무 이른 시간이나 늦은 시간, 그리고 식사 시간이나 휴식 시간에는 연락을 피하는 것이 좋습니다. 또한 "언제든지 놀러 오세요."라고 말했더라도 전화로 미리 약속을 하고 만나러 가는 것이 좋습니다.

Lúc chia tay, người Hàn Quốc thường hay nói các câu như "Lần sau cùng nhau ăn cơm nhé", "Cùng nhau làm một chén nhé". Đặc biệt khi chào tạm biệt, người Hàn thường hay nói "Tôi sẽ liên lạc sau" và phần lớn những lời nói như thế mang nghĩa biểu hiện sự tiếc nuối khi phải chia tay chứ không hẳn là một lời hứa. Với những trường hợp không có ngày giờ cụ thể thì chỉ cần xem đó như là lời chào nhẹ nhàng là được. Dù cho người Hàn có nói "Cứ liên lạc bất cứ lúc nào" thì cũng cần nên chú ý tránh liên lạc vào thời gian quá trễ, giờ dùng cơm hoặc giờ nghỉ. Hơn nữa, nếu người Hàn có nói "Đến chơi lúc nào cũng được" thì việc gọi điện thoại, hẹn trước khi đến gặp là việc nên làm.



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Câu hỏi 1 và 2 là câu hỏi dạng nghe và lựa chọn từ vựng. Hãy nghe kỹ và giải đáp đúng.

[1~2] 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.



1. ① 내일 ② 영화 ③ 시간 ④ 극장

2. ① 도청 ② 시장 ③ 구청 ④ 시청



Câu hỏi sau là dạng câu hỏi lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi sau khi nghe xong đoạn trò chuyện. Trước khi nghe đoạn hội thoại, hãy xem qua nội dung của đáp án một lần.

[3~5] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi sau khi nghe xong đoạn trò chuyện.

3. 두 사람은 내일 같이 무엇을 봅니까? Ngày mai hai người làm gì?
   ① 책 ② 사진
   ③ 영화 ④ 드라마

4. 두 사람은 내일 어디에서 만납니까? Ngày mai hai người gặp nhau ở đâu?
   ① 극장 앞 ② 회사 앞
   ③ 백화점 앞 ④ 도서관 앞

5. 두 사람은 내일 몇 시에 만납니까? Ngày mai hai người gặp nhau lúc mấy giờ?
   ① 6시 ② 7시
   ③ 8시 ④ 9시




듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 영화 phim
2. 여: 시청 tòa thị chính
3. 남: 우리 내일 같이 영화 볼까요? Ngày mai chúng ta cùng nhau xem phim nhé?
   여: 좋아요. 같이 봐요. Tuyệt đấy. Cùng nhau xem đi.
4. 남: 우리 내일 어디에서 만날까요? Ngày mai chúng ta gặp nhau ở đâu vậy?
   여: 백화점 앞에서 볼까요? Gặp nhau ở trước trung tâm thương mại nhé?
   남: 좋아요. 거기에서 만나요. Tuyệt đấy. Gặp nhau ở đấy đi.
5. 남: 내일 7시에 만날까요? Ngày mai chúng ta gặp nhau lúc 7 giờ nhé?
   여: 7시는 좀 힘들어요. 8시는 어때요? 7 giờ thì tôi hơi khó. 8 giờ thì sao?
   남: 좋아요. 그럼 8시에 만나요. Cũng được. Vậy gặp nhau lúc 8 giờ nhé.

정답 1. ② 2. ④ 3. ③ 4. ③ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-13

1. 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.

① 같습니다 ② 가능합니다 ③ 가깝습니다 ④ 간단합니다

2. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy nghe hội thoại và lựa chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi.

두 사람은 어디에서 만납니까? Hai người gặp nhau ở đâu?

① 은행 앞에서 만납니다. ② 회사 앞에서 만납니다.
③ 시청 앞에서 만납니다. ④ 병원 앞에서 만납니다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 간단합니다. Đơn giản.
2. 남: 은행 앞에서 만날까요? Gặp nhau trước ngân hàng nhé?
   여: 아니요, 시청 앞에서 만나요. Không. Gặp nhau trước tòa thị chính đi.

정답 1. ④ 2. ③



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1-2 là dạng câu hỏi lựa chọn đán án thích hợp với câu hỏi sau khi đọc xong nội dung của đoạn hội thoại. Hãy vừa suy nghĩ về những gì đã học và giải đáp các câu hỏi.

[1~2] 다음 질문에 답하십시오. Hãy giải đáp các câu hỏi sau.

1. 두 사람은 지금 무엇을 하고 있습니까? Hai người bây giờ đang làm gì?

   가: 우리 내일 같이 저녁 먹을까요? Ngày mai chúng ta cùng nhau ăn tối nhé?
   나: 좋아요. 같이 저녁 먹어요. Tuyệt đấy. Cùng nhau ăn tối.

   ① 식사 ② 운동 ③ 약속 ④ 쇼핑

2. 두 사람은 오늘 같이 무엇을 합니까? Hôm nay hai người cùng nhau làm gì?

   가: 우리 오늘 뭐 할까요? 같이 영화 볼까요?
   Hôm nay chúng ta làm gì? Cùng nhau xem phim nhé?
   나: 산책 어때요? 공원에서 같이 산책하고 싶어요.
   Đi dạo thì sao? Tôi muốn đi dạo trong công viên cùng nhau.
   가: 그래요? 좋아요. 그럼 산책해요.
   Vậy à? Tuyệt đấy. Đi dạo nào.

   ① 책을 봅니다. ② 산책을 합니다. ③ 영화를 봅니다. ④ 게임을 합니다.



Câu hỏi 3-5 là dạng câu hỏi lựa chọn từ đúng để đưa vào chỗ trống. Hãy nhớ lại những gì đã học và giải đáp các câu hỏi.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3. 수루 씨, 오늘 저녁에 ________ 있어요? Suru, hôm nay buổi tối có ________ không?

   ① 시간 ② 생일 ③ 날짜 ④ 주말

4. 우리 ________ 영화를 볼까요? 코미디 영화 어때요?
   Chúng ta xem phim ________? Phim hài thì sao?

   ① 언제 ② 무슨 ③ 누구 ④ 무엇

5. 저는 내일 친구하고 같이 영화를 ________. Ngày mai, tôi cùng bạn ________ phim.

   ① 보세요 ② 봤어요 ③ 봐 주세요 ④ 보고 싶어요

정답 1. ③ 2. ② 3. ① 4. ② 5. ④






확장 연습 Luyện tập mở rộng L-13

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 오늘 은행에 가서 ___________을 하려고 합니다. 백 달러를 모두 한국 돈으로 바꾸고 싶습니다.

Hôm nay tôi dự định đi ngân hàng để ___________. Tôi muốn đổi hết 100 USD sang tiền Hàn Quốc.

① 환전 ② 환불 ③ 확인 ④ 계산

2. 이번 휴가에는 ___________을/를 하려고 합니다. 제주도에 가서 구경도 하고 맛있는 음식도 먹을 것입니다.

Kỳ nghỉ lần này tôi dự định đi ___________. Đi đảo Jeju tôi sẽ đi ngắm cảnh và ăn thức ăn ngon.

① 운동 ② 여행
③ 쇼핑 ④ 요리

3. 제가 살고 있는 기숙사는 ___________이/가 참 좋습니다. 기숙사 내에 세탁실도 있고 방마다 샤워실도 있습니다.

___________ của ký túc xá mà hiện tại tôi đang ở thì rất tốt. Trong ký túc xá có phòng giặt đồ và trong mỗi phòng cũng có phòng tắm.

① 경치 ② 이웃
③ 시설 ④ 교통

정답 1. ① 2. ② 3. ③

14 저는 비빔밥을 먹을래요

Tôi sẽ ăn cơm trộn.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Gọi thức ăn
☐**Ngữ pháp**	-(으)ㄹ래요, 안
☐**Từ vựng**	Quán ăn, Mùi vị thức ăn
☐**Thông tin·Văn hóa**	Menu thức ăn



대화 1 Hội thoại 1





Tuấn và Rihan đang gọi thức ăn tại quán ăn. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

종업원 어서 오세요. 몇 분이세요?
Xin mời vào. Các anh có mấy người?

투 안 두 명이요. 자리 있어요?
Hai người. Còn chỗ không ạ?

종업원 네, 있어요. 이쪽으로 앉으세요.
Vâng, có. Mời hai anh ngồi đây ạ.
뭐 드릴까요?
Quý khách gọi món gì?

리 한 저는 비빔밥 먹을래요.
Tôi sẽ ăn cơm trộn.
투안 씨는 뭐 먹을래요?
Còn Tuấn ăn gì?

투 안 저는 김치찌개 먹을래요.
Tôi sẽ ăn canh Kimchi.

리 한 그럼 여기 비빔밥하고 김치찌개 주세요.
Làm ơn cho chúng tôi cơm trộn và canh Kimchi.

> **분** người, vị, ngài
> Được sử dụng khi biểu thị cách gọi người khác một cách tôn kính.
> · 저 분이 우리 사장님이세요.
> Người kia là ông chủ của chúng tôi.

> **뭐 드릴까요?**
> Tôi có thể giúp gì? (Gọi món gì?)
> Đây là biểu hiện được sử dụng tại quán ăn hoặc quán cà phê, khi nhân viên tiếp nhận sự gọi món của khách hàng. Thông thường còn được sử dụng để hỏi ý kiến của đối phương.
> · 손님, 뭐 드릴까요?
> Tôi có thể giúp được gì cho quý khách? (Quý khách gọi món gì?)



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 리한 씨는 무엇을 주문해요? Rihan gọi món gì?
2. 투안 씨는 무엇을 주문해요? Tuấn gọi món gì?

정답 1. 비빔밥을 주문해요. 2. 김치찌개를 주문해요.



어휘 1 Từ vựng 1 　식당 Quán ăn

Có những từ vựng nào liên quan đến quán ăn? Hãy cùng nhau học nhé?

자리가 있다 có chỗ (có bàn)	자리가 없다 không có chỗ, hết chỗ	메뉴판 menu, quyển thực đơn	메뉴 menu, thực đơn
밥 cơm	반찬 đồ ăn kèm	숟가락 thìa (muỗng)	젓가락 đũa
앉다 ngồi	고르다 lựa chọn	시키다(주문하다) gọi món	배달하다 giao (thức ăn)



Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng ở phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요.
Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.



①　②　③　④

㉠ 밥　㉡ 반찬　㉢ 숟가락　㉣ 젓가락

정답 ①㉡ ②㉠ ③㉣ ④㉢

문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)ㄹ래요



Đây là biểu hiện sử dụng khi người nói có ý định làm việc gì đó. Nó cũng được sử dụng khi hỏi ý định của đối phương. Ngữ pháp này chủ yếu được dùng trong các mối quan hệ thân thiết không cần giữ ý tứ.

자음(phụ âm) → **-을래요**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-ㄹ까요**
읽다 → 읽을래요	가다 → 갈래요 놀다 → 놀래요

- 가: 주말에 우리 같이 **놀래요**? Cuối tuần chúng mình cùng đi chơi nhé?
  나: 좋아요. 같이 놀아요. Được thôi. Chúng mình đi chơi đi.
- 가: 내일 뭐 **할래요**? Ngày mai anh sẽ làm gì?
  나: 저는 집에서 **쉴래요**. Tôi sẽ nghỉ ở nhà.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '-(으)ㄹ래요' và '-고 싶다'

'-(으)ㄹ래요' không thể sử dụng trong câu mà chủ ngữ là đại từ nhân xưng ngôi thứ 3. Khi biểu thị ý đồ của người nói (ngôi thứ nhất) ta sử dụng '-(으)ㄹ래요', còn khi biểu thị mong muốn hi vọng ta dùng '-고 싶다'. Tuy nhiên, '-고 싶다' có thể sử dụng trong cả trường hợp không có khả năng thực hiện một việc.

- 하늘을 날래요. (X)
- 하늘을 날고 싶어요.(O) Tôi muốn bay lên trời.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄹ래요' rồi chứ? Bây giờ hãy xem tranh và làm câu hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 '-(으)ㄹ래요'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-(으)ㄹ래요' để hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기



가: 뭐 먹을래요? Anh ăn gì?
나: 저는 비빔밥 먹을래요. Tôi sẽ ăn cơm trộn.

1)
가: ______________________?
나: ______________________.



3)
가: ______________________?
나: ______________________.

2)



가: ______________________?
나: ______________________.

4)

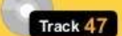


가: ______________________?
나: ______________________.

정답 1) 가: 뭐 먹을래요 나: 저는 라면 먹을래요 2) 가: 뭐 마실래요 나: 저는 커피 마실래요 3) 가: 뭐 할래요 나: 저는 영화 볼래요 4) 가: 뭐 할래요 나: 저는 집에서 쉴래요



대화 2 Hội thoại 2





Tuấn và Rihan đang nói chuyện với nhau về món ăn họ yêu thích và mùi vị của món ăn đó. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

리한　투안 씨는 김치찌개를 좋아해요?
Tuấn thích canh Kimchi phải không?

투안　네, 정말 좋아해요.
Vâng, tôi rất thích.

리한　김치찌개가 안 매워요?
Canh Kimchi không cay à?

투안　조금 매워요. 하지만 맛있어요.
Hơi cay một chút, nhưng mà ngon.
리한 씨는 김치찌개 좋아해요?
Thế Rihan không thích canh Kimchi à?

리한　아니요, 전 안 좋아해요.
Không, tôi không thích.

하지만 nhưng mà

Đây là biểu hiện được sử dụng giữa hai câu khi nội dung của câu trước và câu sau tương phản với nhau.

- 이 건물에 약국은 있어요. 하지만 편의점은 없어요.
  Ở tòa nhà này có hiệu thuốc. Nhưng không có cửa hàng tiện ích.

조금 một chút

- 오늘은 조금 바빠요.
  Hôm nay hơi bận một chút.
- 제 동생은 키가 조금 작아요.
  Em tôi hơi thấp một chút.

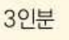


Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 누가 김치찌개를 좋아해요? Ai thích canh Kimchi?
2. 김치찌개 맛이 어때요? Canh Kimchi có vị như thế nào?

정답　1. 투안 씨가 김치찌개를 좋아해요.　2. 조금 매워요. 하지만 맛있어요.

Tip 음식 단위 명사 Danh từ đơn vị chỉ món ăn

밥 : cơm	 한 공기	 두 공기	  세 공기	   네 공기
국 : canh	한 그릇	두 그릇	세 그릇	 네 그릇
반찬 : món ăn kèm	 한 접시	두 접시	세 접시	네 접시
불고기 : thịt nướng	 1인분	 2인분	   3인분	 4인분

어휘 2 Từ vựng 2 　 음식의 맛 Mùi vị thức ăn



Hãy cùng tìm hiểu về mùi vị của thức ăn nhé?



- 비빔밥이 정말 맛있어요. Cơm trộn thật sự rất ngon.
- 떡볶이가 조금 매워요. 하지만 맛있어요. Tokbokki hơi cay. Nhưng mà ngon.
- 음식이 짜요. 음식이 짜면 건강에 나빠요. Thức ăn mặn. Nếu ăn món ăn mặn sẽ không tốt cho sức khỏe.
- 이 오렌지는 너무 시어요. Quả cam này chua quá.

Bất quy tắc 'ㅂ'

Thân động từ kết thúc bằng 'ㅂ', nếu nối tiếp sau đó là một nguyên âm thì 'ㅂ' sẽ bị bỏ đi và thay bằng 'ㅜ'.
Ví dụ) 맵(다) + 어요 = 매워요, 싱겁(다) + 어요 = 싱거워요



Trong tiếng Hàn có các tính từ bất quy tắc 'ㅂ' là '맵다(매워요) cay, 싱겁다(싱거워요) nhạt, 덥다(더워요)nóng, 춥다(추워요) lạnh, 무겁다(무거워요) nặng, 가볍다(가까워요) nhẹ, 쉽다(쉬워요) dễ dàng, 어렵다(어려워요) khó, 가깝다(가까워요) gần.



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.



정답 ①㉠ ②㉢ ③㉡ ④㉣



문법 2 Ngữ pháp 2 안

G14-2

Ngữ pháp này được đặt trước động từ hoặc tính từ để biểu thị ý phủ định. Đối với các động từ được ghép từ 'danh từ + 하다' như '운동하다' thì từ '안' được đặt xen giữa 'danh từ' và '하다' tạo thành dạng 'Danh từ + 안+하다'. Riêng trường hợp của '있다' thì khi phủ định không dùng '안 있다' mà dùng '없다'.

- 가: 아침 먹었어요? Anh ăn sáng chưa?
  나: 아니요, **안** 먹었어요. Không, tôi không ăn.
- 가: 어제 운동했어요? Hôm qua anh có tập thể dục không?
  나: 아니요, 운동 **안** 했어요. Không, hôm qua tôi không tập.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

'안' và '못'

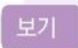
'안' và '못' được đặt trước vị ngữ, dùng để biểu thị nghĩa phủ định. '안' biểu thị nghĩa phủ định đơn thuần hoặc phủ định do chủ ý của chủ ngữ. Còn '못' không thể đứng trước tính từ, biểu thị không thể làm việc gì đó do chủ ngữ thiếu năng lực hoặc do một lí do nào đó.

- 가고 싶지 않아서 안 가요.(O) Vì không muốn đi nên tôi không đi.
- 가고 싶지 않아서 못 가요.(X) Vì không muốn đi nên tôi không thể đi.
- 오늘은 안 추워요.(O) Hôm nay trời không lạnh.
- 오늘은 못 추워요.(X) Hôm nay trời không thể lạnh



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '안' rồi chứ? Bây giờ hãy thử hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.



보기
가: 불고기가 매워요? Thịt nướng có cay không?
나: 아니요, 안 매워요. Không, không cay.

1) 가: 일요일에 회사에 가요?
   나: 아니요, ______________________.

2) 가: 아이스크림을 좋아해요?
   나: 아니요, ______________________.

3) 가: 아침을 먹었어요?
   나: 아니요, ______________________.

4) 가: 어제 운동했어요?
   나: 아니요, ______________________.

정답 1) 회사에 안 가요 2) 안 좋아해요 3) 안 먹었어요 4) 운동 안 했어요



활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 친구와 함께 음식을 주문해 보세요. Hãy cùng với bạn gọi món ăn theo <Mẫu>.



보기

종업원: 어서 오세요. 몇 분이세요? Xin mời vào? Bao nhiêu người vậy ạ?

손님1: 두 명이요. 자리 있어요? Có hai người. Còn chỗ không ạ?

종업원: 네, 있어요. 이쪽으로 앉으세요. 뭐 드릴까요?
Vâng, có. Xin mời ngồi bên này. Quý khách gọi món gì?

손님2: 저는 김치찌개 먹을래요. Tôi ăn canh Kimchi.

손님1: 저는 갈비탕 먹을래요. Tôi ăn canh sườn bò hầm.

손님2: 여기 김치찌개하고 갈비탕 주세요.
Cho chúng tôi canh Kimchi và canh sườn bò hầm nhé.



Xem đoạn hội thoại mẫu ở phía trên và giải đáp các câu hỏi ở phía dưới.

✚ 알맞은 말에 ✓하세요. Đánh dấu ✓ vào câu đúng.

(1) 식당에 자리가 □ 있어요. □ 없어요.

(2) 갈비탕하고 김치찌개를 □ 시켰어요. □ 안 시켰어요.

(3) 식당에 손님이 □ 한 명 왔어요. □ 두 명 왔어요.

(4) 비빔밥이 갈비탕보다 □ 싸요. □ 비싸요.

정답 (1) 있어요. (2) 시켰어요. (3) 두 명 왔어요. (4) 싸요.



정보 Thông tin

음식 메뉴 Menu thức ăn

한식
Món ăn Hàn Quốc


김치찌개
canh Kimchi


된장찌개
canh đậu tương


순두부찌개
canh đậu phụ (đậu hũ)


삼계탕
gà tần sâm


갈비탕
canh sườn bò


감자탕
canh sườn hầm khoai tây


불고기
thịt nướng


비빔밥
cơm trộn

중식
Món ăn Trung Quốc


자장면
mì tương đen


짬뽕
mỳ cay hải sản


탕수육
thịt sốt chua ngọt


군만두
sủi cảo chiên

일식
Món ăn Nhật Bản


초밥
Sushi


돈가스
thịt chiên xù


우동
mì Udon


모밀
mì lúa mạch

분식
Đồ ăn nhẹ


김밥
cơm cuộn Kimbap


떡볶이
tteokbokki (bánh gạo cay)


튀김
món chiên


순대
dồi lợn (nhồi miến)

간식/야식
Đồ ăn vặt / đồ ăn đêm


치킨
gà chiên (chicken)


족발
chân giò hầm


보쌈
thịt heo luộc


피자
Pizza



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Câu 1 đến câu 2 là dạng câu hỏi lắng nghe và lựa chọn từ vựng đúng.

[1~2] 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn những gì đã nghe.

Track 45

1. ① ② ③ ④

2. ① ② ③ ④



Sau đây là dạng câu hỏi lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi. Trước khi nghe, hãy xem qua các câu đáp án.

[3~5] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và hãy lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

3. 여기는 어디입니까? Đây là đâu?
   ① 극장 ② 식당
   ③ 공원 ④ 서점

4. 여자는 무엇을 먹고 싶어합니까? Cô gái muốn ăn gì?
   ① 된장찌개 ② 김치찌개
   ③ 부대찌개 ④ 순두부찌개

5. 남자는 무엇을 좋아합니까? Chàng trai thích món gì?
   ① 불고기 ② 비빔밥
   ③ 삼계탕 ④ 갈비탕


듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 물수건 khăn ướt ② 남: 공깃밥 cơm trắng ③ 남: 메뉴판 Menu ④ 남: 불고기 thịt nướng
2. ① 여: 짜요 Mặn ② 여: 써요 Đắng ③ 여: 달아요 Ngọt ④ 여: 매워요 Cay
3. 남: 뭐 드릴까요? Quý khách gọi món gì?
   여: 비빔밥하고 김치찌개 주세요. Cho tôi cơm trộn và canh Kimchi.
4. 남: 전 김치찌개 먹고 싶어요. 수루 씨는요? Tôi muốn ăn canh Kimchi. Suru thì sao?
   여: 저는 된장찌개 먹을래요. Tôi ăn canh đậu tương.
5. 남: 수미 씨는 불고기 좋아해요? Sumi có thích thịt nướng không?
   여: 네, 좋아해요. 투안 씨는요? Vâng, tôi thích. Anh Tuấn thì sao?
   남: 전 안 좋아해요. 전 비빔밥을 좋아해요. Tôi không thích. Tôi thích cơm trộn.

정답 1. ③ 2. ③ 3. ② 4. ① 5. ②

확장 연습 Luyện tập mở rộng 

1. 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.

 ① ② ③ ④

2. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

   여자는 무엇을 좋아합니까? Nhân vật nữ thích cái gì?

   ① 갈비탕 ② 불고기 ③ 김치찌개 ④ 된장찌개

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. ① 남: 써요 đắng ② 남: 시어요 chua ③ 남: 매워요 cay ④ 남: 싱거워요 nhạt
2. 남: 수미 씨는 김치찌개를 좋아해요? Sumi có thích canh Kimchi không?
   여: 아니요, 저는 김치찌개를 안 좋아해요. 불고기를 좋아해요.
   Không, tôi không thích canh Kimchi. Tôi thích thịt nướng.
   투안 씨는요? Anh Tuấn thì sao?
   남: 저는 김치찌개를 좋아해요. Tôi thích canh Kimchi.

정답 1. ③ 2. ②



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 ~ câu 2 là dạng câu hỏi xem tranh và lựa chọn biểu hiện thích hợp với tranh. Hãy lựa chọn biểu hiện đúng với tranh.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn từ hoặc câu đúng.

1.



① 쇼핑　② 배달
③ 약속　④ 주문

2.



① 자리가 없습니다.　② 손님이 없습니다.
③ 반찬이 없습니다.　④ 식당이 없습니다.



Sau đây là câu hỏi lựa chọn đáp án thích hợp với câu hỏi. Hãy nhớ lại những gì đã học và giải đáp câu hỏi.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

3.
가: 몇 분이세요? Mấy người vậy ạ?
나: ______________________.

① 두 명이요　② 비빔밥 하나요
③ 불고기 일 인분이요　④ 한 시 삼십 분이요

4.
가: 뭐 드릴까요? Quý khách gọi món gì?
나: ______________________.

① 네, 있어요　② 조금 매워요
③ 김치찌개 주세요　④ 아니요, 안 좋아해요

5.
가: 뭐 먹을래요? Ăn gì nhỉ?
나: ______________________.

① 지금 먹을래요　② 제가 먹을래요
③ 비빔밥 먹을래요　④ 여기에서 먹을래요

정답 1. ④ 2. ① 3. ① 4. ③ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 표현을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

1.
① 밥 ② 찌개
③ 반찬 ④ 메뉴

2.
① 짭니다 ② 맵습니다
③ 싱겁습니다 ④ 맛있습니다

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.
제가 좋아하는 ________은/는 스키입니다. 겨울에 눈이 오면 스키 타러 스키장에 갈 수 있어서 좋습니다.
________ mà tôi thích đó là trượt tuyết. Tôi rất vui vì mùa đông tuyết rơi, có thể đi đến khu trượt tuyết để trượt tuyết.

① 날씨 ② 운동
③ 계절 ④ 작업

4.
제 방에 침대하고 책상이 필요합니다. 그래서 내일 ________에 가서 침대하고 책상을 사려고 합니다.
Phòng tôi cần giường và bàn học. Vì thế ngày mai tôi sẽ đi ________ để mua giường và bàn học.

① 서점 ② 음식점
③ 가구점 ④ 편의점

5.
저는 기숙사에 삽니다. 방이 크지 않지만 회사 동료 한 명과 방을 ________ 사용합니다.
Tôi sống tại ký túc xá. Phòng không to nhưng sử dụng phòng ________ một người đồng nghiệp ở công ty.

① 자꾸 ② 다시
③ 먼저 ④ 같이

정답 1. ① 2. ③ 3. ② 4. ③ 5. ④

15 날씨가 맑아서 기분이 좋아요

Trời đẹp nên tâm trạng tốt.

학습 안내
Hướng dẫn

□**Mục tiêu bài học**	Nói về thời tiết và tâm trạng
□**Ngữ pháp**	-네요, -아서/어서
□**Từ vựng**	Thời tiết và các mùa, Tâm trạng và tình cảm
□**Thông tin·Văn hóa**	Bốn mùa của Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1

Track 49



Sau đây là đoạn hội thoại của Tuấn và Rihan. Hai người đang hỏi nhau về việc có mang theo ô hay không. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

계속 liên tục
- 저는 한국어를 계속 공부하고 싶어요.
  Tôi muốn học tiếng Hàn liên tục.
- 계속 비가 오면 축구를 못 할 거예요.
  Nếu mưa liên tục thì sẽ không thể chơi đá banh.

투안 비가 계속 오네요.
Trời mưa suốt nhỉ.

리한 네, 안 그치네요.
Vâng, đúng là không tạnh nhỉ.
투안 씨, 우산 있어요?
Anh Tuấn có ô không?

이따가 lát nữa/ chút nữa
sau đó một chút.
- 지금은 바쁘니까 이따가 오세요.
  Vì bây giờ hơi bận nên chút nữa hãy đến.
- 우리 이따가 이야기 좀 할까요?.
  Một lát nữa chúng ta cùng nhau nói chuyện một chút nhé.

투안 아니요, 없어요. 리한 씨는요?
Không, tôi không có. Thế còn Rihan?

리한 저는 있어요. Tôi có.
이따가 저하고 같이 집에 가요.
Lát nữa về nhà cùng tôi nhé.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 날씨가 어때요? Thời tiết như thế nào?
2. 투안 씨는 우산이 있어요? Tuấn có ô hay không?

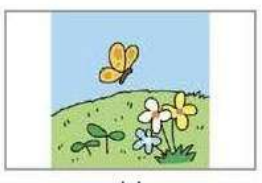
정답 1. 비가 와요. 2. 아니요, 없어요.




어휘 1 Từ vựng 1 날씨와 계절 Thời tiết và các mùa



Hàn Quốc có bốn mùa. Mỗi mùa có thời tiết khác nhau. Hãy cùng tìm hiểu xem mỗi mùa có thời tiết như thế nào nhé?


봄
mùa xuân


따뜻하다
ấm áp


여름
mùa hè


덥다
nóng


가을
mùa thu


시원하다
mát mẻ


겨울
mùa đông


춥다
lạnh, rét

- 봄은 따뜻해요. Mùa xuân ấm áp.
- 가을은 시원해요. Mùa thu mát mẻ.
- 여름은 더워요. Mùa hè nóng nực.
- 겨울은 추워요. Mùa đông lạnh.

날씨가 좋다 thời tiết tốt
맑다 trong
날씨가 나쁘다 thời tiết xấu.
흐리다 âm u
비가 오다 trời mưa
눈이 오다 tuyết rơi
바람이 불다 gió thổi
그치다 dứt, dừng, tạnh



Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng ở phía trên.

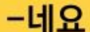
1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh nối với từ thích hợp.

① 
② 
③ 
④ 



㉠ 따뜻하다 ㉡ 덥다 ㉢ 시원하다 ㉣ 춥다

정답 ①㉡ ②㉠ ③㉣ ④㉢

문법 1 Ngữ pháp 1  -네요



Ngữ pháp '-네요' được sử dụng khi cảm thán hoặc ngạc nhiên về một sự thật mà bản thân người nói cảm nhận hoặc nhìn thấy ngay trước mắt. Nó được gắn phía sau động từ và tính từ, bất kể động từ và tính từ ấy có phụ âm cuối hay không.

- 가: 지금 추워요? Bây giờ trời có lạnh không?
  나: 네, 좀 **춥네요**. Vâng, cũng hơi lạnh một chút.
- 가: 모니카 씨는 한국 음식을 참 잘 **만드네요**. Chị Monika làm món ăn Hàn Quốc giỏi quá nhỉ?
  나: 그래요? 감사합니다. Thật thế à? Cảm ơn anh.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '-네요' và '-는군요'

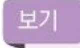
'-네요' và '-는군요' sử dụng khi cảm thán về một sự thật nào đó người nói vừa được biết. '-네요' sử dụng khi nói về một sự thật mà người nói trực tiếp trải nghiệm còn '-는군요' được sử dụng không chỉ trong trường hợp người nói trực tiếp trải nghiệm mà còn biểu thị một sự thật mà người nói nghe được.

- 가: 여기 오는 데 3시간이 걸렸어요. Tôi mất 3 tiếng để đến được đây.
  나: 아, 여기 오는 데 3시간이나 걸렸군요.(O) / 걸렸네요.(X) À, mất 3 tiếng cơ đấy.



Các bạn đã hiểu ngữ pháp '-네요' rồi chứ? Bây giờ hãy xem tranh và thử làm câu hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 '-네요'를 사용해서 문장을 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-네요' để hoàn thành câu theo <Mẫu>.





오늘은 날씨가 정말 따뜻하네요. Hôm nay trời ấm áp quá nhỉ.

1) 오늘은 날씨가 너무 ______________________.

2) 오늘은 날씨가 정말 ______________________.

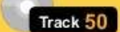
3) 오늘은 날씨가 너무 ______________________.

4) 오늘은 비가 정말 많이 ______________________.

정답 1) 덥네요 2) 시원하네요 3) 춥네요 4) 오네요



대화 2 Hội thoại 2





Tuấn và Suru đang nói chuyện về việc thích mùa nào. Hai người thích nhất mùa nào? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

투안 오늘은 날씨가 참 좋네요.
Thời tiết hôm nay thật là đẹp.

수루 네, 요즘은 날씨가 따뜻해서 기분이 정말 좋아요.
Vâng, dạo gần đây trời ấm áp nên tâm trạng thật vui.

투안 수루 씨는 봄을 좋아해요?
Suru có thích mùa xuân không?

수루 네, 저는 봄을 가장 좋아해요.
Vâng, tôi thích mùa xuân nhất.

투안 씨는 무슨 계절을 가장 좋아해요?
Thế Tuấn thích mùa nào nhất?

투안 저는 겨울을 가장 좋아해요.
Tôi thích mùa đông nhất.

> **참** rất/ thật
> 가: 오늘 참 덥네요.
> Hôm nay thật là nóng.
> 나: 영화가 참 재미있어요.
> Bộ phim thật là thú vị.

> **무슨 + 명사** danh từ + gì?
> 가: 한국에서 무슨 일을 하고 싶어요?
> Muốn làm việc gì ở tại Hàn Quốc?
> 나: 무슨 과일을 좋아해요?
> Thích ăn quả gì?

Lần này hãy đóng vai Tuấn và Suru và lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau. Suru và Tuấn thích nhất mùa nào?

1. 오늘은 날씨가 어때요? Thời tiết hôm nay như thế nào?
2. 투안은 무슨 계절을 좋아해요? Tuấn thích mùa nào nhất?
3. 수루는 왜 기분이 좋아요? Tại sao tâm trạng của Suru tốt?

정답 1. 참 좋아요. 2. 겨울을 좋아해요. 3. 요즘 날씨가 따뜻해서 기분이 좋아요.



어휘 2 Từ vựng 2 기분과 감정 Tâm trạng và tình cảm

Hãy cùng tìm hiểu xem những biểu hiện tâm trạng và tình cảm gồm có những gì nhé?

			
기분이 좋다 tâm trạng tốt	기쁘다 vui vẻ	즐겁다 vui vẻ	신나다 phấn chấn, vui vẻ
			
기분이 나쁘다 tâm trạng không tốt	슬프다 buồn	피곤하다 mệt mỏi	졸리다 buồn ngủ

외롭다 cô đơn　　우울하다 buồn rầu, u sầu　　상쾌하다 sảng khoái　　행복하다 hạnh phúc

- 시험을 잘 쳐서 기분이 좋아요. Do làm bài thi tốt nên tâm trạng tốt.
- 친구한테서 편지를 받아서 정말 기뻐요. Vì nhận được thư từ bạn nên thật sự rất vui.
- 시험을 못 쳐서 기분이 나빠요. Do không làm được bài thi nên tâm trạng không tốt.
- 영화가 너무 슬퍼서 울었어요. Vì phim quá buồn nên tôi đã khóc.
- 일을 많이 해서 피곤해요. Vì làm việc nhiều nên mệt.
- 어제 잠을 못 자서 졸려요. Vì hôm qua không ngủ được nên buồn ngủ.



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.



① 　② 　③ 　④ 

㉠ 슬프다　㉡ 외롭다　㉢ 피곤하다　㉣ 기분이 좋다

정답 ①㉢ ②㉣ ③㉠ ④㉡

문법 2 Ngữ pháp 2 -아서/어서



Ngữ pháp này kết hợp với động từ và tính từ biểu thị lí do của sự việc ở phía trước.

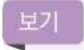
ㅏ, ㅗ → **-아서**	ㅓ, ㅜ, ㅣ v.v → **-어서**	하다 → **해서**
가다 → 가서 보다 → 봐서	먹다 → 먹어서 읽다 → 읽어서	공부하다 → 공부해서 운동하다 → 운동해서

- 배가 **아파서** 병원에 갔어요. Vì đau bụng nên tôi đã tới bệnh viện.
- 약속이 **있어서** 먼저 집에 갔어요. Vì có hẹn nên tôi đã về nhà trước.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아서/어서' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 '-아서/어서'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-아서/어서' để hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.





가: 무슨 계절을 좋아해요? Anh thích mùa nào?
나: 날씨가 따뜻해서 봄을 좋아해요.
Tôi thích mùa xuân vì thời tiết ấm áp.

1) 가: 무슨 계절을 좋아해요?
나: 날씨가 ________________ 가을을 좋아해요.

2) 가: 무슨 계절을 좋아해요?
나: 눈이 ________________ 겨울을 좋아해요.

3) 가: 오늘 기분이 어때요?
나: 날씨가 ________________ 기분이 좋아요.

4) 
가: 오늘 기분이 어때요?
나: 비가 ________________ 기분이 안 좋아요.

정답 1) 시원해서 2) 와서 3) 좋아서 4) 와서



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

내일 뵙겠습니다. Hẹn gặp anh ngày mai.

가: 지금 퇴근하세요? 조심해서 가세요. Anh tan làm về à? Anh đi cẩn thận nhé.
나: 반장님. **내일 뵙겠습니다.** Vâng, tổ trưởng. **Hẹn gặp anh ngày mai.**



활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 여러분 나라의 계절과 날씨를 소개해 보세요.
Hãy giới thiệu các mùa và thời tiết đất nước của bạn theo <Mẫu>.



보기

한국의 계절

한국에는 봄, 여름, 가을, 겨울이 있습니다. 봄은 날씨가 따뜻합니다. 여름은 날씨가 덥습니다. 그리고 비가 많이 옵니다. 가을은 날씨가 시원합니다. 겨울은 날씨가 춥습니다. 그리고 눈이 옵니다.

Mùa của Hàn Quốc

Hàn Quốc có xuân, hạ, thu, đông. Thời tiết mùa xuân thì ấm áp. Thời tiết mùa hè thì nóng. Và có mưa nhiều. Thời tiết mùa thu thì mát mẻ. Thời tiết mùa đông thì lạnh. Và có nhiều tuyết rơi.



Khác với Hàn Quốc, Việt Nam miền nam chỉ có mùa khô và mùa mưa thôi đúng không? Hàn Quốc có bốn mùa và mỗi mùa thì thời tiết khác nhau. Hãy đọc <mẫu> và giải đáp câu hỏi phía dưới.

✚ 알맞은 말에 ∨하세요. Đánh dấu ∨ vào câu đúng.

(1) 봄은 날씨가	□ 따뜻합니다.	□ 시원합니다.
(2) 겨울은 춥습니다. 그리고	□ 비가 옵니다.	□ 눈이 옵니다.
(3) 날씨가 아주 덥습니다. 지금은	□ 여름입니다.	□ 가을입니다.

정답 1) 따뜻합니다. 2) 눈이 옵니다. 3) 여름입니다.



퀴즈 Câu đố

✚ 다음 그림을 보고 생각나는 계절은 뭐예요?
Xem những từ sau và bạn nghĩ đến mùa nào?

   ?

정답 여름



정보 Thông tin

한국의 사계절 Bốn mùa của Hàn Quốc



겨울	Mùa đông	봄	Mùa xuân	여름	Mùa hè	가을	Mùa thu
12월	Tháng 12	3월	Tháng 3	6월	Tháng 6	9월	Tháng 9
1월	Tháng 1	4월	Tháng 4	7월	Tháng 7	10월	Tháng 10
2월	Tháng 2	5월	Tháng 5	8월	Tháng 8	11월	Tháng 11

내용 확인 Xác nhận nội dung

✚ 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요. Hãy viết những từ đúng vào chỗ trống.

(1) 12월부터 2월까지는 '　　'입니다. Từ tháng 12 đến tháng 2 là ______________.

(2) 겨울에는 '　'이 옵니다. Mùa đông ______________ rơi.

(3) 여름은 날씨가 '　　　　'. Mùa hè có thời tiết ______________.

정답 (1) 겨울 (2) 눈 (3) 덥습니다





Câu 1 là từ vựng về mùa, câu 2 là từ vựng về thời tiết. Nghe kỹ và hãy lựa chọn từ đã nghe.

[1~2] 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn những gì đã nghe.



1. ① 봄 ② 여름 ③ 가을 ④ 겨울

2. ① 더워요 ② 추워요 ③ 맑아요 ④ 흐려요



Sau đây là dạng câu hỏi nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi. Trước khi nghe, hãy xem qua các nội dung của câu hỏi.

[3~5] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Nghe cuộc trò chuyện và hãy lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

3. 지금은 무슨 계절입니까? Bây giờ là mùa gì?
① 봄 ② 여름
③ 가을 ④ 겨울

4. 오늘 날씨는 어떻습니까? Hôm nay thời tiết như thế nào?
① 비가 옵니다. ② 눈이 옵니다.
③ 날씨가 좋습니다. ④ 날씨가 흐립니다.

5. 남자는 무슨 계절을 좋아합니까? Nhân vật nam thích mùa gì?
① 봄 ② 여름
③ 가을 ④ 겨울

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 가을 mùa thu
2. 여: 추워요. lạnh
3. 남: 오늘 날씨가 많이 춥네요. Hôm nay thời tiết lạnh nhiều nhỉ.
   여: 하지만 눈이 와서 기분이 너무 좋아요. Nhưng mà có tuyết rơi nên tâm trạng tốt.
4. 남: 지금 비가 와요? Bây giờ có mưa không?
   여: 아니요. 안 와요. 날씨가 아주 맑아요. Không, không có mưa. Thời tiết rất trong lành.
5. 남: 수미 씨는 무슨 계절을 좋아해요? Sumi thích mùa nào?
   여: 저는 여름을 좋아해요. 투안 씨는요? Tôi thích mùa hè. Còn Tuấn?
   남: 전 봄을 좋아해요. Tôi thích mùa xuân.

정답 1. ③ 2. ② 3. ④ 4. ③ 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-15

1. 듣은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.

① 덥습니다 ② 춥습니다 ③ 시원합니다 ④ 따뜻합니다

2. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

지금 날씨는 어떻습니까? Bây giờ thời tiết như thế nào?

① 바람이 붑니다. ② 비가 옵니다.
③ 날씨가 맑습니다. ④ 날씨가 좋습니다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 따뜻합니다. Ấm áp.
2. 남: 지금 날씨가 좋아요? Bây giờ thời tiết có tốt không?
   여: 아니요, 날씨가 안 좋아요. 흐리고 바람이 불어요.
   Không, thời tiết không tốt. Nhiều mây và có gió thổi.

정답 1. ④ 2. ①



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 là biểu hiện về thời tiết, câu hai là biểu hiện về tâm trạng hoặc tình cảm. Hãy lựa chọn biểu hiện đúng với tranh.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Xem tranh sau và hãy lựa chọn câu đúng.

1. 

① 더워요. ② 추워요.
③ 흐려요. ④ 시원해요.

2. 

① 슬픕니다. ② 외롭습니다.
③ 행복합니다. ④ 피곤합니다.



Sau đây là câu có liên quan đến thời tiết và mùa. Gồm có những mùa gì, thời tiết của mùa đấy như thế nào, hãy cùng nhớ lại những gì đã học và giải đáp câu hỏi.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn biểu hiện đúng nhất để điền vào chỗ trống.

3. 베트남 남부 지역은 겨울이 없어요. 그래서 ______________.
Miền Nam Việt Nam không có mùa đông. Vì thế ______________.

① 너무 추워요 ② 눈이 안 와요 ③ 겨울이 있어요 ④ 날씨가 흐려요

4. 가: ______________?
나: 아주 좋아요. 맑아요. Rất tốt. Trời rất trong xanh.

① 가을이 없어요 ② 비가 많이 와요
③ 오늘 날씨가 어때요 ④ 무슨 계절을 좋아해요

5. 여름은 날씨가 ______________ 저는 여름을 안 좋아해요.
Thời tiết mùa hè thì ______________ nên tôi không thích mùa hè.

① 없어서 ② 있어서 ③ 더워서 ④ 추워서

정답 1. ④ 2. ③ 3. ② 4. ③ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

1. 

① 비가 옵니다. ② 눈이 옵니다.
③ 날씨가 덥습니다. ④ 날씨가 따뜻합니다.

2. 

① 기쁩니다. ② 슬픕니다.
③ 졸립니다. ④ 즐겁습니다.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.
가: 지금 밖의 날씨가 어때요? Bây giờ thời tiết ở ngoài như thế nào?
나: 바람이 ____________. Gió ____________.

① 가요 ② 와요
③ 불어요 ④ 나와요

4.
가: ____________?
나: 저는 봄을 좋아해요. Tôi thích mùa xuân.

① 봄에는 따뜻해요 ② 왜 봄을 좋아해요
③ 오늘 날씨가 좋아요 ④ 무슨 계절을 좋아해요

5.
어제 늦게까지 일을 했습니다. 오늘은 좀 ________ 일찍 집에 가서 쉬고 싶습니다.
Hôm qua tôi đã làm việc muộn. Hôm nay tôi hơi ________ một chút nên muốn về nhà sớm để nghỉ ngơi.

① 기뻐서 ② 신나서
③ 외로워서 ④ 피곤해서

정답 1. ② 2. ② 3. ③ 4. ④ 5. ④

16 시간 있을 때 주로 테니스를 치러 가요

Khi có thời gian rỗi, tôi thường đi đánh tennis.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Nói về sở thích
☐**Ngữ pháp**	-(으)ㄹ 때, -(으)러 가다
☐**Từ vựng**	Sở thích, Thể thao
☐**Thông tin·Văn hóa**	Chương trình hỗ trợ các hoạt động sở thích



대화 1 Hội thoại 1





Sau đây là đoạn hội thoại của Tuấn và Suru. Hai người đang nói chuyện về sở thích. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

투안 수루 씨는 취미가 뭐예요?
Sở thích của anh là gì, Suru?

수루 제 취미는 독서예요.
Sở thích của tôi là đọc sách.
투안 씨는 취미가 뭐예요?
Sở thích của anh là gì vậy, Tuấn?

투안 전 낚시를 좋아해요.
Tôi thích câu cá.
그래서 시간이 있을 때 낚시하러 자주 가요.
Vì thế mỗi khi có thời gian, tôi thường đi câu cá.

> 취미 Sở thích
> Việc làm yêu thích
> · 제 취미는 낚시예요.
> Sở thích của tôi là câu cá.
> · 투안 씨는 취미가 많아요.
> Anh Tuấn có rất nhiều sở thích.

> 시간이 있다 Có thời gian
> ⇔ 시간이 없다 Không có thời gian
> · 가: 월요일에 시간이 있어요?
> Chị có thời gian hôm chủ nhật không?
> 나: 미안해요. 월요일에는 바빠서 시간이 없어요.
> Xin lỗi. Chủ nhật tôi bận nên không có thời gian.
> · 언제 시간이 있어요?
> Bao giờ chị có thời gian rỗi?



Bạn đã nghe kỹ và lặp lại rồi chứ? Tiếp theo hãy trả lời câu hỏi dưới đây.

1. 수루 씨의 취미는 뭐예요? Sở thích của anh Suru là gì?
2. 투안 씨는 시간이 있을 때 뭐 해요? Mỗi khi có thời gian Tuấn thường làm gì?

정답 1. 독서 2. 낚시

Tip 빈도 부사 Trạng từ chỉ tần suất

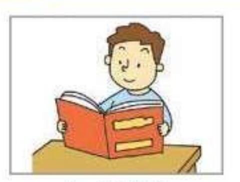
항상/언제나 luôn luôn 주로/보통 thường xuyên 자주 thường 가끔 thỉnh thoảng




어휘 1 Từ vựng 1 　 취미 Sở thích



Sau đây là những biểu hiện liên quan đến sở thích. Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ gì nhé?

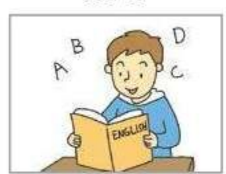

독서하다
đọc sách


낚시하다
câu cá


여행하다
du lịch


등산하다
leo núi


사진을 찍다
chụp ảnh



외국어를 배우다
học tiếng nước ngoài


콘서트를 보다
đi nghe hòa nhạc


운동 경기를 보다
xem thi đấu thể thao


음악을 듣다
nghe nhạc


기타를 치다
đánh đàn guitar


피아노를 치다
đánh đàn piano


춤을 추다
nhảy

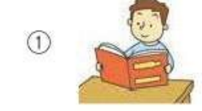
Bất quy tắc ‘ㄷ’

Nếu phụ âm cuối của âm tiết kết thúc bằng ‘ㄷ’, gặp nguyên âm sẽ đổi thành ‘ㄹ’
예) 듣(다) + 어요 = 들어요, 걷(다) + 을래요 = 걸을래요



Hãy trả lời câu hỏi mà không nhìn phần từ vựng phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 표현을 연결하세요. Hãy xem tranh và chọn đáp án đúng.

① 
② 
③ 
④ 

㉠ 낚시하다 　 ㉡ 독서하다 　 ㉢ 등산하다 　 ㉣ 여행하다




정답 ①㉡ ②㉠ ③㉣ ④㉢

문법 1 Ngữ pháp 1　-(으)ㄹ 때



Ngữ pháp này gắn phía sau động từ và tính từ, biểu thị thời gian mà một việc gì đó liên tục diễn ra.

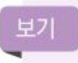
자음(phụ âm) → **-을 때**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-ㄹ 때**
읽다 → 읽을 때	자다 → 잘 때 놀다 → 놀 때

· 가: 운동을 매일 해요? Hàng ngày anh đều tập thể dục à?
  나: 아니요, 시간이 **있을 때** 해요. Không, tôi tập khi có thời gian.
· 가: 그 사람을 언제 만났어요? Anh đã gặp người đó khi nào vậy?
  나: 서울 **여행할 때** 만났어요. Tôi đã gặp người đó khi tôi đi du lịch Seoul.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄹ 때' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 '-(으)ㄹ 때'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-(으)ㄹ 때' để hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.





가: 날씨가 좋을 때 뭐 해요? Khi trời đẹp bạn làm gì?
나: 등산해요. Tôi đi leo núi.

1) 가: ______________________ 뭐 해요?
   나: 집에서 책을 읽어요.



2) 가: ______________________ 뭐 해요?
   나: 노래를 불러요.

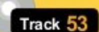


3) 가: ______________________ 뭐 해요?
   나: 음악을 들어요.

4) 가: ______________________ 뭐 해요?
   나: 많이 자요.

정답 1) 비가 올 때　2) 기분이 좋을 때　3) 화가 날 때　4) 피곤할 때

대화 2 Hội thoại 2





Minsu và Rihan đang nói về những hoạt động họ đã làm vào cuối tuần.
Họ đã trao đổi những gì? Đầu tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần.

민수　리한 씨는 주말에 보통 뭐 해요?
Rihan, cuối tuần anh thường làm gì?

리한　전 운동을 좋아해서 주로 운동해요.
Tôi thích thể thao nên tôi thường chơi thể thao

민수　무슨 운동을 가장 좋아해요?
Anh thích môn thể thao nào nhất?

리한　축구를 가장 좋아해요.
Tôi thích bóng đá nhất

민수　그래요? 그러면 내일 저하고 같이 축구하러 갈래요?
Thật vậy à? Anh có muốn đi đá bóng với tôi ngày mai không?

리한　좋아요. 같이 가요.
Được thôi. Chúng ta cùng đi.
저도 축구를 하고 싶었어요.
Tôi cũng muốn đi đá bóng.

N하고 같이 Cùng với N (danh từ)

Viết sau danh từ chỉ người dùng để diễn tả hành động cùng làm một việc gì đó.

- 오늘은 친구하고 같이 등산해요.
  Hôm nay tôi đi leo núi với bạn.
- 어제 동생하고 같이 시장에 갔어요.
  Hôm qua tôi đã đi chợ cùng em tôi.



Lần này hãy cùng nhập vai Rihan và Minsu để lặp lại đoạn hội thoại.
Bạn đã nghe kỹ và lặp lại chưa? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi dưới đây.
Cuối tuần Rihan thường làm gì?

1. 리한은 주말에 보통 뭐 해요? Cuối tuần Rihan thường làm gì?
2. 두 사람은 내일 뭘 할 거예요? Hai người ngày mai dự định sẽ làm gì?

정답 1. 운동해요. 2. 축구를 할 거예요.

Tip 취미 활동 동호회 Câu lạc bộ của những người cùng sở thích

같은 취미를 가진 사람들이 취미 활동을 같이 하는 모임입니다.
Là nơi tập trung những người có cùng sở thích để cùng thực hiện hoạt động sở thích đó.



축구 동호회
câu lạc bộ bóng đá



등산 동호회
câu lạc bộ leo núi



사진 동호회
câu lạc bộ chụp ảnh



요리 동호회
câu lạc bộ nấu ăn



어휘 2 Từ vựng 2 | 운동 Thể thao

Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào nói về các môn thể thao nhé?



축구하다
chơi bóng đá



농구하다
chơi bóng rổ



야구하다
chơi bóng chày



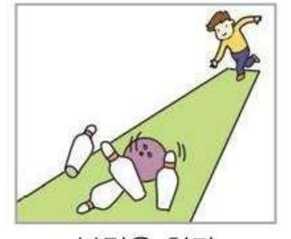
수영하다
bơi



테니스를 치다
đánh tennis



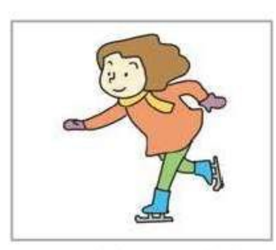
배드민턴을 치다
đánh cầu lông



볼링을 치다
chơi bowling



골프를 치다
đánh golf



스케이트를 타다
trượt ván



스키를 타다
trượt tuyết

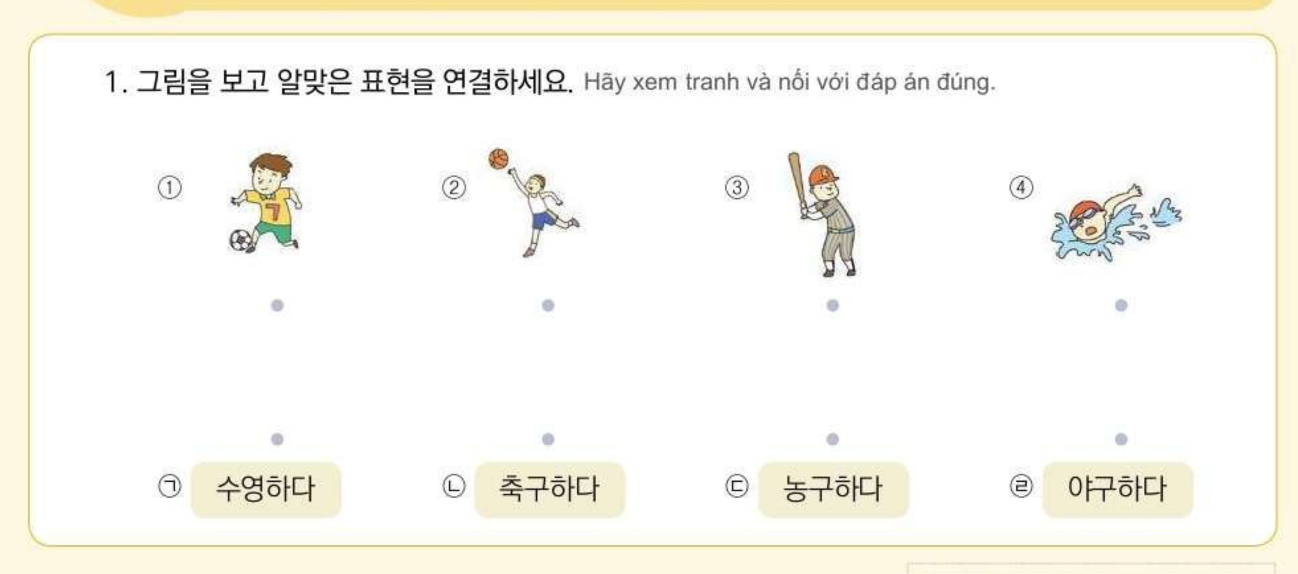


자전거를 타다
đi xe đạp



Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

1. 그림을 보고 알맞은 표현을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với đáp án đúng.



정답 1) ㉡ 2) ㉢ 3) ㉣ 4) ㉠

문법 2 Ngữ pháp 2 -(으)러 가다/오다



Ngữ pháp này gắn phía sau động từ, biểu thị mục đích đi đến địa điểm nào đó. Ngoài động từ '가다, 오다' còn có thể sử dụng kết hợp với các động từ chỉ sự di chuyển như '나가다, 나오다, 들어가다, 들어오다, 올라가다, 올라오다, 내려가다, 내려오다, 다니다' v.v.

자음(phụ âm) → **-으러 가다/오다**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-러 가다/오다**
찾다 → 찾으러 가다/오다	쉬다 → 쉬러 가다/오다 놀다 → 놀러 가다/오다

· 주말에 친구하고 같이 운동**하러 갈 거예요**. Cuối tuần tôi sẽ đi tập thể dục cùng với bạn.

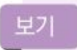
· 가: 시간 있을 때 뭐 해요? Khi có thời gian anh làm gì?
  나: 주로 사진 **찍으러 가요**. Chủ yếu tôi đi chụp ảnh.

Trường hợp có '-았/었-' hay '-겠-' thì những biểu hiện này không kết hợp với '-(으)러' mà kết hợp với động từ '가다, 오다'.



Bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)러 가다/오다' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 '-(으)러 가다'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-(으)러 가다' để hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.





가: 시간이 있을 때 뭐 해요? Khi có thời gian anh làm gì?
나: <u>축구하러 가요.</u> Tôi đi đá bóng.

1) 가: 시간이 있을 때 뭐 해요?
나: ______________________________.



2) 가: 시간이 있을 때 뭐 해요?
나: ______________________________.

3) 가: 시간이 있을 때 뭐 해요?
나: ______________________________.

4) 가: 시간이 있을 때 뭐 해요?
나: ______________________________.

정답 1) 농구하러 가요 2) 테니스를 치러 가요 3) 골프를 치러 가요 4) 자전거를 타러 가요




활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 친구들의 취미를 조사해 보세요. Hãy tìm hiểu sở thích của bạn bè theo <Mẫu>.

보기

가: 리한 씨는 취미가 뭐예요? Sở thích của anh Rihan là gì?

나: 제 취미는 요리예요. Sở thích của tôi là nấu ăn.

가: 언제 요리해요? Anh thường nấu ăn khi nào?

나: 시간이 있을 때 가끔 요리해요.
Khi có thời gian rảnh, thỉnh thoảng tôi thường nấu ăn.

	이름	취미	언제
보기	리한	요리 nấu ăn	시간 있을 때 가끔 thỉnh thoảng mỗi khi có thời gian
1)	투안	등산 leo núi	기분이 안 좋을 때 khi tâm trạng không tốt
2)			
3)			
4)			
5)			



퀴즈 Câu đố

✚ 다음 단어를 보고 생각나는 운동을 이야기해 보세요.
Hãy nói về những môn thể thao mà bạn liên tưởng đến khi đọc những gợi ý sau.

- 공으로 하는 운동이에요. Là môn thể thao liên quan đến bóng.
- 공에 날개가 있어요. Trên bóng có cánh.
- 두 사람 이상 할 수 있어요. Phải có hai người chơi trở lên.

정답 배드민턴



정보 Thông tin

취미 활동 프로그램

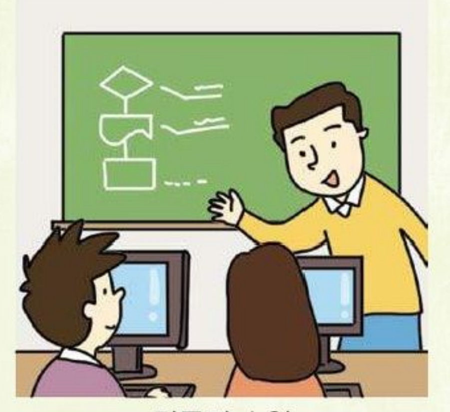
Chương trình hỗ trợ các hoạt động sở thích

각 지역의 복지관, 외국인근로자센터, 외국인력지원센터, 다문화지원센터 등에서는 외국인들의 즐거운 한국생활을 위해 다양한 교육 프로그램을 지원하고 있습니다. 한국어교육, 컴퓨터, 태권도 프로그램을 통하여 취미 활동을 즐길 수 있습니다.

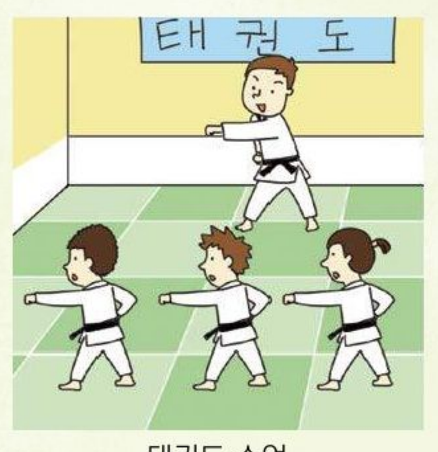
Trung tâm phúc lợi 'Trung tâm người lao động nước ngoài', 'Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực nước ngoài', 'Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa' v.v. ở các địa phương. hiện đang hỗ trợ nhiều chương trình đào tạo đa dạng nhằm giúp người nước ngoài có thể trải nghiệm cuộc sống thú vị ở Hàn Quốc. Thông qua các lớp học tiếng Hàn, lớp học vi tính, lớp học Taekwondo, người nước ngoài có thể tận hưởng các hoạt động thú vị theo sở thích.



한국어 수업
lớp học tiếng Hàn



컴퓨터 수업
lớp học vi tính



태권도 수업
lớp học võ Taekwondo

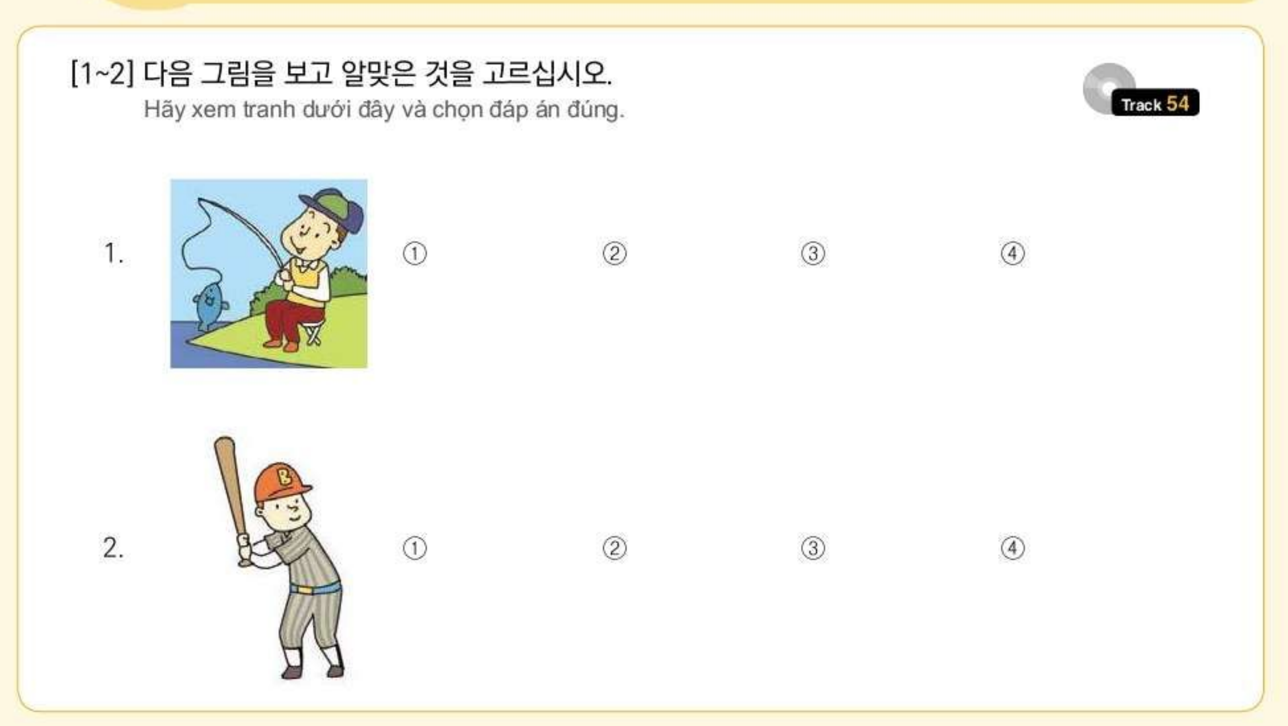


요리 수업
lớp học nấu ăn





Câu 1-2 là lựa chọn tranh thích hợp. Hãy nghe kỹ và chọn đáp án hợp lý



[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy xem tranh dưới đây và chọn đáp án đúng.

Track 54

1. ① ② ③ ④

2. ① ② ③ ④



Câu hỏi tiếp theo là nghe và chọn đáp án đúng. Hãy xem qua nội dung câu hỏi trước khi nghe đoạn hội thoại.

[3~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng.

3. ① 독서예요. ② 독서할래요.
③ 독서 안 해요. ④ 독서하고 싶어요.

4. ① 낚시하러 가요. ② 제 취미는 낚시예요.
③ 친구하고 같이 해요. ④ 시간이 있을 때 해요.

5. ① 일요일에 해요. ② 테니스 치러 가요.
③ 내일이 주말이에요. ④ 음악을 들을 때 기분이 좋아요.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 독서 đọc sách　　② 여: 낚시 câu cá
   ③ 여: 여행 du lịch　　④ 여: 등산 leo núi
2. ① 남: 축구 bóng đá　　② 남: 농구 bóng rổ
   ③ 남: 야구 bóng chày　　④ 남: 수영 bơi lội
3. 여: 취미가 뭐예요? Sở thích của anh là gì?
4. 남: 주로 언제 낚시를 해요? Anh thường đi câu cá khi nào?
5. 여: 주말에 보통 뭐 해요? Cuối tuần anh thường làm gì?

정답 1. ② 2. ③ 3. ① 4. ④ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 이 사람은 무엇을 하고 있습니까? Người này đang làm gì?



①　②　③　④

2. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

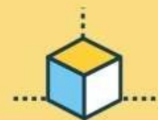
   남자는 이번 주말에 무엇을 하겠습니까? Nhân vật nam cuối tuần này sẽ làm gì?

   ① 집에서 푹 쉰다.　　② 야간 근무를 하러 간다.
   ③ 여자와 공원으로 산책을 간다.　　④ 여자에게 자전거 타는 법을 가르쳐 준다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. ① 기타를 치고 있습니다. Đang chơi guitar.
   ② 피아노를 치고 있습니다. Đang chơi piano.
   ③ 기타를 고치고 있습니다. Đang chơi guitar.
   ④ 피아노를 고치고 있습니다. Đang chơi piano.
2. 여: 리한 씨, 요즘도 바빠요? Rihan, dạo này có bận không?
   남: 어제까지 야간근무 하느라고 좀 바빴는데 오늘은 좀 쉬고 있어요.
   Tôi hơn bận một chút vì làm ca đêm cho đến hôm qua nên hôm nay đang nghỉ ngơi.
   여: 그래요? 제가 자전거를 배워 보려고 하는데 혹시 좀 가르쳐 줄 수 있어요?
   Vậy à? Tôi dự tính học đi xe đạp, không biết anh có thể dạy tôi được không?
   남: 그럼요. 주말에 같이 공원으로 가요. 제가 가르쳐 드릴게요.
   Tất nhiên rồi. Cuối tuần hãy cùng đi công viên. Tôi sẽ dạy cho cô.

정답 1. ① 2. ④



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 và câu 2 là dạng câu hỏi xem tranh và lựa chọn câu đúng. Hãy chọn câu đúng với tranh.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh dưới đây và chọn câu đúng.

1.



① 피아노를 쳐요. ② 음악을 들어요.
③ 사진을 찍어요. ④ 외국어를 배워요.

2.



① 축구해요. ② 수영해요.
③ 테니스를 쳐요. ④ 자전거를 타요.



Sau đây là dâu hỏi đọc hội thoại hoặc câu văn và chọn biểu hiện phù hợp để điền vào chỗ trống. Hãy nhớ lại những gì đã học và giải đáp câu hỏi.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn câu thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3. 제 취미는 낚시예요. 저는 낚시가 정말 ____________. 그래서 시간이 있을 때 항상 낚시를 하러 가요. Sở thích của tôi là câu cá. Tôi rất ____________ câu cá. Vì thế, mỗi khi có thời gian, tôi thường đi câu cá.

① 슬퍼요 ② 좋아요 ③ 맛있어요 ④ 재미없어요

4. 가: ____________?
나: 전 주로 자전거를 타러 가요. Tôi thường đi xe đạp.

① 왜 자전거를 타요 ② 주말에 보통 뭐 해요
③ 누구하고 자전거를 타요 ④ 이번 주말에 시간 있어요

5. 가: 무슨 ____________을 좋아해요? Anh thích ____________ nào ?
나: 전 축구를 좋아해요. Tôi thích bóng đá.

① 음식 ② 계절 ③ 요일 ④ 운동

정답 1. ③ 2. ④ 3. ② 4. ② 2. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 다음 그림을 보고 맞는 단어를 고르십시오. Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.



① 수영 ② 등산
③ 스키 ④ 볼링

[2~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

2. 요즘 토요일마다 문화센터에서 기타를 배우고 있습니다. 기타를 ________ 게 어렵지만 재미있습니다.
Dạo gần đây, vào thứ bảy hàng tuần tôi đang học guitar tại trung tâm văn hóa. Việc ________ guitar tuy khó nhưng thú vị.

① 보는 ② 타는 ③ 찍는 ④ 치는

3. 여권을 만들려면 사진이 필요합니다. 지난 주말에 여권 사진을 ________ 시내에 있는 사진관에 다녀왔습니다.
Muốn làm hộ chiếu thì cần có ảnh. Cuối tuần trước ________ ảnh hộ chiếu, tôi đã đi đến tiệm chụp ảnh ở nội thành.

① 찍으러 ② 시키러 ③ 부르러 ④ 만나러

정답 1. ③ 2. ④ 3. ①



발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Tiếng Hàn có 8 nguyên âm đơn: 아, 이, 우, 애, 오, 에, 어, 으. Trong số đó, giới trẻ ngày nay thường có xu hướng không phân biệt ‘ㅔ [e]’ và ‘ㅐ [æ].

(1) 이, 에, 애, 아
(2) 우, 오, 어, 아, 우, 으
(3) 아이, 오이, 아우, 우애

17 휴가 때 제주도에 다녀올 거예요

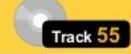
Vào kỳ nghỉ tôi sẽ đi đảo Jeju.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Bàn về kế hoạch và kinh nghiệm du lịch
☐**Ngữ pháp**	-아/어 보다, -(으)ㄹ 거예요
☐**Từ vựng**	Địa điểm du lịch, Hoạt động và chuẩn bị cho chuyến du lịch
☐**Thông tin·Văn hóa**	Địa điểm du lịch của Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1





Dưới đây là đoạn hội thoại giữa Rihan và Tuấn về kinh nghiệm du lịch của bản thân. Trước tiên, hãy nghe hội thoại 2 lần và lặp lại.

투안 리한 씨는 제주도에 가 봤어요?
Rihan, anh đã bao giờ đi đảo Jeju chưa ?

리한 네, 가 봤어요.
Rồi, tôi đã từng đi rồi.

투안 제주도가 어땠어요? 좋았어요?
Đảo Jeju thế nào? Anh có thích không?

리한 네, 정말 좋았어요.
Vâng, tôi thấy rất thích.
특히 바다가 너무 아름다웠어요.
Đặc biệt là bãi biển rất đẹp.

투안 그래요? 저도 제주도에 가 보고 싶어요.
Thật vậy ư ? Tôi cũng muốn đi đảo Jeju quá.

> **특히 Đặc biệt là**
> Nổi trội hơn cái khác
> · 저는 운동을 좋아해요. 특히 축구를 좋아해요.
> Tôi thích thể thao. Đặc biệt tôi thích bóng đá.
> · 한국 음식은 아주 맛있어요. 특히 비빔밥이 맛있어요.
> Món ăn Hàn Quốc rất ngon. Đặc biệt là món cơm trộn Bibimbap.

> **그래요? Thế à?/ Thật vậy ư?**
> Dùng thể hiện sự cảm thán về lời của đối phương hoặc thể hiện sự ngạc nhiên, bất ngờ.
> · 가: 다음 주부터 가구 회사에서 일할 거예요.
> Bắt đầu từ tuần sau tôi sẽ đi làm ở công ty nội thất.
> 나: 그래요? 잘됐네요.
> Thật vậy ư? Thật tốt quá.



Bạn đã nghe kỹ và đọc theo chưa? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 리한 씨는 어디에 가 봤어요? Rihan đã đi những đâu rồi?
2. 제주도가 어때요? Đảo Jeju như thế nào?

정답 1. 제주도 2. 바다가 아름다워요.

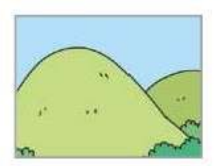


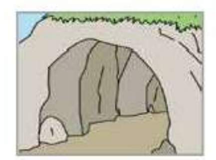


어휘 1 Từ vựng 1 　 여행지 Địa điểm du lịch

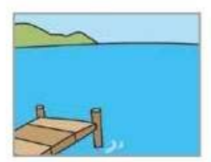


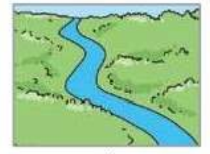
Sau đây là các địa điểm du lịch nên đi của Hàn Quốc. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem đó là những nơi nào nhé?


산
núi

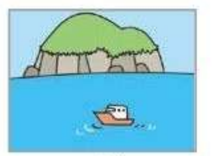

동굴
hang động


폭포
thác


호수
hồ

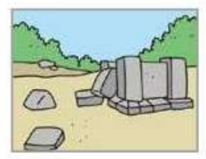

강
sông


바다
biển


섬
đảo



온천
suối nước nóng


유적지
di tích lịch sử

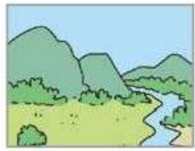

민속촌
làng dân tộc


놀이공원
công viên trò chơi


드라마 촬영지
địa điểm quay phim (K- drama)


아름답다
đẹp


유명하다
nổi tiếng


경치가 좋다
phong cảnh đẹp


사람들이 친절하다
con người thân thiện



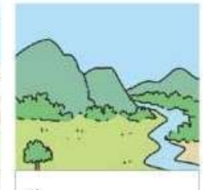
Hãy làm bài sau mà không nhìn phần từ vựng phía trên.

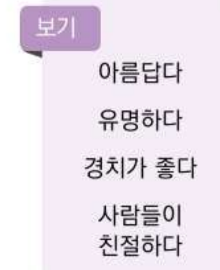
1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.


1)


2)


3)


4)



정답 1) 사람들이 친절하다 2) 아름답다 3) 유명하다 4) 경치가 좋다

문법 1 Ngữ pháp 1 -아/어 보다



Ngữ pháp này gắn phía sau động từ, biểu thị việc thử hoặc trải nghiệm hành động nào đó. Khi thử nghiệm hành động nào đó, chúng ta dùng '-아/어 봐요' hoặc '-아/어 보세요', còn khi nói về kinh nghiệm chúng ta sử dụng mẫu '-아/어 봤다'. Biểu hiện này kết hợp với tất cả các động từ ngoại trừ động từ '보다'.

ㅏ, ㅗ → **-아 보다**	ㅓ, ㅜ, ㅣ v.v → **-어 보다**	하다 → **-해 보다**
가다 → 가 보다 마시다 → 마셔 보다	먹다 → 먹어 보다 읽다 → 읽어 보다	공부하다 → 공부해 보다 운동하다 → 운동해 보다

- 이 옷을 **입어 보세요**. Hãy mặc thử áo này.
- 가: 제주도에 **가 봤어요**? Anh đã đi đảo Jeju bao giờ chưa?
  나: 네, **가 봤어요**. 투안 씨도 한번 **가 보세요**. Vâng, tôi từng đi rồi. Anh Tuấn cũng thử đi một lần xem.
- 한국에 있을 때 여행을 많이 **해 보고 싶어요**. Khi ở Hàn Quốc, tôi muốn đi du lịch nhiều.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아/어 보다' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 '-아/어 보다'를 사용해서 문장을 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-아/어 보다' để hoàn thành câu theo <Mẫu>.





제주도에 가 봤어요. Tôi đã từng đi đảo Jeju.

1)  바다에서 ______________.

2)  불고기를 ______________.

3)  한복을 ______________.

4) 김치를 ______________.

정답 1) 수영해 봤어요 2) 먹어 봤어요 3) 입어 봤어요 4) 담가 봤어요



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

아무거나 잘 먹어요. Tôi món gì cũng ăn được.

가: 좋아하는 한국 음식이 뭐예요? Anh thích món ăn Hàn Quốc nào?
나: **아무거나 잘 먹어요.** Tôi món gì cũng ăn được.

대화 2 Hội thoại 2

Track 56



Tuấn và Suru đang nói về kế hoạch cho kỳ nghỉ. Họ đang nói những gì? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

투안 수루 씨, 이번 휴가 때 뭐 할 거예요?
Suru, kỳ nghỉ này anh định làm gì?

수루 친구하고 설악산에 갈 거예요.
Tôi sẽ đi núi Seoraksan với bạn.
투안 씨는 뭐 할 거예요?
Còn anh Tuấn sẽ làm gì?

투안 저는 제주도에 다녀올 거예요.
Tôi sẽ đi đảo Jeju.

수루 비행기 표는 샀어요?
Anh đã mua vé máy bay chưa?

투안 네, 숙소도 벌써 다 예약했어요.
Vâng. Tôi cũng đã đặt phòng rồi.

이번 (지난 / 다음)
Lần này (Lần trước/ Lần sau)

Danh từ nay/ trước/ sau kết hợp cùng với danh từ để miêu tả cụ thể thời gian.

- 이번 주말에 테니스를 치러 가요.
  Cuối tuần này tôi đi chơi tennis.
- 지난해에 한국에 왔어요.
  Tôi đến Hàn Quốc năm ngoái.
- 다음 휴가에는 제주도에 갈 거예요.
  Kỳ nghỉ tới tôi sẽ đi đảo Jeju.

때 Khi/ lúc/ vào

Diễn tả khoảng thời gian nào đó hoặc thời gian đang làm việc gì đó

- 오늘 점심 때 뭐 먹었어요?
  Trưa nay anh đã ăn gì?
- 방학 때 고향에 갈 거예요.
  Vào kỳ nghỉ tôi sẽ đi về quê.



Lần này hãy vào vai Tuấn và Suru để lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe kỹ và lặp lại rồi chứ? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 수루는 이번 휴가 때 뭐 할 거예요? Kỳ nghỉ này Suru sẽ làm gì?
2. 투안은 휴가 때 어디에 갈 거예요? Tuấn sẽ đi đâu vào kỳ nghỉ?

정답 1. 설악산에 갈 거예요. 2. 제주도

Tip 숙소 Nhà trọ



호텔
khách sạn



콘도
căn hộ nghỉ dưỡng



여관
nhà nghỉ



민박
nhà trọ bình dân



펜션
khu nhà nghỉ



유스호스텔
nhà nghỉ thanh niên



어휘 2 Từ vựng 2 — 여행 준비와 활동 Hoạt động và chuẩn bị cho chuyến du lịch

Hãy cùng tìm hiểu về những từ sử dụng khi chuẩn bị đi du lịch và những từ biểu hiện những hoạt động tại các địa điểm du lịch nhé?



여행을 계획하다 lên kế hoạch du lịch	여행을 준비하다 chuẩn bị cho chuyến du lịch	표를 사다 mua vé	숙소를 예약하다 đặt phòng
짐을 싸다 đóng đồ	출발하다 xuất phát	도착하다 đến nơi	짐을 풀다 dỡ (bỏ) đồ ra
묵다 nghỉ lại	박물관을 관람하다 tham quan viện bảo tàng	축제를 구경하다 tham dự lễ hội	기념품을 사다 mua đồ kỷ niệm



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.



1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
   Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.

1) ______ 2) ______ 3) ______ 4) ______

보기: 표를 사다 / 짐을 싸다 / 기념품을 사다 / 박물관을 관람하다

정답 1) 기념품을 사다 2) 박물관을 관람하다 3) 표를 사다 4) 짐을 싸다

문법 2 Ngữ pháp 2 -(으)ㄹ 거예요



Ngữ pháp này gắn phía sau động từ, biểu hiện một kế hoạch tương lai.

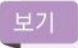
자음(phụ âm) → **-을 거예요**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-ㄹ 거예요**
읽다 → 읽을 거예요	자다 → 잘 거예요 알다 → 알 거예요

· 가: 오늘 저녁을 어디에서 **먹을 거예요?** Hôm nay anh sẽ ăn tối ở đâu?
  나: 집에서 **먹을 거예요**. Tôi sẽ ăn ở nhà.
· 가: 이번 연휴에 뭐 **할 거예요**? Anh sẽ làm gì vào kì nghỉ lần này?
  나: 친구를 만나러 부산에 **갈 거예요**. Tôi sẽ đi Busan để gặp bạn.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄹ 거예요' rồi chứ? Bây giờ hãy thử hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 '-(으)ㄹ 거예요'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và sử dụng '-(으)ㄹ 거예요' để hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

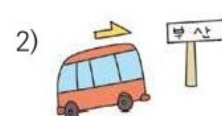




가: 내일 뭐 할 거예요? Ngày mai anh sẽ làm gì?
나: 집에서 쉴 거예요. Tôi sẽ nghỉ ở nhà.

1) 

가: 내일 뭐 할 거예요?
나: 친구를 ______________________.

2) 

가: 주말에 뭐 할 거예요?
나: 부산에 ______________________.

3) 

가: 휴가 때 뭐 할 거예요?
나: 친구하고 같이 ______________________.

4) 

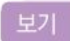

가: 휴가 때 뭐 할 거예요?
나: 제주도에 ______________________.

정답 1) 만날 거예요 2) 갈 거예요 3) 여행 갈 거예요 4) 갈 거예요



활동 Hoạt động

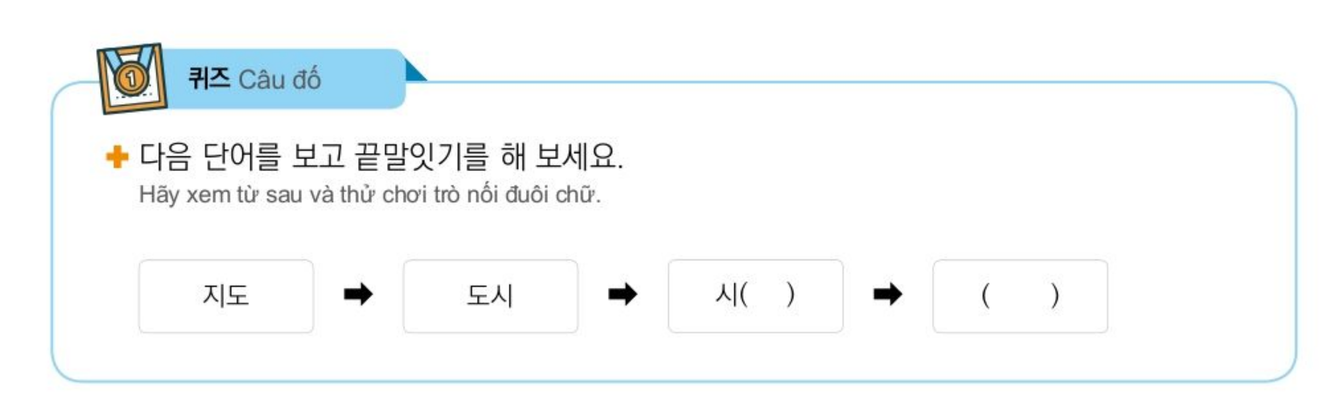
〈보기〉처럼 친구와 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với các bạn theo <Mẫu>.



보기

가: 리한 씨는 어디에 가 봤어요? Anh Rihan đã từng đi những đâu?
나: 제주도에 가 봤어요. Tôi đã từng đến đảo Jeju.
가: 어땠어요? Đảo Jeju thế nào?
나: 경치가 정말 아름다웠어요. Phong cảnh thực sự rất đẹp.

	이름	어디에 가 봤어요?	어땠어요?
보기	리한	제주도 đảo Jeju	경치가 정말 아름다웠어요. Cảnh trí thực sự rất đẹp.
1)	투안	부산 Thành phố Busan	맛있는 음식이 많았어요. Đã có nhiều thức ăn ngon.
2)			
3)			
4)			
5)			



퀴즈 Câu đố

✚ 다음 단어를 보고 끝말잇기를 해 보세요.
Hãy xem từ sau và thử chơi trò nối đuôi chữ.

지도 ➡ 도시 ➡ 시(　) ➡ (　)

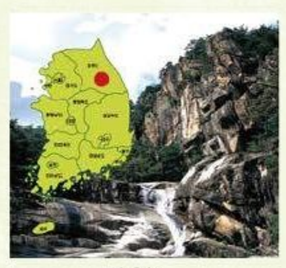
정답 계 → 계획



정보 Thông tin

한국의 관광지

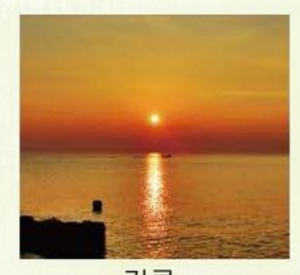
Địa danh du lịch của Hàn Quốc



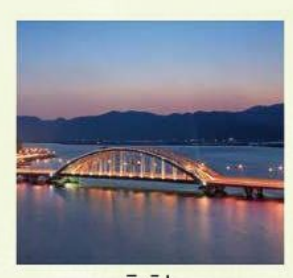
강원도
Tỉnh Gangwon-do



속초
Thành phố Sokcho



강릉
Thành phố Gangneung



춘천
Thành phố Chuncheon



서울 시티투어
Tour du lịch quanh Seoul



63빌딩
Tòa nhà 63 tầng



한강 유람선
Du thuyền sông Hàn



경복궁
Cung Gyeongbok



경주
Tỉnh Gyeongju



불국사
Chùa Bulguksa



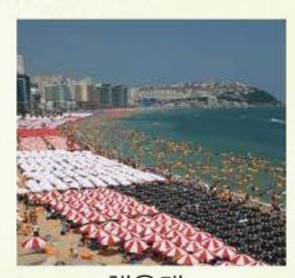
서해안
Bờ biển tây



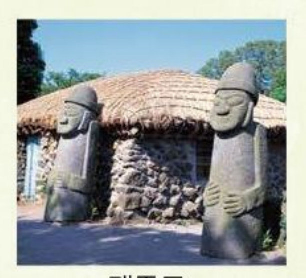
대천 해수욕장
Bãi tắm Daecheon



부산
Thành phố Busan



해운대
Bãi tắm Haeundae



제주도
Đảo Jeju-do



한라산
Núi Hallasan

알아 두세요! 외국인력지원센터의 단체 여행

Xin hãy nhớ! Các tour du lịch tập thể của Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực nước ngoài

가까운 외국인지원센터나 외국인상담소의 여행 정보를 이용하면 저렴하고 재미있는 단체 여행 정보를 얻을 수 있습니다.

Nếu bạn tìm hiểu thông tin du lịch của Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực nước ngoài hoặc Trung tâm tư vấn người nước ngoài gần nhất, bạn sẽ thu được những thông tin về các tour du lịch tập thể vừa thú vị vừa tiết kiệm.



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Câu hỏi 1-2 là chọn câu phù hợp. Hãy xem tranh và chọn câu đúng.





Tiếp theo là nghe và chọn câu trả lời đúng. Hãy đọc qua nội dung câu hỏi một lần trước khi nghe đoạn hội thoại.

[3~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng.

3. ① 네, 안 봤어요. ② 네, 가 봤어요.
   ③ 아니요, 보고 싶어요. ④ 아니요, 작년에 갔어요.

4. ① 작년에 갔어요. ② 많이 바빴어요.
   ③ 정말 아름다웠어요. ④ 친구하고 같이 갔어요.

5. ① 내일 할 거예요. ② 동생이 다녀올 거예요.
   ③ 제주도에 다녀올 거예요. ④ 시간이 있을 때 할 거예요.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 산 núi　② 남: 동굴 hang động
   ③ 남: 바다 biển　④ 남: 민속촌 làng dân tộc
2. ① 여: 독서 đọc sách　② 여: 여행 du lịch
   ③ 여: 요리 nấu ăn　④ 여: 낚시 câu cá
3. 남: 제주도에 가 봤어요? Anh đã đi đảo Jeju chưa?
4. 여: 설악산이 어땠어요? Núi Seoraksan như thế nào?
5. 남: 휴가 때 뭐 할 거예요? Kỳ nghỉ anh làm gì?





확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 여기는 어디입니까? Đây là đâu?



① ② ③ ④

2. 잘 듣고 들은 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.
   Hãy nghe và chọn tranh có liên quan đến nội dung đã nghe.

①

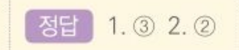

②


③


④


확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. ① 해수욕장입니다. Bãi biển.　② 국제공항입니다. Sân bay quốc tế.
   ③ 놀이공원입니다. Công viên trò chơi.　④ 버스터미널입니다. Bến xe buýt tốc hành.
2. 여: 제주도에 몇 박 며칠로 여행 가요? Đi du lịch đảo Jeju mấy ngày mấy đêm?
   남: 2박 3일로 가려고요. Tôi dự tính đi 2 đêm 3 ngày.





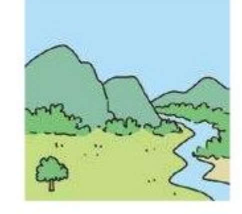
EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu hỏi 1-2 là chọn câu phù hợp. Hãy xem tranh và chọn câu đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh dưới đây và chọn câu đúng.

1.



① 약속이 있어요. ② 기분이 좋아요.
③ 경치가 좋아요. ④ 시간이 있어요.

2.



① 짐을 싸요. ② 짐이 같아요.
③ 짐이 없어요. ④ 짐을 안 봐요.



Sau đây là câu hỏi đọc đoạn hội thoại và tìm đáp án phù hợp điền vào chỗ trống. Hãy nghĩ lại những từ đã học và cùng trả lời câu hỏi.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy chọn đáp án thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.

저는 설악산에 안 가 봤어요. 설악산에 너무 가고 싶어요. 그래서 이번 휴가 때 ______________.
Tôi vẫn chưa đi núi Seoraksan. Tôi rất muốn đi đến núi Seoraksan. Vì thế vào kỳ nghỉ này ______________.

① 집에서 쉴 거예요 ② 바다를 볼 거예요
③ 친구를 만날 거예요 ④ 설악산에 갈 거예요

4.

가: 이번 주말에 ______________ 할 거예요? Vào cuối tuần này anh sẽ ______________?
나: 부산에 갈 거예요. Tôi sẽ đi Busan.

① 왜 ② 뭐 ③ 누가 ④ 언제

5.

저는 이번 휴가 때 제주도에 갈 거예요. 그래서 어제 비행기 표를 ______________. 오늘 숙소도 예약했어요. Kỳ nghỉ này tôi sẽ đi đảo Jeju. Vì thế tôi đã ______________ vé máy bay rồi. Hôm nay tôi cũng đã đặt phòng khách sạn.

① 샀어요 ② 풀었어요 ③ 출발했어요 ④ 참여했어요

정답 1. ③ 2. ① 3. ④ 4. ② 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 부모님께서 오늘 8시 비행기로 한국에 오십니다. 그래서 부모님을 마중하러 지금 ___________에 가는 길입니다.

   Bố mẹ tôi đến Hàn Quốc bằng máy bay vào 8 giờ hôm nay. Vì thế, để đón bố mẹ nên bây giờ tôi đang trên đường đi đến _______________.

   ① 공항 ② 공장
   ③ 우체국 ④ 백화점

2. 버스나 지하철에는 노약자석이 있습니다. 이곳은 연세가 많은 분이나 장애인, 임산부등을 위한 ___________입니다.

   Xe buýt hoặc tàu điện ngầm có ghế dành cho người già yếu. Ở chỗ này là _______________ dành cho những người lớn tuổi, người khuyết tật và sản phụ v.v.

   ① 입구 ② 자리
   ③ 지역 ④ 위치

3. 저와 친구는 생활 습관이 ___________. 저는 아침 일찍 일어나고 일찍 잡니다. 친구는 밤늦게까지 공부하고 아침에 늦게 일어납니다.

   Tôi và bạn tôi có nếp sinh hoạt _______________ Buổi sáng tôi dậy sớm và ngủ sớm. Bạn tôi học bài đến đêm muộn và buổi sáng dậy trễ.

   ① 다릅니다 ② 비슷합니다
   ③ 게으릅니다 ④ 부지런합니다

정답 1. ① 2. ② 3. ①



발음 Phát âm 

Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Tiếng Hàn có 13 nguyên âm đôi: 야, 여, 요, 유, 예, 얘, 와, 워, 의, 위, 외, 왜, 웨

(1) 야, 여, 요, 유, 의, 위
(2) 와, 워, 외, 왜, 웨
(3) 우유, 여우, 이유, 예의

18 버스나 지하철을 타고 가요

Tôi đi bằng xe buýt hoặc tàu điện ngầm.

학습 안내 Hướng dẫn		
	☐Mục tiêu bài học	Nói về các phương tiện công cộng và thời gian di chuyển
	☐Ngữ pháp	(이)나, 에서 까지
	☐Từ vựng	Giao thông, Di chuyển
	☐Thông tin·Văn hóa	Cách sử dụng các phương tiện giao thông công cộng



대화 1 Hội thoại 1

Track 58



Sau đây là đoạn hội thoại của Tuấn và Minsu. Hai người đang nói chuyện về cách đi đến tòa thị chính. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và nhắc lại.

투안 시청에 어떻게 가요?
Làm thế nào để đi đến tòa thị chính?

민수 버스나 지하철을 타고 가세요.
Anh có thể đi xe buýt hoặc đi tàu điện ngầm.

투안 뭐가 더 빨라요?
Phương tiện nào thì nhanh hơn?

민수 지금은 버스가 좀 더 빠를 거예요.
Giờ này thì đi xe buýt sẽ nhanh hơn.

투안 몇 번 버스를 타고 가요?
Tôi nên đi xe buýt tuyến số mấy?

민수 1번이나 2번 버스를 타고 가세요.
Anh hãy bắt buýt tuyến số 1 hoặc số 2 mà đi.

> 더 Thêm/ Hơn
> Hơn mức độ của một lượng nào đó .
> · 한국어를 더 잘하면 좋겠어요.
> Ước gì tôi có thể giỏi tiếng Hàn hơn.
> · 가: 오늘 날씨가 추워요? 어제 날씨가 추워요?
> Thời tiết hôm nay lạnh? Hay thời tiết hôm qua lạnh?
> 나: 오늘 날씨가 더 추워요.
> Thời tiết hôm nay lạnh hơn.



Bạn đã nghe kỹ và lặp lại rồi chứ? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau đây.

1. 투안 씨는 어디에 가려고 해요? Tuấn định đi đâu?
2. 투안 씨는 무엇을 타고 갈 거예요? Tuấn định đi bằng phương tiện gì?



정답 1. 시청 2. 버스



어휘 1 Từ vựng 1 교통 Giao thông



Sau đây là một vài phương tiện giao thông. Hãy cùng tìm hiểu xem có những phương tiện giao thông nào nhé?



마을버스
xe buýt chạy tuyến ngắn



시내버스
xe buýt nội thành



시외/고속버스
xe buýt ngoại thành/ cao tốc



택시
taxi



기차
tàu hỏa



KTX(고속열차)
KTX (tàu hỏa cao tốc)



지하철
tàu điện ngầm



비행기
máy bay



배
tàu



버스 정류장
bến xe buýt



버스터미널
xe buýt chất lượng cao



택시 승강장
trạm dừng đón tắc xi



기차역
ga tàu hỏa



지하철역
ga tàu điện ngầm



공항
sân bay



여객터미널(선착장)
bến phà



Hãy làm bài sau mà không nhìn phần từ vựng phía trên.

1. 사진에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



1)



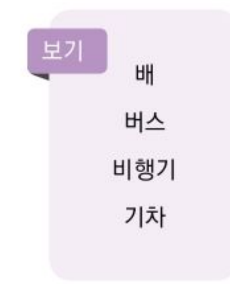
2)



3)



4)



보기
배
버스
비행기
기차

정답 1) 버스 2) 기차 3) 배 4) 비행기



문법 1 Ngữ pháp 1 (이)나



Ngữ pháp này gắn phía sau danh từ, biểu thị sự lựa chọn nào đó trong số hai danh từ trước và danh từ sau.

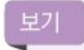
자음(phụ âm) + **이나**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' + **나**
수박 → 수박이나	딸기 → 딸기나

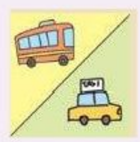
- 시원한 **음료수나** 물을 마시고 싶어요. Tôi muốn uống nước ngọt hoặc nước lọc lạnh.
- 우리 **토요일이나** 일요일에 만나요. Chúng ta gặp nhau vào thứ bảy hoặc chủ nhật nhé.



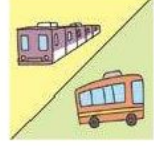
Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '(이)나' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요.
Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

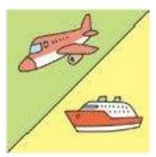




가: 집에 어떻게 가요? Anh đi về nhà bằng cách nào?
나: 버스나 택시를 타고 가요. Tôi đi xe buýt hoặc taxi.

1) 

가: 회사에 어떻게 가요?
나: ____________________ 타고 가요.

2) 

가: 제주도에 어떻게 가요?
나: ____________________ 타고 가요.

3) 

가: 아침에 보통 뭘 먹어요?
나: ____________________ 먹어요.

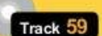
4) 

가: 주말에 보통 뭐 해요?
나: ____________________ 해요.

정답 1) 버스나 지하철을 2) 비행기나 배를 3) 빵이나 김밥을 4) 운동이나 쇼핑을



대화 2 Hội thoại 2





Tuấn và Suru đang nói chuyện về việc đi làm. Họ đang nói những gì vậy? Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại hai lần.

투안 수루 씨는 여기까지 어떻게 왔어요?
Suru, anh đến tận đây bằng cách nào vậy?

수루 저는 회사가 가까워서 걸어왔어요.
Công ty gần đây nên tôi đi bộ đến.
투안 씨는 어떻게 왔어요?
Còn anh Tuấn, anh đến đây bằng cách nào?

투안 오늘은 버스를 타고 왔어요.
Hôm nay tôi đi xe buýt đến.

수루 회사에서 여기까지 시간이 얼마나 걸려요?
Từ công ty anh đến đây mất bao lâu?

투안 보통 30분 정도 걸려요.
하지만 출퇴근 시간에는 차가 막혀서 시간이 좀 더 걸려요.
Bình thường mất khoảng 30 phút. Nhưng nếu đúng vào giờ tan tầm đường tắc thì sẽ mất thêm thời gian.

걸리다 Mất/ tiêu tốn

Lượng thời gian hoặc số ngày cần thiết để hoàn thành công việc.

- 집에서 회사까지 30분이 걸려요.
  Đi từ nhà đến công ty mất 30 phút.
- 이 일을 다 끝내려면 3일이 걸려요.
  Để hoàn thành công việc này thì sẽ mất 3 ngày.

막히다 Tắc (đường)

Tình trạng đường phố đông đúc hoặc không tiến hay lùi được.

- 출근 시간에는 길이 막히는 곳이 많아요.
  Giờ tan tầm có rất nhiều nơi bị tắc đường.
- 교통사고가 나서 길이 많이 막혀요.
  Có tai nạn giao thông nên đường tắc quá.



Hãy vào vai Tuấn và Suru để lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe kỹ và lặp lại rồi chứ? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau đây.

1. 수루는 회사에 어떻게 왔어요? Suru đã đến công ty bằng cách nào?
2. 투안은 무엇을 타고 왔어요? Tuấn đã đi phương tiện nào đến?

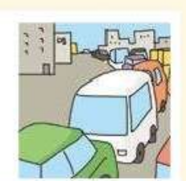
정답 1. 걸어왔어요. 2. 버스를 타고 왔어요.

Tip 교통 상황 Tình trạng giao thông


출근 시간
giờ đi làm


퇴근 시간
giờ tan tầm


출퇴근 시간
giờ cao điểm


차가 막히다
tắc đường

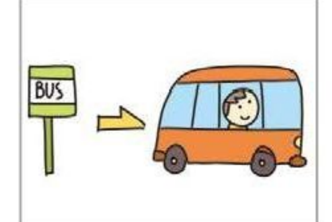
어휘 2 Từ vựng 2 — 이동 Di chuyển



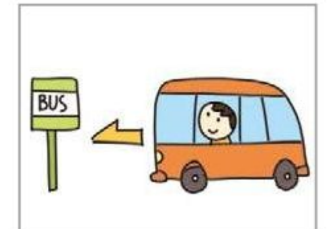
Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào biểu hiện sự di chuyển?



타다
đi xe/ lên xe/ leo lên xe



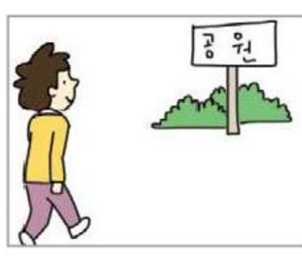
타고 가다
đi bằng phương tiện



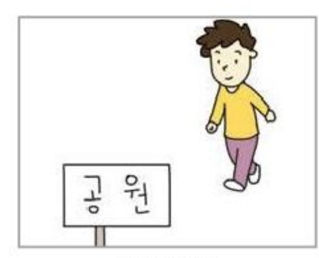
(버스를) 타고 오다
đến bằng phương tiện



걷다
đi bộ



걸어가다
đi bộ đi



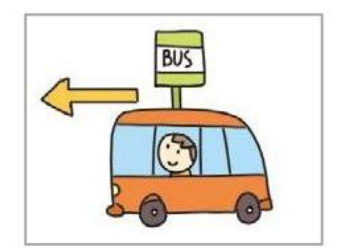
걸어오다
đi bộ đến



내리다
xuống (xe)



갈아타다/환승하다
chuyển (xe)



지나다
đi qua



Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



보기 걷다 타다 내리다 지나다

정답 1) 타다 2) 내리다 3) 걷다 4) 지나다

문법 2 Ngữ pháp 2 에서 까지



Danh từ에서 Danh từ까지. Ngữ pháp này gắn phía sau danh từ chỉ địa điểm, biểu thị điểm bắt đầu và điểm kết thúc.

· 가: **집에서 회사까지** 어떻게 가요? Từ nhà đến công ty anh đi như thế nào?
  나: 저는 버스를 타고 가요. Tôi đi bằng xe buýt.
· 가: **여기에서 시청까지** 얼마나 걸려요? Từ đây đến Tòa thị chính mất bao nhiêu thời gian?
  나: 30분쯤 걸려요. Mất khoảng 30 phút.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '에서' chỉ điểm xuất phát và '에서' chỉ địa điểm

'에서' gắn với danh từ chỉ địa điểm, biểu thị địa điểm nơi một hành động xảy ra. Tuy nhiên, nếu ở vị trí của vị ngữ là các động từ chỉ sự chuyển động như '가다, 오다, 떠나다' thì nó biểu thị điểm xuất phát của một hành động.

· 집**에서** 쉴 거예요. Tôi sẽ nghỉ ngơi ở nhà.
· 집**에서** 출발할 거예요. Tôi sẽ xuất phát từ nhà.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '에서 까지' rồi chứ? Bây giờ hãy thử hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 문장을 만들어 보세요. Hãy xem tranh và tập đặt câu theo <Mẫu>.



보기: 집에서 회사까지 걸어왔어요. Tôi đã đi bộ từ nhà đến công ty.

1) ____________ 걸어갔어요.

2) ____________ 버스를 타고 갔어요.

3) ____________ 택시를 타고 갈 거예요.

4) ____________ 택시를 타고 오세요.

정답 1) 집에서 시장까지 2) 회사에서 시청까지 3) 공항에서 호텔까지 4) 호텔에서 회사까지



활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 친구와 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với bạn theo <Mẫu>.

보기

가: 여기에서 집까지 어떻게 가요? Anh đi từ đây về nhà bằng gì?
나: 버스를 타고 가요. Tôi đi bằng xe buýt.
가: 시간이 얼마나 걸려요? Anh đi mất bao lâu?
나: 30분 정도 걸려요. Tôi đi mất khoảng 30 phút.

	이름	교통수단	시간
보기	리한 Rihan	버스 xe buýt	30 분 30 phút
1)	투안 Tuấn	자전거 xe đạp	20 분 20 phút
2)	수루 Suru	지하철 tàu điện ngầm	1 시간 1 tiếng
3)			
4)			
5)			



유용한 표현 Biểu hiện bổ ích

속이 시원해요. Thật thoải mái quá.

가: 투이 씨, 이삿짐은 다 정리했어요? Thúy, chị đã dọn xong đồ đạc chuyển đi chưa?
나: 네, 다 끝냈어요. 이제 **속이 시원해요.** Vâng. Tôi xong hết rồi. Bây giờ **thật thoải mái quá.**

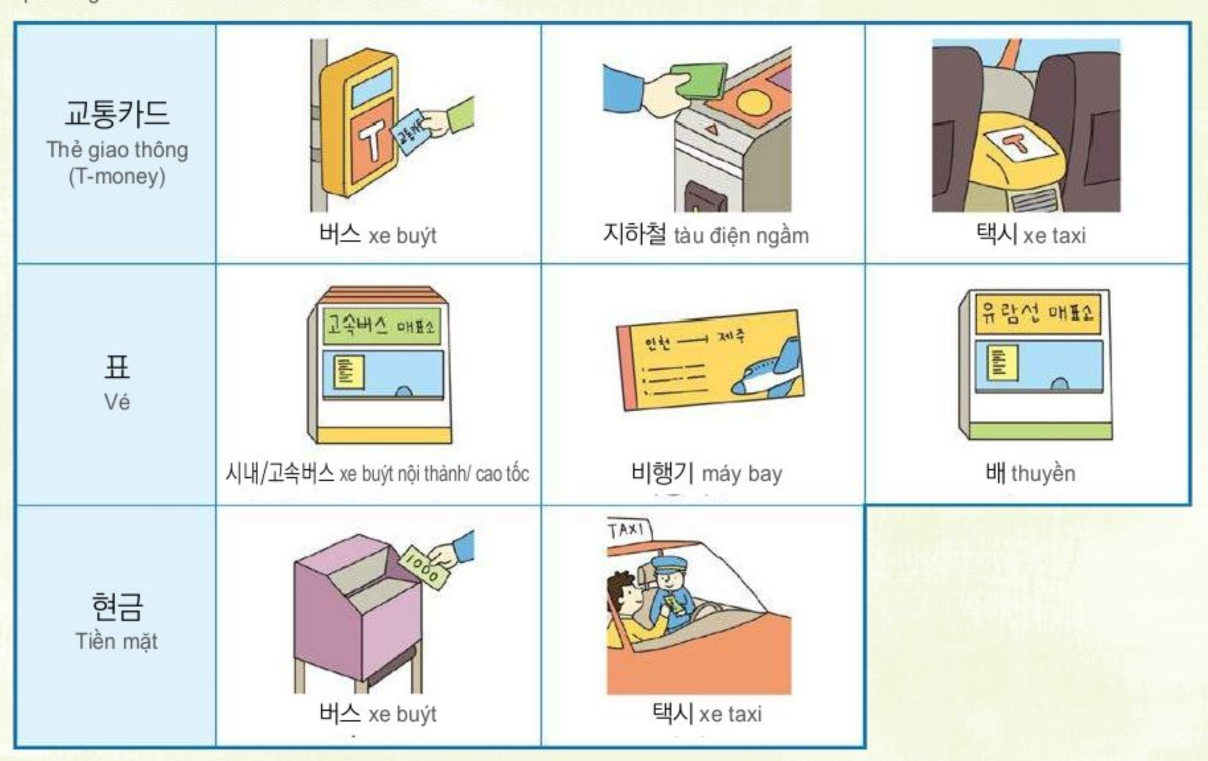
대중교통 이용 방법

Phương pháp sử dụng các phương tiện giao thông công cộng

교통비 결제 Thanh toán phí giao thông

교통비는 교통카드(T-money), 표, 현금으로 결제할 수 있습니다. 교통수단에 따라서 결제를 하는 방법이 다릅니다.

Có thể thanh toán phí giao thông bằng thẻ giao thông (T-money) hoặc tiền mặt. Tùy vào phương tiện giao thông mà phương thức thanh toán có thể khác nhau.



교통카드 Thẻ giao thông (T-money)	버스 xe buýt	지하철 tàu điện ngầm	택시 xe taxi
표 Vé	시내/고속버스 xe buýt nội thành/ cao tốc	비행기 máy bay	배 thuyền
현금 Tiền mặt	버스 xe buýt	택시 xe taxi	

교통카드 구입과 충전 Mua và nạp tiền thẻ giao thông (T-money)



교통카드 구입 Mua thẻ giao thông	지하철역이나 버스정류장 매점, 편의점에서 교통카드의 구입과 충전이 가능합니다. Bạn có thể mua và nạp thẻ giao thông ở ga tàu điện ngầm, tiệm tạp hóa gần bến xe buýt hoặc các cửa hàng tiện ích		매점 cửa hàng tạp hóa	편의점 cửa hàng tiện ích
교통카드 충전 (지하철역) Nạp thẻ giao thông (ga tàu điện ngầm)	지하철역에서 교통카드 충전기를 찾으세요. Tìm máy nạp tiền thẻ giao thông tự động tại ga tàu điện ngầm.	교통카드를 올려 놓으세요. Đặt thẻ giao thông lên.	충전 금액을 선택하세요 Lựa chọn số tiền nạp	금액을 결제하세요. Thanh toán tiền



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Câu hỏi 1-2 là chọn từ phù hợp. Hãy xem tranh và chọn từ đúng.

[1~2] 다음 사진을 보고 알맞은 단어를 고르십시오.
Hãy xem tranh dưới đây và chọn từ thích hợp.

Track 60

1. ① ② ③ ④

2. ① ② ③ ④



Tiếp theo là nghe và chọn câu trả lời đúng. Hãy đọc qua nội dung câu hỏi một lần trước khi nghe đoạn hội thoại.

[3~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng.

3. ① 친구가 가요. ② 버스가 가요.
③ 버스를 타고 가요. ④ 친구를 만나러 가요.

4. ① 다음 주말에 해요. ② 보통 회사에서 해요.
③ 운동이나 쇼핑을 해요. ④ 토요일하고 일요일이에요.

5. ① 1시 30분이에요. ② 집에 6시에 가요.
③ 30분 정도 걸려요. ④ 1번이나 2번 버스를 타요.

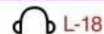
듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 교통 giao thông ② 여: 버스 xe buýt
   ③ 여: 시청 Tòa thị chính ④ 여: 택시 tắc xi
2. ① 남: 지하철 tàu điện ngầm ② 남: 비행기 máy bay
   ③ 남: 기차역 ga xe lửa ④ 남: 정류장 bến xe buýt
3. 여: 시청에 어떻게 가요? Làm sao đi đến tòa thị chính?
4. 남: 주말에 보통 뭐 해요? Cuối tuần thường làm gì?
5. 여: 집에서 회사까지 버스는 시간이 얼마나 걸려요?
   Từ nhà đến công ty bằng xe buýt thì mất bao lâu?

정답 1. ④ 2. ② 3. ③ 4. ③ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 잘 듣고 들은 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.
   Nghe kỹ và hãy lựa chọn đáp án có liên quan đến nội dung.

①


②


③


④

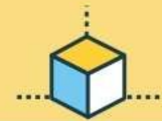

2. 다음을 듣고 이어지는 말로 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án nối tiếp sao cho đúng.

   ① 공장까지 20분쯤 걸려요. ② 공장에 8시까지 가야 해요.
   ③ 버스나 지하철을 타야 해요. ④ 본사에서 공장까지 아주 멀어요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 여: 어디까지 가실 거예요? Đi đến đâu ạ?
   남: 서울까지 가려고요. 6시 20분 기차표가 있어요?
   Đi đến Seoul. Có vé tàu lúc 6 giờ 20 phút không ạ?
2. 남: 오늘 공장에 가야 하는데 본사에서 공장까지 어떻게 가요?
   Hôm nay tôi phải đi đến công xưởng nhưng từ trụ sở công ty đến xưởng đi như thế nào?

정답 1. ② 2. ③



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



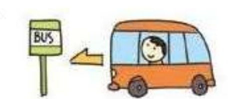
Câu hỏi 1-2 là chọn câu phù hợp. Hãy xem tranh và chọn câu đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh dưới đây và chọn đáp án đúng.

1.

① 타요. ② 앉아요.
③ 걸어요. ④ 일어나요.

2.



① 버스를 내렸어요. ② 버스를 지났어요.
③ 버스를 갈아탔어요. ④ 버스를 타고 왔어요.



Sau đây là câu hỏi đọc đoạn hội thoại và tìm đáp án phù hợp điền vào chỗ trống. Hãy nghĩ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn đáp án thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.
가: 집에서 회사까지 ________________ 걸려요? Từ nhà anh đến công ty mất ___________?
나: 20분 정도 걸려요. Mất khoảng 20 phút.

① 왜 ② 언제 ③ 몇 개 ④ 얼마나

4.
가: 수루 씨는 여기까지 어떻게 왔어요? Anh Suru đến tận đây bằng cách nào thế?
나: 저는 회사가 가까워서 ______________. Vì gần công ty nên tôi ___________.

① 안 왔어요 ② 걸어왔어요
③ 비행기를 탔어요 ④ 버스가 빠를 거예요

5.
저는 회사에 버스를 타고 가요. 버스는 보통 30분 정도 걸려요. 하지만 출퇴근 시간에는 차가 막혀서 ________________.

Tôi đi xe buýt đến công ty. Bình thường đi xe buýt mất 30 phút. Nhưng mà vì giờ đi làm và giờ tan tầm hay bị tắc đường nên ___________.

① 회사에 안 가요 ② 30분 정도 있어요
③ 시간이 좀 더 걸려요 ④ 버스에 사람이 많아요

정답 1. ③ 2. ④ 3. ④ 4. ② 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-18

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn câu đúng.

1.



① 택시를 기다립니다. ② 자전거를 고칩니다.
③ 오토바이를 탑니다. ④ 자동차를 운전합니다.

2.



① 택시를 잡고 있습니다. ② 버스를 타고 있습니다.
③ 트럭을 고치고 있습니다. ④ 기차를 예약하고 있습니다.

[3~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.

서울은 ____________이/가 발달되어 있습니다. 버스나 지하철을 타면 시장이나 백화점 등 가고 싶은 곳에 쉽게 갈 수 있습니다.

____________ ở Seoul thì phát triển. Nếu đi xe buýt hay tàu điện ngầm thì đều có thể dễ dàng đi đến những nơi muốn đi như chợ hoặc trung tâm thương mại.

① 교통 ② 건물
③ 관광지 ④ 휴식 공간

4.

버스나 지하철에는 노약자석이 있습니다. 이곳은 ____________이/가 많은 어르신이나 몸이 불편한 사람, 임산부 등을 위한 자리입니다.

Xe buýt hoặc tàu điện ngầm có ghế dành cho người già yếu. Ở chỗ này là ghế dành cho những người nhiều ____________, người bất tiện về cơ thể và sản phụ vv.

① 돈 ② 나이
③ 집 ④ 친구

정답 1. ③ 2. ② 3. ① 4. ②

19 거기 한국가구지요?

Đó có phải là công ty nội thất Hankuk không ạ?

학습 안내 Hướng dẫn		
	☐**Mục tiêu bài học**	Gọi điện thoại, Nói về dịch vụ internet
	☐**Ngữ pháp**	–지요, –고
	☐**Từ vựng**	Điện thoại, Internet
	☐**Thông tin·Văn hóa**	Những số điện thoại cần dùng trong sinh hoạt



대화 1 Hội thoại 1





Sau đây là cuộc gọi điện thoại của Tuấn và nhân viên. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

투안 여보세요. 거기 한국가구지요?
Alo, đó có phải là công ty nội thất Hankuk không ạ?

여자 네, 맞습니다.
Vâng, đúng vậy.

투안 안녕하세요? 저는 투안입니다.
Xin chào, tôi là Tuấn.
김수미 과장님 좀 바꿔 주세요.
Làm ơn chuyển máy hộ tôi cho trưởng phòng Kim Soo Mi được không?

여자 네, 잠깐만 기다리세요.
Vâng. Xin đợi một lát.

맞다 Đúng
Không sai lệch
· 이 문제의 정답은 3번이 맞아요.
Đáp án đúng của câu này là câu 3.
· 가: 투안 씨는 베트남 사람이에요?
Tuấn là người Việt Nam à?
나: 네, 맞아요.
Vâng, đúng rồi.

잠깐만 기다리세요
Xin hãy đợi một lát
· 가: 리한 씨 좀 바꿔주세요.
Xin hãy chuyển máy cho anh Rihan.
나: 네, 잠깐만 기다리세요.
Vâng, xin hãy đợi một lát.
· 잠깐만 기다리세요. 제가 자리를 안내해 드릴게요.
Xin anh đợi cho một lát. Tôi sẽ hướng dẫn anh đến chỗ ngồi.



Bạn đã nghe kỹ và đọc theo chưa? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 투안 씨는 어디에 전화했어요? Tuấn đã gọi điện thoại đến đâu?
2. 투안 씨는 누구하고 통화하고 싶어해요? Tuấn muốn nói chuyện điện thoại với ai?

정답 1. 한국가구 2. 김수미 과장님



어휘 1 Từ vựng 1 　전화 Điện thoại



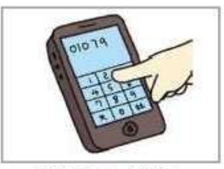
Sau đây là một số từ liên quan đến việc gọi điện thoại. Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào nhé?


전화
điện thoại


휴대전화(휴대폰)
điện thoại di động


스마트폰
điện thoại thông minh


인터넷 전화
điện thoại nối mạng


전화를 걸다
gọi điện thoại



전화가 오다
có điện thoại đến


전화를 받다
trả lời điện thoại


(전화) 통화하다
nói chuyện (điện thoại)



전화를 바꾸다
chuyển máy



전화를 잘못 걸다
gọi nhầm số


전화를 끊다
gác máy



통화 중이다
máy bận



휴대전화를 켜다
mở điện thoại



휴대전화를 끄다
tắt điện thoại


문자를 보내다
gửi tin nhắn


문자를 확인하다
kiểm tra tin nhắn



Hãy làm bài sau mà không nhìn phần từ vựng phía trên.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



1) ________



2) ________



3) ________


4) ________

보기
전화를 바꾸다
전화를 잘못 걸다
전화를 끊다
통화 중이다

정답 1) 전화를 잘못 걸다 2) 전화를 바꾸다 3) 통화 중이다 4) 전화를 끊다

문법 1 Ngữ pháp 1 -지요

G19-1

Ngữ pháp này gắn phía sau động từ, tính từ và cụm 'danh từ + 이다', sử dụng khi muốn hỏi để xác nhận một sự việc nào đó mà người nói biết.

동사(động từ) → -지요	형용사(tính từ) → -지요	명사(danh từ)	
		자음(phụ âm) → 이지요	모음(nguyên âm) → 지요
알다 → 알지요 보다 → 보지요	작다 → 작지요 크다 → 크지요	학생 → 학생이지요	의사 → 의사지요

- 가: 오늘 회사에 **가지요**? Hôm nay anh đến công ty phải không?
  나: 네, 회사에 가요. Vâng, tôi đến công ty.
- 가: 철수 씨가 **은행원이지요**? Anh Cheolsu là nhân viên ngân hàng phải không?
  나: 네, 은행원이에요. B: Vâng, tôi là nhân viên ngân hàng.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '-지요' và '-아/어요'

'-지요' và '-아/어요' sử dụng khi đặt câu hỏi cho đối phương. '-아/어요' sử dụng khi hỏi về một nội dung người nói không biết, còn '-지요' sử dụng để xác nhận lại sự thật mà người nói nghĩ rằng người nghe cũng biết.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-지요' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기



가: 거기 <u>도서관이지요?</u> Kia là thư viện phải không?
나: 네, 그런데요. 무슨 일이세요? Vâng. Đúng rồi. Nhưng có việc gì thế ạ?

1) 

가: 거기 ____________?
나: 네, 119입니다. 무슨 일이세요?

2) 

가: 거기 ____________?
나: 네, 그런데요. 무슨 일이세요?

3) 

가: 제 딸이에요. ____________?
나: 와! 진짜 귀엽네요.

4)

가: 일이 다 ____________?
나: 아니요, 다 안 끝났어요.

정답 1) 119지요 2) 주민센터지요 3) 귀엽지요 4) 끝났지요



대화 2 Hội thoại 2

Track 62



Suru và Ji Young đang nói chuyện về mua sắm trên mạng. Họ đang nói những chuyện gì? Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

수루 지영 씨는 주로 어디에서 옷을 사요?
Ji Young, chị thường mua quần áo ở đâu?

지영 저는 주로 인터넷에서 많이 사요.
Tôi thường mua trên mạng.

수루 인터넷은 옷이 비싸지 않아요?
Quần áo trên mạng không đắt ư?

지영 아니요, 인터넷이 옷도 싸고 쇼핑도 편리해요.
Không đâu. Ở trên mạng quần áo vừa rẻ lại mua sắm rất tiện.

수루 그래요? 외국인도 한국 사이트에 회원 가입이 돼요?
Thật ư? Người nước ngoài có thể đăng ký thành viên trên trang web của Hàn Quốc không?

지영 네, 대부분 돼요. 그런데 외국인등록번호가 필요해요.
Có chứ. Hầu hết là được. Tuy nhiên, cần có số thẻ cư trú người nước ngoài.

주로 Chủ yếu/ Thường xuyên
Làm với mức độ đặc biệt nhiều.

- 퇴근 후에는 주로 운동을 해요.
  Sau khi đi làm về tôi thường tập thể dục.
- 저는 주로 지하철을 타고 출근해요.
  Tôi thường đi làm bằng tàu điện ngầm.

대부분 Đại đa số/ Hầu hết
Mức độ gần như chiếm toàn thể.

- 우리 회사 직원은 대부분 남자예요.
  Nhân viên công ty chúng tôi đại đa số là nam.
- 여기에 있는 책은 대부분 제가 읽은 책이에요.
  Sách ở đây hầu hết đều là sách tôi đã đọc rồi.

Lần này hãy vào vai Ji Young và Suru để lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe kỹ và lặp lại rồi chứ? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau đây.

1. 지영 씨는 주로 어디에서 옷을 사요?
   Ji Young thường mua quần áo ở đâu?
2. 외국인이 인터넷 사이트에 가입하려면 뭐가 필요해요?
   Người nước ngoài cần gì để đăng ký thành viên trên trang web mạng?

정답 1. 인터넷 2. 외국인등록번호



어휘 2 Từ vựng 2 인터넷 Mạng Internet

Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào có liên quan đến mạng xã hội nhé?


인터넷
mạng Internet


웹사이트
trang web



검색 엔진
công cụ tìm kiếm


홈페이지
trang chủ


블로그
blog


인터넷 카페
trang cá nhân


회원 가입
đăng ký thành viên


회원 탈퇴
hủy đăng ký thành viên


아이디
tài khoản


비밀번호
mã số bí mật


로그인
đăng nhập


로그아웃
đăng xuất


이메일
tài khoản email



인터넷 검색
tìm kiếm thông tin trên mạng


인터넷 채팅
chat qua mạng


화상 채팅
chat video



Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

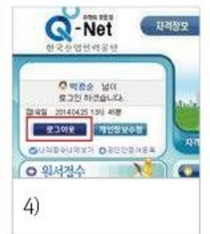
1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.


1)

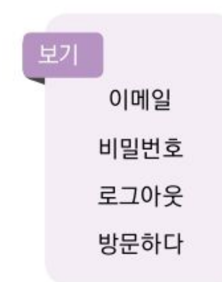

2)



3)



4)



정답 1) 화상 채팅 2) 이메일 3) 비밀번호 4) 로그아웃

문법 2 Ngữ pháp 2 -고



Ngữ pháp này gắn phía sau động từ, tính từ và cụm 'danh từ + 이다', sử dụng khi liên kết câu trước và câu sau một cách bình đẳng với nhau.

동사(động từ) → -고	형용사(tính từ) → -고	명사(danh từ)	
		자음(phụ âm) → 이고	모음(nguyên âm) → 고
먹다 → 먹고 보다 → 보고	작다 → 작고 크다 → 크고	회사원 → 회사원이고	간호사 → 간호사고

· 가: 왜 인터넷 쇼핑을 좋아해요? Tại sao anh lại thích mua hàng qua mạng?
  나: **싸고** 편리해서 좋아해요. Vì rẻ và tiện lợi nên tôi thích.

· 가: 뭐 먹을 거예요? Các anh sẽ ăn gì?
  나: 저는 비빔밥을 **먹고** 투안 씨는 김치찌개를 먹을 거예요. Tôi ăn cơm trộn còn anh Tuấn ăn canh Kimchi.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-고' rồi chứ? Bây giờ hãy thử hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 메모를 보고 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요.
Hãy xem tờ giấy ghi chú và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기

투안 씨
·친절해요.
·재미있어요.

가: 투안 씨가 어때요? Anh Tuấn là người thế nào?
나: <u>친절하고 재미있어요.</u> Anh ấy thân thiện và rất thú vị.

1) **그 식당**
·싸요.
·맛있어요.

가: 그 식당이 어때요?
나: ______________________.

2) **오늘 날씨**
·맑아요.
·따뜻해요.

가: 오늘 날씨가 어때요?
나: ______________________.

3) **지금 뭐 해요?**
·투안: 자요.
·리한: 인터넷해요.

가: 투안하고 리한은 지금 뭐 해요?
나: ______________________.

4) **오늘 메뉴**
·점심: 비빔밥
·저녁: 불고기덮밥

가: 오늘 메뉴가 뭐예요?
나: ______________________.

정답 1) 싸고 맛있어요 2) 맑고 따뜻해요 3) 투안은 자고 리한은 인터넷해요
4) 점심은 비빔밥이고 저녁은 불고기덮밥이에요

활동 Hoạt động

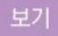
〈보기〉처럼 전화 내용을 메모하고 전화해 보세요.
Hãy ghi lại nội dung điện thoại và gọi điện theo <Mẫu>.

전화 내용

	누구에게 전화하고 싶어요?	왜 전화하고 싶어요?
보기	수루 씨에게 전화하고 싶어요. Tôi muốn gọi cho anh Suru.	오늘이 수루 씨 생일이에요. Hôm nay là sinh nhật của Suru. 그래서 축하해 주고 싶어요. Vì thế tôi muốn gọi chúc mừng anh ấy.
1)	투안 씨에게 전화하고 싶어요. Tôi muốn gọi cho anh Tuấn.	오늘 출근을 안 했어요. Hôm nay anh ấy không đi làm. 그래서 왜 안 왔는지 물어 보고 싶어요. Vì thế tôi muốn hỏi tại sao anh ấy lại không đến.
2)		



전화 대화 Nói chuyện điện thoại


보기

가: 여보세요. 수루 씨 전화이지요? Alo, Có phải số máy của anh Suru không?
나: 네, 그런데요. 실례지만 누구세요? Vâng, đúng rồi. Xin lỗi nhưng anh là ai vậy?
가: 투안이에요. Tôi là Tuấn.
나: 아! 투안 씨, 안녕하세요? 무슨 일이에요? A, Tuấn, xin chào. Anh gọi có việc gì thế?
가: 오늘이 수루 씨 생일이지요? 축하해요.
Hôm nay là sinh nhật của anh Suru đúng không? Chúc mừng sinh nhật anh.



정보 Thông tin

생활에 유용한 전화번호

Những số điện thoại cần dùng trong sinh hoạt



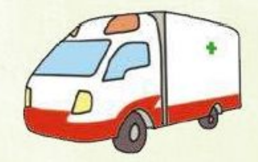
범죄 신고
Khai báo tội phạm

 **112**



전화번호 안내
Hướng dẫn số điện thoại

 **114**



화재, 응급 환자 발생 신고
Báo cháy hoặc cấp cứu

 **119**



기초 지방자치단체
각종 생활 민원 신고
Khai báo các loại tội phạm dân sự ở khu tự trị địa phương

 **120**



일기예보 안내
Hướng dẫn dự báo thời tiết

 **131**



출입국관리사무소,
체류 신고 등
Cục quản lý xuất nhập cảnh, khai báo cư trú v.v

 **1345**



고용노동부 고객상담센터
Trung tâm tư vấn Bộ Lao động

 **1350**



외국인력상담센터
Trung tâm tư vấn nhân lực người nước ngoài

 **1577-0071**



이주여성 긴급지원 센터
Trung tâm hỗ trợ khẩn cấp cho phụ nữ di trú

 **1577-1336**



외국인주민통역상담지원센터
Trung tâm tư vấn hỗ trợ thông dịch cho cư dân người nước ngoài

 **1577-1336**



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Câu hỏi 1-2 là chọn từ phù hợp. Hãy xem tranh và chọn từ đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 단어를 고르십시오.
Hãy xem tranh dưới đây và chọn từ thích hợp.



1.  ① ② ③ ④

2.  ① ② ③ ④



Tiếp theo là nghe và chọn câu trả lời đúng. Hãy đọc qua nội dung câu hỏi một lần trước khi nghe đoạn hội thoại.

[3~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng.

3. ① 네, 그런데요. ② 네, 거기예요.
③ 아니요, 거기 없어요. ④ 아니요, 도서관이에요.

4. ① 여기는 회사예요. ② 저는 투안이에요.
③ 이것은 전화예요. ④ 오늘은 월요일이에요.

5. ① 맵고 짜요. ② 작고 비싸요.
③ 맑고 따뜻해요. ④ 착하고 친절해요.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 문자 tin nhắn ② 남: 전화 điện thoại
   ③ 남: 검색 tra cứu ④ 남: 채팅 chatting
2. ① 여: 블로그 blog ② 여: 아이디 tài khoản
   ③ 여: 로그인 đăng nhập ④ 여: 인터넷 internet
3. 남: 여보세요. 거기 도서관이지요? A lô. Đó là thư viện đúng không?
4. 여: 실례지만 누구세요? Xin lỗi nhưng ai vậy ạ?
5. 남: 오늘 날씨가 어때요? Thời tiết hôm nay như thế nào?

정답 1. ② 2. ④ 3. ① 4. ② 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-19



1. 다음을 듣고 이어지는 말로 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy nghe và lựa chọn câu nối tiếp đúng.

① 그럼 메모 좀 전해 주세요. ② 언제쯤 사무실로 돌아오세요?
③ 통화중이신데 잠시만 기다려 주세요. ④ 반장님과 미리 약속을 하고 오셨어요?

2. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy nghe và lựa chọn câu nối tiếp đúng.

대화 후 남자는 가장 먼저 무엇을 하겠습니까? Sau cuộc hội thoại, người nam sẽ làm gì đầu tiên?

① 전화번호를 문의합니다. ② 한국어 수업을 신청합니다.
③ 한국어를 공부하러 갑니다. ④ 외국인력지원센터에 전화합니다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 김 반장님 자리에 계시면 좀 바꿔 주시겠어요?
   Nếu tổ trưởng Kim có ở đó thì làm phiền chuyển điện thoại cho tôi được không ạ?
2. 남: 모니카 씨, 한국어를 공부하고 싶은데 어디서 배울 수 있어요?
   Monika, tôi muốn học tiếng Hàn vậy thì có thể học ở đâu?
   여: 외국인력지원센터에 한번 전화해 보세요. 아마 무료로 수업을 들을 수 있을 거예요.
   Hãy thử gọi điện thoại đến trung tâm hỗ trợ nhân lực người nước ngoài xem sao. Có thể là sẽ được học lớp miễn phí đấy.
   남: 그래요? 전화번호 알아요? Vậy à, thế chị có biết số điện thoại không?
   여: 저는 잘 몰라요. 114에 전화해서 물어보세요. Tôi không rõ. Anh hãy gọi số 114 và hỏi nhé.

정답 1. ③ 2. ①



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu hỏi 1-2 là chọn câu phù hợp. Hãy xem tranh và chọn câu đúng

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh dưới đây và chọn câu đúng.

1.



① 전화를 걸어요. ② 전화를 바꿔요.
③ 전화를 받아요. ④ 전화를 끊어요.

2.

① 통화해요. ② 채팅해요.
③ 가입해요. ④ 검색해요.



Sau đây là câu hỏi đọc đoạn hội thoại và tìm đáp án phù hợp điền vào chỗ trống. Hãy nghĩ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn câu thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.
가: 식당이 _______________? Nhà ăn thì _______________?
나: 싸고 맛있어요. Rẻ và ngon.

① 어때요 ② 뭐 해요 ③ 언제예요 ④ 얼마예요

4.
가: 거기 병원이지요? Đó là bệnh viện có phải không?
나: _______________. 여기는 약국이에요. _______________. Đây là hiệu thuốc.

① 전화를 껐어요 ② 문자가 왔어요
③ 문자를 보냈어요 ④ 전화 잘못 거셨어요

5.
저는 인터넷 검색하고 인터넷 채팅을 자주 해요. 그리고 인터넷 쇼핑도 많이 해요. 인터넷 쇼핑은 _______________. 그래서 저는 주로 인터넷에서 옷을 많이 사요.

Tôi thường hay tìm kiếm trên mạng và chat qua mạng. Và cũng thường mua sắm nhiều qua mạng. Mua sắm qua mạng _______________. Vì thế tôi chủ yếu mua sắm quần áo nhiều trên mạng.

① 싸고 편리해요 ② 어렵고 복잡해요
③ 시간하고 돈이 필요해요 ④ 아이디하고 비밀번호가 있어요

정답 1. ③ 2. ④ 3. ① 4. ④ 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng

1. 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.



꼭 알고 싶은 전화번호가 있으면 114로 전화하십시오. 상담원에게 그곳의 위치와 가게 이름을 이야기하면 전화번호를 친절하게 ____________.

Nếu như có số điện thoại nhất định muốn biết thì hãy gọi điện thoại đến số 114. Nếu nói tên và vị trí của cửa hàng với tư vấn viên thì sẽ ____________ số điện thoại một cách thân thiện.

① 구해야 합니다 ② 구해 줍니다
③ 알려야 합니다 ④ 알려 줍니다

2. 새 기계로 작업을 하니까 아주 좋습니다. 전에 쓰던 것보다 더 가볍고 부드러워서 일이 ____________ 잘됩니다.

Làm việc bằng máy mới nên rất tốt. So với cái sử dụng trước đây thì nó nhẹ và êm hơn ____________ nên công việc tiến hành suôn sẻ hơn.

① 빨리 ② 계속 ③ 가장 ④ 훨씬

3. 제 여동생은 시청 ____________입니다. 일이 힘들지만 제 여동생은 항상 웃어서 사람들에게 인기가 있습니다.

Em gái tôi là ____________ tòa thị chính. Công việc tuy vất vả nhưng em gái tôi luôn luôn cười nên được nhiều người yêu mến.

① 간호사 ② 공무원 ③ 선생님 ④ 경찰관

정답 1. ④ 2. ④ 3. ②



발음 Phát âm



P03

Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Tiếng Hàn có 3 loại âm tắc: âm thường, âm căng và âm bật hơi. Người nói tiếng Hàn bản địa có thể nói rõ ràng sự khác biệt giữa các âm đầu ㅂ, ㅍ, and ㅃ phát âm là ([p, p′, ph]), trong khi rất khó khăn cho người Việt Nam để làm được như thế. Trường hợp tương tự cũng được áp dụng cho ㄷ, ㄸ, và ㅌ ([t, t′, th]) hoặc ㅈ, ㅉ, và ㅊ ([ʧ, ʧ′, ʧh]).

1) ㅂ, ㅃ, ㅍ : ㄷ, ㄸ, ㅌ : ㄱ, ㄲ, ㅋ : ㅈ, ㅉ, ㅊ
2) 바, 빠, 파 : 다, 따, 타: 가, 까, 카 : 자, 짜, 차
3) 보, 뽀, 포 : 도, 또, 토 : 고, 꼬, 코 : 조, 쪼, 초
4) 사자, 기차, 커피, 포도, 도토리, 토끼, 코끼리



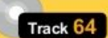
저는 설거지를 할게요
Tôi sẽ rửa bát.

학습 안내
Hướng dẫn

☐Mục tiêu bài học	Nhờ làm việc nhà, Nói về làm việc nhà.
☐Ngữ pháp	-(으)ㄹ게요, -는 것
☐Từ vựng	Dọn dẹp, Việc nhà
☐Thông tin·Văn hóa	Phân loại rác thải



대화 1 Hội thoại 1





Tuấn và Rihan đang định dọn phòng. Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

투안 청소를 안 해서 방이 너무 더럽네요.
Vì không dọn dẹp nên phòng bẩn quá.

리한 네, 바빠서 시간이 없었어요.
Đúng vậy, vì bận quá nên chúng ta đã không có thời gian.

투안 지금 같이 청소할래요?
Vậy bây giờ cùng dọn dẹp nhé?

리한 그래요. 지금 해요.
Được thôi. Làm ngay bây giờ đi.
투안 씨는 방을 쓸어 주세요.
Anh Tuấn quét nhà.
저는 먼지를 닦을게요.
Tôi sẽ lau sạch bụi.

> **그래요** Vâng, vậy đi.
> Thể hiện sự đồng ý với ý kiến đã nói ở trước.
> · 가: 같이 운동하러 갈래요?
> Chị đi tập thể dục với tôi không?
> 나: 그래요. 같이 가요.
> Vâng. Cùng đi đi.
> · 가: 점심 때 김치찌개 먹을래요?
> Bữa trưa chị ăn canh Kimchi không?
> · 나: 그래요. 김치찌개 먹어요.
> Vâng, vậy đi. Cùng ăn canh Kimchi đi.

> **너무** Rất/ quá/ lắm
> Vượt mức giới hạn của một mức độ quy định nào đó.
> · 비가 너무 많이 와요.
> Mưa to quá.
> · 주말에 너무 늦게까지 잤어요.
> Cuối tuần tôi ngủ rất muộn.



Bạn đã nghe kỹ và đọc theo chưa? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 투안 씨의 방이 어때요? Phòng của Tuấn như thế nào?
2. 두 사람은 무엇을 하려고 해요? Hai người định làm gì?

정답 1. 더러워요. 2. 청소를 하려고 해요.



어휘 1 Từ vựng 1 — 청소 Dọn dẹp

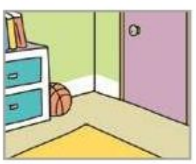


Sau đây là một số từ liên quan đến việc dọn dẹp. Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào nhé?


더럽다
bẩn


깨끗하다
sạch


어지럽다
bừa bộn


정돈되어 있다
ngăn nắp, gọn gàng


청소를 하다
dọn dẹp


청소기를 돌리다
dọn bằng máy hút bụi


정리하다
sắp xếp

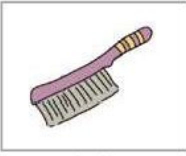

먼지를 떨다
phủi bụi

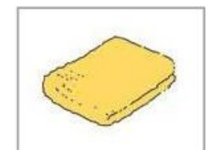

쓸다
quét


닦다
lau


쓰레기를 버리다
đổ rác


청소 도구
dụng cụ vệ sinh


빗자루
chổi


걸레
giẻ lau


휴지통
thùng rác



Hãy làm bài sau mà không nhìn phần từ vựng phía trên.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.


1)


2)


3)


4)

보기
닦다
쓸다
버리다
정리하다

정답 1) 쓸다 2) 닦다 3) 정리하다 4) 버리다

문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)ㄹ게요



Ngữ pháp này gắn phía sau động từ, biểu thị ý định sẽ làm việc nào đó.

자음(phụ âm) → **-을게요**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-ㄹ게요**
찾다 → 찾을게요	주다 → 줄게요 만들다 → 만들게요

· 이따가 **전화할게요**. Một chút nữa tôi **sẽ gọi điện.**
· 가: 내일은 지각하지 마세요. Ngày mai anh đừng đến muộn nữa.
  나: 네, 늦지 않고 일찍 **올게요**. Vâng, tôi **sẽ đến** sớm



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '-(으)ㄹ게요' và '-(으)ㄹ 거예요'

'-(으)ㄹ게요' và '-(으)ㄹ 거예요' biểu thị hành động sẽ thực hiện trong tương lai. Trong đó '-(으)ㄹ 거예요' sử dụng khi nói về quyết tâm của bản thân mà không liên quan gì đến đối phương, còn '-(으)ㄹ게요' sử dụng khi nói về một điều, giống như là người nói đang hứa hẹn với người nghe. Trong câu dùng '-(으)ㄹ 거예요', chủ ngữ có thể là đại từ nhân xưng ngôi thứ 2 và 3, còn trong câu dùng '-(으)ㄹ게요' thì không thể sử dụng chủ ngữ ngôi thứ 2 và 3.

· 리한 씨가 앞으로 열심히 할 거예요.(O) Anh Rihan sẽ làm việc chăm chỉ. (O)
  리한 씨가 앞으로 열심히 할게요.(X) Anh Rihan sẽ làm việc chăm chỉ. (X)



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄹ게요' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요. Hãy hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기
가: 방을 닦으세요. Anh hãy dọn phòng đi.
나: 네, <u>닦을게요.</u> Vâng, tôi sẽ dọn.

1) 가: 작업을 정리하세요.
   나: ______________________.

2) 가: 누가 저하고 같이 갈래요?
   나: 제가 같이 ______________________.

3) 가: 투안 씨는 내일 뭘 준비할래요?
   나: 저는 과일을 ______________________.

4) 가: 사진을 찍어 줄래요?
   나: 좋아요, 제가 사진을 ______________________.

정답 1) 정리할게요 2) 갈게요 3) 준비할게요 4) 찍어 줄게요



대화 2 Hội thoại 2





Tuấn và Rihan có thích nấu ăn không? Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

투안 어제 친구하고 불고기를 만들었어요.
Hôm qua tôi đã cùng bạn làm món thịt nướng.
정말 재미있었어요. Thực sự rất thú vị.

리한 투안 씨는 요리를 하는 것이 재미있어요?
Anh Tuấn thấy nấu ăn rất thú vị ư?

투안 네, 전 정말 재미있어요.
리한 씨는요?
Đúng vậy, tôi thấy nấu ăn rất vui.
Còn anh thế nào hả Rihan?

리한 저는 재미없어요. 하지만 설거지는 괜찮아요.
Tôi không có hứng thú lắm.
Nhưng tôi có thể rửa bát.

투안 그래요? 그러면 앞으로 요리는 제가 할게요.
Thật vậy ư? Vậy thì sau này tôi sẽ nấu nướng
설거지는 리한 씨가 하세요.
Còn anh Rihan rửa bát là được.

앞으로 Sau này

Chỉ khoảng thời gian từ sau thời điểm bây giờ trở đi.

- 앞으로 기숙사 청소는 제가 할게요.
  Sau này tôi sẽ dọn dẹp ký túc xá.
- 가: 오늘도 지각을 했어요?
  Hôm nay em đi muộn à?
  나: 죄송합니다. 앞으로 늦지 않겠습니다.
  Em xin lỗi. Sau này em sẽ không đi muộn nữa.

하지만 Tuy nhiên

Dùng để nối ý giữa hai câu có nội dung trái ngược nhau.

- 저는 키가 커요. 하지만 제 동생은 키가 작아요.
  Tôi cao. Nhưng em tôi lại thấp.
- 한국 음식은 맛있어요. 하지만 좀 매워요.
  Món ăn Hàn Quốc ngon. Nhưng hơi cay



Lần này hãy vào vai Tuấn và Rihan để lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe kỹ và lặp lại rồi chứ? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau đây.

1. 투안은 어제 뭘 했어요? Hôm qua Tuấn đã làm gì?
2. 리한은 요리하는 것을 좋아해요? Rihan có thích nấu ăn không?

정답 1. 불고기를 만들었어요. 2. 아니요, 안 좋아해요.

Tip 있다/없다 형용사 Tính từ 있다/ 없다

'재미가 있어요'가 줄어서 '재미있어요'가 되었습니다. 한국어에는 이런 방식으로 만들어진 형용사가 있습니다.
'재미가 있어요' được viết gọn lại là '재미있어요'. Đây là một cách tạo tính từ rất phổ biến của tiếng Hàn.

재미가 있다 → 재미있다	재미가 없다 → 재미없다
맛이 있다 → 맛있다	맛이 없다 → 맛없다
멋이 있다 → 멋있다	멋이 없다 → 멋없다



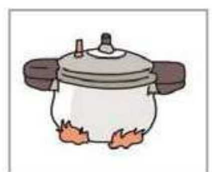
어휘 2 Từ vựng 2 | 집안일 Việc nhà



Sau đây là một số từ liên quan đến làm việc nhà. Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào nhé?



장을 보다
đi chợ



밥을 하다(짓다)
nấu cơm



음식을 만들다
nấu thức ăn



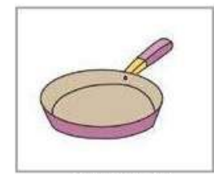
설거지를 하다
rửa bát



밥솥
nồi cơm



냄비
cái nồi



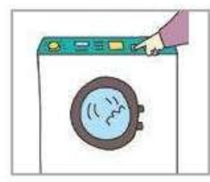
프라이팬
cái chảo



주방세제
nước rửa chén



빨래를 하다
giặt đồ



세탁기를 돌리다
quay máy giặt



빨래를 널다
phơi đồ



빨래를 걷다
rút đồ phơi



옷을 다리다
là quần áo



옷을 개다
gấp quần áo



세탁세제
bột giặt



다리미
bàn là



Hãy nghĩ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi. Bạn đã giải được hết chưa? Có từ nào khó không? Bạn giải đúng được mấy từ?

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



1)



2)



3)



4)

보기
- 장을 보다
- 옷을 다리다
- 빨래를 하다
- 설거지를 하다

정답 1) 설거지를 하다 2) 장을 보다 3) 옷을 다리다 4) 빨래를 하다

문법 2 Ngữ pháp 2 -는 것



Ngữ pháp này gắn sau động từ, khiến nó được sử dụng giống như một danh từ.

- 가: 옷을 **다리는 것**이 너무 어려워요. Việc là quần áo rất khó.
  나: 그래요? 그럼 제가 다려 줄게요. Thế à? Vậy để tôi là cho.
- 가: 왜 항상 밖에서 밥을 사 먹어요? Sao anh luôn ăn cơm ở bên ngoài vậy?
  나: 저는 **요리하는 것**을 싫어해요. 그래서 사 먹어요. Tôi không thích việc nấu nướng. **Vì thế tôi ăn ngoài.**




대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng việt khi nói 'Việc học tiếng Hàn thì khó' thì trong tiếng Hàn thì sẽ sử dụng cấu trúc 'động từ +는 것'. Do đó sẽ nói thành '한국어를 공부하는 것이 어렵다.' ('tiếng Hàn' 'học' + 는 'việc')

- 외국어를 **배우는 것**이 재미있다. Việc học ngoại ngữ thì thú vị.
- 아침에 일찍 **일어나는 것**이 어렵다. Việc thức dậy vào sáng sớm thì khó.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-는 것' rồi chứ? Bây giờ hãy thử hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 〈보기〉처럼 대화를 완성하세요. Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.





가: 요리가 힘들지 않아요? A: Nấu ăn có vất vả không?
나: 괜찮아요. 저는 음식을 만드는 것이 재미있어요.
B: Không sao. Việc làm món ăn đối với tôi rất thú vị.

1) 

가: 먼지가 너무 많아요.
나: 청소할 때는 창문을 ________________이 좋아요.

2) 가: 왜 빨래를 안 했어요?
나: 비가 올 때는 빨래를 ________________이 안 좋아요.

3) 가: 왜 옷을 모두 다려요?
나: 저는 옷을 ________________이 재미있어요.

4) 가: 왜 사진을 안 찍어요?
나: 저는 사진 ________________을 안 좋아해요.

정답 1) 여는 것 2) 하는 것 3) 다리는 4) 찍는 것

활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 친구하고 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với bạn theo <Mẫu>.

보기 1

가: 투안 씨는 집안일 하는 것을 좋아해요?
Anh Tuấn có thích làm việc nhà không?

나: 네, 좋아해요. Vâng, tôi rất thích.

가: 무슨 일 하는 것을 가장 좋아해요? Anh thích làm việc gì nhất?

나: 정리하는 것을 가장 좋아해요. Tôi thích sắp xếp đồ đạc nhất.

보기 2

가: 리한 씨는 집안일 하는 것을 좋아해요?
Anh Rihan có thích làm việc nhà không?

나: 아니요, 안 좋아해요. Không, tôi không thích làm việc nhà.

가: 무슨 일 하는 것을 가장 안 좋아해요?
Anh không thích làm việc gì nhất?

나: 요리하는 것을 가장 안 좋아해요.
Tôi không thích nhất là việc nấu ăn.

	이름	집안일
보기	투안	정리하는 것을 가장 좋아해요.
	리한	요리하는 것을 가장 안 좋아해요.
1)		
2)		
3)		
4)		
5)		



정보 Thông tin

쓰레기 종량제와 분리수거

Phân loại rác và chế độ trả phí theo khối lượng rác thải

쓰레기 종량제 Chế độ trả phí rác thải theo khối lượng rác

쓰레기의 실제 배출량에 따라 수수료를 다르게 부과하는 제도입니다. 한국에서는 지정된 규격의 쓰레기봉투를 판매하고 그 봉투에만 쓰레기를 담아서 버리도록 하고 있습니다. 그리고 재활용이 가능한 쓰레기는 제외하여 재활용률을 높이는 효과가 있습니다. 1995년부터 전국적으로 실시되었습니다.

Đây là chế độ áp dụng lệ phí khác nhau dựa trên lượng thải thực tế của rác thải. Ở Hàn Quốc có bán các loại túi rác được chỉ định có các kích cỡ khác nhau và chỉ được bỏ rác vào các túi rác chuyên dụng đó. Ngoài giúp phân loại rác thải có thể tái sử dụng, hệ thống này còn làm tăng tỷ lệ tái sử dụng rác thải. Hệ thống này được bắt đầu thực hiện trên toàn quốc từ năm 1995.

쓰레기 분리수거 Phân loại rác

일반 쓰레기 Rác thường		· 정해진 쓰레기봉투에 넣어야 합니다. Rác phải được phân loại theo từng túi riêng. · 정해진 장소에 버려야 합니다. Rác phải được bỏ tại những nơi quy định. · 음식물 쓰레기는 물기를 빼고 버려야 합니다. Rác thức ăn phải được loại bỏ nước trước khi cho vào túi. · 쓰레기봉투는 가까운 슈퍼마켓에서 살 수 있습니다. Túi rác theo quy định có thể mua tại các siêu thị gần nhất. · 쓰레기봉투의 종류와 가격 Các loại túi đựng rác và giá bán của các loại túi đựng rác – 일반 쓰레기봉투와 음식물 쓰레기봉투가 다릅니다. Túi rác thường và túi rác thức ăn khác nhau về màu sắc. – 규격별로 있습니다. (5ℓ, 10ℓ, 20ℓ, 30ℓ, 50ℓ, 75ℓ) Mỗi loại túi có các kích cỡ khác nhau. (5ℓ, 10ℓ, 20ℓ, 30ℓ, 50ℓ, 75ℓ, 100ℓ). – 지역별로 쓰레기봉투의 가격이 다릅니다. Giá của các loại túi rác khác nhau tùy theo từng vùng.
음식물 쓰레기 Rác thức ăn		
대형 쓰레기 Rác cỡ lớn		· 대형 쓰레기에 스티커를 붙여야 합니다. Rác thải kích thước lớn phải được dán nhãn mác. · 스티커는 주민자치센터에서 살 수 있습니다. Có thể mua nhãn mác dán rác kích thước lớn tại trung tâm quản lý dân cư. · 스티커는 인터넷으로도 살 수 있습니다. Nhãn mác có thể mua trực tuyến trên mạng.
재활용 쓰레기 Rác tái sử dụng		· 재활용 쓰레기는 분리해서 버려야 합니다. Rác tái sử dụng phải được phân loại trước khi vứt bỏ. · 종이류, 빈병류, 플라스틱류가 있습니다. Rác tái sử dụng được phân loại thành rác thải giấy, các loại chai rỗng và các loại rác thải nhựa.
헌 옷, 형광등, 건전지 Quần áo cũ, bóng đèn, các loại pin		· 헌 옷은 헌 옷 수거함에 넣어야 합니다. Các loại quần áo cũ phải được bỏ tại thùng thu quần áo cũ riêng biệt. · 형광등, 건전지는 전용 수거함에 넣어야 합니다. Bóng đèn và các loại pin phải được bỏ tại thùng thu chuyên dụng.



Câu hỏi 1-2 là chọn từ phù hợp. Hãy xem tranh và chọn từ đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy xem tranh dưới đây và chọn đáp án đúng.

Track 66

1. ① ② ③ ④

2. ① ② ③ ④



Tiếp theo là nghe và chọn câu trả lời đúng. Hãy đọc qua nội dung câu hỏi một lần trước khi nghe đoạn hội thoại.

[3~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오. Hãy nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng.

3. ① 날씨가 흐려서 기분이 안 좋아요.
② 너무 달아서 저는 안 먹고 싶어요.
③ 약속 시간에 늦어서 너무 미안해요.
④ 청소를 너무 안 해서 방이 더러워요.

4. ① 괜찮아요. 지난번에 한 번 봤어요.
② 싫어요. 저는 운동을 별로 안 좋아해요.
③ 죄송해요. 제가 좀 바빠서 내일은 어려워요.
④ 미안해요. 무릎이 안 좋아서 닦는 것이 힘들어요.

5. ① 좋아요. 저하고 같이 걷어요.
② 글쎄요. 저는 아까 걷었어요.
③ 그래요. 제가 바로 걷어 줄게요.
④ 맞아요. 내일 저녁에 걷을 거예요.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 쓸어요. Quét. ② 여: 닦아요. Lau.
   ③ 여: 돌려요. Quay máy (giặt/ máy hút bụi) ④ 여: 버려요. Vứt bỏ.
2. ① 남: 장을 봐요. Đi chợ. ② 남: 밥을 해요. Làm cơm.
   ③ 남: 음식을 만들어요. Nấu thức ăn. ④ 남: 설거지를 해요. Rửa bát.
3. 여: 방이 너무 더럽네요. Phòng bẩn quá.
4. 남: 투안 씨는 방을 닦을래요? Anh Tuấn lau dọn phòng nhé?
5. 여: 제 빨래 좀 지금 걷어 주세요. Hãy rút quần áo phơi hộ tôi.

정답 1. ④ 2. ④ 3. ④ 4. ④ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 이것은 무엇입니까? Cái này là cái gì?



① ② ③ ④

2. 이 사람은 무엇을 하고 있습니까? Người này đang làm gì?

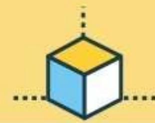


① ② ③ ④

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. ① 빗자루입니다. Là cây chổi. ② 청소기입니다. Là máy hút bụi.
   ③ 쓰레받기입니다. Là cái đồ hốt rác ④ 먼지털이입니다. Là chổi lông quét bụi.
2. ① 방을 쓸고 있습니다. Đang quét phòng.
   ② 책상을 닦고 있습니다. Đang lau bàn học.
   ③ 설거지를 하고 있습니다. Đang rửa bát (chén).
   ④ 쓰레기를 버리고 있습니다. Đang vứt rác.

정답 1. ③ 2. ①



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu hỏi 1-2 là chọn câu phù hợp. Hãy xem tranh và chọn câu đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng.

1. 

① 닦아요. ② 쓸어요.
③ 씻어요. ④ 빨아요.

2. 

① 장을 봐요. ② 빨래를 해요.
③ 창문을 열어요. ④ 반찬을 만들어요.



Sau đây là câu hỏi đọc đoạn hội thoại và tìm đáp án phù hợp điền vào chỗ trống.
Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn câu thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.
가: 방이 정말 ______________. Căn phòng thật là ______________.
나: 요즘 청소를 너무 안 해서 그래요. Dạo gần đây tôi không dọn dẹp nên thế.

① 바빠요 ② 깨끗해요 ③ 가까워요 ④ 지저분해요

4.
가: 우리 같이 작업장을 청소할까요? Chúng ta cùng dọn xưởng làm việc đi?
나: 좋아요. 제가 ______________. Được thôi. Tôi sẽ ______________.

① 작업장을 쓸게요 ② 작업장이 넓어요
③ 작업장에 없어요 ④ 작업장을 안 볼게요

5.
투안 씨, 저 리한이에요. 부탁이 있어요. 제가 오늘 아침에 옥상에 제 바지를 널었어요. 그런데 저는 오늘 기숙사에 못 들어가요 . 투안 씨가 오늘 저녁에 제 바지를 좀 ______________ 주세요. 고마워요.
Anh Tuấn. Tôi là Rihan đây. Tôi có việc nhờ anh. Sáng nay tôi có phơi cái quần trên sân thượng. Mà hôm nay tôi không về ký túc xá được. Anh Tuấn chiều nay có thể ______________ quần tôi được không. Cám ơn anh.

① 해 ② 걷어 ③ 닦아 ④ 만들어

정답 1. ① 2. ③ 3. ④ 4. ① 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

1. 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Xem tranh sau và hãy lựa chọn câu văn đúng.



① 밀대입니다. ② 빗자루입니다.
③ 쓰레기통입니다. ④ 쓰레받기입니다.

[2-3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

2. 일반 쓰레기와 음식물 쓰레기는 ______________ 버려야 합니다. 같은 봉투에 담아서 버리면 안 됩니다.
Rác sinh hoạt và rác thức ăn phải vứt ______________ Không được bỏ chung vào một túi giống nhau rồi vứt đi.

① 몰래 ② 이미
③ 함께 ④ 따로

3. 하루 종일 일한 후에는 몸에서 땀 냄새가 많이 납니다. 그러니까 퇴근하고 집에 돌아오면 꼭 샤워를 하고 옷을 깨끗하게 ______________.
Sau một ngày dài làm việc, trên cơ thể ra nhiều mùi mồ hôi. Vì thế cho nên sau khi tan ca, về nhà thì nhất định đi tắm và ______________ quần áo sạch sẽ.

① 빨 줄 압니다 ② 널 줄 압니다
③ 빨아야 됩니다 ④ 널어야 됩니다

정답 1. ① 2. ④ 3. ③



발음 Phát âm 

Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Tiếng Hàn có 3 âm mũi như ‘ㄴ’, ‘ㅁ’, và ‘ㅇ’.

1) 나, 니, 누, 네, 노
2) 누구, 누나, 나비, 나무, 노래
3) 모두, 머리, 모자, 매미, 미나리
4) 강, 공, 상, 방, 가방

21 상 차리는 것을 도와줄까요?

Để tôi giúp chị bày bàn ăn nhé?

학습 안내 Hướng dẫn	
☐**Mục tiêu bài học**	Giải thích, Nhận sự đồng ý
☐**Ngữ pháp**	-는데/-(으)ㄴ데, -(으)ㄹ까요
☐**Từ vựng**	Lời hứa, Mời
☐**Thông tin·Văn hóa**	Quà tân gia



대화 1 Hội thoại 1





Adit có hẹn với giám đốc. Nhưng giám đốc đã đi ra ngoài một chút. Sau đây là cuộc nói chuyện của Adit và thư ký. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

비서 어떻게 오셨어요?
Anh đến có việc gì?

아딧 저는 한국건설 아딧이라고 합니다.
Tôi là Adit, đến từ công ty xây dựng Hankuk.
사장님하고 2시에 약속이 있어서 왔습니다.
Tôi đến vì có hẹn lúc 2 giờ với giám đốc.

비서 사장님이 잠깐 나가셨는데 제가 전화해 볼게요.
Giám đốc vừa ra ngoài, tôi sẽ thử gọi điện thoại nhé.

(통화 후) (Sau cuộc điện thoại)

비서 곧 오실 거예요.
Giám đốc sẽ về ngay.
안에 들어가서 기다리세요.
Mời anh vào trong ngồi đợi.

아딧 아니에요. 여기에서 기다릴게요.
Không sao. Tôi sẽ đợi ở đây.

> **-아서/어서 rồi/ thì/ là**
> Chỉ thứ tự của hành động. Thể hiện tình huống tiếp nối hành động của cùng một người hoặc cùng 1 địa điểm, 1 sự vật.
> · 친구를 만나서 영화를 봤어요.
> Đi gặp bạn rồi tôi đi xem phim.
> · 집에 가서 저녁을 먹고 쉬었어요.
> Tôi về nhà ăn tối rồi nghỉ ngơi.

> **(이)라고 하다 Hãy gọi là**
> Sử dụng để người nói tự giới thiệu bản thân hoặc giới thiệu về một người khác.
> · 저는 투안이라고 해요.
> Xin hãy gọi tôi là Tuấn.
> · 이 사람은 수루라고 합니다.
> Xin giới thiệu anh này là Suru.



Bạn đã nghe kỹ và đọc theo chưa? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 아딧은 왜 여기에 왔어요? Adit đến đây có việc gì?
2. 사장님은 어디에 계세요? Giám đốc đang ở đâu?

정답 1. 사장님하고 2시에 약속이 있어서 왔어요. 2. 사장님은 잠깐 밖에 나가셨어요.




어휘 1 Từ vựng 1 　약속 Lời hứa



Có những lời hứa nào? Bạn có giữ lời hứa không? Hãy cùng tìm hiểu những từ liên quan đến lời hứa.



약속을 하다
hứa



약속을 지키다
giữ lời hứa



약속을 어기다
thất hứa



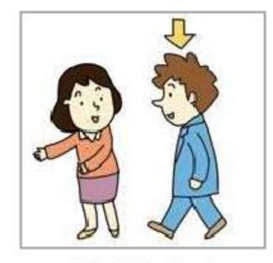
약속에 늦다
muộn giờ



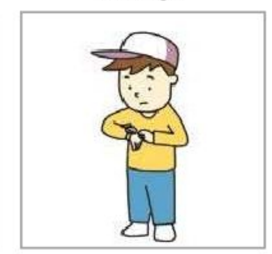
방문을 하다
đến thăm



안내하다
hướng dẫn



안내를 받다
được chỉ dẫn



기다리다
chờ đợi

- 두 시에 투안 씨를 만났어요. 투안 씨는 **약속을** 잘 **지켜요**. Tôi đã gặp Tuấn lúc 2 giờ. Tuấn rất biết giữ lời hứa.
- 흐엉 씨는 약속 장소에 안 나왔어요. **약속을 어겼어요**. Hương đã không có mặt tại điểm hẹn. Cô ấy đã thất hứa.
- 버스를 놓쳐서 **약속에 늦었어요**. Vì lỡ xe buýt mà tôi bị muộn giờ.
- 한 시간 동안 여자 친구를 **기다렸지만** 안 왔어요. Tôi đã đợi bạn gái 1 tiếng đồng hồ mà cô ấy không đến.



Hãy làm bài sau mà không nhìn phần từ vựng phía trên.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.

Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.







1) ______ 2) ______ 3) ______ 4) ______

보기: 약속을 하다 　기다리다 　안내를 하다 　방문하다

정답 1) 약속을 하다 2) 방문하다 3) 안내를 하다 4) 기다리다

문법 1 Ngữ pháp 1 -는데/-(으)ㄴ데



Ngữ pháp này gắn phía sau động từ và tính từ, sử dụng khi nêu ra tình huống ở vế trước làm tiền đề cho nội dung triển khai ở vế sau. '있다/없다'의 경우에는 '-는데'를 쓴다. Trường hợp '있다/없다' thì sử dụng '-는데'.

동사(động từ)	**형용사**(tính từ)		**명사**(danh từ)
-는데	자음(phụ âm) → **-은데**	모음(nguyên âm) → **-ㄴ데**	인데
먹다 → 먹는데 오다 → 오는데	많다 → 많은데	크다 → 큰데	사람 → 사람인데 친구 → 친구인데

· 가: 밖에 비가 많이 **오는데** 창문을 닫으세요. Bên ngoài mưa to quá, hãy đóng cửa sổ vào đi.
  나: 네, 그럴게요. Vâng, để tôi đóng.

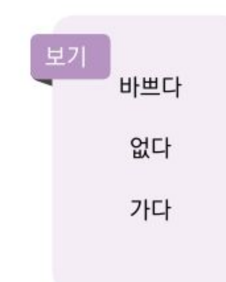
· 가: 모니카 씨, 날씨도 **좋은데** 우리 오늘 놀러 갈까요?
  Chị Monika này, thời tiết đẹp quá, chúng ta đi chơi nhé?
  나: 좋아요. 어디에 가고 싶어요? Được thôi. Chị muốn đi đâu.

· 가: 피자가 **맛있는데** 더 드실래요? Pizza rất ngon, anh có muốn ăn thêm không?
  나: 네, 더 주세요. Vâng, cho tôi thêm với.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-는데/-(으)ㄴ데' rồi chứ? Bây giờ, hãy chọn cách biểu hiện thích hợp trong <Mẫu> để hoàn thành hội thoại.

2. 빈칸에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 '-는데/-(으)ㄴ데'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> các biểu hiện thích hợp với chỗ trống rồi sử dụng ngữ pháp '-는데/-(으)ㄴ데' để hoàn thành hội thoại.



1) 가: 투안 씨, 시간이 있으면 이것 좀 가르쳐 주세요.
Anh Tuấn ơi, nếu anh có thời gian thì dạy cho tôi cái này với.
나: 지금은 시간이 ________________ 조금 이따 오세요.
Bây giờ tôi ________________ thời gian. Một chút nữa hãy đến nhé.

2) 가: 모니카 씨, 마트에 ________________ 뭐 필요한 거 있어요?
Monika, tôi ________________ siêu thị, chị có cần mua gì không?
나: 그럼 우유 좀 사다 주세요. Vậy hãy mua sữa giúp tôi nhé.

3) 가: 우리 오늘 같이 청소해요. 방이 너무 더러워요.
Hôm nay chúng ta cùng dọn phòng nhé. Phòng bẩn quá.
나: 오늘은 좀 ________________ 내일 하면 안 돼요?.
Hôm nay thì ________________ một chút. Ngày mai dọn được không?

정답 1) 없는데 2) 가는데 3) 바쁜데

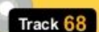


유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

풀 쉬세요. Anh nghỉ ngơi đi.

가: 그럼 주말 잘 보내고 월요일에 봅시다. Vậy anh nghỉ cuối tuần vui vẻ, vẻ rồi hẹn gặp anh vào thứ hai.
나: 네, 반장님. 주말 동안 **푹 쉬세요**. Vâng, tổ trưởng. **Cuối tuần anh nghỉ ngơi thoải mái nhé**.

대화 2 Hội thoại 2





Monika được Sohui mời đến nhà chơi. Và Monica đã tặng quà tân gia cho Sohui. Hai người đã nói chuyện gì? Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại sau 2 lần.

소 희 모니카 씨, 어서 와요.
Mời vào, Monika.

모니카 네, 초대해 주셔서 감사해요.
Vâng. Cám ơn vì đã mời tôi.
집이 참 좋네요.
Nhà chị thật đẹp.

소 희 고마워요. 그런데 집 찾기가 어렵지 않았어요?
Cám ơn chị. Chị tìm đường đến đây không khó lắm chứ?

모니카 아니에요. 금방 찾았어요.
Không. Tôi tìm được ngay.
이건 집들이 선물이에요.
Đây là quà tân gia của chị.

소 희 뭘 이런 걸 준비했어요?
Ôi, chị còn chuẩn bị cả thứ này nữa à?
어서 앉으세요.
Mời chị ngồi.

모니카 상 차리는 것을 좀 도와줄까요?
Để tôi giúp chị dọn bàn nhé?

소 희 아니에요. 다 됐어요.
Không đâu. Xong hết cả rồi.

> **-기가**
> Sử dụng khi muốn biểu đạt suy nghĩ hay ý kiến của người nói. Có thể thay bằng '-는 것이'.
> · 이곳은 가게들이 많아서 쇼핑하기가 좋아요.
> Chỗ này có nhiều cửa hàng nên mua sắm rất thích.
> · 한국어를 배우기가 쉽지 않아요.
> Học tiếng Hàn không dễ.

> **금방** Ngay thôi/ vừa mới
> Mất ít thời gian.
> · 이 일은 어렵지 않아서 금방 끝났어요.
> Việc này không khó nên sẽ xong ngay thôi.
> Trước đó không lâu.
> · 가: 이것 좀 드세요.
> Anh ăn cái này đi.
> 나: 아니에요. 금방 저녁을 먹고 왔어요.
> Không đâu. Tôi vừa mới ăn tối rồi đến đây.



Lần này hãy vào vai Sohui và Monika để lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe kỹ và lặp lại rồi chứ? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau đây.

1. 모니카는 어디를 방문했어요? Monika đã đi thăm nơi nào?
2. 모니카는 무엇을 준비했어요? Monika đã chuẩn bị những gì mang đi?

정답 1. 소희 집을 방문했어요. 2. 집들이 선물을 준비했어요.

어휘 2 Từ vựng 2 　 초대 Mời



Hãy cùng tìm hiểu xem gồm có những biểu hiện nào liên quan đến lời mời nhé?



초대하다
mời



초대를 받다
nhận được lời mời



선물을 준비하다
chuẩn bị quà



집을 찾다
tìm nhà



마중 나가다
ra đón



음식을 장만하다
chuẩn bị đồ ăn



상을 차리다
bày bàn ăn



상을 치우다
lau dọn bàn



이야기를 나누다
nói chuyện



배웅하다
tiễn



Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.

Hãy chọn cách biểu hiện thích hợp trong <Mẫu> và điền vào tranh tương ứng.



초대를 했어요.



1) ______



2) ______



3) ______



초대를 받았어요.



4) ______



5) ______



6) ______



집을 찾다
이야기를 나누다
선물을 준비하다
마중 나가다
상을 차리다
음식을 장만하다

정답 1) 음식을 장만하다 2) 상을 차리다 3) 마중 나가다 4) 선물을 준비하다 5) 집을 찾다 6) 이야기를 나누다

문법 2 Ngữ pháp 2 -(으)ㄹ까요



Giống như đã học ở trước, ngữ pháp '-(으)ㄹ까요' sử dụng khi đưa ra đề xuất nào đó. Nhưng nếu chủ ngữ là '저(나)' thì ngữ pháp này dùng để hỏi ý kiến hoặc tìm kiếm sự cho phép của đối phương.

자음(phụ âm) → **-을까요**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-ㄹ까요**
닫다 → 닫을까요	준비하다 → 준비할까요 만들다 → 만들까요

· 가: 제가 선물을 **준비할까요?** Tôi **chuẩn bị** quà **nhé**?
  나: 네, 수미 씨가 선물을 사세요. 제가 케이크를 살게요.
  Vâng, chị Sumi mua quà đi. Tôi sẽ mua bánh ngọt.
· 가: 제가 창문을 **닫을까요?** Tôi **đóng** cửa sổ vào **nhé**?
  나: 네, 닫으세요. Vâng, anh đóng đi.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

'-(으)ㄹ까요' và '-(으)ㄹ래요'

'-(으)ㄹ까요' và '(으)ㄹ래요' được sử dụng khi hỏi ý kiến của đối phương hoặc đưa ra một gợi ý, đề xuất nào đó. '-(으)ㄹ까요' có thể sử dụng khi chủ ngữ là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất nhưng '-(으)ㄹ래요' không thể sử dụng trong trường hợp tương tự. Ngoài ra, '-(으)ㄹ까요' chỉ sử dụng ở dạng câu nghi vấn nhưng '-(으)ㄹ래요' có thể sử dụng cả ở dạng câu trần thuật.

· 제가 가져올까요?(O) Tôi mang đến nhé? (O) — 제가 가져올래요?(X) Tôi mang đến nhé? (X)
· 제가 할까요.(X) Tôi sẽ làm. (X) — 제가 할래요.(O) Tôi sẽ làm. (O)



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄹ까요' rồi chứ? Bây giờ hãy đọc hội thoại và lựa chọn từ thích hợp.

2. 대화를 읽고 맞는 답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại và chọn đáp án đúng.

1) 가: 제가 도와줄까요? A: Tôi giúp anh nhé?
나: ________________.

① 네, 좀 도와주세요 ② 네, 혼자 할 수 있어요

2) 가: 제가 선물을 준비할까요? A: Tôi chuẩn bị quà nhé?
나: ________________.

① 아니요, 우리 같이 사요 ② 아니요, 선물 감사합니다

정답 1) ① 2) ①

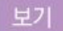


활동 Hoạt động



Hãy vào vai '가'và '나' để nói chuyện. Và hãy giải đáp câu hỏi dưới đây.

〈보기〉처럼 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với bạn theo <Mẫu>.



보기



사무실로 가다
Đi đến văn phòng.

가: 제가 사무실로 갈까요? Tôi đến văn phòng nhé.
나: 네, 사무실로 오세요. Vâng. Mời anh vào văn phòng.

1)



음식을 만들다
làm thức ăn

2)



상을 차리다
bày bàn ăn

3)



선물을 준비하다
chuẩn bị quà

4)



상을 치우다
lau dọn bàn ăn

정답 1) 가: 제가 음식을 만들까요?
나: 네. 음식을 만드세요.

2) 가: 제가 상을 차릴까요?
나: 네. 상을 차리세요.

3) 가: 제가 선물을 준비할까요?
나: 네, 선물을 준비하세요.

4) 가: 제가 상을 치울까요?
나: 네. 상을 치우세요.



정보 Thông tin

집들이 선물 Quà tân gia

한국 사람들은 결혼을 하거나 이사를 한 후에 가족이나 친구, 회사 동료를 집에 초대하는데 이것을 '집들이'라고 합니다. 집들이를 할 때는 친구들을 초대하고 그 사람들이 먹을 음식을 장만합니다. 그리고 초대 받은 사람은 집들이에 갈 때 선물을 준비합니다. 집들이 선물로는 세제나 휴지가 인기가 있습니다. 세제는 거품이 생기는 것처럼 좋은 일이 많이 생기고 부자가 되라는 의미가 있고, 휴지는 일이 술술 풀리라는 의미가 있습니다. 요즘은 초대한 사람에게 필요한 것을 물어보고 필요한 것을 사 주기도 합니다. 그리고 새 집에 어울리는 시계나 화분 같은 장식 용품도 선물로 인기가 많습니다. 특히 신혼부부들에게는 커피 잔이나 수저 세트 등 부부가 같이 쓸 수 있는 물건을 많이 선물합니다. 여러분도 집들이에 초대 받으면 이런 선물을 준비해 보세요.

Người Hàn Quốc sau khi kết hôn hoặc chuyển nhà thường mời người thân, bạn bè, đồng nghiệp đến nhà, và việc làm này gọi là "tiệc tân gia". Khi tổ chức tiệc tân gia, gia chủ mời bạn bè, bạn bè sẽ mang đồ ăn tới. Và những người được mời đều chuẩn bị quà mang đến. Những món quà tân gia được tặng nhiều nhất là bột giặt và giấy vệ sinh. Chất tẩy rửa với hình ảnh bọt bóng, có ý nghĩa chúc gia chủ nhiều điều may mắn và giàu có; giấy vệ sinh có ý nghĩa giúp mọi việc luôn được giải quyết trôi chảy. Xu hướng hiện nay, khách thường hỏi trực tiếp gia chủ cần gì sẽ mua tặng cái nấy. Và những vật dụng trang trí phù hợp với nhà mới như đồng hồ hay chậu cây cảnh cũng rất được nhiều người ưa chuộng. Đặc biệt đối với những đôi vợ chồng mới cưới, những vật dụng mà cả hai người có thể sử dụng được như cốc uống cà phê hoặc bộ đũa thìa cũng được nhiều người ưa tặng. Nếu các bạn được mời đến tiệc tân gia, hãy nhớ chuẩn bị những món quà này nhé.



세제 bột giặt | 휴지 giấy vệ sinh | 화분 chậu hoa

커피 잔 cốc cà phê | 수저 thìa | 시계 đồng hồ

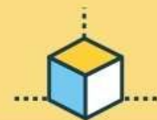
내용 확인 Xác nhận nội dung

✚ 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요. Điền từ thích hợp vào chỗ trống.

1. 이사를 한 후에 가족, 친구, 회사 동료를 집에 초대하는 것을 ☐☐☐(이)라고 합니다.
   Sau khi chuyển nhà, mời gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đến chơi được gọi là ________________.

2. 집들이 선물로 ☐☐은/는 거품이 생기는 것처럼 좋은 일이 많이 생기고 부자가 되라는 의미가 있습니다.
   Quà tân gia có ___________ với hình ảnh bọt bóng, có ý nghĩa chúc gia chủ nhiều may mắn và giàu có.

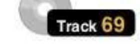
정답 1. 집들이 2. 세제





Từ câu 1 đến câu 3 là nghe và chọn câu trả lời đúng. Hãy đọc qua nội dung câu hỏi trước khi nghe đoạn hội thoại.

[1~3] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng.



1. ① 약속에 늦었어요.
   ② 안내해 드리세요.
   ③ 방문을 하려고 해요.
   ④ 사장님하고 약속을 했어요.

2. ① 네, 제가 선물을 샀어요.
   ② 네, 꽃이 예뻐서 샀어요.
   ③ 아니요, 우리 같이 사러 가요.
   ④ 아니요, 백화점은 너무 비싸요.

3. ① 네, 저도 초대를 받았어요.
   ② 네, 약속이 있어서 못 가요.
   ③ 아니요, 집 찾기가 어려웠어요.
   ④ 아니요, 제가 음식을 장만할게요.



Tiếp theo là nghe đoạn hội thoại giữa nhân vật nam và nhân vật nữ, sau đó chọn câu trả lời đúng. Hãy đọc qua nội dung câu hỏi một lần trước khi nghe đoạn hội thoại.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe hội thoại và trả lời hai câu hỏi dưới đây.

4. 남자는 여기에 왜 왔습니까? Vì sao nhân vật nam lại đến đây?
   ① 선물을 사고 싶어서
   ② 친구를 만나고 싶어서
   ③ 집들이에 초대를 받아서
   ④ 사장님하고 약속이 있어서

5. 남자는 몇 시에 약속을 했습니까? Nhân vật nam đã hẹn lúc mấy giờ?
   ① 11시 ② 12시
   ③ 1시 ④ 2시

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 어떻게 오셨어요? Anh đến có việc gì?
2. 남: 제가 선물을 준비할까요? Để tôi chuẩn bị quà nhé?
3. 여: 민수 씨, 투안 씨 집들이에 갈 거예요?
   Minsu, anh có đi tiệc tân gia nhà anh Tuấn không?

4-5. 여: 어떻게 오셨어요? Anh đến đây có việc gì ạ?
   남: 사장님을 만나러 왔습니다. Tôi đến gặp giám đốc.
   여: 약속을 하셨어요? Anh đã hẹn trước chưa ạ?
   남: 네. 2시에 약속을 했어요. Vâng. Tôi đã hẹn giám đốc lúc 2 giờ.
   여: 지금 회의 중인데 잠깐만 기다리세요. Bây giờ giám đốc đang họp, xin anh đợi cho một lát.

정답 1. ④ 2. ③ 3. ① 4. ④ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
   Nghe câu hỏi và hãy lựa chọn đáp án đúng.

① 정말이에요? 토요일에 인사드렸어요?

② 좋아요. 그런데 몇 시에 가려고 해요?

③ 그럼요. 아딧 씨도 같이 가면 좋겠어요.

④ 죄송해요. 일요일에는 반장님을 만나야 해요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 여: 주말에 반장님 댁에 인사 드리러 갈 거예요. 수루 씨도 같이 갈래요?
   Cuối tuần tôi sẽ đi đến nhà của tổ trưởng để chào hỏi. Suru đi cùng nhé?





유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

그게 정말이에요? Thật là thế sao?

가: 민수 씨가 어제 입원을 했대요. Nghe nói hôm qua anh Minsu phải nhập viện đấy.
나: **그게 정말이에요? Thật là thế sao?**



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Từ câu 1 đến câu 3 là chọn từ phù hợp. Hãy nghĩ lại những từ đã học ở trên và cùng giải đáp câu hỏi.

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy chọn đáp án thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 반장님, 집들이에 ______________ 주셔서 감사합니다.
   Tổ trưởng, cám ơn anh vì đã ______________ tiệc tân gia.

   ① 인사해　② 초대해　③ 장만해　④ 준비해

2. 한국 사람들은 보통 다른 사람의 집을 ______________ 때 선물을 가지고 갑니다. 작은 것이라도 서로 나누는 것을 '정'이라고 생각합니다.
   Người Hàn Quốc khi ______________ nhà người khác thường mang quà đến tặng. Món quà dù nhỏ nhưng khi chia sẻ lẫn nhau sẽ được gọi là 'tình cảm'.

   ① 방문할　② 전화할　③ 배웅할　④ 마중할

3. ______________에 늦거나 지키지 못할 때는 미리 전화를 해야 합니다.
   Khi muộn hoặc thất ______________ thì phải gọi điện thoại trước.

   ① 선물　② 약속　③ 안내　④ 음식



Sau đây là đoạn văn về tiệc tân gia. Hãy nghĩ xem khi dự tiệc tân gia sẽ phải làm gì, tặng quà gì, để cùng giải đáp câu hỏi sau.

[4~5] 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

저는 지난 주말에 집들이를 했습니다. 그래서 토요일 아침에 집안을 깨끗이 청소했습니다. 그리고 오후에 가서 고기와 여러 가지 채소를 샀습니다. 집에 와서 음식을 장만했습니다. 저녁 6시가 되어서 친구들이 집에 왔습니다. 집들이 선물로 세제와 휴지를 받아서 기분이 아주 좋았습니다. 우리는 저녁을 맛있게 먹고 이야기를 나눴습니다. 정말 재미있었습니다.

Cuối tuần trước, tôi đã làm tiệc tân gia. Vì thế từ sáng thứ bảy tôi đã quét dọn nhà cửa sạch sẽ. Và buổi chiều tôi đã đi mua thịt cùng một số loại rau. Sau đó tôi về nhà chuẩn bị nấu nướng. 6 giờ chiều các bạn tôi đã đến. Tôi rất vui vì đã nhận được quà tân gia là bột giặt và giấy vệ sinh. Chúng tôi đã có bữa tối ngon miệng và cùng nói chuyện vui vẻ. Ngày hôm đó thực sự rất vui.

4. 이 사람이 토요일 아침에 한 일을 고르십시오.
   Chọn những việc mà người này đã làm sáng thứ bảy.

   ① 상을 차렸습니다.　② 집을 청소했습니다.
   ③ 친구들을 만났습니다.　④ 친구들을 초대했습니다.

5. 이 사람은 집들이 선물로 무엇을 받았습니까?
   Người này đã nhận được quà tân gia là những gì?

   ① 고기　② 세제　③ 과일　④ 시계

정답　1. ②　2. ①　3. ②　4. ②　5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 한국에서 친구에게 집들이 초대를 ________ 선물을 준비합니다.
Tại Hàn Quốc khi ________ mời ăn tân gia từ bạn bè thì chuẩn bị quà tặng.

① 정하면 ② 받으면 ③ 기다리면 ④ 생각하면

2. 반장님이 이사한 집에 초대해 주셔서 ________ 선물로 세제를 사 갑니다.
Tôi được mời đến nhà mà tổ trưởng vừa mới dọn đến, tôi mua xà phòng như là quà tặng ________.

① 출장 ② 배웅 ③ 회의 ④ 집들이

[3~4] 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi sau.

한국 사람들은 결혼을 하거나 이사한 후 새집으로 친구나 친척 등을 초대해 잔치를 하는데 이것을 '집들이'라고 합니다. 집들이 선물로는 세제나 두루마리 휴지가 좋습니다. 그 이유는 세제 거품처럼 좋은 일이 많이 생기고 두루마리 휴지처럼 일이 잘 풀리라는 의미가 있기 때문입니다. (㉠) 한국 사람들은 집들이에 초대를 받으면 세제나 휴지를 사 가지고 갑니다.

Người Hàn Quốc sau khi kết hôn hoặc chuyển sang nhà mới thì họ sẽ mời bạn bè hoặc người thân đến nhà mới của họ để tổ chức tiệc gọi là 집들이 (tiệc tân gia). Nên tặng quà cho họ là bột giặt hoặc giấy cuộn. Với ý nghĩa rằng sẽ xuất hiện nhiều việc tốt giống như bọt xà phòng và giải quyết mọi việc giống như việc kéo giấy dễ dàng ra khỏi cuộn giấy. (㉠), người Hàn Quốc khi nhận được lời mời đi ăn tiệc tân gia thì sẽ mua bột giặt hoặc giấy vệ sinh mang theo.

3. ㉠에 들어갈 알맞은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đúng nhất để điền vào (㉠).

① 그리고 ② 그러나 ③ 그래서 ④ 그러면

4. 이 글의 내용과 같은 것은 무엇입니까? Câu nào có nội dung giống đoạn văn trên?

① 결혼을 축하하는 의미로 세제를 선물합니다.
② 이사를 하면 친구를 초대해 집들이를 합니다.
③ 친구 집을 방문할 때는 반드시 휴지를 사 가야 합니다.
④ 한국 사람들은 친구나 친척과 함께 잔치를 자주 합니다.

정답 1. ② 2. ④ 3. ③ 4. ②



22 무단 횡단을 하면 안 돼요

Không được qua đường tùy tiện.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Nói về lý do và những điều cấm kỵ
☐**Ngữ pháp**	-(으)면 안 되다, -(으)니까
☐**Từ vựng**	Cấm, Những hành động không được làm
☐**Thông tin·Văn hóa**	Các biển chỉ dẫn tại nơi công cộng



대화 1 Hội thoại 1

Track 70



Tuấn và Monika đang định qua đường. Hai người đã trao đổi với nhau chuyện gì trước khi qua đường. Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại hai lần.

투 안　차가 안 와요. 빨리 건너가요.
Không có xe qua đâu.
Chị nhanh qua đường đi.

모니카　여기에서 길을 건너면 안 돼요.
Không được qua đường tại đây đâu.

투 안　차도 없는데 뭐 어때요?
Không có xe nào đi qua thì sao lại không sang đường được?

모니카　얼마 전에 제 친구도 무단 횡단을 하다가 다쳤어요.
Bạn tôi mới bị tai nạn vì qua đường ẩu đấy.

투 안　정말요? 저는 무단 횡단 금지 표지판이 있어도 그냥 길을 건넜는데…….
Thật vậy ư? Tôi thì dù có biển chỉ dẫn cấm băng qua đường cũng vẫn cứ qua …

모니카　투안 씨도 앞으로 조심하세요. 저기 횡단보도가 있어요. 빨리 가요.
Từ giờ anh Tuấn hãy cẩn thận nhé.
Đằng kia có vạch kẻ cho người qua đường kìa. Nhanh qua đó đi.

> **-다가**
> Biểu thị hành động trước là nguyên nhân gây ra tình huống tiêu cực ở hành động sau.
> · 늦잠을 자다가 회사에 늦었어요.
> Vì ngủ muộn mà tôi đến công ty muộn.
> · 과속을 하다가 사고가 났어요.
> Vì lái xe quá tốc độ mà tôi đã gây ra tai nạn.

> **-아도/어도**
> Biểu thị tình huống sau chắc chắn sẽ xảy ra mà không liên quan đến tình huống hay hành động ở vế trước.
> · 열심히 공부해도 성적이 안 올라요.
> Dù có học chăm chỉ thì điểm số vẫn không tăng.
> · 밥을 먹어도 배가 고프네요.
> Dù đã ăn cơm mà tôi vẫn đói.

Bạn đã nghe kỹ và đọc theo chưa? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 모니카의 친구는 왜 다쳤어요? Vì sao bạn của Monika lại bị tai nạn?
2. 두 사람은 어디에서 길을 건널 거예요? Hai người sẽ băng qua đường ở đâu?

정답 1. 무단횡단을 하다가 다쳤어요. 2. 횡단보도에서 길을 건널 거예요.




어휘 1 Từ vựng 1 — 금지 Cấm



Các biển chỉ dẫn dưới đây có ý nghĩa gì? Hãy cùng tìm hiểu xem những hành vi nào không được làm.


금연
cấm hút thuốc


음식물 반입 금지
cấm mang thức ăn vào


휴대전화 사용 금지
cấm sử dụng điện thoại


사진 촬영 금지
cấm chụp ảnh


실내 정숙
cấm làm ồn


출입 금지
cấm ra vào


접근 금지
cấm lại gần



무단 횡단 금지
cấm sang đường


주차 금지
cấm đỗ xe



과속 금지
cấm vượt quá tốc độ

- 이곳에 들어가면 안 돼요. Không được đi vào đây.
- 손대면 안 돼요. Không được sờ tay vào.
- 횡단보도가 아닌 곳에서 길을 건너면 안 돼요. Không được sang đường tại nơi không có vạch sang đường.
- 이곳에 차를 세우면 안 돼요. Không được đỗ xe tại đây.



Hãy giải câu hỏi mà không nhìn phần từ vựng phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 표현을 연결하세요. Hãy xem tranh và chọn đáp án đúng.

①  ②  ③  ④  ④ 

㉠ 음식물 반입 금지 ㉡ 주차 금지 ㉢ 금연 ㉣ 접근 금지 ㉤ 실내 정숙

정답 ①㉢ ②㉣ ③㉡ ④㉤ ⑤㉠

문법 1 Ngữ pháp 1   -(으)면 안 되다   G22-1

'-(으)면 안 되다' Ngữ pháp này kết hợp với động từ, biểu thị sự ngăn cấm hay sự hạn chế.

자음(phụ âm) → **-으면 안 되다**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-면 안 되다**
읽다 → 읽으면 안 되다	사다 → 사면 안 되다 만들다 → 만들면 안 되다

· 가: 이곳은 주차 금지예요. 여기에 **주차하면 안 돼요**.
  Đây là nơi cấm đậu xe. Anh không được đậu xe ở đây.
  나: 몰랐어요. 죄송합니다. Tôi không biết. Tôi xin lỗi.

· 가: 여기에서 사진을 찍을 수 있어요? Tôi có thể chụp ảnh ở đây được không?
  나: 아니요, 박물관 안에서는 사진을 **찍으면 안 돼요**. Không, anh không được chụp ảnh trong bảo tàng.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)면 안 되다' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn các biểu hiện thích hợp trong <Mẫu> để hoàn thành câu.

2. 빈칸에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 '-(으)면 안 되다'를 사용해서 문장을 완성하세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> biểu hiện thích hợp với chỗ trống rồi sử dụng '-(으)면 안 되다' để hoàn thành câu.

1) 안에(안으로) ______________________.
______________ bên trong (vào trong).

2) 공연장 안에서 ______________________.
______________ trong nơi biểu diễn.

3) 극장 안에서 ______________________.
______________ trong rạp chiếu phim.

보기: 들어가다   사진을 찍다   통화를 하다

정답 1) 들어가면 안 돼요 2) 사진을 찍으면 안 돼요 3) 통화를 하면 안 돼요



Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé? Các bạn hãy xem tranh và sử dụng '-(으)면 안 되다' để hoàn thành câu.

1.


여기에서 ______________.
Ở đây ______________.

2.


이곳에 ______________.
Ở nơi này ______________.

정답 1. 담배를 피우면 안 돼요 2. 차를 세우면 안 돼요



대화 2 Hội thoại 2

Track 71



Sau đây là đoạn hội thoại giữa Jihun và Rihan tại trạm xe buýt. Jihun đã nói gì khi Rihan định hút thuốc. Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại hai lần.

지훈 리한 씨, 버스 정류장에서 담배를 피우면 안 돼요.
Rihan, anh không được hút thuốc tại trạm chờ xe buýt đâu.

리한 밖에서도 담배를 피울 수 없어요?
Ở ngoài tôi cũng không được phép hút thuốc ư?

지훈 네, 버스 정류장은 금연 구역이니까 담배를 피우면 벌금을 내야 돼요.
Đúng vậy. Khu vực trạm chờ xe buýt là khu vực cấm hút thuốc, nên nếu hút anh sẽ phải nộp phạt đấy.

리한 아, 그래요? 몰랐어요.
Ồ, thật vậy ư? Tôi không biết đấy.

지훈 리한 씨, 저 때문에 5 만원을 벌었으니까 밥 사세요.
Anh Rihan, nhờ có tôi mà anh kiếm được 50,000 Won, anh mời cơm tôi đi.

리한 에이, 왜 그래요? 하하하.
Ha ha, sao anh lại thế chứ?

> **-아야/어야 되다**
> Biểu hiện nghĩa vụ phải làm việc gì đó.
> · 내일은 일찍 회사에 가야 돼요.
> Ngày mai tôi nhất định phải đến công ty sớm.
> · 극장 안에서는 휴대전화를 꺼야 돼요.
> Trong nhà hát kịch phải tắt nguồn điện thoại.

> **때문에**
> Biểu hiện vế trước là lý do xảy ra vế sau.
> · 눈 때문에 길이 너무 미끄러워요.
> Vì tuyết nên đường rất trơn.
> · 감기 때문에 회사에 결근했어요.
> Vì bị cảm nên tôi xin nghỉ phép ở công ty.



Lần này hãy vào vai Rihan và Jihun để lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe kỹ và lặp lại rồi chứ? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau đây.

1. 버스 정류장에서 담배를 피워도 돼요?
   Có được phép hút thuốc lá ở trạm xe buýt không?
2. 금연 구역에서 담배를 피우면 어떻게 해야 할까요?
   Nếu hút thuốc tại nơi cấm hút sẽ bị như thế nào?

정답 1. 아니요, 담배를 피우면 안 돼요. 2. 벌금을 내야 돼요.



어휘 2 Từ vựng 2 하면 안 되는 행동 Những hành động không được làm



Những hành động nào không được làm tại nơi công cộng?



담배를 피우다
hút thuốc



담배꽁초를 버리다
vứt mẩu thuốc lá thừa bừa bãi



쓰레기를 버리다
vứt rác bừa bãi



침을 뱉다
nhổ nước bọt



뛰어다니다
chạy nhảy



떠들다
làm ồn ào



새치기를 하다
chen ngang, phá hàng



자리를 차지하다
chiếm chỗ



다리를 벌려서 앉다
ngồi dạng chân





손대다
chạm (sờ) tay vào



Hãy nhơ lại những từ đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
   Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



보기: 담배를 피우다 새치기를 하다 쓰레기를 버리다 침을 뱉다

정답 1) 새치기를 하다 2) 담배를 피우다 3) 쓰레기를 버리다 4) 침을 뱉다

문법 2 Ngữ pháp 2 -(으)니까



Ngữ pháp này kết hợp với động từ và tính từ, biểu thị nội dung vế trước là căn cứ cho lí do hoặc phán đoán về nội dung vế sau. Chủ yếu được sử dụng cùng với '-(으)세요', '-(으)ㄹ까요?', '-(으)ㄹ래요?', '-(으)ㅂ시다'.

· 지금은 차가 **막히니까** 지하철을 타고 가세요.
Vì bây giờ đường đang tắc nên hãy đi tàu điện ngầm.

· 날씨가 **좋으니까** 밖으로 나갈까요?
Vì thời tiết đẹp nên chúng ta ra ngoài chơi nhé?

· 내일은 **주말이니까** 같이 영화를 봅시다.
Vì ngày mai là cuối tuần nên chúng ta cùng đi xem phim đi.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '-(으)니까' và '-아서/어서'

'-(으)니까' và '-아서/어서' giống nhau ở điểm là cùng biểu thị nguyên nhân hoặc lí do nào đó. Tuy nhiên, khi sử dụng '-(으)니까' thì vế sau không thể dùng ở dạng câu khuyên nhủ hay mệnh lệnh còn '-아서/어서' thì không có hạn chế nào đối với đuôi kết thúc của câu ở vế sau. Ngoài ra, '-(으)니까' có thể kết hợp với dạng quá khứ '-았/었' nhưng '-아서/어서' không thể kết hợp như vậy.

· 더우니까 창문을 여세요.(O) 더워서 창문을 여세요.(X) Vì nóng nên hãy mở cửa sổ đi.
배가 아팠어서 병원에 갔어요.(X) Vì đau bụng nên tôi đã đi bệnh viện.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)니까' rồi chứ? Bây giờ hãy liên kết câu đúng và hoàn thành câu.

2. 다음을 알맞게 연결해서 문장을 완성하세요.
Hãy liên kết các vế sau và hoàn thành câu.

① 이곳은 사진 촬영 금지니까 •	• ㉠ 건물 밖에서 담배를 피우세요.
② 건물 안에서는 금연이니까 •	• ㉡ 전화를 하면 안 돼요.
③ 극장 안에서는 휴대전화 사용 금지니까 •	• ㉢ 사진을 찍으면 안 돼요.





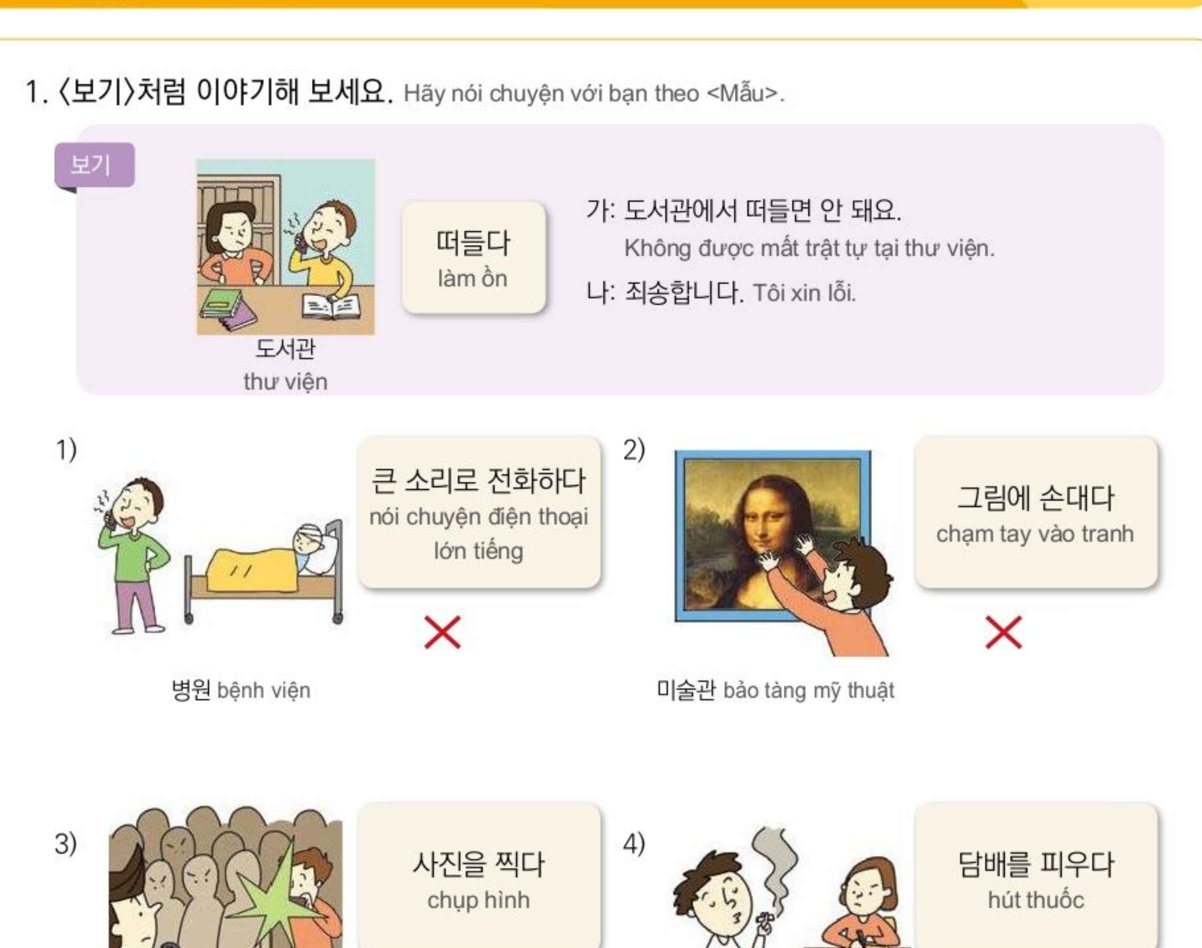
유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

그동안 잘 지내셨어요? Thời gian qua anh khỏe không?

가: 투안 씨 오랜만이네요. 고향에 잘 다녀왔어요? Tuấn, lâu rồi mới gặp. Chuyến đi về nhà tốt chứ?
나: 네, 과장님. **그동안 잘 지내셨어요?** Vâng, trưởng phòng. **Thời gian qua anh khỏe không?**

활동 Hoạt động

1. 〈보기〉처럼 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với bạn theo <Mẫu>.





1) 가: 병원에서 큰 소리로 전화하면 안 돼요.
나: 죄송합니다.

2) 가: 미술관에서 그림에 손대면 안 돼요.
나: 죄송합니다.

3) 가: 공연장에서 사진을 찍으면 안 돼요.
나: 죄송합니다.

4) 가: 식당에서 담배를 피우면 안 돼요.
나: 죄송합니다.



✚ 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요. Điền từ thích hợp vào chỗ trống.

1. 도서관에서 ☐☐☐ 안 돼요. Không được ________ ở thư viện.

2. ☐☐☐에서 그림에 손대면 안 돼요. Cấm sờ vào tranh tại ________.

3. 식당에서 ☐☐를 피우면 안 돼요. Không được hút ________ tại nhà hàng.

정답 1. 떠들면 2. 미술관 3. 담배



정보 Thông tin

공공장소 표지판

Các biển chỉ dẫn tại nơi công cộng


화장실
nhà vệ sinh


공중전화
bốt điện thoại



주차장
nhà để xe


비상구
cửa thoát hiểm



지하철역
ga tàu điện ngầm


기차역
ga tàu hỏa


택시 정류장
trạm đón xe taxi


버스 정류장
bến xe buýt


엘리베이터
thang máy


에스컬레이터
thang cuốn



자동차 전용
đường chuyên dùng cho ô tô


자전거 전용
đường chuyên dụng cho xe đạp

노약자석 Ghế cho người già, yếu



한국의 지하철과 버스에서는 위와 같은 표지판을 볼 수 있습니다. 이런 표지판이 있는 좌석은 노약자, 장애인, 임산부, 어린 아이를 데리고 있는 사람들을 위한 자리이기 때문에 비워두는 것이 좋습니다. 만약 사람이 없어서 잠깐 앉더라도 이런 사람들을 보면 자리를 양보해야 됩니다.

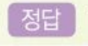
Có thể thấy các biển chỉ dẫn như trên trên các tuyến tàu điện ngầm hoặc xe buýt tại Hàn Quốc. Những ghế có đính bảng báo hiệu này là ghế dành riêng cho người già, người khuyết tật, phụ nữ có thai, người dắt theo trẻ nhỏ, nên bạn nên để trống. Trường hợp nếu không có người, bạn có thể ngồi tạm, nhưng nếu thấy những người thuộc diện trên thì bạn phải đứng dậy nhường ghế.



내용 확인 Xác nhận nội dung

✚ 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요. Điền từ thích hợp vào chỗ trống.

1. '자전거 ☐☐ 은 자전거만 다닐 수 있는 길입니다.
   ________ xe đạp" nghĩa là đường chỉ dành cho xe đạp.
2. ☐☐☐ 는 긴급한 일이 있을 때 사용하는 출입구입니다.
   ________ là cửa thoát hiểm dùng cho những trường hợp khẩn cấp.
3. ☐☐☐☐ 은 지하철과 버스 안에서 노약자나 장애인 등을 위한 자리입니다.
   ________ nghĩa là ghế chỉ dành riêng cho người tàn tật hay người già trên xe buýt và tàu điện ngầm.



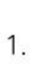
1. 전용 2. 비상구 3. 노약자석



Từ câu 1 đến câu 3 là nghe và chọn câu trả lời đúng. Hãy đọc qua nội dung câu hỏi một lần trước khi nghe đoạn hội thoại.

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy xem tranh dưới đây và chọn đáp án đúng.



1.  이 사람은 무엇을 하고 있습니까? Người này đang làm gì?
① ② ③ ④

2.  이 사람은 무엇을 하고 있습니까? Người này đang làm gì?
① ② ③ ④

3.  이 사람은 무엇을 하고 있습니까? Người này đang làm gì?
① ② ③ ④



Sau đây là câu hỏi nghe hội thoại và chọn câu trả lời đúng. Hãy nghe kỹ xem đây là đâu và nơi đây cấm những hành vi nào.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe đoạn hội thoại và trả lời hai câu hỏi sau.

4. 여기는 어디입니까? Đây là đâu?
① 공연장 ② 도서관
③ 미술관 ④ 지하철

5. 들은 내용과 다른 것을 고르십시오. Chọn đáp án khác với nội dung đã nghe.
① 물을 마시면 안 됩니다. ② 사진을 찍을 수 없습니다.
③ 전화를 하면 안 됩니다. ④ 음식을 먹을 수 없습니다.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 술을 마시고 있습니다. Tôi đang uống rượu.
   ② 남: 담배를 피우고 있습니다. Tôi đang hút thuốc lá.
   ③ 남: 주차를 하고 있습니다. Tôi đang đỗ xe.
   ④ 남: 횡단보도를 건너고 있습니다. Tôi đang băng qua đường.
2. ① 여: 전화를 하고 있습니다. Tôi đang gọi điện thoại .
   ② 여: 사진을 찍고 있습니다. Tôi đang chụp ảnh.
   ③ 여: 큰 소리로 떠들고 있습니다. Tôi đang nói chuyện ầm ĩ.
   ④ 여: 쓰레기를 버리고 있습니다. Tôi đang đổ rác.
3. ① 남: 침을 뱉고 있습니다. Tôi đang nhổ nước bọt.
   ② 남: 지하철을 타고 있습니다. Tôi đang đi tàu điện ngầm.
   ③ 남: 새치기를 하고 있습니다. Tôi đang chen hàng.
   ④ 남: 큰 소리로 떠들고 있습니다. Tôi đang nói chuyện ồn ào.

4-5. 여: 저희 고려극장을 찾아 주신 여러분께 감사드립니다. 편안한 관람을 위해 몇 가지 안내 말씀을 드리겠습니다. 먼저, 극장 안에서는 물은 마실 수 있지만 음식물은 가지고 들어오면 안 됩니다. 그리고 공연 중에는 사진 촬영 금지니까 사진을 찍으면 안 됩니다. 마지막으로 휴대전화는 다른 사람들에게 방해가 될 수 있으니까 전화를 하지 마십시오. 그럼 즐거운 관람 되시길 바랍니다. 감사합니다.

Xin gửi lời cám ơn đến quý vị các bạn đã đến với rạp hát Koreo của chúng tôi. Để quý vị có những giờ phút thoải mái, chúng tôi xin hướng dẫn một số điều cần thiết. Trước tiên, trong rạp hát được phép uống nước nhưng không được mang thức ăn vào. Quý vị không được chụp ảnh trong lúc công diễn. Điều cuối cùng, điện thoại của quý vị có thể gây phiền cho người khác, nên đề nghị quý vị không gọi điện thoại. Vậy xin chúc quý vị có những giờ phút thú vị. Xin cảm ơn.

정답 1.② 2.④ 3.③ 4.① 5.①



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-22

1. 다음을 듣고 이어지는 말로 알맞은 것을 고르십시오.
   Hãy nghe và lựa chọn câu nối tiếp cho phù hợp.

① 죄송합니다. 그런 줄 몰랐습니다.
② 네. 작업장 안에서 통화하지 않겠습니다.
③ 지금부터 조용히 하겠습니다. 죄송합니다.
④ 그래요? 여기에서 담배를 피울 수 있네요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 작업장 안에서는 담배를 피우면 안 돼요. Không được hút thuốc trong chỗ làm.

정답 1. ①





Từ câu 1 đến câu 3 là tìm đáp án đúng cho ý nghĩa của từng bảng cấm. Hãy nghĩ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 문장을 고르십시오.
Hãy xem tranh dưới đây và chọn đáp án đúng.

1.



① 담배를 팔면 안 됩니다.
② 담배를 사면 안 됩니다.
③ 담배를 피우면 안 됩니다.
④ 담배를 버리면 안 됩니다.

2.



① 만지면 안 됩니다.
② 떠들면 안 됩니다.
③ 주차하면 안 됩니다.
④ 뛰어다니면 안 됩니다.

3.



① 휴대전화를 빌릴 수 있습니다.
② 휴대전화를 고칠 수 있습니다.
③ 휴대전화를 사용할 수 없습니다.
④ 휴대전화를 충전할 수 없습니다.



Sau đây là tìm từ phù hợp điền vào chỗ trống. Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy chọn đáp án thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

4. 도로나 공원에 ______________을/를 버리면 안 됩니다. 공공장소를 깨끗이 사용해야 합니다.
Không được vứt __________ ở trên đường hay trong công viên. Hãy cùng giữ sạch sẽ nơi công cộng.

① 지갑　② 사진　③ 자동차　④ 쓰레기

5. 길에서는 위험하니까 ______________을/를 하면 안 됩니다. 길을 건널 때 갑자기 차가 와서 사고가 날 수 있습니다.
Trên đường thì nguy hiểm nên không được __________ Khi băng qua đường gặp xe bất ngờ chạy qua có thể gây tai nạn.

① 주차　② 과속　③ 새치기　④ 무단 횡단

정답 1. ③ 2. ③ 3. ③ 4. ④ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 문장을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

1.



① 만지면 안 됩니다. ② 들어가면 안 됩니다.
③ 가까이 가면 안 됩니다. ④ 길을 건너면 안 됩니다.

2.

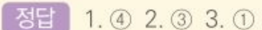


① 뛰면 안 됩니다. ② 만지면 안 됩니다.
③ 떠들면 안 됩니다. ④ 들어오면 안 됩니다.

3. 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

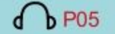
> 지하철이나 극장, 은행, 우체국 등에서는 조용히 해야 합니다. 공공장소에서는 ________ 안 됩니다.
> Ở tại các nơi như tàu điện ngầm, rạp chiếu phim, ngân hàng, bưu điện phải giữ im lặng. Ở tại nơi công cộng ________ là không được.

① 떠들면 ② 떠들면서
③ 물어보면 ④ 물어보면서


정답 1. ④ 2. ③ 3. ①



발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Tiếng Hàn chỉ có duy nhất một âm trơn 'ㄹ'. Nó sẽ được phát âm là [r] nếu ở giữa các nguyên âm, và nó sẽ được phát âm là [l] khi nằm ở vị trí phụ âm cuối của âm tiết.

(1) 다리, 우리, 노래, 소리
(2) 달, 말, 쌀, 솔, 하늘



어른께는 두 손으로 물건을 드려야 해요

Phải đưa đồ cho người lớn tuổi bằng hai tay.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Sử dụng kính ngữ, cho lời khuyên
☐**Ngữ pháp**	-(으)시-, 아야/어야 되다/하다
☐**Từ vựng**	Kính ngữ bằng từ vựng, Phép tắc sinh hoạt thường ngày
☐**Thông tin·Văn hóa**	Ý nghĩa của tuổi tác đối với người Hàn Quốc?



대화 1 Hội thoại 1

Track 73



Rihan được bạn Hàn Quốc mời đến nhà chơi. Nên anh ấy đang hỏi JiHun một số điều không biết. Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại này hai lần và lặp lại.

리한 지훈 씨, 제가 한국 친구 집에 초대를 받았는데
어른이 계시는 집에 처음 가는 거라서 좀 걱정돼요.
그래서 몇 가지 물어보고 싶은 게 있어요.
Anh JiHun, Tôi được bạn Hàn Quốc mời đến nhà chơi, lần đầu đến nhà có người lớn tuổi nên tôi hơi lo lắng.
Vì thế tôi muốn hỏi anh mấy điều.

지훈 어떤 게 알고 싶어요?
Anh muốn biết về điều gì?

리한 어른들께 어떤 선물을 드리면 좋을까요?
Tôi nên tặng quà gì cho người lớn tuổi nhỉ?

지훈 보통 과일이나 음료수를 많이 선물해요.
그런데 어른들이 좋아하시는 것을 물어보고 사 가세요.
그리고 선물을 드릴 때는 두 손으로 드리세요.
Bình thường người ta hay tặng hoa quả hoặc nước giải khát. Nhưng anh nên hỏi trước người lớn tuổi thích gì rồi hãy mua mang đến.
Và nhớ khi tặng quà phải đưa bằng hai tay.

리한 네, 알겠어요. 고마워요.
Ồ, tôi biết rồi. Cảm ơn anh.

-는

Từ nối được sử dụng để ghép động từ bổ trợ cho danh từ; không phân biệt có phụ âm cuối hay không.

· 제가 좋아하는 음식은 김치찌개예요.
Món ăn tôi thích là canh kim chi.

· 주말마다 하는 운동은 요가예요.
Môn thể thao tôi chơi cuối tuần là yoga.

-(으)ㄴ

Từ nối được sử dụng để ghép tính từ từ bổ trợ cho danh từ;

·고향에 유명한 것이 있어요?
Quê anh có gì nổi tiếng?

·좋은 카메라를 샀네요.
Anh mua được cái máy ảnh tốt nhỉ.



Bạn đã nghe kỹ và đọc theo chưa? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 어른들께 보통 어떤 선물을 많이 해요? Bình thường người ta hay tặng quà gì cho người lớn tuổi?
2. 어른들께 선물을 드릴 때는 어떻게 드려요? Khi tặng quà cho người lớn tuổi phải đưa như thế nào?

정답 1. 과일이나 음료수를 많이 선물해요. 2. 두 손으로 드려요.




어휘 1 Từ vựng 1   어휘 높임 Kính ngữ bằng từ vựng



Ở Hàn Quốc, phải sử dụng kính ngữ với người lớn tuổi. Hãy cùng tìm hiểu xem đó là gì nhé?



계시다 (있다)
ở



잡수시다/드시다 (먹다)
xơi/ dùng (ăn)



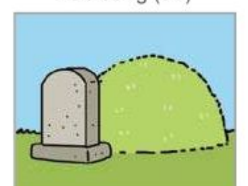
주무시다 (자다)
ngủ



말씀하시다 (말하다)
nói



편찮으시다 (아프다)
ốm



돌아가시다 (죽다)
mất/ qua đời



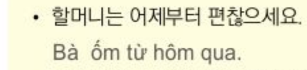

드리다 (주다)
kính tặng

댁 (집)
nhà

성함 (이름)
tên họ



연세 (나이)
tuổi



- 할머니는 어제부터 편찮으세요.
  Bà ốm từ hôm qua.
- 할아버지는 작년에 돌아가셨어요.
  Ông mất từ năm ngoái.
- 저는 할아버지께 선물을 드려요.
  Tôi biếu ông quà.
- 할아버지는 댁에 계세요.
  Ông đang ở nhà.
- 할아버지 성함이 어떻게 되세요?
  Tên của ông là gì ạ?
- 가: 할아버지 연세가 어떻게 되세요?
  Ông bao nhiêu tuổi rồi?
  나: 여든 살이세요.Ông 80 tuổi rồi.



Hãy giải câu hỏi mà không nhìn phần từ vựng phía trên.

1. 빈칸에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 대화를 완성하세요.
Hãy chọn cách biểu hiện thích hợp trong <Mẫu> và hoàn thành hội thoại.

1) 가: 지난 주말에 뭐 했어요? Cuối tuần trước anh đã làm gì?
나: 할머니 ____________에 다녀왔어요.

2) 가: 사장님 좀 바꿔 주세요. Xin hãy chuyển máy cho giám đốc.
나: 지금 사무실에 안 ____________. 잠깐 나가셨어요.

3) 가: 가족이 어떻게 돼요? Gia đình anh có mấy người?
나: 어머니하고 동생, 저, 3명이에요. 아버지는 3년 전에 ____________.

4) 가: 할머니, ____________이/가 어떻게 되세요?
나: 75살이에요. Tôi 75 tuổi.

5) 가: 여기 얼마예요? Chỗ này bao nhiêu tiền?
나: 맛있게 ____________? 비빔밥하고 김치찌개니까 만 원이에요.

보기
- 연세
- 돌아가시다
- 드시다
- 댁
- 계시다

정답 1) 댁 2) 계세요 3) 돌아가셨어요 4) 연세 5) 드셨어요

문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)시-



Ngữ pháp này gắn với động từ và tính từ, biểu thị ý nghĩa tôn trọng chủ ngữ của câu.

자음(phụ âm) → **-으시-**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-시-**
읽다 → 읽으시다 좋다 → 좋으시다	가다 → 가시다 바쁘다 → 바쁘시다 살다 → 사시다

· 선생님은 지금 무슨 책을 **읽으세요**? Bây giờ cô đang đọc sách gì vậy ạ?
· 사장님은 매일 아침 운동을 **하세요**. Giám đốc tập thể dục vào các buổi sáng.
· 부모님은 베트남에 **사세요**. Bố mẹ tôi sống ở Việt Nam.
· 우리 아버지는 키가 **크세요**. Bố tôi rất cao.

Hình thức ngữ pháp biểu thị sự tôn kính chủ thể là '-시'

※và nó thường được chia ở dạng '-(으)세요'. Thời hiện tại chúng ta chia là '-(으)세요' và thời quá khứ chia là '-(으)셨어요'. Một số động từ như '먹다, 있다, 자다' khi thêm '-시-' sẽ chuyển thành các từ vựng như '잡수시다(먹다)', '계시다(있다)', '주무시다(자다)'.





대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Không giống với tiếng Việt, trong tiếng Hàn nhằm mục đích tôn trọng chủ ngữ thì sẽ thêm '-(으)시-' vào phía sau động từ.

· 친구가 회사에서 **일한다**. Bạn tôi làm việc ở công ty.
· 아빠가 회사에서 **일하신다**. Bố tôi làm việc tại công ty.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)시-' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy chuyển phần gạch chân sang dạng kính ngữ nhé.

2. 대화에서 밑줄 친 부분을 '-(으)시-'를 사용해서 바르게 고쳐 쓰세요.
Hãy dùng '-(으)시-' để chuyển phần gạch chân trong hội thoại thành dạng thích hợp.

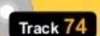
1) 가: 가족은 어디 살아요? Gia đình sống ở đâu?
나: 부모님은 고향에 살아요. 그리고 형은 한국에 있어요.
Bố mẹ tôi sống ở quê, và anh tôi sống ở Hàn Quốc.
→ ______________________________.

2) 가: 안에 반장님 계세요? Tổ trưởng có ở trong không ạ?
나: 아니요, 조금 전에 나갔어요. Không có, lúc nãy vừa ra ngoài rồi ạ.
→ ______________________________.

3) 가: 여보세요. 사장님 좀 바꿔 주세요. A lô, làm ơn chuyển máy cho giám đốc giúp tôi.
나: 사장님은 지금 회의 중이시라서 전화를 못 받아요.
Giám đốc bây giờ đang có cuộc họp nên không thể nhận điện thoại.
→ ______________________________.

정답 1) 사세요 2) 나가셨어요 3) 받으세요

대화 2 Hội thoại 2





Hương đang nói với Adit về phép tắc khi ăn uống của Hàn Quốc. Văn hóa ăn uống của Hàn Quốc có những quy tắc nào? Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại hai lần.

흐엉 아딧 씨, 한국에서는 식사할 때 밥그릇을 들고 먹으면 안 돼요.
Adit, khi ăn cơm ở Hàn Quốc, anh không được bê bát cơm lên ăn đâu.

아딧 아, 그래요? 몰랐어요.
Ồ, thật vậy ư? Tôi không biết đấy.

흐엉 한국에서는 식탁에 밥그릇을 놓고 먹어야 돼요. 저도 처음에는 한국의 식사 예절을 잘 몰라서 고생했어요.
Ở Hàn Quốc, phải đặt bát cơm lên bàn và ăn. Hồi đầu tôi chưa quen với phép tắc ăn uống ở đây nên tôi đã khá khổ sở.

아딧 저는 아직도 잘 모르겠어요. 한국의 식사 예절을 좀 가르쳐 주세요.
Tôi cũng không rõ lắm. Hãy dạy tôi nhiều hơn về phép tắc ăn uống của người Hàn Quốc đi.

흐엉 밥에 숟가락을 꽂으면 안 돼요. 그리고 밥을 먹을 때 소리를 크게 내지 마세요.
Anh không được cắm thìa lên bát cơm.
Và khi ăn, cố gắng đừng phát ra âm thanh lớn.

아직(도) Vẫn chưa

- 가: 일을 다 끝냈어요?
  Anh đã xong hết việc chưa?
  나: 아니요, 아직 다 못 했어요.
  Chưa, tôi vẫn chưa xong hết việc.
- 저는 아직도 한국말을 잘 못해요.
  Tôi vẫn chưa thạo tiếng Hàn lắm.

-지 마세요 Đừng

Là đuôi câu mệnh lệnh, trái nghĩa với '-(으)세요'.

- 일할 때 음식을 먹지 마세요.
  Khi làm việc đừng ăn uống.
- 여기에서 담배를 피우지 마세요.
  Đừng hút thuốc lá ở đây.



Lần này hãy vào vai Hương và Adit để lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe kỹ và lặp lại rồi chứ? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau đây.

1. 한국에서는 식사할 때 무엇을 하면 안 돼요?
   Ở Hàn Quốc, khi ăn không được làm những hành vi nào?
2. 한국의 식사 예절에는 어떤 것이 있어요?
   Văn hóa ăn uống ở Hàn Quốc có những quy tắc gì?

정답 1. 밥그릇을 들고 먹으면 안 돼요.
2. 밥에 숟가락을 꽂으면 안 돼요. 그리고 밥을 먹을 때 소리를 내면 안 돼요.

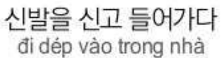
어휘 2 Từ vựng 2 생활 예절 Phép tắc sinh hoạt thường ngày



Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào biểu hiện phép tắc trong sinh hoạt thường ngày.

※ 하면 안 되는 행동 Những hành vi không được làm





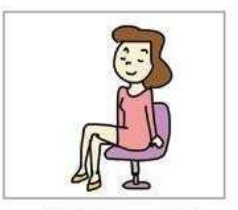
신발을 신고 들어가다
đi dép vào trong nhà



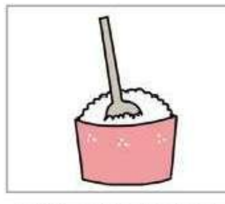
한 손으로 물건을 주다
đưa đồ vật bằng một tay



다리를 떨다
rung chân



다리를 꼬고 앉다
ngồi vắt chéo chân



밥에 숟가락을 꽂다
cắm thìa lên cơm



밥그릇을 들고 먹다
nâng bát lên ăn

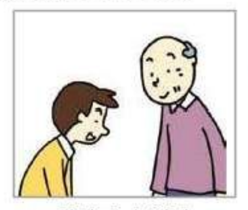


소리를 크게 내다
tạo ra tiếng động lớn.

※ 해야 하는 행동 Những hành vi được làm



고개를 돌리다
quay đầu



허리를 숙이다
cúi gập lưng



자리를 양보하다
nhường chỗ



Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với câu trả lời đúng.

① • • ㉠ 밥그릇을 들고 밥을 먹으면 안 돼요.

② • • ㉡ 신발을 신고 집 안에 들어가면 안 돼요.

③ • • ㉢ 어른께 한 손으로 물건을 드리면 안 돼요.



정답 ①㉢ ②㉡ ③㉠

문법 2 Ngữ pháp 2 -아야/어야 되다/하다



Ngữ pháp này gắn với động từ, biểu thị nghĩa vụ nhất định phải làm việc gì đó. Đồng thời cũng biểu thị ý nghĩa tất nhiên một việc sẽ trở nên như vậy. Ở đây, ý nghĩa của '되다' và '하다' được sử dụng giống nhau.

· 한국인 집을 방문할 때는 신발을 벗고 **들어가야 해요**.
  Khi đến thăm nhà người Hàn Quốc, ta phải cởi giày dép rồi mới được đi vào trong nhà.
· 어른께는 두 손으로 물건을 **드려야 해요**. Đối với người lớn tuổi, phải đưa đồ bằng hai tay.
· 지하철 안에서는 어른께 자리를 **양보해야 해요**. Trên tàu điện ngầm phải nhường chỗ cho người lớn tuổi.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '-아야/어야 되다/하다' và '-(으)면 안 되다'

'-아야/어야 되다/하다' biểu thị nghĩa vụ phải làm một việc nào đó còn '-(으)면 안 되다' biểu thị cấm làm việc nào đó.

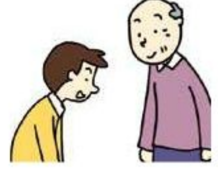
· 쓰레기는 쓰레기통에 버**려야 돼요**. 함부로 버리**면 안 돼요**.
  Cần phải bỏ rác vào thùng rác. Không được bỏ bừa bãi.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아야/어야 되다/하다' rồi chứ? Bây giờ hãy xem tranh và chọn câu thích hợp với hội thoại.

2. 그림을 보고 맞는 답을 고르세요. Hãy xem tranh và chọn đáp án đúng.

1)



가: 어른께 인사할 때 어떻게 해요?
  Khi chào người lớn tuổi phải như thế nào?
나: ____________________.

① 허리를 숙여야 해요
② 손을 들고 인사해야 해요

2)



가: 지하철에서 어떻게 해야 해요?
  Ở trong tàu điện ngầm phải làm như thế nào?
나: ____________________.

① 어른께 자리를 양보해야 해요
② 자리를 차지하고 앉아 있어야 해요

정답 1) ① 2) ①



활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với bạn theo <Mẫu>.

보기

밥을 먹을 때 khi ăn cơm



식탁 위에 놓고 먹다
đặt bát lên bàn ăn

가: 한국에서 밥을 먹을 때 어떻게 해야 돼요?
Ở Hàn Quốc, khi ăn cơm phải làm như thế nào?
나: 밥그릇을 들고 먹으면 안 돼요.
식탁 위에 놓고 먹어야 돼요.
Không được bê bát cơm lên ăn. Phải đặt bát lên bàn ăn.

1) 어른께 물건을 드릴 때
Khi đưa đồ cho người lớn tuổi



두 손으로 드리다
đưa bằng hai tay

2) 집에 들어갈 때
Khi vào nhà



신발을 벗고 들어가다
bỏ giày dép ở ngoài rồi đi vào

3) 밥을 먹을 때 Khi ăn cơm



조용히 먹다
không phát ra âm thanh

4) 지하철에서 Trong tàu điện ngầm



자리를 양보하다
nhường chỗ

정답 1) 가: 한국에서 어른께 물건을 드릴 때 어떻게 해야 돼요?
나: 한 손으로 물건을 드리면 안 돼요.
두 손으로 드려야 돼요.
2) 가: 한국에서 집에 들어갈 때 어떻게 해야 돼요?
나: 신발을 신고 들어가면 안 돼요.
신발을 벗고 들어가야 돼요.
3) 가: 한국에서 밥을 먹을 때 어떻게 해야 돼요?
나: 소리를 크게 내면 안 돼요.
조용히 먹어야 돼요.
4) 가: 한국에서 지하철에서 어떻게 해야 돼요?
나: 노약자석에 앉으면 안 돼요.
자리를 양보해야 돼요.



정보 Thông tin

한국인들에게 나이란? Ý nghĩa của tuổi tác đối với người Hàn Quốc

한국에서는 처음 보는 사람에게도 나이를 자주 물어봅니다. 외국인들은 한국인들이 처음 만났을 때 나이를 물어봐서 당황하는 경우가 있는데 한국에서는 나이를 묻는 것이 실례되는 행동은 아닙니다. 왜냐하면 한국에서는 나이가 많은 사람에게는 높임말을 쓰는 등 예의를 지켜야 하기 때문입니다. 높임말을 쓰는 것 말고도 어른 앞에서 지켜야 하는 행동들이 있는데 어떤 것인지 알아볼까요?

Ở Hàn Quốc, dù mới gặp lần đầu nhưng người ta rất hay hỏi tuổi. Có nhiều trường hợp người nước ngoài bị bất ngờ khi mới gặp lần đầu mà người Hàn Quốc đã hỏi về tuổi tác nhưng ở Hàn Quốc, đó không phải là một hành động khiếm nhã. Vì ở Hàn Quốc phải giữ lễ nghĩa đối với người lớn tuổi như sử dụng kính ngữ v.v... Ngoài việc sử dụng kính ngữ, còn một số hành động phải chú ý trước người lớn tuổi. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem đó là những hành động nào nhé

밥을 먹을 때 Khi ăn

- 어른이 먼저 숟가락을 들 때까지 기다리기 Đợi người lớn tuổi cầm đũa trước
- 어른이 식사를 마칠 때까지 자리에서 일어나지 않기 Không được đứng dậy cho đến khi người lớn tuổi ăn xong

술을 마실 때 Khi uống rượu

- 어른께 술을 받을 때는 두 손으로 받기 Nhận rượu bằng hai tay từ người lớn tuổi
- 어른이 먼저 술을 마신 후에 마시기 Đợi người lớn tuổi nhấp rượu trước mới được uống
- 어른 앞에서는 고개를 돌리고 술 마시기 Trước mặt người lớn tuổi, phải quay đầu đi khi uống rượu

물건을 주고받을 때 Khi nhận và đưa đồ vật

- 어른께 물건을 드릴 때 두 손으로 드리기 Đưa đồ cho người lớn tuổi bằng hai tay
- 어른이 물건을 주실 때 두 손으로 받기 Nhận đồ từ người lớn tuổi bằng hai tay

기타 Trường hợp khác

- 인사를 할 때는 허리를 숙이기 Cúi gập lưng khi chào hỏi
- 어른 앞에서 담배 피우지 않기 Không được hút thuốc trước mặt người lớn tuổi
- 지하철이나 버스에서 어른께 자리 양보하기 Nhường chỗ cho người lớn tuổi ở trên tàu điện ngầm hoặc trên xe buýt



내용 확인 Xác nhận nội dung

✚ 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요. Điền từ thích hợp vào chỗ trống.

1. 어른께 물건을 드릴 때 ☐☐으로 드려야 해요.
   Khi biếu quà người lớn phải đưa bằng ________________.

2. 지하철에서 어른께 자리를 ☐☐ 해야 해요.
   Phải ________________ ghế cho người già trên tàu điện ngầm.

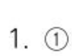
정답 1. 두 손 2. 양보



Từ câu 1 đến câu 3 là tìm tranh phù hợp có liên quan đến nội dung cuộc hội thoại. Hãy xem qua tranh trước khi nghe đoạn hội thoại.

[1~3] 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.
Hãy nghe và chọn tranh liên quan đến nội dung đã nghe.

Track 75

1.  ①  ②   ③  ④ 

2. ①  ②  ③  ④  

3. ①  ②  ③  ④ 



Tiếp theo là nghe và chọn câu trả lời đúng. Hãy đọc qua nội dung câu hỏi một lần trước khi nghe đoạn hội thoại.

[4~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

4. ① 잘 지냈어요. ② 책을 읽어요.
③ 회사에 다니세요. ④ 다음 주에 아버지가 오세요.

5. ① 예순 살입니다. ② 10월 24일입니다.
③ 우리 할머니이십니다. ④ 저는 이영수라고 합니다.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 할아버지는 지금 뭐 하세요? Ông đang làm gì vậy ạ?
   여: 방에서 주무세요. Ông đang ngủ trong phòng.
2. 여: 할아버지는 지금 어디 사세요? Ông đang sống ở đâu ạ?
   남: 작년에 돌아가셨어요. Ông mất năm ngoái rồi.
3. 여: 한국에서는 지하철에서 할아버지, 할머니를 보면 자리를 양보해야 합니다.
   Ở Hàn Quốc, trên tàu điện ngầm, nhìn thấy người già thì phải nhường chỗ.
4. 여: 아버지는 무슨 일을 하세요? Bố anh làm nghề gì?
5. 남: 실례지만 성함이 어떻게 되세요? Xin lỗi cho hỏi tên của ông là gì ạ?

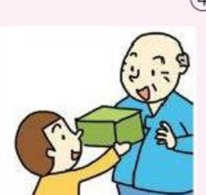
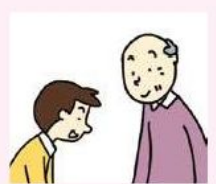
정답 1. ① 2. ③ 3. ① 4. ③ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.
   Nghe kỹ và hãy lựa chọn đáp án có liên quan đến nội dung.

① 
② 
③ 
④ 

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 여: 한국에서 지켜야 하는 예절이 있어요?
   Tại Hàn Quốc có những phép tắc nào phải giữ không?
   남: 네, 어른께 물건을 드릴 때는 두 손으로 드려야 돼요.
   Vâng, khi đưa đồ cho người lớn tuổi phải đưa bằng hai tay.

정답 1. ③



Từ câu 1 đến câu 3 là tìm đáp án phù hợp. Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 문장을 고르십시오.
Hãy xem tranh dưới đây và chọn đáp án đúng

1. 

① 할아버지가 편찮으세요.
② 할아버지가 방에 계세요.
③ 할아버지가 식사를 하세요.
④ 할아버지가 비빔밥을 드세요.

2. 

① 한국에서는 다리를 떨면 안 됩니다.
② 한국에서는 집에서 바닥에 앉습니다.
③ 한국에서는 밥에 숟가락을 꽂지 않습니다.
④ 한국에서는 집에 들어갈 때 신발을 신으면 안 됩니다.

3. 

① 어른께는 허리를 숙여서 인사해야 합니다.
② 어른 앞에서는 조용히 밥을 먹어야 합니다.
③ 어른 앞에서는 다리를 꼬고 앉으면 안 됩니다.
④ 어른 앞에서는 고개를 돌리고 술을 마셔야 합니다.



Sau đây là tìm từ phù hợp điền vào chỗ trống. Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy chọn đáp án thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

4. 저희 할머니는 ________________이/가 많으시지만 매일 운동을 하셔서 건강하십니다.
Bà tôi tuy nhiều ______________ nhưng mỗi ngày đều tập thể dục nên bà rất khỏe mạnh.

① 댁　② 성함　③ 연세　④ 생신

5. 한국에서는 어른들과 함께 있을 때 지켜야 할 예절이 많은데, 물건을 주고받을 때 어른께는 두손으로 물건을 ________________. Ở Hàn Quốc có rất nhiều phép tắc đối với người lớn tuổi, khi đưa đồ vật phải đồ vật bằng hai tay.

① 주셔야 합니다　② 드려야 합니다　③ 돌려야 합니다　④ 숙여야 합니다

정답 1. ② 2. ④ 3. ④ 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

저는 영화를 좋아합니다. 그래서 시간이 있으면 친구와 함께 종종 ________에 갑니다.
Tôi thích phim ảnh. Vì thế nếu có thời gian, tôi luôn cùng bạn ________.

① 약국　　② 극장
③ 서점　　④ 식당

2.

가을에는 맛있는 ________이/가 많습니다. 저는 특히 사과와 배를 아주 좋아합니다.
Vào mùa thu có nhiều ________ Tôi đặc biệt thích táo và lê.

① 과일　　② 채소
③ 음료　　④ 음식

3.

아침에 출근할 때 집에서 회사까지 버스를 타고 옵니다. 낮에는 20분이면 되는데 출퇴근 시간에는 길이 막혀서 30분쯤 ________.
Buổi sáng khi đi làm, tôi đi xe buýt từ nhà đến công ty. Ban ngày mất 20 phút nhưng vào giờ tan tầm, vì bị tắc đường nên ________ khoảng 30 phút.

① 쉽니다　　② 보냅니다
③ 걸립니다　　④ 찾습니다

정답 1. ② 2. ① 3. ③



발음 Phát âm  P06

Hãy nghe kỹ và lặp lại.

‘s’ trong tiếng Anh tương ứng với hai phụ âm trong tiếng Hàn: phụ âm trung gian (ㅅ [s]) và phụ âm căng (ㅆ [s’])

1) 싸, 사 : 싸다, 사다 : 쌀, 살
2) 딸기를 사요.
3) 유리가 싸요

24 한국 영화를 보면서 공부해요

Tôi vừa xem phim Hàn Quốc vừa học tiếng Hàn.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Nói về phương pháp học tập, Giải thích về cách đăng ký
☐**Ngữ pháp**	-(으)면서, -기 쉽다/어렵다
☐**Từ vựng**	Học tập, Giáo dục
☐**Thông tin·Văn hóa**	Chương trình giáo dục cho người lao động nước ngoài



대화 1 Hội thoại 1





Sau đây là đoạn hội thoại của Supika và Hương. Supika đang hỏi Hương học tiếng Hàn như thế nào. Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

수피카 흐엉 씨, 주말에 시간이 있어요?
Hương, cuối tuần chị có rảnh không?

흐 엉 네. 그런데 왜요? Có, nhưng mà có chuyện gì thế?

수피카 한국어가 너무 어려워서 그러는데 한국어 좀 가르쳐 주세요.
Tiếng Hàn khó quá, chị dạy cho tôi một chút tiếng Hàn nhé.

흐 엉 좋아요. Được thôi.

수피카 그런데 흐엉 씨는 한국어를 어떻게 공부해요? 학원에 다녀요?
Mà chị Hương học tiếng Hàn bằng cách nào thế? Chị có đi học thêm không?

흐 엉 아니요. 저는 영화 보는 것을 좋아해서 한국 영화를 보면서 공부해요. 수피카 씨도 좋아하는 것을 하면서 공부해 보세요.
Không. Tôi rất thích xem phim nên tôi vừa xem phim Hàn vừa học. Supika cũng thử vừa làm việc mình thích vừa học xem sao.

> **그런데** tuy nhiên/ nhưng mà/ mà
> Dùng để nối nội dung ở vế trước đồng thời chuyển hướng nội dung câu chuyện ở vế sau.
> · 티셔츠 색깔이 예뻐요. 그런데 어디에서 샀어요?
> Màu chiếc áo phông của anh thật đẹp. Nhưng mà anh mua nó ở đâu thế?

> **-아서/어서 그러는데**
> Là sự kết hợp giữa '-아서/어서với động từ 그러하다 + 는데'. '그러는데' ; sử dụng để tránh phải lặp lại tường thuật sự việc ở vế sau hai lần.
> · 지금 바빠서 그러는데 이것 좀 도와주세요.
> Bây giờ tôi đang bận nên hãy giúp tôi việc này với.



Bạn đã nghe kỹ và đọc theo chưa? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 수피카는 왜 흐엉을 만나고 싶어 해요? Tại sao Supika lại muốn gặp Hương?
2. 흐엉은 한국어를 어떻게 공부해요? Hương đã học tiếng Hàn như thế nào?

정답 1. 한국어를 배우고 싶어서요. 2. 한국 영화를 보면서 공부해요.



어휘 1 Từ vựng 1 공부 Học tập



Bạn học tiếng Hàn như thế nào? Hãy cùng tìm hiểu các từ liên quan đến học tập nhé.


공부하다
học bài



사전을 찾다
tra từ điển



예습하다
luyện tập



복습하다
ôn luyện



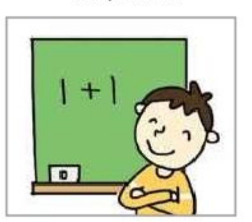
학원에 다니다
đi học thêm


인터넷 강의를 듣다
học trực tuyến/ học online

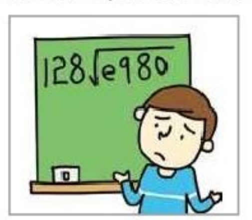

CD를 듣다
nghe CD



따라 하다
lặp lại theo



쉽다
dễ dàng


어렵다
khó



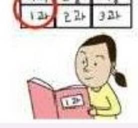
Hãy giải câu hỏi mà không nhìn phần từ vựng phía trên.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 문장을 완성하세요.
Hãy chọn trong <Mẫu>cách biểu hiện thích hợp với tranh và hoàn thành câu.

1)  흐엉 씨는 매일 ______________.

3)  리한 씨는 ______________.

2)  투안 씨는 ______________.

4)  흐엉 씨는 매일 ______________.

보기
복습하다 예습하다 학원에 다니다 인터넷 강의를 듣다

정답 1) 예습해요 2) 학원에 다녀요 3) 인터넷 강의를 들어요 4) 복습해요

문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)면서



Ngữ pháp này gắn với động từ, biểu thị nội dung vế trước xảy ra đồng thời với nội dung vế sau. Vị trí câu trước và sau '-(으)면서' ' không có ý nghĩa biểu thị cái nào quan trọng hơn hay ít quan trọng hơn. Ngoài ra, chủ ngữ của câu trước và câu sau '-(으)면서' phải giống nhau, trường hợp là danh từ thì sử dụng dạng '-(이)면서'.

자음(phụ âm) → **-으면서**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-면서**
먹다 → 먹으면서 읽다 → 읽으면서	보다 → 보면서 울다 → 울면서

- 가: 투안 씨, 어제 저녁에 뭐 했어요? Anh Tuấn ơi, tối qua anh đã làm gì vậy?
  나: 친구하고 밥을 **먹으면서** 이야기했어요. Tôi vừa ăn cơm vừa nói chuyện cùng với bạn.
- 영화를 **보면서** 빵을 먹어요. Vừa xem phim vừa ăn bánh.
- 한국 노래를 **들으면서** 한국어를 공부해요. Tôi vừa nghe bài hát Hàn Quốc vừa học tiếng Hàn.
- 지훈 씨는 **학생이면서** 회사원이에요.
  Anh Jihun vừa là sinh viên vừa là nhân viên văn phòng.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '-(으)면서' và '-고'

'-(으)면서' và '-고' biểu thị có hai hành động cùng xảy ra đồng thời. Trong đó, '-(으)면서' biểu thị trạng thái hai hành động diễn ra cùng lúc còn '-고' biểu thị hành động trước được bắt đầu trước, trong khi hành động ấy chưa kết thúc thì hành động sau được bắt đầu, tức là hai hành động trùng khớp trong một khoảng thời gian nhất định.

- 손을 잡**으면서** 말씀하셨어요. Anh ấy vừa bắt tay vừa nói.
  손을 잡**고** 말씀하셨어요. Anh ấy bắt tay và nói.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)면서' rồi chứ? Bây giờ hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 '-(으)면서'를 사용해서 대화를 완성하세요.
   Hãy xem tranh và sử dụng '-(으)면서' để hoàn thành hội thoại.

1) 



사전을 찾다 | 공부하다

가: 모니카 씨는 어떻게 공부해요? Monika học như thế nào?
나: 저는 모르는 단어는 ________________.

2) 

CD를 듣다 | 따라하다

가: 바루 씨는 참 발음이 좋네요. 어떻게 연습해요?
Phát âm của Baru tốt nhỉ. Bạn đã luyện tập như thế nào?
나: 저는 매일 ________________.

정답 1) 사전을 찾으면서 공부해요 2) CD를 들으면서 따라 해요



대화 2 Hội thoại 2

Track 77

Rihan đang hỏi Tuấn về cách đăng ký môn học. Làm thế nào để đăng ký môn học? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

리한 투안 씨, 어디 갔다 와요?
Tuấn, anh vừa đi đâu về đấy?

투안 자동차 정비 교육을 받고 왔어요.
나중에 고향에 돌아가서 일을 구할 때
도움이 될 것 같아서요.
Tôi vừa đi học chương trình bảo trì bảo dưỡng ô tô về. Sau này, nó có thể giúp ích cho tôi trong việc tìm được việc khi về nước.

리한 저도 그 수업을 듣고 싶은데
그 수업은 어때요?
Tôi cũng muốn được học chương trình đó, chương trình đó thế nào?

투안 지금 하는 일과 비슷해서
이해하기 쉬워요.
Nó tương tự với công việc tôi đang làm bây giờ nên rất dễ hiểu.

리한 아, 그래요? 어떻게 신청해요?
Ồ, thật vậy à? Làm thế nào để đăng ký vậy?

투안 홈페이지에서 신청하면 돼요.
Anh có thể đăng ký qua mạng.

> **-(으)ㄹ 것 같다**
> dường như, chắc là
>
> Dùng để biểu đạt ý kiến hoặc suy đoán của người nói.
> - 비가 올 것 같아요. 우산을 가져가세요.
>   Hình như sắp có mưa. Anh mang ô đi đi.
> - 너무 바빠서 여행을 못 갈 것 같아요.
>   Tôi bận quá nên chắc sẽ không đi du lịch được đâu.

> **-(으)면 되다**
> nếu ... thì/ là được
>
> Diễn tả điều kiện đủ hoặc không có vấn đề gì nếu có hành động hoặc tình huống đó xảy ra.
> - 오전 9시까지 오시면 돼요.
>   Anh đến lúc 9 giờ là được.
> - 여기에서 길을 건너면 됩니다.
>   Anh qua đường ở đây là được.



Lần này hãy vào vai Rihan và Tuấn để lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe kỹ và lặp lại rồi chứ? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau đây.

1. 투안은 무슨 교육을 받아요?
   Tuấn đang học chương trình gì?

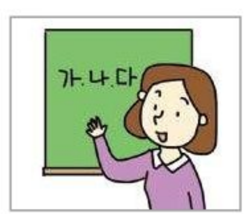
2. 그 수업은 어떻게 신청해요?
   Chương trình đó đăng ký như thế nào?

정답 1. 자동차 정비 교육을 받아요. 2. 홈페이지에서 신청해요.

어휘 2 Từ vựng 2 — 교육 Giáo dục

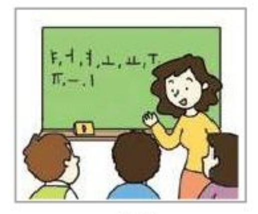


Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào liên quan đến giáo dục?



교육
giáo dục

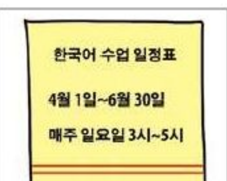
과정
khóa học



수업
tiết học



과목
môn học



일정
lịch trình



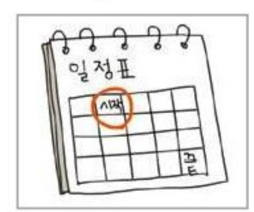
기관
cơ quan



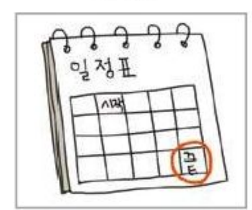
교실
lớp học



자격증
chứng chỉ/ bằng



개강
khai giảng



종강
bế giảng



Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

1. 그림에 맞는 단어를 〈보기〉에서 골라 대화를 완성하세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện phù hợp với tranh và hoàn thành hội thoại

1) 
가: 어떻게 오셨어요? Anh đến có việc gì ạ?
나: 한국어 ___________을 듣고 싶어요.

2) 가: 어떤 ___________이 있어요?
나: 한국어, 컴퓨터, 태권도 반이 있어요.
Có lớp tiếng Hàn, lớp máy tính, lớp Taekwondo.

3) 가: 언제 ___________해요?
나: 다음 주 월요일에 시작해요.
Thứ hai tuần sau lớp học sẽ bắt đầu.

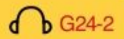
4) 
가: 언제 끝나요?
Bao giờ thì kết thúc?
나: ___________은 4월 30일 이에요.

5) 가: ___________은 어디에 있어요?
나: 3층에 있어요. Nó ở tầng 3.

보기: 종강 교실 개강 수업 과정

정답 1) 수업 2) 과정 3) 개강 4) 종강 5) 교실

문법 2 Ngữ pháp 2 -기 쉽다/어렵다



Ngữ pháp này gắn với động từ, biểu thị việc làm hành động nào đó là dễ hay khó. Chúng ta có thể đổi 'V-기' thành dạng 'V-는 것이'.

- 이 한국어 책은 **배우기 쉽고** 재미있어요. Việc học cuốn sách tiếng Hàn này rất dễ và thú vị.
- 낮에는 일하고 밤에는 대학원에 **다니기가 쉽지** 않아요.
  Việc đi học cao học vào buổi tối và đi làm vào ban ngày không hề dễ dàng.

Không chỉ sử dụng ở dạng 'V-기 쉽다/어렵다', chúng ta có thể sử dụng mẫu ngữ pháp này với các tính từ khác như 좋다, 싫다, 편하다, 불편하다 v.v.

- 이곳은 가게가 많아서 **쇼핑하기** 아주 **좋아요**.
  Nơi này có nhiều cửa hàng nên việc mua sắm rất tốt.
- 이 옷은 단추가 **많아서** 입기 **불편해요**. Cái áo này có nhiều khuy nên việc mặc nó rất bất tiện.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-기 쉽다/어렵다' rồi chứ? Bây giờ bạn hãy lựa chọn biểu hiện thích hợp để điền vào hội thoại.

2. 대화를 읽고 맞는 대답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại và lựa chọn câu trả lời đúng.

1) 가: 저하고 같이 저녁에 컴퓨터 학원에 다닐래요?
Bạn có muốn cùng tôi đi đến trung tâm tin học buổi tối không?
나: 저녁에는 일을 해야 돼서 ____________________.

① 학원에 다니기 쉬워요　　② 학원에 다니기 어려워요

2) 가: 한국어 공부를 하고 싶은데 어떤 책이 좋아요?
Tôi muốn học tiếng Hàn nhưng mà có sách nào tốt không?
나: 이 책을 보세요. ____________________.

① 이 책은 재미있어서 공부하기 쉬워요　　② 이 책은 재미있어서 공부하기 어려워요

정답 1) ② 2) ①



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

이건 한국말로 뭐예요? Cái này tiếng Hàn gọi là gì?

가: **이건 한국말로 뭐예요? Cái này tiếng Hàn gọi là gì?**
나: 그건 종이라고 해요 Cái đấy gọi là tờ giấy.



활동 Hoạt động

주말 한국어 교육에 관한 안내문입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.
Dưới đây là thông báo về lớp học tiếng Hàn cuối tuần. Hãy đọc kỹ và trả lời câu hỏi dưới đây.



외국인 근로자를 위한 주말 한국어 교육
Chương trình giáo dục tiếng Hàn cuối tuần dành cho người lao động nước ngoài

- 과 정: 한국어 초급, 중급, 고급
  Chương trình: Tiếng Hàn sơ cấp, trung cấp, cao cấp
- 개 강: 9월 2일
  Khai giảng: Ngày 2 tháng 9
- 종 강: 10월 31일
  Bế giảng: Ngày 31 tháng 10
- 시 간: 매주 토요일 오후 2시~4시
  Thời gian: Các buổi chiều thứ 7 hàng tuần, từ 2 giờ đến 4 giờ
- 교 실: 외국인센터 503호
  Giảng đường: Phòng 503 Trung tâm người nước ngoài
- 수업료: 무료
  Học phí: Miễn phí
- 문 의: 031)9999-1249 (월~토 오전 9시~오후 6시)
  Thắc mắc liên hệ: 031)9999-1249 (từ 9 giờ sáng đến 6 giờ chiều từ thứ 2 đến thứ 7)

1. 어떤 과정에 대한 안내문입니까? Đây là thông báo giới thiệu về khóa học gì?
   ① 요리 수업　　② 한국어 수업
   ③ 태권도 수업　　④ 컴퓨터 수업

2. 읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 X에 표시하세요.
   Điền O nếu đúng và X nếu sai so với nội dung đã đọc.
   1) 돈을 내지 않아도 됩니다. ○ X
   2) 두 달 동안 교육을 받습니다. ○ X
   3) 인터넷으로 강의를 듣습니다. ○ X
   4) 주말 오전에 수업이 있습니다. ○ X

정답 1. ② 2. 1) O 2) O 3) X 4) X



정보 Thông tin

외국인 근로자 교육 프로그램

Chương trình giáo dục dành cho người lao động nước ngoài

한국산업인력공단에서는 외국인근로자가 한국에 있는 동안 한국어 및 필요 기능을 습득하여 체류 기간이 끝나면 본국에 안정적으로 재정착할 수 있도록 지원하는 교육프로그램을 제공하고 있습니다. 각 프로그램은 현지 기업과 근로자의 수요 조사를 통해 현지 재취업 혹은 창업에 필요한 과정으로 구성되어 있습니다. 제조업, 건설업, 농축산업, 어업 등 현장에서 실용적이고 안전 관리와 관련된 기초 직무 교육뿐만 아니라 컴퓨터 수리, 자동차 정비, 용접 교육 등 전문기술능력을 향상시키는 프로그램도 포함되어 있는데, 이러한 교육은 한국산업인력공단 홈페이지에서 교육프로그램을 확인한 후 신청하면 체류 기간 동안 누구나 교육을 받을 수 있습니다.

Cơ quan hợp tác và phát triển nguồn nhân lực Hàn Quốc hiện đang cung cấp các khóa đào tạo để hỗ trợ cho người lao động nước ngoài có thể học tiếng Hàn cũng như các kỹ năng cần thiết trong thời gian ở Hàn Quốc, cũng như hỗ trợ để người lao động có thể ổn định cuộc sống sau khi kết thúc thời gian lưu trú ở Hàn Quốc và trở về quê hương. Mỗi khóa đào tạo là những chương trình cần thiết, được xây dựng dựa trên những điều tra nghiên cứu về nhu cầu của các doanh nghiệp địa phương cũng như của người lao động. Không chỉ có các chương trình giáo dục cơ bản liên quan đến an toàn quản lý và những ứng dụng thực tế tại hiện trường lao động của các ngành chế tạo, xây dựng, nông nghiệp, ngư nghiệp mà còn bao gồm những chương trình nhằm nâng cao năng lực kỹ thuật chuyên môn trong các ngành như sửa chữa máy tính, bảo dưỡng xe ô tô, đào tạo hàn xì v.v... Bất cứ ai sau khi tìm hiểu về chương trình giáo dục trên trang chủ của Cơ quan hợp tác và phát triển nguồn nhân lực Hàn Quốc đều có thể đăng ký và tham gia học những khóa đào tạo này trong quá trình lưu trú tại Hàn Quốc

교육 프로그램 신청 Cách đăng ký chương trình giáo dục

1) 한국산업인력공단 홈페이지(http://eps.hrdkorea.or.kr)에서 교육 프로그램 리스트를 검색하세요. (나에게 맞는 교육 프로그램 찾기)
   Tìm kiếm danh sách các chương trình học trên trang chủ (http://eps.hrdkorea.or.kr) của Cơ quan hợp tác và phát triển nguồn nhân lực Hàn Quốc. (Tìm chương trình học phù hợp với bản thân)
2) 각 과정별 교육 조건을 확인하세요.
   (신청 자격, 신청 시기, 교육 시기, 교육 기관, 수료 조건 등)
   Kiểm tra các điều kiện cụ thể của từng khóa đào tạo.
   (điều kiện, thời gian đăng ký, thời gian đào tạo, cơ sở đào tạo, học phí v.v)
3) 신청하기 버튼을 클릭하여 본인의 인적사항을 기재한 후 전송하세요.
   Nhấn nút đăng ký, sau đó điền các thông tin cá nhân của bản thân và gửi đi.
4) 사이트 방문 혹은 이메일을 통해 교육대상자로 선정되었는지 확인하세요.
   Kiểm tra lại tình hình đăng ký xem có được chấp nhận là đối tượng tham dự khóa học hay không thông qua email hoặc truy cập trên trang web.
5) 시간과 장소를 확인하여 교육에 참여하세요.
   Kiểm tra thời gian, địa điểm và tham gia khóa học.





Từ câu 1 đến câu 3 là nghe và chọn câu trả lời đúng. Hãy đọc qua nội dung câu hỏi một lần trước khi nghe đoạn hội thoại.

[1~3] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng.

Track 78

1. ① 열심히 공부했어요. ② 인터넷 강의를 들어요.
   ③ 한국어는 조금 어려워요. ④ 한국어 공부를 열심히 해야 돼요.

2. ① 수업은 저녁 7시에 시작돼요. ② 저는 매일 예습하고 복습해요.
   ③ 저녁에는 학원에 가기 어려워요. ④ 어제 저녁에 학원에서 만났어요.

3. ① 고급 과정은 없어요. ② 10월 31일에 끝나요.
   ③ 다음 주 월요일이에요. ④ 외국어교육센터 503호예요.



Tiếp theo là nghe và chọn câu trả lời đúng. Hãy đọc qua nội dung câu hỏi một lần trước khi nghe đoạn hội thoại.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe đoạn hội thoại và trả lời hai câu hỏi dưới đây.

4. 남자는 왜 전화를 했습니까? Tại sao nhân vật nam lại gọi điện thoại?
   ① 한국어 책을 사고 싶어서 ② 한국어를 공부하고 싶어서
   ③ 한국 친구를 사귀고 싶어서 ④ 토요일에 한국어 시험이 있어서

5. 한국어 초급반 수업은 언제 있습니까? Khi nào có lớp tiếng Hàn sơ cấp?
   ① 토요일 10:00~12:00 ② 토요일 10:00~13:00
   ③ 토요일 11:00~13:00 ④ 토요일 11:00~14:00

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 투안 씨는 한국어 공부를 어떻게 해요? Tuấn học tiếng Hàn Quốc như thế nào?
2. 남: 모니카 씨, 저녁에 같이 학원에 다닐래요?
   Monika, đi học thêm buổi tối cùng tôi không?
3. 남: 개강이 언제예요? Bao giờ là khai giảng ạ?

4-5. 여: 여보세요. 한국어교육센터입니다. A lô, Đây là trung tâm giáo dục tiếng Hàn.
남: 저, 한국어능력시험 준비 과정이 있어요? Ở đây có lớp luyện thi Năng lực tiếng Hàn không ạ?
여: 네. 초급반하고 중급반이 있어요. Vâng, có lớp sơ cấp và trung cấp.
남: 초급반 수업은 몇 시에 해요? Lớp sơ cấp học mấy giờ ạ?
여: 토요일 오전 10시부터 오후 1시까지예요. Có lớp thứ bảy từ 10 giờ sáng đến 1 giờ chiều.

정답 1. ② 2. ③ 3. ③ 4. ② 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng



[1-2] 다음을 듣고 이어지는 말로 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe và hãy lựa chọn câu tiếp nối phù hợp.

1. ① 교육을 한번 받아 보세요.
   ② 모르는 게 있으면 연락하세요.
   ③ 제가 잘 아니까 가르쳐 줄게요.
   ④ 관심은 있는데 한번 생각해 볼게요.

2. ① 네, 앉으세요. ② 네, 제 자리예요.
   ③ 아니요, 빨리 오세요. ④ 아니요, 저도 금방 왔어요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 자동차 정비 교육을 받으려고 하는데 같이 배울래요?
   Tôi dự tính đi học sửa chữa xe ô tô, anh có đi cùng không?
2. 남: 실례합니다. 혹시 여기 앉아도 돼요?
   Xin lỗi. Tôi ngồi đây thì có được không ạ?

정답 1. ④ 2. ①



Từ câu 1 đến câu 3 là tìm từ đúng điền vào trong câu. Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy chọn từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống

1.

가: ___________ 이/가 언제예요? là bao giờ ạ?

나: 8월 30일에 끝나요. Ngày 30 tháng 8 sẽ kết thúc.

① 수업 ② 일정 ③ 개강 ④ 종강

2.

가: 무슨 ___________ 을 제일 좋아해요? Anh thích ___________ gì nhất?

나: 역사를 제일 좋아해요. Tôi thích lịch sử nhất.

① 과목 ② 기관 ③ 교실 ④ 학원

3.

저는 매일 아침부터 저녁까지 회사에서 일을 합니다. 일이 끝나면 한국어를 배우러 학원에 갑니다. 일을 ___________ 학원에 다니는 것은 힘들지만 일을 할 때 도움이 많이 됩니다.

Tôi làm việc ở công ty mỗi ngày từ sáng đến tối. Sau khi xong việc, tôi đến lớp để học thêm tiếng Hàn. _________ việc vừa đi học cũng hơi vất vả nhưng sẽ giúp ích rất nhiều cho công việc.

① 하러 ② 하면서 ③ 했는데 ④ 하기로



Sau đây là bản thông báo. Hãy nghĩ xem có những chương trình giáo dục nào và khi nào bắt đầu và cùng giải đáp câu hỏi.

[4~5] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오. Hãy đọc câu văn dưới đây và trả lời câu hỏi.

〈무료 한국어 교실 (4개월 과정)〉

<Lớp học tiếng Hàn miễn phí (khóa học 4 tháng) >

시간/요일 Thời gian/ Ngày giờ	토요일 Thứ 7	일요일 Chủ nhật
13:00~15:00	초급 Sơ cấp	중급 Trung cấp
15:00~17:00	초급 Sơ cấp	고급 Cao cấp

*개강: 3월 1일 Khai giảng: mùng 1 tháng 3
*신청: 센터 직접 방문 (2월 15일까지)
Đăng ký: Trực tiếp đến trung tâm (hạn đăng ký ngày 15 tháng 2)

4. 이 안내문의 내용과 다른 것을 고르십시오. Chọn nội dung khác với bản thông báo.
① 수업료를 안 내도 됩니다. ② 3월에 신청할 수 있습니다.
③ 센터에 가서 신청해야 합니다. ④ 4개월 동안 한국어를 배웁니다.

5. 한국어 중급 수업은 언제 있습니까? Lớp học trung cấp diễn ra lúc nào?
① 토요일 오후 1시~3시 ② 토요일 오후 3시~5시
③ 일요일 오후 1시~3시 ④ 일요일 오후 3시~5시

정답 1. ④ 2. ① 3. ② 4. ② 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.
자동차를 수리하는 공장에서 일하고 싶어서 ___________ 자격증을 따려고 합니다.
Vì tôi muốn làm việc ở xưởng sửa xe ô tô nên tôi dự định sẽ lấy chứng chỉ _______________.

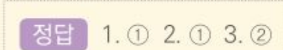
① 정비사 ② 요리사
③ 미용사 ④ 상담사

2.
아침부터 몸이 안 좋아서 조퇴를 하고 집에 갑니다. 집에 가서 약을 먹고 푹 ___________.
Từ sáng tôi không được khỏe nên tôi xin nghỉ sớm và đi về nhà. Về nhà, uống thuốc và _________.

① 쉬고 싶습니다 ② 쉰 적이 있습니다
③ 기다리고 싶습니다 ④ 기다린 적이 있습니다

3.
퇴근 후에 회사 사람들과 공장 앞에 있는 식당에 갔습니다. 그 식당에서 맛있게 ___________ 을/를 했습니다.
Sau khi tan làm tôi và những người trong công ty cùng đi đến quán ăn phía trước công ty. Ở quán ăn đó tôi đã _____________ rất ngon lành.

① 주문 ② 식사
③ 예약 ④ 배달





발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Những phụ âm vô thanh như ‘ㅂ[p], ㄷ[t], ㅈ[ʧ], ㄱ[k]’sẽđược phát âm theo các âm tương ứng [b, d, ʤ, g] khi chúng đứng giữa các nguyên âm, và khi đứng giữa âm mũi/ âm trơn như ‘ㄴ, ㅁ, ㅇ, ㄹ’ và nguyên âm.

(1) 가방, 바다, 가구
(2) 여기, 어제, 나비
(3) 감기, 농구, 딸기, 안경
(4) 점심, 불고기, 자전거



일요일마다 교회에 가요

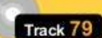
Tôi đi nhà thờ chủ nhật hàng tuần.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Biểu hiện mức độ thường xuyên, Nói về ước muốn
☐**Ngữ pháp**	마다, -았으면/었으면 좋겠다
☐**Từ vựng**	Tôn giáo, Hoạt động tôn giáo
☐**Thông tin·Văn hóa**	Sự kiện tôn giáo



대화 1 Hội thoại 1





Mi Young và Riri có tôn giáo không? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần để xem hai người có theo tôn giáo nào không nhé?

미영　리리 씨, 일요일에 뭐 해요? 오후에 같이 쇼핑 갈래요?
Riri, chủ nhật chị thường làm gì?
Buổi chiều đi mua sắm với tôi không?

리리　미안해요. 일요일에는 교회에 가야 돼요.
Xin lỗi, chủ nhật tôi phải đi nhà thờ.

미영　리리 씨, 교회에 다녀요?
Riri, chị đi nhà thờ à?

리리　네, 일요일마다 교회에 가요.
그런데 미영 씨는 종교가 있어요?
Vâng, đúng vậy. Tôi đi nhà thờ chủ nhật hàng tuần.
Mà chị Miyeong có tôn giáokhông?

미영　부모님이 불교 신자라서 저도 어릴 때는 절에 다녔어요. 그런데 요즘은 바빠서 잘 안 가요.
Bố mẹ tôi theo đạo Phật nên hồi nhỏ tôi cũng có đi chùa.
Nhưng gần đây do bận rộn nên không đi được nữa.

> **에는 vào**
> Thể hiện sự đối lập hoặc nhấn mạnh về địa điểm hoặc thời gian.
> · 이번 여름에는 고향에 갈 거예요.
> Mùa hè này tôi sẽ về quê.
> Buổi sáng tôi giặt giũ, buổi chiều dọn dẹp.
> · 오전에는 빨래하고 오후에는 청소해요.
> Buổi sáng tôi giặt giũ, buổi chiều dọn dẹp.

> **(이)라서 vì, là**
> Đứng sau danh từ, thể hiện nội dung vế trước là lý do và cơ sở cho tình huống của vế sau.
> · 내일부터 휴가라서 회사에 안 가요.
> Bắt đầu từ mai là kỳ nghỉ nên tôi không đến công ty.
> · 학생이라서 열심히 공부해야 해요.
> Vì là học sinh nên tôi phải học hành chăm chỉ.





Bạn đã nghe kỹ và đọc theo chưa? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 리리는 일요일마다 뭐 해요? Chủ nhật hàng tuần Riri thường làm gì?
2. 미영은 요즘에도 절에 다녀요? Gần đây Miyeong có đi chùa không?

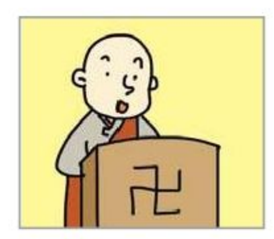
정답　1. 일요일마다 교회에 가요. 2. 아니요, 어릴 때는 다녔는데 요즘은 바빠서 잘 안 가요.



어휘 1 Từ vựng 1 — 종교 Tôn giáo



Bạn có tôn giáo không? Nếu có thì bạn theo tôn giáo gì? Hãy cùng tìm hiểu những từ liên quan đến tôn giáo nhé.



불교
Đạo Phật



기독교
Đạo Tin lành



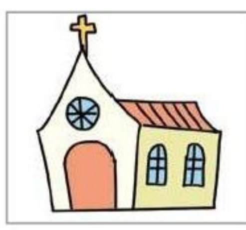
천주교(가톨릭)
Đạo Thiên Chúa



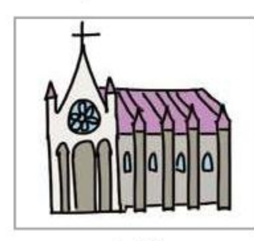
이슬람교
Đạo Hồi



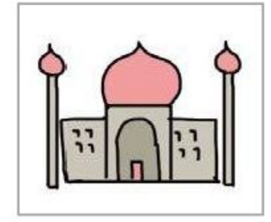
절
Chùa



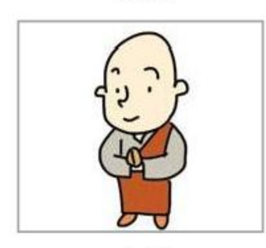
교회
Nhà thờ



성당
Thánh đường



사원(모스크)
Đền (Nhà thờ Hồi giáo)



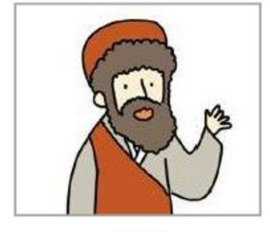
스님
Nhà sư



목사님
Mục sư



신부님
Cha xứ



이맘
Giáo chủ hồi giáo



Hãy làm bài sau mà không nhìn phần từ vựng phía trên.

1. 그림을 보고 빈칸에 알맞은 단어를 쓰세요. Hãy xem tranh và điền từ thích hợp vào chỗ trống.

불교		절		1)	천주교		2)		신부님
기독교		교회		3)	이슬람교		4)		이맘

정답 1) 스님 2) 성당 3) 목사님 4) 이슬람 사원(모스크)

문법 1 Ngữ pháp 1 마다



Biểu hiện này gắn phía sau danh từ chỉ thời gian, biểu thị sự lặp lại của khoảng thời gian đó.

- 가: 보통 주말에는 무엇을 하세요? A: Bình thường vào cuối tuần anh làm gì?
  나: **주말마다** 공원에서 자전거를 타요. Mỗi cuối tuần tôi đều đạp xe trong công viên.
- 매년 **방학마다** 우리 가족은 여행을 가요. Cứ mỗi kì nghỉ hàng năm, gia đình tôi lại đi du lịch.
- 출퇴근 시간에는 지하철이 삼 **분마다** 와요.
  Vào giờ cao điểm, cứ 3 phút lại có một chuyến tàu điện ngầm.

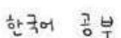


Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '마다' rồi chứ? Bây giờ hãy nhìn vào quyển lịch và thời khóa biểu để hoàn thành hội thoại.

2. 다음 표를 보고 '마다'를 사용해서 대화를 완성하세요.
   Hãy xem bảng sau và sử dụng '마다' để hoàn thành hội thoại.

1)


가: 수진 씨는 언제 교회에 가요? Chị Sujin đi nhà thờ khi nào?
나: ______________________ 가요.

2)


3월

가: 투안 씨는 매일 한국어를 공부해요? Anh Tuấn học tiếng Hàn ngày ngày à?
나: 네. ______________________ 공부해요.

3) 지하철 시간표

시	분					
10	00	10	20	30	40	50
11	00	10	20	30	40	50
12	00	10	20	30	40	50
13	00	10	20	30	40	50

가: 지하철이 몇 분마다 와요? Cứ mấy phút thì lại có tàu điện ngầm.
나: ______________________ 와요.

정답 1) 일요일마다 2) 날마다 3) 10분마다



Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé? Các bạn hãy sử dụng '마다' để hoàn thành hội thoại.

아침	이십 분

1. 가: 매일 신문을 읽어요?
   Anh đọc báo hàng ngày à?
   나: 네, ______________________ 읽어요.

2. 가: 버스가 자주 와요?
   Xe buýt có liên tục không?
   나: 아니요, ______________________ 와요.

정답 1. 아침마다 2. 이십 분마다



대화 2 Hội thoại 2

Track 80



Geonu và Adit tình cờ gặp nhau trước nhà thờ Hồi Giáo. Hai người đã trao đổi chuyện gì? Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

건우 아딧 씨, 여기 웬일이에요?
Adit, anh làm gì ở đây thế?

아딧 여기 이슬람 사원에 기도하러 왔어요.
Tôi đến cầu nguyện tại nhà thờ Hồi giáo ở đây.

건우 오늘은 금요일이 아닌데 오늘도 예배를 드려요?
Hôm nay không phải thứ sáu mà, hôm nay anh cũng phải đi làm lễ à?

아딧 예배는 없는데 아버지가 좀 편찮으셔서 시간이 있을 때마다 와서 기도해요.
Chúng tôi không có lễ cầu nguyện hôm nay. Nhưng vì bố tôi đang ốm nên cứ có thời gian là tôi lại đến cầu nguyện.

건우 아버지가 빨리 좋아지셨으면 좋겠네요. 저도 기도할게요.
Mong bố anh mau khỏi. Tôi cũng sẽ cầu nguyện cho ông ấy.

웬일이에요?
'웬일' có nghĩa là 'Có việc gì đó'. Có thể đổi thành "Anh có việc gì đấy?"

· 가: 여기는 웬일이에요?
Anh có việc gì ở đây thế?
나: 동생 생일 선물을 사러 왔어요.
Tôi đi mua quà sinh nhật cho em tôi.

-(으)ㄹ 때마다
Là kết hợp của "Khi" và "Mỗi", thể hiện sự lặp lại của hành động hoặc tình huống của vế trước.

· 저는 피곤할 때마다 커피를 마셔요.
Mỗi khi mệt mỏi tôi thường uống cà phê.



Bạn đã nghe kỹ và đọc theo chưa? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 건우와 아딧은 어디에서 만났어요? Geonu và Adit đã gặp nhau ở đâu?
2. 아딧은 왜 이슬람 사원에 왔어요? Tại sao Adit lại đến nhà thờ Hồi giáo?

정답 1. 두 사람은 이슬람 사원에서 만났어요. 2. 아버지가 좀 편찮으셔서 기도하러 왔어요.

Tip 격음화 Hiện tượng đổi âm bật hơi

받침 'ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ' 뒤에 'ㅎ'이 오거나 받침 'ㅎ' 뒤에 'ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ'이 오면 [ㅋ, ㅌ, ㅍ, ㅊ]로 발음해요.
Sau phụ âm cuối 'ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ" xuất hiện âm 'ㅎ' hoặc là các phụ âm cuối ' 'ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ' thì phải chuyển đổi phát âm thành [ㅋ, ㅌ, ㅍ, ㅊ].

받침 ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ, + ㅎ → [ㅋ, ㅌ, ㅍ, ㅊ]	받침 ㅎ + ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ → [ㅋ, ㅌ, ㅍ, ㅊ]
예) 입학[이팍], 축하해요[추카해요]	예) 좋겠어요[조케써요], 그렇지요[그러치요]

어휘 2 Từ vựng 2 — 종교 활동 Hoạt động tôn giáo



Hãy cùng tìm hiểu xem có những biểu hiện nào có liên quan đến các hoạt động tôn giáo nhé?



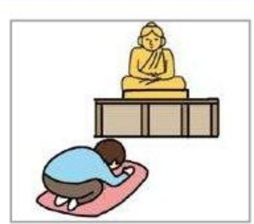
믿다
tin



기도하다
cầu nguyện



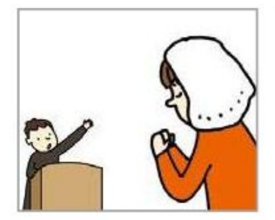
신자(교인)
giáo dân, tín đồ



예불을 드리다
làm lễ tụng kinh



예배를 드리다
tham dự buổi thờ phượng Chúa



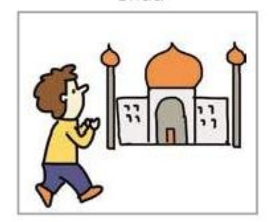
미사를 드리다
dâng lễ



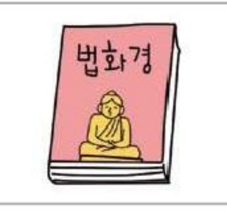
찬불가/성가를 부르다
hát Phật ca/ hát Thánh ca



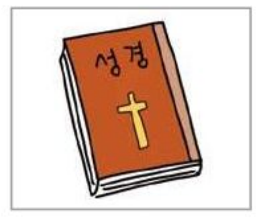
불전/헌금을 내다
cúng tiền/ nộp tiền cúng.



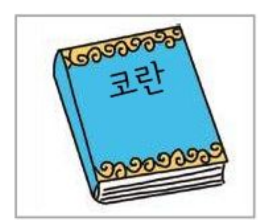
성지 순례를 가다
hành hương



불경
kinh Phật



성경
kinh Thánh



코란
kinh Koran



Hãy nhớ lại những từ đã học ở trên và cùng giải đáp câu hỏi.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요.
Hãy xem tranh và chọn đáp án đúng.



① 

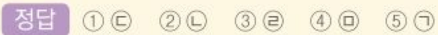
② 

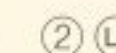
③ 

④ 

⑤  

㉠ 불전/헌금을 내다 ㉡ 성가를 부르다 ㉢ 기도하다 ㉣ 믿다 ㉤ 성지 순례를 가다






정답 ① ㉢ ② ㉡ ③ ㉣ ④ ㉤ ⑤ ㉠

문법 2 Ngữ pháp 2 -았으면/었으면 좋겠다



Ngữ pháp này kết hợp với động từ và tính từ biểu thị hi vọng hay sự mong ước.

· 가: 투안 씨는 올해 소원이 뭐예요? Mong ước của anh Tuấn trong năm nay là gì?
  나: 저는 돈을 많이 **벌었으면 좋겠어요**. Tôi mong kiếm được nhiều tiền.
· 날씨가 너무 더워요. 시원한 물 한 잔 **마셨으면 좋겠어요**.
  Trời nóng quá. Giá mà được uống một ly nước mát thì tốt.
· 우리 가족이 항상 **건강했으면 좋겠다**. Tôi mong gia đình luôn luôn khỏe mạnh.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-았으면/었으면 좋겠다' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn trong <Mẫu> biểu hiện thích hợp để hoàn thành câu.

2. 빈칸에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 '-았으면/었으면 좋겠다'를 사용해서 문장을 완성하세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> biểu hiện thích hợp với chỗ trống rồi sử dụng ngữ pháp '-았으면/었으면 좋겠다'. để hoàn thành câu.

1) 내일 제주도로 여행을 갈 거예요. 제주도 날씨가 ______________________.

2) 제 소원은 가족이 건강한 것이에요. 우리 가족이 모두 ______________________.

3) 사람들이 식당에서 담배를 안 ______________________.

보기 피우다 건강하다 좋다

정답 1) 좋았으면 좋겠어요 2) 건강했으면 좋겠어요 3) 피웠으면 좋겠어요



Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy sử dụng '-았으면/었으면 좋겠다' để hoàn thành hội thoại.

한국어를 잘하다 빨리 밥을 먹다 좀 쉬다

1. 어제 늦게까지 일을 해서 피곤해요. 내일은 ______________________.
2. 아침을 못 먹어서 배가 너무 고프네요. ______________________.
3. 일 년 동안 한국어를 배웠지만 잘 못해요. ______________________.

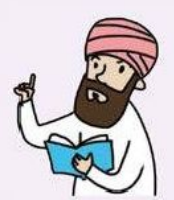
정답 1. 좀 쉬었으면 좋겠어요 2. 빨리 밥을 먹었으면 좋겠어요 3. 한국어를 잘했으면 좋겠어요



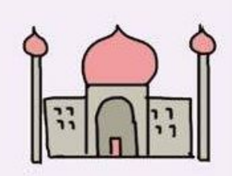
활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với bạn theo <Mẫu>.

보기



이슬람교
Đạo Hồi.



금요일
thứ sáu

가: 리리 씨는 종교가 있어요?
Riri, chị có theo đạo không?
나: 네, 저는 이슬람교 신자예요.
Có, tôi theo đạo Hồi.
가: 이슬람 사원에 자주 가요?
Chị có hay đi nhà thờ Hồi giáo không?
나: 네, 금요일마다 가요.
Có, tôi đi các thứ sáu hàng tuần.

1)



천주교
Đạo Thiên Chúa



일요일 / 주일
chủ nhật

2)



불교
Đạo Phật



토요일
thứ bảy

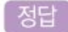
3)



기독교
Đạo Cơ Đốc (Tin Lành)



시간이 있을 때
khi có thời gian



정답 1) 가: 리리 씨는 종교가 있어요?
나: 네. 저는 천주교 신자예요.
가: 성당에 자주 가요?
나: 네. 일요일마다 가요.

2) 가: 리리 씨는 종교가 있어요?
나: 네. 저는 불교 신자예요.
가: 절에 자주 가요?
나: 네. 토요일마다 가요.

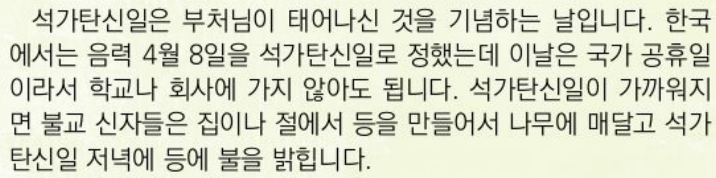
3) 가: 리리 씨는 종교가 있어요?
나: 네. 저는 기독교 신자예요.
가: 교회에 자주 가요?
나: 네. 시간이 있을 때마다 가요.

종교 행사

Sự kiện tôn giáo



석가탄신일 Ngày Phật Đản



석가탄신일은 부처님이 태어나신 것을 기념하는 날입니다. 한국에서는 음력 4월 8일을 석가탄신일로 정했는데 이날은 국가 공휴일이라서 학교나 회사에 가지 않아도 됩니다. 석가탄신일이 가까워지면 불교 신자들은 집이나 절에서 등을 만들어서 나무에 매달고 석가탄신일 저녁에 등에 불을 밝힙니다.

Phật Đản là ngày kỉ niệm ngày ra đời của Đức Phật. Ở Hàn Quốc, ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch được chọn là ngày sinh của Đức Phật và là ngày nghỉ lễ toàn quốc nên không phải đi làm cũng như đi học. Gần đến ngày Phật Đản, các Phật tử thường làm đèn lồng treo lên cây ở nhà hoặc trên chùa và đến chiều tối ngày Phật Đản sẽ thắp nến cho đèn lồng.



크리스마스 Lễ Giáng sinh

크리스마스는 천주교와 기독교의 가장 큰 행사 중의 하나로 예수님이 태어나신 것을 기념하는 날입니다. 그러나 현재는 종교가 없는 사람들도 크리스마스를 축제처럼 즐깁니다. 12월이 되면 사람들은 크리스마스트리를 만들고 카드를 주고받습니다. 그리고 아이들에게는 크리스마스 선물을 주기도 합니다.

Lễ Giáng sinh là một trong những sự kiện tôn giáo lớn nhất của đạo Thiên chúa và đạo Tin lành, kỷ niệm ngày chúa Jesu được sinh ra. Tuy nhiên hiện nay, những người không theo đạo cũng tận hưởng ngày này như một dịp lễ hội. Đến tháng 12, mọi người làm cây thông Noel và trao gửi những tấm thiệp Giáng sinh. Ngoài ra còn tặng quà Giáng sinh cho trẻ em nữa.



부활절 Lễ Phục sinh

부활절은 예수님이 부활하신 것을 기념하는 날입니다. 천주교나 기독교 신자들은 이날 달걀에 예쁜 그림을 그려서 서로 나누어 먹습니다. 달걀은 새로운 생명이 태어나는 것을 의미하기 때문에 부활절에 달걀을 먹기 시작했다고 합니다.

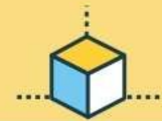
Lễ Phục sinh là ngày ăn mừng sự hồi sinh của chúa Jesu. Tín đồ của đạo Thiên chúa hoặc đạo Tin lành vào ngày này sẽ vẽ những bức tranh thật đẹp lên quả trứng và cùng chia sẻ chúng với nhau. Vì quả trứng tượng trưng cho sự ra đời của một sinh mệnh mới nên lễ Phục sinh mới xuất hiện tục lệ ăn trứng này.



라마단 Ngày ăn chay Ramadan

라마단은 아랍어로 '더운 달'이라는 뜻으로 이슬람에서는 9번째 달인 9월을 말합니다. 이슬람교에서는 9월을 '코란'이 내려진 신성한 달로 여기는데 한 달 동안 해가 떠 있는 낮 시간에는 음식과 물을 먹지 못합니다. 그리고 이 기간에는 코란을 읽고 특별 예배를 하는 등 절제를 해야 합니다.

Ramanda là trong tiếng Ả rập có nghĩa là "Tháng nóng", là tháng 9, tháng thứ 9 của một năm. Theo đạo Hồi, tháng 9 là tháng thiêng liêng khi xuất hiện kinh Koran, nên trong suốt 1 tháng ban ngày lúc mặt trời còn chiếu sáng sẽ tuyệt thực. Và trong thời gian này, các tín đồ sẽ đọc Kinh Koran cũng như làm một số thủ tục nghi lễ cầu nguyện đặc biệt.



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Từ câu 1 đến câu 3 là xem tranh và chọn đáp án đúng. Hãy đọc qua nội dung câu hỏi một lần trước khi nghe đoạn hội thoại.

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy xem tranh dưới đây và chọn đáp án đúng.



1. 이 사람은 어디에 다닙니까? Người này đang đi đâu?

① ② ③ ④



2. 이 사람은 무엇을 합니까? Người này đang làm gì?

① ② ③ ④



3. 이 사람은 누구입니까? Người này là ai?

① ② ③ ④



Tiếp theo là chọn câu trả lời đúng. Hãy đọc qua nội dung câu trả lời một lần trước khi nghe câu hỏi.

[4~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng.

4. ① 일요일마다 가요.
② 오늘은 일요일이에요.
③ 주말에는 집에서 쉬어요.
④ 성당에서 미사를 드려요.

5. ① 성경을 읽으세요.
② 저는 불교 신자예요.
③ 저는 매일 기도해요.
④ 성지 순례를 갔다 왔어요.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 절에 다닙니다. Tôi đi chùa.
   ② 남: 성당에 다닙니다. Tôi đi thánh đường.
   ③ 남: 교회에 다닙니다. Tôi đi nhà thờ.
   ④ 남: 이슬람 사원에 다닙니다. Tôi đi nhà thờ Hồi giáo.
2. ① 여: 기도를 합니다. Tôi cầu nguyện.
   ② 여: 코란을 읽습니다. Tôi đọc kinh Koran
   ③ 여: 찬송가를 부릅니다. Tôi hát Thánh ca.
   ④ 여: 성지 순례를 갑니다. Tôi đi hành hương.
3. ① 남: 스님입니다. Tôi là nhà sư.
   ② 남: 신부님입니다. Tôi là cha sứ.
   ③ 남: 목사님입니다. Tôi là mục sư.
   ④ 남: 이맘입니다. Tôi là giáo chủ Hồi giáo.
4. 남: 모니카 씨는 언제 성당에 가요? Monika bao giờ chị đi thánh đường?
5. 여: 민수 씨는 종교가 뭐예요? Tôn giáo của anh Minsu là gì?

정답 1. ② 2. ① 3. ① 4. ① 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 다음을 듣고 이어지는 말로 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe và hãy lựa chọn câu tiếp nối phù hợp.

   ① 기타를 배워 보니까 어때요?
   ② 기타를 치는 게 힘들지 않았어요?
   ③ 저도 기타를 배우고 싶은데 같이 가도 될까요?
   ④ 이번 주에는 시간이 없는데 다음 주 주말은 어때요?

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 여: 이번 주부터 주말마다 기타를 배우기로 했어요.
   Bắt đầu từ tuần này vào mỗi cuối tuần tôi đã quyết định học guitar.

정답 1. ③



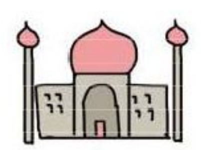
EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu hỏi 1-2 là chọn câu tương ứng với tranh. Hãy nhớ lại những từ đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi.

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 문장을 고르십시오. Xem tranh sau và chọn từ tương ứng.

1.



① 절입니다.
② 성당입니다.
③ 사원입니다.
④ 교회입니다.

2.



① 헌금을 내고 있습니다.
② 성경을 읽고 있습니다.
③ 예불을 드리고 있습니다.
④ 찬송가를 부르고 있습니다.



Sau đây là đoạn văn liên quan đến các hoạt động tôn giáo. Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

[3~5] 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.

3. 이 사람은 종교가 무엇입니까? Tôn giáo của người này là gì?

아딧 씨는 인도네시아 사람입니다. 하루에 5번씩 기도를 드립니다. 시간이 나면 이태원에 있는 사원에 갑니다. 코란을 열심히 읽고 공부합니다.
Adit là người Indonesia. Một ngày anh cầu nguyện 5 lần. Mỗi khi có thời gian là anh tìm đến nhà thờ ở khu Itaewon. Anh rất chăm chỉ học và đọc kinh Koran.

① 불교 ② 기독교 ③ 천주교 ④ 이슬람교

4. 이 사람이 교회에서 하지 않는 것을 고르십시오.
Hãy chọn những việc mà người này sẽ không làm ở nhà thờ.

수피카 씨는 일요일마다 교회에 갑니다. 하나님께 기도를 드리고 성경을 읽습니다. 목사님의 말씀을 듣고 찬송가도 부릅니다. 예배가 끝나면 교회 친구들과 점심을 먹습니다.
Supika cứ mỗi chủ nhật đều đi nhà thờ. Cô cầu nguyện lên đức Chúa trời và đọc Kinh thánh. Cô nghe lời mục sư và cũng hát cả Thánh ca. Sau khi nghi lễ ở nhà thờ kết thúc, cô cùng các bạn ăn trưa.

① 기도를 합니다. ② 성경을 읽습니다. ③ 찬송가를 부릅니다. ④ 성지 순례를 갑니다.

5. 이 사람에 대한 설명으로 알맞지 않은 것을 고르십시오.
Hãy chọn những giải thích không đúng về người này.

저는 불교 신자입니다. 절에 자주 가지는 못하지만 기도를 하고 싶을 때 가까운 절에 가서 예불을 드립니다. 지난 주말에도 기도를 하러 절에 갔습니다. 고향에 계신 아버지가 조금 편찮으신데 빨리 건강해지셨으면 좋겠습니다.
Tôi là một Phật tử Phật giáo. Tuy không thể lên chùa thường xuyên nhưng mỗi khi muốn cầu nguyện tôi lại lên làm lễ tại chùa gần nhà. Cuối tuần trước tôi cũng lên chùa cầu nguyện. Bố tôi ở quê đang ốm, mong ông sớm mạnh khỏe.

① 자주 절에 갑니다. ② 부처님을 믿습니다.
③ 아버지가 편찮으십니다. ④ 지난 주말에 절에 가서 기도를 했습니다.

정답 1. ③ 2. ④ 3. ④ 4. ④ 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 요즘 컴퓨터를 배우고 있습니다. 자격증을 ________ 회사를 옮기고 싶습니다.
Dạo gần đây tôi đang học máy vi tính. ________ chứng chỉ thì tôi muốn chuyển công ty.

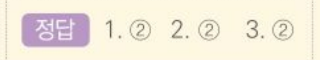
① 사면　② 따면
③ 들으면　④ 신청하면

2. 눈이나 비가 많이 오는 날은 차가 막힙니다. 그래서 버스보다 지하철을 이용하는 것이 더 ________.
Vào những ngày tuyết hoặc mưa rơi nhiều thì đường kẹt xe. Vì thế so với xe buýt, việc sử dụng tàu điện ngầm thì ________ hơn.

① 비쌉니다　② 빠릅니다
③ 춥습니다　④ 바쁩니다

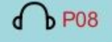
3. 우리 고향은 여름에 35도까지 기온이 ______ 습도는 낮은 편입니다. 그래서 생각보다 덥지 않습니다.
Ở quê tôi vào mùa hè nhiệt độ ________ đến 35 độ ________ độ ẩm thuộc dạng thấp. Vì thế so với suy nghĩ thì không nóng lắm.

① 늘어나지만　② 올라가지만
③ 늘어나려면　④ 올라가려면





발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Phát âm của phụ âm cuối có giới hạn. Chỉ có 7 phụ âm được phát âm ở vị trí phụ âm cuối của âm tiết. Các âm mũi ㄴ, ㅁ, ㅇ được phát âm tương ứng là [ㄴ], [ㅁ], [ㅇ].

(1) 손, 산, 돈, 문, 신문
(2) 김, 봄, 남자, 마음
(3) 강, 방, 시장, 공항
(4) 곰이 커요/ 가방 주세요/ 산에 가요



26 밥을 먹은 후에 이 약을 드세요

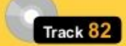
Hãy dùng thuốc này sau khi ăn cơm.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Cách nói thứ tự, Cách nói ngăn cấm ai làm việc gì đó
☐**Ngữ pháp**	-(으)ㄴ 후에, -지 마세요
☐**Từ vựng**	Thân thể, Triệu chứng
☐**Thông tin·Văn hóa**	Thuốc dùng khi khẩn cấp trong gia đình



대화 1 Hội thoại 1





Tại sao anh Baru lại đến hiệu thuốc? Trước tiên bạn hãy nghe đoạn hội thoại hai lần sau đó hãy đọc theo.

약사 어떻게 오셨어요? Anh cần mua thuốc gì?

바루 머리가 아파서 왔어요. Tôi bị đau đầu nên muốn mua thuốc.

약사 언제부터 아프셨어요? Anh bị đau từ khi nào?

바루 어젯밤부터요.
어제 저녁에 회식이 있어서 술을 좀 마셨어요.
Tôi bị đau từ đêm hôm qua. Tối qua có liên hoan nên tôi đã uống chút rượu.

약사 아, 술 때문에 그런 것 같네요.
밥을 먹은 후에 이 약을 드세요.
À, vậy thì có lẽ tại uống rượu nên đau đầu.
Anh hãy uống thuốc này sau khi ăn cơm.

바루 네, 감사합니다. Vâng, xin cảm ơn.

> **부터** từ
> · 아침부터 배가 아파요.
> Tôi đau bụng từ sáng.
> · 내일부터 다른 공장에서 일해요.
> Từ ngày mai tôi làm ở xưởng khác.

> **때문에** vì
> Bắt buộc phải dùng danh từ phía trước.
> · 비 때문에 길이 복잡해요.
> Vì mưa nên đường đông đúc.
> · 일 때문에 바빠요.
> Vì công việc nên bận.



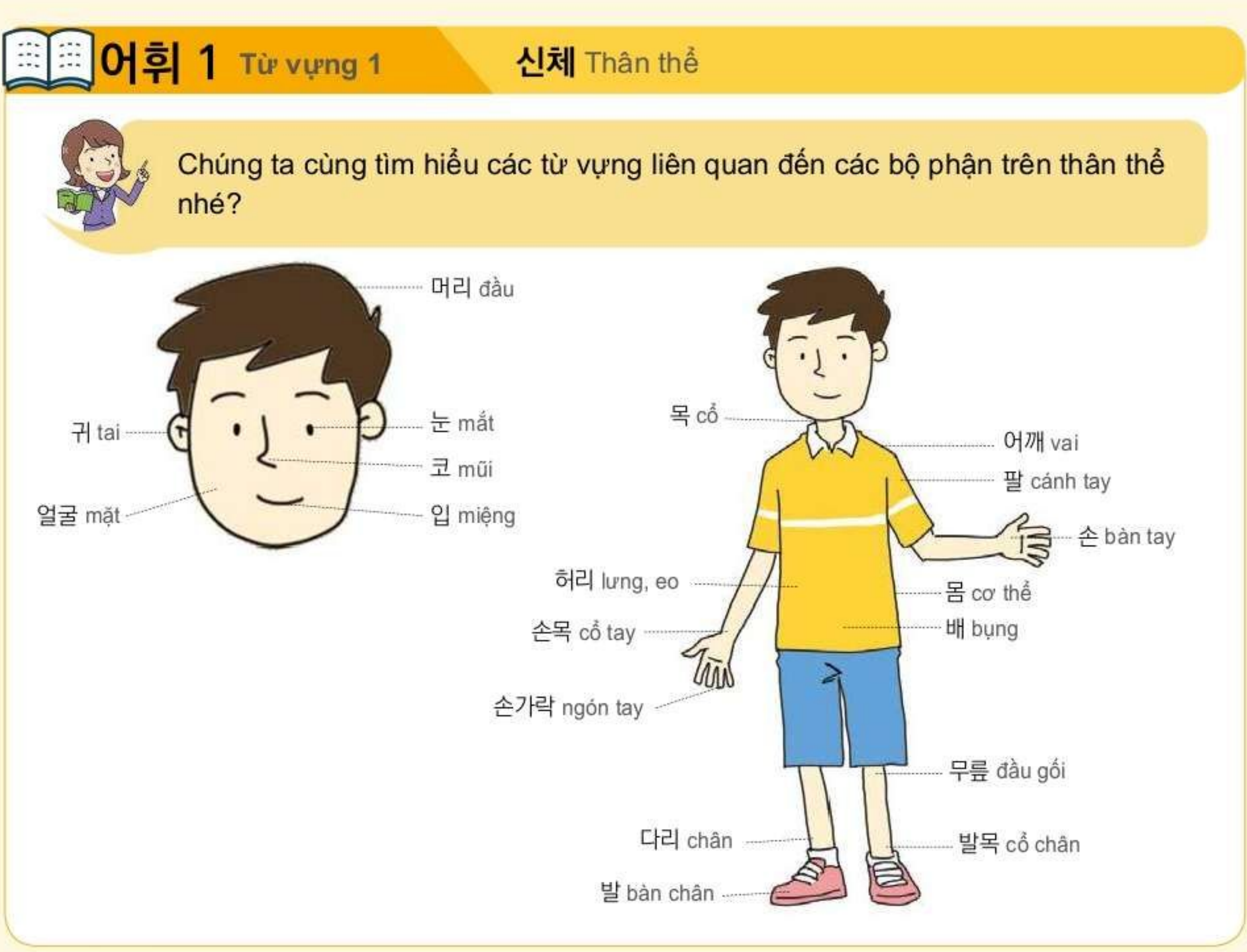
Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì bạn hãy trả lời những câu hỏi sau đây.

1. 바루는 왜 약국에 갔어요? Vì sao Baru đã đi nhà thuốc?
2. 바루는 언제부터 아팠어요? Baru đau từ khi nào?

정답 1. 머리가 아파서 갔어요. 2. 어젯밤부터 아팠어요.

어휘 1 Từ vựng 1 — 신체 Thân thể

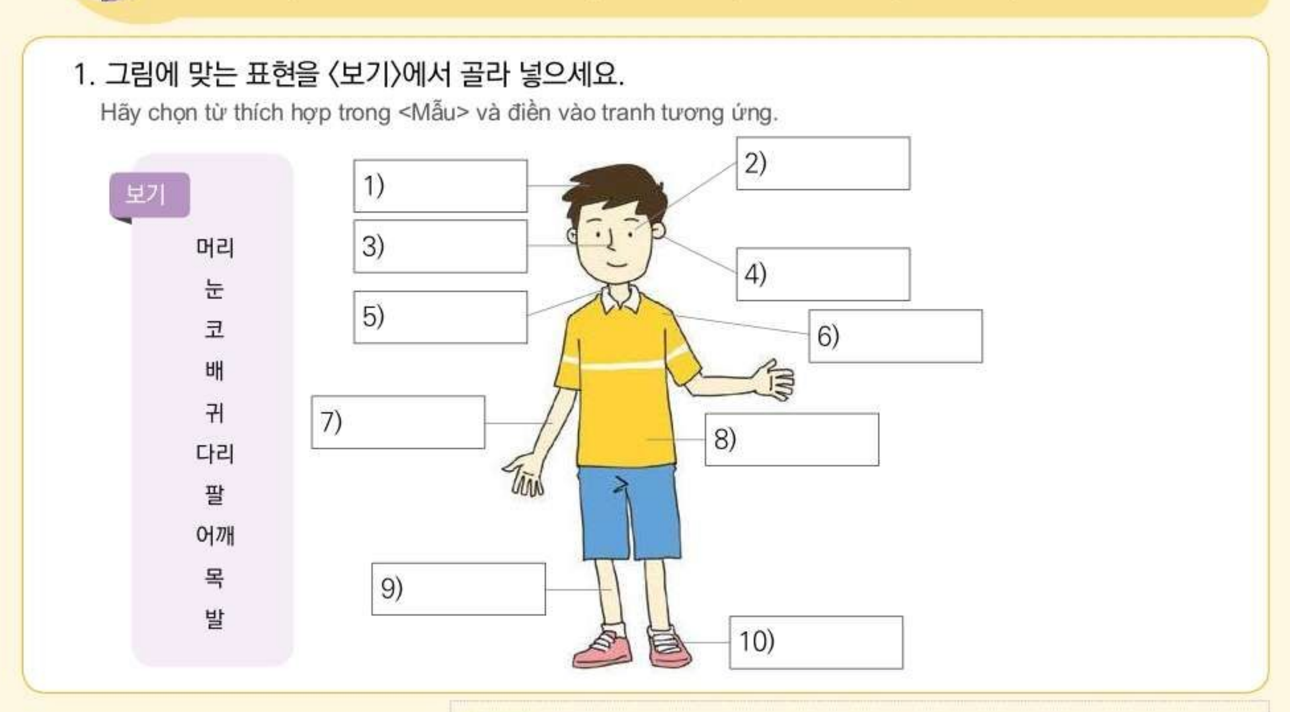
Chúng ta cùng tìm hiểu các từ vựng liên quan đến các bộ phận trên thân thể nhé?





Bạn hãy làm bài sau mà không nhìn vào phần từ vựng trên đây.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
Hãy chọn từ thích hợp trong <Mẫu> và điền vào tranh tương ứng.



정답 1) 머리 2) 눈 3) 코 4) 귀 5) 목 6) 어깨 7) 팔 8) 배 9) 다리 10) 발

문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)ㄴ 후에



Ngữ pháp này biểu thị ý nghĩa 'sau khi một việc nào đó kết thúc'. Nó chỉ kết hợp được với động từ.

자음(phụ âm) → -은 후에	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → -ㄴ 후에
먹다 → 먹은 후에	보다 → 본 후에 만들다 → 만든 후에

가: 언제 영화 보러 갈 거예요? Khi nào anh sẽ đi xem phim?
나: 일이 **끝난 후에** 가려고 해요. Tôi định đi sau khi công việc kết thúc.

가: 이 약은 언제 먹어야 돼요? Thuốc này phải uống vào lúc nào?
나: 밥을 **먹은 후에** 드세요. Anh hãy uống sau khi đã ăn cơm.

Biểu hiện '후에' còn có thể kết hợp với danh từ tạo thành dạng 'N+ 후에'.

- **식사 후에** 다시 회의를 하겠습니다. Sau khi ăn xong sẽ họp lại.
- **퇴근 후에** 뭐 할 거예요? Sau khi tan làm anh sẽ làm gì?





대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Tiếng Việt khác với tiếng Hàn là ghi động từ chỉ hành động trước, sau đó '-(으)ㄴ 후에' sau khi' gắn vào sau. Và động từ sử dụng '-(으)ㄴ 후에' là động từ ở thể quá khứ.

- 서울에 **도착한 후에** 전화해 줘요. Làm ơn gọi điện thoại cho tôi sau khi đến Seoul.
- 숙제를 **다한 후에** 나에게 알려줘요. Hãy cho tôi biết sau khi làm xong bài tập về nhà.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄴ 후에' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn đáp án thích hợp với câu hỏi để hoàn thành hội thoại.

2. 대화에 맞는 대답을 고르세요. Hãy chọn câu trả lời thích hợp với hội thoại.

1) 쇼핑하다 → 영화를 보다

가: 우리 주말에 뭐 할까요? Chúng ta làm gì vào cuối tuần?
나: ________________.

① 쇼핑을 한 후에 영화를 봐요
② 영화를 본 후에 쇼핑을 해요

2) 밥을 먹다 → 약을 먹다

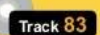
가: 이 약은 어떻게 먹어야 돼요? Thuốc này phải uống như thế nào?
나: ________________.

① 밥을 먹은 후에 드세요
② 약을 먹은 후에 밥을 드세요

정답 1) ① 2) ①



대화 2 Hội thoại 2





Chị Monika đã đi đến hiệu thuốc. Tại sao chị lại đến hiệu thuốc? Trước tiên bạn hãy nghe đoạn hội thoại hai lần sau đó hãy đọc theo.

약 사 어디가 불편하세요?
Chị khó chịu ở đâu?

모니카 오늘 아침부터 배가 아프고 설사를 해요.
Từ sáng hôm nay tôi bị đau bụng và đi ngoài.

약 사 아침에 뭘 드셨어요?
Buổi sáng chị đã dùng gì?

모니카 빵하고 우유를 먹었는데 우유 맛이 좀 이상했어요.
Tôi đã uống sữa và ăn bánh mỳ nhưng sữa có vị hơi khác.

약 사 그럼 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 유제품은 먹지 마세요.
Vậy thì chị hãy dùng thuốc này. Hôm nay chị đừng dùng những thực phẩm làm từ sữa.

모니카 네, 알겠습니다.
Vâng, xin cảm ơn.

> 뭘 cái gì
> 뭐 + 를 = 뭐를 = 뭘
> ·주말에 뭘 했어요?
> Cuối tuần đã làm?
> ·뭘 먹고 싶어요?
> Muốn ăn cái gì?

> 그리고 và
> ·저는 빵을 좋아해요. 그리고 라면도 좋아해요.
> Tôi thích bánh mì. Và cũng thích mì gói nữa.



Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì bạn hãy trả lời những câu hỏi sau đây.

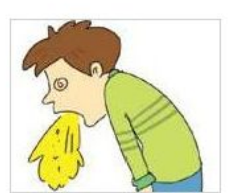
1. 모니카는 아침에 뭘 먹었어요? Monika buổi sáng đã ăn cái gì?
2. 모니카는 언제부터 배가 아팠어요? Monika đã đau bụng từ khi nào?

정답 1. 빵하고 우유를 먹었어요. 2. 아침부터 배가 아팠어요.

어휘 2 Từ vựng 2 — 증상 Triệu chứng



Những biểu hiện liên quan và triệu chứng có những từ gì chúng ta cùng tìm hiểu nhé?

 감기에 걸리다 bị cảm	 열이 나다 bị sốt	 기침을 하다 bị ho	 콧물이 나다 bị sổ mũi
 배탈이 나다 bị đi ngoài	 설사를 하다 bị tiêu chảy	 소화가 안 되다 Không tiêu hóa được	 토하다 bị nôn
 손을 베다 đứt tay	 손을 데다 bỏng tay	 발목을 삐다 trật cổ chân	 다리가 부러지다 bị gãy chân

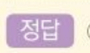


Bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở trên thêm một lần nữa và làm bài luyện tập nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với những từ thích hợp.

①  ②  ③  ④  ⑤ 

㉠ 소화가 안 되다 ㉡ 손을 데다 ㉢ 기침을 하다 ㉣ 열이 나다 ㉤ 발목을 삐다



①㉡ ②㉣ ③㉠ ④㉤ ⑤㉢

문법 2 Ngữ pháp 2 -지 마세요



Ngữ pháp này biểu thị ý nghĩa khiến cho người nghe không thể thực hiện hành động nào đó. Đây là ngữ pháp cấm làm một hành động nên nó chỉ kết hợp với động từ.

· 가: 열이 많이 나니까 오늘은 밖에 **나가지 마세요.**
  Anh sốt khá cao nên hôm nay đừng đi ra ngoài nhé.
  나: 네, 알겠습니다. Vâng, tôi biết rồi.

· 가: 소화가 안 되고 계속 토해요. Tôi vẫn bị tiêu hóa không tốt và bị nôn.
  나: 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 밥을 **먹지 마세요.**
  Anh hãy uống thuốc này. Và nhớ hôm nay đừng ăn cơm nhé.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-지 마세요' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn câu trả lời đúng để hoàn thành hội thoại.

2. 대화를 읽고 맞는 대답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại và chọn câu trả lời đúng.

1) 가: 발목을 삐었어요. Cổ chân tôi bị trật.
   나: ______________________.

   ① 많이 걷지 마세요　　② 밥을 먹지 마세요

2) 가: 열이 나고 콧물이 많이 나요. Sốt và có nhiều nước mũi.
   나: ______________________.

   ① 오늘은 밖에 나가지 마세요　　② 오늘은 기침을 하지 마세요

정답 1) ① 2) ①



Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy sử dụng '-지 마세요' để hoàn thành hội thoại.

1. 가: 빵하고 우유를 먹었는데 배가 아파요.
   나: 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 우유를 ______________________.

2. 가: 출퇴근 시간에는 택시비가 너무 많이 나와요.
   나: 맞아요. 출퇴근 시간에는 택시를 ______________________.

정답 1. 드시지 마세요 2. 타지 마세요



활동 Hoạt động

약국에서 〈보기〉처럼 이야기해 보세요. Hãy nói theo <Mẫu> dưới đây khi ở hiệu thuốc.

보기



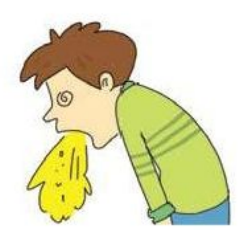
열이 많이 나다 sốt cao

밖에 나가다
đi ra ngoài

환자: 열이 많이 나요.
Bệnh nhân: Tôi sốt cao.

약사: 밥을 먹은 후에 이 약을 드세요.
그리고 오늘은 밖에 나가지 마세요.
Bác sĩ: Sau khi ăn cơm thì hãy dùng thuốc này.
Với lại hôm nay đừng ra ngoài.

1)



계속 토하다 ói liên tục

밥을 먹다
ăn cơm

✕

2)



손을 데었다 bỏng tay

요리를 하다
nấu ăn



3)



계속 설사를 하다 đi tiêu chảy liên tục

아이스크림을 먹다
ăn kem

✕

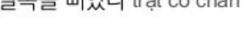
4)



발목을 삐었다 trật cổ chân

많이 걷다
đi nhiều

✕



정답 1) 환자: 계속 토해요.
약사: 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 밥을 먹지 마세요.

2) 환자: 손을 데었어요.
약사: 밥을 먹은 후에 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 요리를 하지 마세요.

3) 환자: 계속 설사를 해요.
약사: 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 아이스크림을 먹지 마세요.

4) 환자: 발목을 삐었어요.
약사: 밥을 먹은 후에 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 많이 걷지 마세요.



정보 Thông tin

가정 비상약

Thuốc dùng khi khẩn cấp trong gia đình

✚구급함 hộp cấp cứu



✚약국이 문을 닫으면? Nếu hiệu thuốc đóng cửa?

늦은 밤이나 공휴일에 갑자기 약을 사야 하는데 약국이 문을 닫았으면 편의점에서도 가정 비상약을 살 수 있습니다. 편의점에는 감기약, 소화제, 진통제, 해열제, 파스, 연고와 같은 약이 있습니다.

Vào đêm khuya hoặc ngày nghỉ lễ, khi bạn đột nhiên cần phải mua thuốc gấp nhưng hiệu thuốc đóng cửa bạn có thể mua thuốc dùng khi khẩn cấp trong gia đình tại cửa hàng tiện lợi. Ở cửa hàng tiện lợi có những loại thuốc cơ bản như thuốc cảm, thuốc tiêu hóa, thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt, băng cao dán, thuốc mỡ và những loại thuốc tương tự.


감기약
thuốc cảm


소화제
thuốc tiêu hóa


진통제
thuốc giảm đau


해열제
thuốc hạ sốt



Từ số 1 đến số 3 bạn hãy xem tranh và chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. Bạn hãy đọc nội dung câu hỏi trước khi nghe.

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Xem tranh và hãy chọn câu trả lời đúng

1. 

이 사람은 어디가 아픕니까? Anh này bị đau ở đâu?

① ② ③ ④

2. 

이 사람의 증상은 어떻습니까? Anh này có triệu chứng như thế nào?

① ② ③ ④

3. 

이 사람은 어디를 다쳤습니까? Chị này bị thương ở đâu?

① ② ③ ④



Sau đây là phần chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. Trước khi nghe câu hỏi bạn hãy đọc nội dung câu trả lời trước.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Nghe đoạn hội thoại và hãy trả lời hai câu hỏi.

4. 여기는 어디입니까? Đây là đâu?

① 약국 ② 식당
③ 은행 ④ 백화점

5. 남자는 어디가 아픕니까? Nhân vật nam bị đau ở đâu?

① 콧물이 많이 납니다. ② 머리가 아프고 열이 납니다.
③ 아침부터 소화가 안 됩니다. ④ 밥을 먹은 후에 설사를 했습니다.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 팔이 아픕니다. Đau cánh tay.
   ② 남: 이가 아픕니다. Đau răng.
   ③ 남: 머리가 아픕니다. Đau đầu.
   ④ 남: 다리가 아픕니다. Đau chân.
2. ① 여: 토를 합니다. Bị nôn.
   ② 여: 콧물이 납니다. Bị sổ mũi.
   ③ 여: 기침을 합니다. Bị ho.
   ④ 여: 설사를 합니다. Bị đi ngoài.
3. ① 남: 손을 데었습니다. Bị bỏng tay.
   ② 남: 손을 베었습니다. Bị đứt tay.
   ③ 남: 발목을 삐었습니다. Bị trật khớp.
   ④ 남: 다리가 부러졌습니다. Bị gãy chân

4-5. 여: 어서 오세요. 어떻게 오셨어요? Xin mời vào. Bạn cần gì?
남: 열이 나고 머리가 아파요. Tôi bị sốt và đau đầu.
여: 언제부터 열이 났어요? Bạn bị sốt từ khi nào?
남: 아침부터 그랬어요. Tôi bị từ buổi sáng.
여: 여기 약을 드릴게요. 밥을 먹은 후에 드세요.
Bạn uống thuốc này. Hãy uống sau khi ăn cơm.
남: 네, 알겠습니다. Vâng, tôi biết rồi.

정답 1. ② 2. ② 3. ① 4. ① 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng



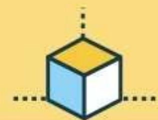
1. 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn đáp án đúng.
여기는 어디입니까? Đây là đâu?
①　②　③　④

2. 다음을 듣고 이어지는 말로 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe và hãy lựa chọn câu tiếp nối phù hợp.
① 아니요, 목도 아파요.
② 네, 어제부터 아팠어요.
③ 아니요, 약만 받아 가세요.
④ 네, 오늘은 집에서 쉬세요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. ① 남: 약국입니다. hiệu thuốc.
   ② 남: 학교입니다. trường học.
   ③ 남: 병원입니다. bệnh viện.
   ④ 남: 은행입니다. ngân hàng.
2. 여: 주사도 맞아야 해요? Cũng phải tiêm (chích) thuốc à?

정답 1. ③ 2. ③



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Đọc đoạn hội thoại từ số 1 đến 3 và chọn biểu hiện đúng điền vào chỗ trống. Bạn hãy suy nghĩ về từ vựng hay biểu hiện đã học để điền.

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

1.
가: 리리 씨, 얼굴이 많이 안 좋아요. Riri, nhìn mặt không ổn vậy.
나: ____________에 걸렸어요. 목도 아프고 열도 나요.
Tôi bị ____________ cổ thì đau và sốt nữa.

① 콧물　② 기침　③ 감기　④ 배탈

2.
가: 리한 씨, 제가 손을 베었는데 혹시 ____________ 있어요?
Rihan, tôi bị đứt tay, không biết là bạn có ____________ không?
나: 네, 잠깐만 기다리세요. Vâng, đợi một chút.

① 파스　② 연고　③ 소화제　④ 해열제

3.
가: ________________________________?
나: 아침부터 계속 설사를 해요. Tôi bị tiêu chảy từ sáng.

① 누가 아파요　② 어디가 아프세요
③ 약국이 어디에 있어요　④ 이 약은 어떻게 먹어야 돼요



Số 4 là túi thuốc số 5 là thư. Bạn hãy nhớ lại về từ vựng hay biểu hiện đã học để trả lời.

[4~5] 다음 질문에 답하십시오.
Hãy trả lời câu hỏi sau.



내복약 Thuốc uống

김 지 수 님
Kim Ji Su

용법 : Cách uống
하루 3 회 2 일분
Một ngày 3 lần uống trong 2 ngày
매 식후 30 분 복용
Uống sau ăn 30 phút
1 회 1 포씩 복용
1 lần uống 1 gói

2014 년 6 월 12일
Ngày 12 tháng 6 năm 2014

4. 김지수 씨는 하루에 약을 몇 번 먹어야 합니까?
Chị Kim Ji Su một ngày phải uống thuốc mấy lần?

① 한 번
② 두 번
③ 세 번
④ 네 번

5. 읽은 내용과 같은 것을 고르십시오. Chọn câu giống với nội dung đã đọc.

반장님, 모니카예요. 오늘 너무 아파서 회사에 못 갑니다. 어제 저녁부터 배가 아프고 계속 설사를 했어요. 어제 약국에서 약을 사 먹었는데 아직도 아파요. 오늘 아침에는 열도 나서 오늘은 쉬려고 해요. 죄송합니다. Gửi tổ trưởng, tôi là Monika. Hôm nay tôi bị ốm nặng nên không thể đi làm được. Từ tối qua tôi bị đau bụng và đi ngoài liên tục. Hôm qua tôi đã mua thuốc ở hiệu thuốc và uống nhưng vẫn đau. Sáng nay tôi lại bị sốt nên tôi xin nghỉ làm hôm nay. Xin lỗi tổ trưởng.

① 모니카 씨는 지금 아프지 않습니다.　② 모니카 씨는 오늘 회사에 갈 것입니다.
③ 모니카 씨는 어제 약국에 못 갔습니다.　④ 모니카 씨는 어제 저녁부터 배가 아팠습니다.

정답 1. ③ 2. ② 3. ② 4. ③ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 스트레스를 받거나 잠을 잘 못 자면 두통이 생길 수 있습니다. 그래서 쌓인 스트레스는 꼭 ＿＿＿＿＿ 합니다.
Nếu bị stress hoặc không ngủ được thì có thể xuất hiện đau đầu. Vì thế khi bị stress thì nhất định phải ＿＿＿＿＿.

① 받고 ② 풀고 ③ 받아야 ④ 풀어야

2. 어젯밤에 갑자기 배가 너무 아팠습니다. 그래서 같이 사는 친구와 급하게 ＿＿＿＿＿로 갔습니다.
Đêm hôm qua đột ngột bụng rất đau. Vì thế tôi cùng người bạn sống chung đi đến ＿＿＿＿＿ một cách gấp rút.

① 상담실 ② 사무실 ③ 응급실 ④ 휴게실

3. 다음 약 봉투에 대한 설명으로 맞는 것은 무엇입니까?
Sau đây điều nào là lời giải thích đúng với túi đựng thuốc sau.


복용법 Cách uống thuốc

1일 3 회 3 일분
1 ngày 3 lần trong vòng 3 ngày

1회 1 포(정) 1 lần 1 viên

☐ 식후 30분 sau bữa ăn 30 phút
☐ 식간 trong khi ăn
☐ 식후 즉시 sau khi dùng bữa
☐ 식전 30분 trước bữa ăn 30 phút
☐ 취침 전 trước khi ngủ
☐ 시간마다 mỗi giờ
☐ 아침 점심 저녁 표시대로 복용
Dùng thuốc được biểu thị theo đúng buổi sáng, buổi trưa, buổi tối.

즐거운 약국

① 세 번 먹을 약이 들어 있습니다.
② 저녁에 먹는 약은 따로 있습니다.
③ 밥을 먹고 바로 약을 먹어야 합니다.
④ 이 약은 하루에 세 포씩 먹어야 합니다.

정답 1. ④ 2. ③ 3. ④



27 어디가 아프십니까?

Bạn bị đau ở đâu?

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Cách nói câu điều kiện, Cách hỏi triệu chứng và trả lời
☐**Ngữ pháp**	-(으)면, -ㅂ/습니까, -ㅂ/습니다
☐**Từ vựng**	Bệnh viện, Điều trị
☐**Thông tin·Văn hóa**	Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị ở Trung tâm người lao động nước ngoài



대화 1 Hội thoại 1

Track 85



Sau đây là cuộc hội thoại giữa Rihan và Tuấn. Trước tiên bạn hãy nghe nội dung hai lần và đọc theo.

리한 투안 씨, 걷는 게 왜 그래요?
Anh Tuấn, tại sao anh lại đi như thế?

투 안 발목이 좀 아파요.
Cổ chân tôi hơi đau.

리 한 발목을 삔 거 아니에요?
빨리 병원에 가 보세요.
Không phải là anh bị trật khớp cổ chân đấy chứ?
Anh hãy đến bệnh viện ngay đi.

투 안 이 근처에 병원이 있어요?
Ở gần đây có bệnh viện không anh?

리 한 지하철역 근처에 정형외과가 있어요.
Có khoa ngoại chỉnh hình ở gần ga tàu điện ngầm.

투 안 내일 아침에도 아프면 가 볼게요. 고마워요.
Nếu sáng mai mà vẫn đau tôi sẽ đi. Cảm ơn anh.

> **게** Cái/ việc
> Thường sử dụng trong văn nói.
> · 한국 음식을 만드는 게 힘들어요.
> Việc nấu món ăn Hàn Quốc thì vất vả.
> · 물을 많이 마시는 게 건강에 좋아요.
> Việc uống nước nhiều thì tốt cho sức khỏe.

> **근처에** gần
> · 우리 집 근처에 식당이 많아요.
> Gần nhà chúng tôi có nhiều quán ăn.
> · 회사 근처에 은행이 있어요?
> Có ngân hàng ở gần công ty không?



Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi phải không? Vậy thì bạn hãy trả lời câu hỏi sau đây nhé.

1. 투안은 어디가 아파요? Tuấn bị đau ở đâu?
2. 정형외과가 어디에 있어요? Khoa ngoại chỉnh hình ở đâu?

정답 1. 발목이 아파요. 2. 지하철역 근처에 있어요.







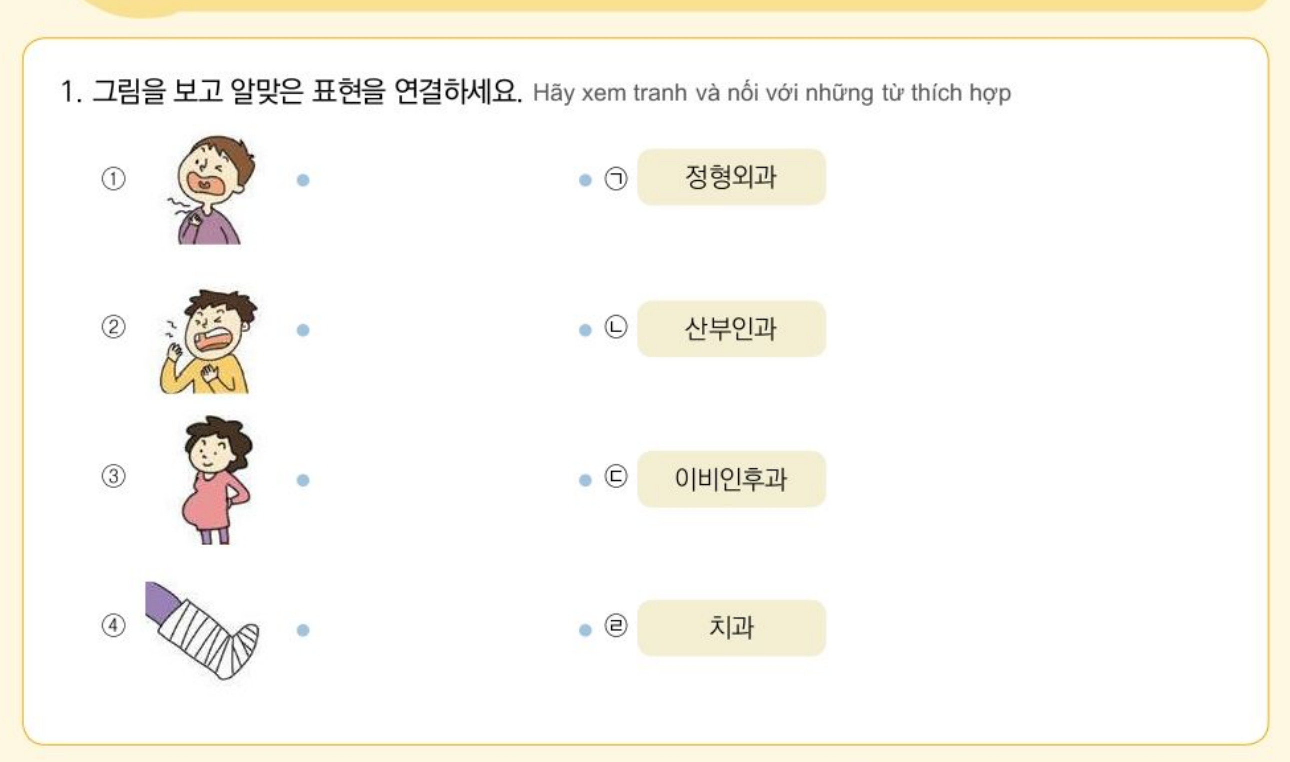
어휘 1 Từ vựng 1 — 병원 Bệnh viện

Từ vựng liên quan đến bệnh viện có những từ gì chúng ta cũng tìm hiểm nhé?

내과 khoa nội	정형외과 khoa ngoại chỉnh hình	치과 khoa răng hàm mặt	안과 khoa mắt
이비인후과 khoa tai mũi họng	피부과 khoa da liễu	산부인과 khoa sản	소아과 khoa nhi



Bạn hãy trả lời mà không nhìn vào phần từ vựng ở trên đây.



1. 그림을 보고 알맞은 표현을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với những từ thích hợp

① • • ㉠ 정형외과

② • • ㉡ 산부인과

③ • • ㉢ 이비인후과

④ • • ㉣ 치과

정답 1. ①㉢ ②㉣ ③㉡ ④㉠

문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)면



Ngữ pháp này biểu thị điều kiện về nội dung vế sau. Nó kết hợp với cả động từ và tính từ.

자음(phụ âm) → **-으면**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-면**
읽다 → 읽**으면**	만나다 → 만**나면** 살다 → 살**면**

가: 아이가 어제부터 열이 많이 나요. Đứa nhỏ bị sốt cao từ hôm qua.
나: 아이가 **아프면** 소아과에 가 보세요. Nếu em bé ốm, hãy đưa em đến khoa nhi.
가: 감기에 걸렸어요. Tôi bị cảm rồi.
나: 약을 **먹으면** 괜찮아질 거예요. 이 약을 드세요.
Nếu uống thuốc sẽ đỡ hơn đấy. Anh uống thuốc này đi.

Ngữ pháp '-(으)면' khi kết hợp với các tính từ bất qui tắc như '춥다, 덥다, 맵다' thì phải chia ở dạng '추우면, 더우면, 매우면'.

· **더우면** 에어컨을 켜세요. Nếu nóng thì hãy bật điều hòa.
· 가: 사무실이 춥네요. Văn phòng lạnh quá nhỉ.
나: **추우면** 문을 닫을까요? Nếu lạnh thì tôi đóng cửa lại nhé?
· 음식이 **매우면** 말씀하세요. Nếu món ăn cay thì hãy nói với tôi nhé.




대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt, khi nói giả định một điều gì đó dùng cấu trúc 'nếu + chủ ngữ + động từ/ tính từ, vế sau của câu', nhưng trong tiếng Hàn dùng cấu trúc 'chủ ngữ + động từ/ tính từ + 면 + vế sau của câu'.

· 학생이 공부를 열심히 **하면** 장학금을 받을 수 있어요.
Nếu sinh viên học chăm thì có thể nhận được học bổng.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp ''-(으)면' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn biểu hiện thích hợp trong <Mẫu> để hoàn thành câu.

2. 빈칸에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 '-(으)면'을 사용해서 문장을 완성하세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> biểu hiện thích hợp với chỗ trống rồi sử dụng '-(으)면' để hoàn thành câu.

1) 감기에 ________________ 내과에 가 보세요.

2) 얼굴에 뭐가 ________________ 피부과에 가 보세요.

3) 다리가 ________________ 정형외과에 가야 해요.

보기: 나다 걸리다 부러지다

정답 1) 걸리면 2) 나면 3) 부러지면



대화 2 Hội thoại 2

Track 86



Tuấn đã đến bệnh viện. Trước tiên hãy nghe hội thoại giữa Tuấn và bác sĩ.

의 사 어디가 아프십니까?
Anh bị đau ở đâu?

투 안 어제 계단에서 넘어져서 발목을 다쳤어요.
Hôm qua tôi bị ngã ở cầu thang nên cổ chân bị đau.

의 사 어디 봅시다. 여기를 누르면 어떻습니까?
Để tôi xem. Tôi bấm vào đây anh cảm thấy thế nào?

투 안 아, 너무 아파요.
Á, tôi đau lắm.

의 사 발목을 삐었네요. 먹는 약과 파스를 처방해 드리겠습니다. 그런데 발목을 삐었을 때는 많이 걷지 말고 앉아서 쉬어야 합니다. 그리고 찜질을 해 주는 것이 좋습니다.
Anh đã bị trật khớp ở cổ chân. Tôi sẽ kê đơn thuốc uống và cao dán cho anh. Nhưng khi bị trật khớp anh không nên đi nhiều mà phải ngồi nghỉ. Và anh nên chườm nóng thì sẽ tốt hơn.

투 안 네, 알겠습니다.
Vâng, tôi biết rồi.

어디 봅시다 Xem nào
Đây là biểu hiện sử dụng trước khi xác nhận một cái gì đó bằng mắt.
- 어디 봅시다. 열이 많이 나네요.
  Xem nào. Sốt cao quá nhỉ.
- 어디 봅시다. 그림을 참 잘 그렸네요.
  Xem nào. Vẽ đẹp nhỉ.

그런데 nhưng mà
Sử dụng khi muốn thay đổi chủ đề của câu trước đó và nói về nội dung ngược lại.
- 리한 씨, 어제 도와줘서 고마워요. 그런데 리한 씨 동생은 요즘 뭐 해요?
  Rihan, cảm ơn vì hôm qua đã giúp đỡ. Nhưng mà em của Rihan dạo này làm gì?
- 나는 늦게 잠을 자요. 그런데 내 방 친구는 일찍 자요.
  Tôi ngủ muộn. Nhưng mà bạn cùng phòng tôi ngủ sớm.



Bây giờ hãy đóng vai Tuấn và bác sĩ để lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã chú ý lắng nghe và hội thoại theo rồi phải không? Vậy thì bạn hãy trả lời câu hỏi sau đây.

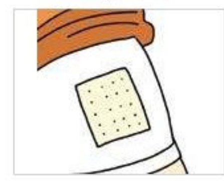
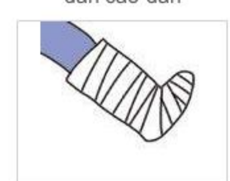
1. 투안은 왜 발목을 다쳤어요? Tại sao Tuấn lại bị trật khớp ở cổ chân?
2. 발목이 다쳤을 때에는 어떻게 해야 해요? Khi bị trật khớp ở cổ chân thì phải làm thế nào?

정답 1. 계단에서 넘어져서 발목을 다쳤어요.
2. 많이 걷지 말고 앉아서 쉬어야 해요.

어휘 2 Từ vựng 2 **치료** Điều trị



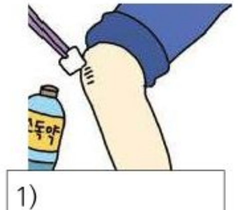
Những biểu hiện liên quan và điều trị có những từ gì chúng ta cùng tìm hiểu nhé?

			
치료를 하다 nhận điều trị	주사를 맞다 bị tiêm	수술하다 phẫu thuật	약을 먹다 uống thuốc
			
소독을 하다 sát trùng	연고를 바르다 bôi thuốc	밴드를 붙이다 dán băng dán	파스를 붙이다 dán cao dán
			
찜질을 하다 chườm bằng túi chườm	붕대를 감다 cuốn băng gạc	주무르다 xoa bóp	깁스를 하다 bị bó bột

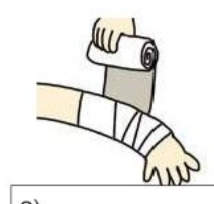


Bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở trên thêm một lần nữa và làm bài luyện tập nhé.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
   Hãy chọn trong <Mẫu> biểu hiện phù hợp và điền vào tranh tương ứng.




1)



2)



3)

4)




5)



6)



보기 소독을 하다 붕대를 감다 주사를 맞다 찜질을 하다 주무르다 파스를 붙이다

정답 1) 소독을 하다 2) 붕대를 감다 3) 주사를 맞다 4) 파스를 붙이다 5) 찜질을 하다 6) 주무르다



문법 2 Ngữ pháp 2 -ㅂ/습니까, -ㅂ/습니다



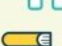
Đây là đuôi kết thúc được gắn ở thân động từ và tính từ, biểu thị sự tôn trọng mang tính cách thức. Do đó, ngữ pháp này được sử dụng khi đặt câu hỏi hay khi giải thích về vấn đề gì đó trong các buổi hội nghị, thuyết trình hay báo cáo v.v.

자음(phụ âm) → **-습니까, -습니다**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-ㅂ니까, -ㅂ니다**
먹다 → 먹습니까? 먹습니다	만나다 → 만납니까? 만납니다 만들다 → 만듭니까? 만듭니다

· 가: 어떻게 **오셨습니까**? Tôi có thể giúp gì cho anh ạ?
  나: 감기에 걸려서 **왔습니다**. Tôi bị cảm.
· 지금부터 다음 회의 일정을 **말씀드리겠습니다**.
  Sau đây tôi xin được nói về lịch trình của buổi họp tới.

Trường hợp kết hợp với danh từ, ngữ pháp này được chia ở dạng 'N + 입니다'.

· 저분이 우리 **사장님입니다**. Vị kia là giám đốc của chúng tôi.
· 제 고향은 **베트남입니다**. Quê tôi ở Việt Nam.




대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Hàn khác với tiếng Việt là nhất định phải chia đuôi kết thúc cho động từ hoặc tính từ. '-ㅂ/습니까' là đuôi kết thúc cho câu nghi vấn, và '-ㅂ/습니다' là đuôi kết thúc cho câu khẳng định.

· 나는 국수를 **먹습니다**. Tôi ăn mì.
· 민수는 국수를 **먹습니까**? Minsu ăn mì hả?



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-ㅂ/습니까, -ㅂ/습니다' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn câu trả lời thích hợp để hoàn thành hội thoại.

2. 대화를 읽고 맞는 답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại và lựa chọn đáp án thích hợp.

1) 가: 어떻게 오셨습니까? Anh (chị) đến đây vì lí do gì?
   나: ______________________.

① 주사를 맞았습니다　　② 배가 아프고 설사를 합니다

2) 가: 발목을 삐면 어떻게 해야 합니까? Nếu bị trật cổ chân thì bây giờ phải làm sao?
   나: ______________________.

① 이비인후과에 가야 합니다　　② 정형외과에 가 보는 게 좋습니다

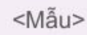
정답 1) ② 2) ②

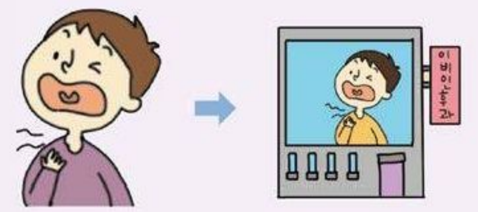


활동 Thực hành

1. 〈보기〉처럼 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện theo <Mẫu>.

보기


<Mẫu>



가: 목이 아프면 어디에 가야 합니까?
Bị đau cổ thì phải đi đâu?
나: 이비인후과에 가야 합니다.
Phải đi đến khoa tai – mũi – họng.

1)   

2)   

3)   

4)   


정답 1) 가: 배가 아프면 어디에 가야 합니까?
나: 내과에 가야 합니다.
2) 가: 다리가 부러지면 어디에 가야 합니까?
나: 정형외과에 가야 합니다.
3) 가: 눈이 아프면 어디에 가야 합니까?
나: 안과에 가야 합니다.
4) 가: 얼굴에 뭐가 나면 어디에 가야 합니까?
나: 피부과에 가야 합니다.



정보 Thông tin

외국인 근로자 센터 진료 안내

Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị ở Trung tâm người lao động nước ngoài

✚ 서울 시내 외국인 근로자 센터에서도 외국인 근로자를 위한 의료 서비스를 제공하고 있습니다. 서울 시내에 위치한 7개의 외국인 근로자 센터에서는 내과, 이비인후과, 치과뿐만 아니라 한방진료나 종합검진까지 가능합니다. 외국인 근로자라면 누구나 외국인 근로자 센터의 의료 서비스를 이용할 수 있습니다.

Ở Trung tâm người lao động nước ngoài nằm ở nội đô Seoul cũng cung cấp dịch vụ y tế dành cho người lao động nước ngoài. Bảy trung tâm Lao động người nước ngoài nằm ở nội đô Seoul có khoa nội, khoa tai mũi họng, khoa răng hàm mặt, chuẩn đoán điều trị Đông y và cả khám sức khỏe tổng hợp nữa. Nếu bạn là người lao động nước ngoài bạn có thể sử dụng dịch vụ y tế tại Trung tâm người lao động nước ngoài.

센터명 Tên trung tâm	위치 Vị trí	진료일 Ngày điều trị	의료지원 내용 Nội dung hỗ trợ điều trị	시설 Thiết bị
성동	성동구 홍익동 147-22	매월 둘째, 넷째 일요일	내과, 치과 무료진료 수시 종합검진, 독감백신접종	단독시설
금천	금천구 가산동 144-3	수시	보건소, 병원 연계 여성외국인 부인과 검진, 위생교육 및 위생용품, 구충제 지원	가산종합 사회복지관 내
은평	은평구 녹번동 산28-6	수시	긴급 의료기관에 통역활동가 대동 지원, 건강검진 등 자원단체연계 진료 지원	녹번종합 사회복지관 내
강동	강동구 성내동 508-1	수시	유방암 검진, 건강검진	성내종합 사회복지관 내
성북	성북구 하월곡동 222-5	매월 둘째, 넷째 일요일	한방진료, 치과, 수시 종합건강검진	월곡종합 사회복지관 내
양천	양천구 목동 931	매월 넷째 일요일	한방진료, 이비인후과, 내과 등, 수시 건강검진	신목종합 사회복지관 내
서울	영등포 당산동 6가 1-2	매월 둘째, 넷째 일요일	한방진료, 수시 보건소 등 연계 종합검진	단독시설

응급 상황 시 도움 받을 곳

Nơi có thể nhận sự giúp đỡ trong tình huống khẩn cấp.

밤에 갑자기 병원에 가야 한다면 어디에 도움을 요청해야 할까요? 바로 119에 전화하면 됩니다. 119는 24시간, 365일 언제든지 이용이 가능합니다. 그리고 이곳에서는 영어, 중국어, 일본어, 몽골어, 베트남어 등 5개 국어로 의료 상담 서비스를 받을 수 있습니다.

Ban đêm nếu phải đi bệnh viện bạn sẽ phải yêu cầu giúp đỡ ở đâu? Bạn hãy gọi điện đến số 119. Cấp cứu 119 làm việc 24 giờ, 365 ngày, bất cứ lúc nào bạn cũng có thể gọi được. Đồng thời, ở đó bạn có thể nhận được dịch vụ tư vấn y tế bằng 5 thứ tiếng: tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Mông Cổ và tiếng Việt.

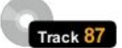


EPS-TOPIK듣기 EPS-TOPIK Nghe



Nghe từ số 1 đến số 3, lựa chọn câu trả lời có liên quan đến bức tranh. Trước khi nghe bạn hãy xem tranh.

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Xem bức tranh sau và lựa chọn câu trả lời đúng.



1. 
이 사람은 어디에 가야 합니까? Người này phải đi đâu?
① ② ③ ④

2. 
이 사람은 무엇을 합니까? Người này làm gì?
① ② ③ ④

3. 
이 사람은 무엇을 했습니까? Người này đã làm gì?
① ② ③ ④



Đây là phần trả lời câu hỏi sau khi nghe hội thoại số 4 - 5. Trước khi nghe câu hỏi bạn hãy đọc nội dung câu trả lời trước.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Nghe một đoạn hội thoại và hãy trả lời hai câu hỏi.

4. 여기는 어디입니까? Đây là đâu?
① 안과 ② 소아과
③ 정형외과 ④ 이비인후과

5. 남자는 무엇을 해야 합니까? Nhân vật nam phải làm gì?
① 수술을 해야 합니다. ② 많이 걸어야 합니다.
③ 매일 약을 먹어야 합니다. ④ 집에서 찜질을 해야 합니다

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 내과에 가야 합니다. Tôi phải đi đến khoa nội.
   ② 남: 치과에 가야 합니다. Tôi phải đi đến khoa răng.
   ③ 남: 피부과에 가야 합니다. Tôi phải đi đến khoa da liễu.
   ④ 남: 산부인과에 가야 합니다. Tôi phải đi đến khoa sản.
2. ① 여: 연고를 바릅니다. Bôi thuốc mỡ.
   ② 여: 약을 먹습니다. Uống thuốc.
   ③ 여: 소독을 합니다. Bôi thuốc sát trùng.
   ④ 여: 파스를 붙입니다. Dán cao dán.
3. ① 남: 깁스를 했습니다. Đã bó bột.
   ② 남: 수술했습니다. Đã phẫu thuật.
   ③ 남: 주사를 맞았습니다. Đã tiêm.
   ④ 남: 붕대를 감았습니다. Đã được băng bó.

4-5 여: 어떻게 오셨습니까? Anh đến có việc gì?
남: 넘어져서 발목을 삐었어요. Tôi bị ngã và trật khớp ở cổ chân.
여: 어디 봅시다. 여기가 아픕니까? Để tôi xem. Ở đây có đau không?
남: 아! 네. Á, có.
여: 발목에 파스를 붙이시고 많이 걷지 마세요. Anh (chị) hãy dán cao dán ở cổ chân và đừng đi bộ nhiều. 그리고 집에서 찜질을 하셔야 됩니다. Và ở nhà phải chườm túi chườm nóng.

정답 1. ② 2. ① 3. ③ 4. ③ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

여자는 대화 후에 무엇을 할 겁니까? Nhân vật nữ nữ sau khi nói chuyện sẽ làm gì?

① 집에 가서 쉽니다.
② 약을 먹고 계속 근무합니다.
③ 점심을 먹으러 집에 갑니다.
④ 병원에 가서 진찰을 받습니다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 수지 씨, 근무 시간에 어디에 갔다 왔어요? Cô Suji trong thời gian làm việc đã đi đâu về đấy?

여: 죄송해요, 반장님. 점심 먹고 속이 너무 안 좋아서 휴게실에서 좀 쉬었어요.
Tôi xin lỗi, tổ trưởng. Sau bữa trưa, tôi khó chịu trong người quá nên tôi đã nghỉ một chút ở phòng nghỉ.

남: 많이 아프면 일찍 들어가서 약 먹고 좀 쉬도록 해요.
Nếu đau nhiều thì mau đi về, uống thuốc rồi nghỉ đi nhé.

여: 네, 반장님. 그렇게 할게요. 감사합니다. Vâng, tổ trưởng. Tôi sẽ làm như thế. Xin cảm ơn.





EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Từ số 1 đến số 2 là phần xem tranh và tìm câu đúng. Bạn hãy nhớ lại những biểu hiện đã học và lựa chọn câu đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh và lựa chọn câu đúng.

1. 

① 안과에 가야 합니다.
② 치과에 가야 합니다.
③ 피부과에 가야 합니다.
④ 정형외과에 가야 합니다.

2. 

① 수술하고 있습니다.
② 찜질을 하고 있습니다.
③ 연고를 바르고 있습니다.
④ 파스를 붙이고 있습니다.



Số 3 và 4 là phần tìm biểu hiện đúng và điền vào chỗ trống. Đọc phần chữ câu 5 và chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. Bạn hãy suy nghĩ về ngữ pháp và từ vựng đã học để trả lời.

[3~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

3.
가: 목이 너무 아파요. Cổ tôi rất đau.
나: 목이 ________________ 이비인후과에 가 보세요.
_________ cổ _________ thì hãy đi đến khoa tai – mũi – họng xem sao.

① 아파서 ② 아프고 ③ 아프면 ④ 아픈후에

4.
집에서 요리를 했는데 손을 데었습니다. 그래서 연고를 바르고 밴드를 ________________.
Tôi nấu ăn tại nhà thì bị đứt tay. Vì thế tôi bôi thuốc và _________ băng keo cá nhân.

① 붙였습니다 ② 먹었습니다
③ 찍었습니다 ④ 주물렀습니다

5. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi sau.

〈진료 시간〉 <Thời gian điều trị>
평일: 오전 10시~오후 6시 Ngày thường: từ 10 giờ sáng – 6 giờ chiều
(점심 시간: 오후 1시~오후 2시) (thời gian nghỉ trưa: từ 1 giờ chiều – 2 giờ chiều)
토요일: 오전 10시~오후 1시 Thứ bảy: Từ 10 giờ sáng – 1 giờ chiều
일요일, 공휴일: 휴진 Chủ nhật, ngày lễ: nghỉ

진료를 받을 수 있는 시간은 언제입니까? Thời gian có thể khám bệnh là khi nào?
① 월요일 오후 7시 ② 목요일 오전 9시
③ 토요일 오전 11시 ④ 일요일 오후 12시

정답 1. ① 2. ② 3. ③ 4. ① 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

1. 그림을 보고 알맞은 표현을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn biểu hiện đúng.



① 방을 쓸고 있어요.
② 빨래를 개고 있어요.
③ 먼지를 털고 있어요.
④ 설거지를 하고 있어요.

2.
저는 보통 퇴근하면 집에서 저녁 식사를 합니다. ________ 오늘은 시내에서 고향 친구를 만나서 함께 저녁을 먹을 겁니다.
Bình thường sau khi tan ca tôi thường về nhà dùng bữa tối. ________ hôm nay ở nội thành tôi gặp bạn đồng hương và sẽ cùng nhau ăn tối.

① 그리고 ② 그래서 ③ 그런데 ④ 그러므로

3. 다음 안내문에 대한 설명으로 맞는 것은 무엇입니까?
Sau đây điều nào là lời giải thích đúng với hướng dẫn sau.

〈진료 시간〉 ĐIỀU TRỊ

- 평일 : 9:30~18:00 Các ngày trong tuần : 9.30~18.00
  점심시간 : 12:00~13:30 Thời gian nghỉ trưa : 12:00~13:30
- 토요일 : 9:30~12:00 Thứ bảy : 9:30~12:00
- 일요일, 공휴일은 쉽니다. Chủ nhật, ngày lễ nghỉ.

한마음 정형외과 Khoa ngoại chỉnh hình 'Một Tấm Lòng'

① 토요일에는 오전에 가야 합니다.
② 공휴일에도 진료를 받을 수 있습니다.
③ 열두 시부터 한 시간 동안 점심시간입니다.
④ 아침 아홉 시부터 진료를 받을 수 있습니다.

정답 1. ① 2. ③ 3. ①



통장을 만들려고 왔어요

Tôi đến để mở tài khoản.

학습 안내 Hướng dẫn		
	☐Mục tiêu học tập	Cách nói dự định và Cách diễn đạt phương pháp
	☐Ngữ pháp	-(으)려고, -(으)면 되다
	☐Từ vựng	Ngân hàng, Nghiệp vụ ngân hàng, Máy rút chuyển tiền tự động ATM
	☐Thông tin·Văn hóa	Dịch vụ tài chính chuyên dụng dành cho người lao động người nước ngoài



대화 1 Hội thoại 1

Track 88



Anh Rihan đã đến ngân hàng, trước tiên bạn hãy nghe cuộc nói chuyện giữa Rihan và nhân viên ngân hàng hai lần và lặp lại.

은행원 어떻게 오셨습니까? Anh đến có việc gì ạ?

리 한 통장을 만들려고 왔어요.
Tôi đến để mở tài khoản.

은행원 신분증을 가지고 오셨습니까?
Anh có mang theo giấy tờ tùy thân không?

리 한 여권도 괜찮지요? Hộ chiếu có được không ạ?

은행원 그럼요. 여기 신청서를 쓰고 서명하세요.
Vâng tất nhiên rồi. Anh hãy điền vào tờ khai ở đây, ký tên rồi đưa cho tôi.

리 한 여기 다 썼어요. Đây ạ, tôi khai xong rồi.

은행원 체크카드도 만들어 드릴까요?
Tôi làm luôn cho anh thẻ tín dụng trả trước (Check card) nhé?

리 한 네, 만들어 주세요. Vâng, vậy hãy làm cho tôi.

> **그럼요** tất nhiên rồi.
> nghĩa giống với câu '물론이에요'
> · 가: 축구를 좋아해요?
> Có thích bóng đá không?
> 나: 그럼요.
> Tất nhiên rồi.

> **괜찮지요?** Có được không? Được đúng không?
> · 회식 장소가 회사 앞 한국 식당이에요. 괜찮지요?
> Địa điểm dùng bữa là quán ăn Hàn Quốc phía trước công ty. Có được không?
> · 사과 주스가 없어서 파인애플 주스를 샀는데 괜찮지요?
> Vì không có nước ép táo nên tôi đã mua nước thơm (dứa). Được đúng không?



Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi phải không? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi ở dưới đây nhé.

1. 리한 씨는 왜 은행에 갔어요? Tại sao Rihan đã đến ngân hàng?
2. 리한 씨는 체크카드를 만들 거예요? Rihan sẽ làm thẻ tín dụng trả trước phải không?

정답 1. 통장을 만들려고 은행에 갔어요. 2. 네, 체크카드를 만들 거예요.




어휘 1 Từ vựng 1 — 은행 Ngân hàng



Từ vựng liên quan đến ngân hàng có những từ gì chúng ta cùng tìm hiểu nhé?



창구
quầy giao dịch



통장
sổ tài khoản



신분증
chứng minh thư



계좌 번호
số tài khoản



주소
địa chỉ



서명
ký tên



비밀번호
số bí mật



인터넷뱅킹
giao dịch ngân hàng qua mạng (Internet banking)



체크카드
thẻ tín dụng trả trước



신용카드
thẻ tín dụng trả sau

- 인터넷뱅킹을 이용하면 편리해요.
  Nếu sử dụng giao dịch ngân hàng qua mạng thì sẽ thuận tiện.
- 은행에 갈 때에는 신분증을 가지고 가세요.
  Khi đi đến ngân hàng hãy mang theo thẻ cư trú người nước ngoài
- 비밀번호는 잊어버리면 안 돼요.
  Không được quên số bí mật.



Bạn hãy không nhìn vào từ vựng ở trên và trả lời câu hỏi.

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
   Hãy chọn từ thích hợp trong <Mẫu> và điền vào tranh tương ứng.



보기
- 창구
- 신분증
- 체크카드
- 통장

정답 1) 창구 2) 통장 3) 체크카드 4) 신분증



문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)려고



Ngữ pháp này biểu thị ý đồ hay mục đích muốn làm một việc nào đó. Nó chỉ kết hợp với động từ.

자음(phụ âm) → -으려고	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → -려고
먹다 → 먹으려고 읽다 → 읽으려고	사다 → 사려고 만들다 → 만들려고

· 가: 왜 한국에 왔어요? Sao anh lại đến Hàn Quốc?
  나: **일하려고** 왔어요. Tôi đến để làm việc.
· 가: 모니카 씨, 옷 샀어요? Monika ơi, chị mua áo à?
  나: 네, 다음 주 친구 결혼식 때 **입으려고** 샀어요.
  Vâng, tôi mua để mặc trong đám cưới bạn vào tuần sau.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '-(으)려고' và '-(으)러'

'-(으)려고' và '-(으)러' giống nhau ở chỗ cùng biểu thị ý đồ hoặc mục đích. Tuy nhiên, đằng sau '-(으)러' chỉ có thể kết hợp với các động từ chỉ sự chuyển động như '가다, 오다, 다니다'. Ngoài ra, hai ngữ pháp này còn có một điểm khác nhau đó là, sau '-(으)려고' không thể dùng câu khuyên nhủ hay mệnh lệnh. Bên cạnh đó, '-(으)러' không thể kết hợp với các biểu hiện mang nghĩa phủ định nhưng '-(으)려고' có thể kết hợp một cách tự do.

· 친구에게 주려고 선물을 샀어요.(O) 친구에게 주러 선물을 샀어요.(X) Tôi đã mua quà để tặng cho bạn.
· 밥 먹으려고 가세요.(X) 밥 먹으러 가세요.(O) Anh hãy đi ăn cơm đi.
· 서울에 가려고 역에 갔어요.(O) 서울에 가러 역에 갔어요.(X) Tôi đi đến ga để đi Seoul.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)려고' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn câu trả lời thích hợp để hoàn thành hội thoại.

2. 대화를 읽고 맞는 대답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại và lựa chọn câu trả lời thích hợp.

1) 가: 왜 한국에 왔어요? Tại sao lại đến Hàn Quốc?
   나: ______________________.

   ① 한국어를 공부하고 왔어요　　② 한국어를 공부하려고 왔어요

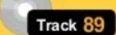
2) 가: 뭘 이렇게 많이 샀어요? Tại sao lại mua nhiều như thế này?
   나: ______________________.

   ① 불고기를 만들면 고기하고 채소를 샀어요　　② 불고기를 만들려고 고기하고 채소를 샀어요

정답 1) ② 2) ②



대화 2 Hội thoại 2





Tại sao chị Monika lại ngân hàng? Trước tiên hãy nghe hội thoại hai lần và đọc theo.

> **저기요** Anh/ chị gì ơi.
>
> Tại Hàn Quốc, thường dùng khi gọi một người không quen biết.
>
> · 저기요, 이 근처에 은행이 있어요?
> Anh/ chị gì ơi. Có ngân hàng ở gần đây không?
>
> · 저기요, 잠깐만요. 이걸 놓고 가셨어요.
> Anh/ chị gì ơi. Đợi một lát. Anh/ chị quên cái này rồi.

모니카 **저기요**, 외국으로 송금을 하려고 하는데 어떻게 해야 돼요?
Xin lỗi làm ơn cho tôi hỏi, tôi muốn chuyển tiền ra nước ngoài thì phải làm thế nào?

은행원 통장이나 카드를 가지고 오셨습니까?
Chị có mang theo sổ tài khoản hay thẻ tín dụng không ạ?

모니카 네, 여기 통장 있어요.
Vâng tôi có mang theo sổ tài khoản.

은행원 통장이 있으면 현금인출기를 이용하세요. 송금 수수료도 더 **적게** 나와요.
Nếu có sổ tài khoản chị có thể dùng máy rút chuyển tiền tự động. Phí chuyển tiền sẽ mất ít hơn.

> **적게** ít
>
> · 저녁에는 적게 먹는 게 건강에 좋아요.
> Vào buổi tối, việc ăn ít thì tốt cho sức khỏe.
>
> · 돈을 적게 벌면 아껴서 쓰면 돼요.
> Nếu kiếm ít tiền thì xài tiết kiệm là được.

모니카 어떻게 하는지 잘 모르겠는데 도와주시겠어요?
Tôi không biết sử dụng máy rút chuyển tiền tự động, anh có thể giúp tôi được không?

은행원 네, 여기에 통장을 넣고 송금 버튼을 **누르시면 됩니다**.
Vâng, chị cho sổ tài khoản vào đây rồi bấm nút chuyển tiền là được.

모니카 감사합니다. Xin cảm ơn.



Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi phải không? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi ở dưới đây nhé.

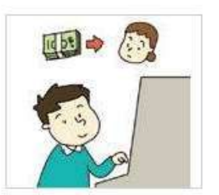
1. 모니카 씨는 왜 은행에 갔어요? Tại sao chị Monika lại đến ngân hàng?
2. 현금인출기를 이용하려면 무엇이 있어야 해요?
   Khi sử dụng máy rút chuyển tiền tự động thì phải có cái gì?

정답 1. 외국으로 송금을 하려고 은행에 갔어요. 2. 통장이나 카드가 있어야 해요.

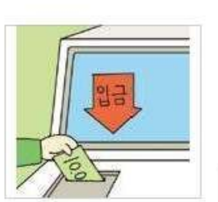
어휘 2 Từ vựng 2 은행 업무/현금인출기 Nghiệp vụ ngân hàng/ Máy rút chuyển tiền tự động (ATM)



Từ vựng liên quan đến nghiệp vụ ngân hàng và máy rút chuyển tiền tự động có những từ gì chúng ta cùng tìm hiểu nhé?



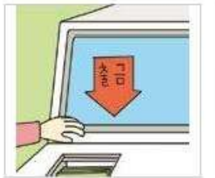
송금하다
chuyển tiền



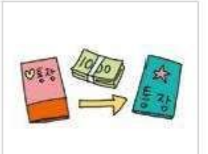
입금하다
nộp (nạp) tiền



현금인출기 (ATM)
máy rút chuyển tiền tự động

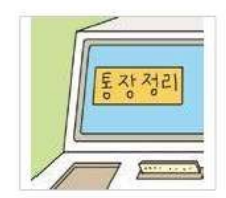


출금하다
rút tiền



계좌 이체
chuyển khoản

잔액 조회
kiểm tra số dư



통장 정리
in sao kê sổ tài khoản



대출하다
mượn (vay) tiền



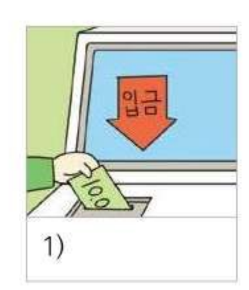
환전하다
đổi tiền

- 현금인출기에서 통장 정리를 할 수 있어요.
  Có thể in sao kê sổ tài khoản ở máy rút chuyển tiền tự động.
- 대출하려면 은행에 직접 가야 해요.
  Nếu bạn định vay tiền thì phải trực tiếp đến ngân hàng.



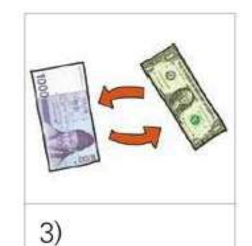
Bạn hãy xem lại những từ vựng đã học ở trên và làm bài luyện tập nhé?

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
   Xem tranh sau và lựa chọn biểu hiện trong <mẫu> để điền vào cho đúng.

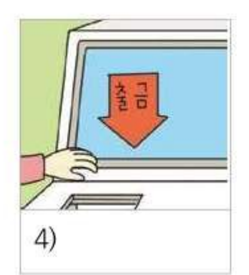


1)

2)



3)



4)

보기: 환전하다 입금하다 출금하다 송금하다

정답 1) 입금하다 2) 송금하다 3) 환전하다 4) 출금하다

문법 2 Ngữ pháp 2 -(으)면 되다



Ngữ pháp này biểu thị ý nghĩa, nếu làm hành động nào đó hoặc đang ở trạng thái nào đó là đáp ứng đủ điều kiện.

자음(phụ âm) → **-으면 되다**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-면 되다**
먹다 → 먹으면 되다	사다 → 사면 되다 살다 → 살면 되다

· 가: 고향으로 송금하고 싶은데 어떻게 해야 돼요?
Tôi muốn gửi tiền về quê, phải làm như thế nào bây giờ?
나: 여기 신청서를 **쓰시면 됩니다.** Anh viết mẫu đơn đăng kí này là được.
· 가: 이 약은 어떻게 먹어요? Thuốc này uống như thế nào vậy?
나: 하루에 2번 **먹으면 돼요.** Anh uống một ngày hai lần là được.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)면 되다' rồi chứ? Bây giờ hãy nối các câu thích hợp.

2. 다음을 연결해서 대화를 완성하세요. Hãy nối các câu sau để hoàn thành hội thoại.

① 가: 은행이 어디에 있어요? • • ㉠ 나: 동생 것만 사면 돼요.

② 가: 가족 선물은 다 샀어요? • • ㉡ 나: 잠깐만요. 이것만 하면 돼요.

③ 가: 이 약은 어떻게 먹어요? • • ㉢ 나: 하루에 두 번 먹으면 돼요.

④ 가: 우리 이제 퇴근할까요? • • ㉣ 나: 이쪽으로 쭉 가면 돼요.

정답 ①㉣ ②㉠ ③㉢ ④㉡



Chúng ta luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy sử dụng '-(으)면 되다' để hoàn thành câu.

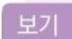
약을 먹다 택시를 타다 다음에 사다

1. 파란색 바지가 없으면 ___________________.
2. 감기에 걸리면 ___________________.
3. 시간이 없으면 ___________________.

정답 1. 다음에 사면 돼요 2. 약을 먹으면 돼요 3. 택시를 타면 돼요

활동 Hoạt động

1. 은행에 가서 〈보기〉처럼 이야기해 보세요.
Hãy nói theo <Mẫu> khi đến ngân hàng.





입금하다 gửi tiền

신청서를 쓰다
viết đơn đăng ký

가: 어떻게 오셨습니까?
Anh (chị) đến đây có việc gì ạ?
나: 입금하려고 왔어요. Tôi đến để gửi tiền.
가: 신청서를 쓰시면 됩니다.
Anh (chị) viết vào đơn đăng kí là được ạ.

1)



출금하다
rút tiền

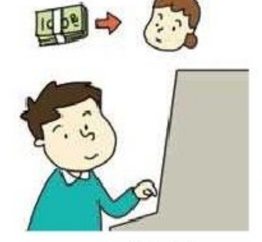
현금인출기를 이용하다
sử dụng máy rút chuyển tiền

2)


통장을 만들다
làm sổ ngân hàng

신청서를 쓰고 신분증을 주다
khai tờ đơn và đưa thẻ cư trú người nước ngoài

3)


송금하다
gửi tiền

여기에 계좌번호를 쓰다
ở đây là chỗ viết số tài khoản

4)



통장 정리를 하다
in sao kê sổ ngân hàng

여기에 통장을 넣다
ở đây là chỗ bỏ sổ tài khoản vào trong

정답
1) 가: 어떻게 오셨습니까?
나: 출금하려고 왔어요.
가: 현금인출기를 이용하시면 됩니다.
2) 가: 어떻게 오셨습니까?
나: 통장을 만들려고 왔어요.
가: 신청서를 쓰고 신분증을 주시면 됩니다.
3) 가: 어떻게 오셨습니까?
나: 송금하려고 왔어요.
가: 여기에 계좌번호를 쓰시면 됩니다.
4) 가: 어떻게 오셨습니까?
나: 통장 정리를 하려고 왔어요.
가: 여기에 통장을 넣으시면 됩니다.



정보 Thông tin

외국인 근로자 전용 금융 서비스

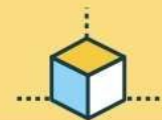
Dịch vụ tài chính dành riêng cho người lao động người nước ngoài

✚ 은행에서 외국인 고객을 위한 맞춤서비스가 늘어가고 있습니다. 국내에서 직장 생활을 하면서 월급을 고향으로 송금하는 외국인 근로자들을 위해 송금 수수료를 할인해 주기도 하고 보통 하루 정도 걸리는 해외 송금을 10분으로 줄인 해외 송금 서비스를 제공하기도 합니다. 그리고 울산이나 거제 지역 등 외국인 근로자가 많이 사는 지역을 중심으로 외국인 전용 상담 창구를 설치한 은행도 있습니다. 또한 8개 외국어를 지원하는 현금인출기를 설치하고 24시간 온라인 해외 송금과 외국어 상담 서비스도 실시하고 있습니다. 또 평일에 은행에 가기 힘든 외국인 고객을 위해 일요일에 영업을 하는 은행도 있습니다.

Ngân hàng đang ngày càng phát triển những dịch vụ phù hợp dành riêng cho lao động người nước ngoài. Lao động người nước ngoài đang làm việc tại Hàn Quốc khi chuyển tiền lương về quê hương sẽ được giảm phí chuyển tiền, ngoài ra ngân hàng sẽ cung cấp dịch vụ chuyển tiền nhanh trong vòng 10 phút mà bình thường khi chuyển tiền ra nước ngoài thì mất khoảng 1 ngày. Thêm nữa ngân hàng còn thiết lập quầy giao dịch tư vấn tài chính dành riêng cho người nước ngoài ở nhiều địa phương có đông lao động người nước ngoài sinh sống và làm việc như thành phố Ulsan hay Geoje. Hiện tại hệ thống máy rút chuyển tiền tự động được cài đặt với 8 thứ tiếng và dịch vụ tư vấn chuyển tiền ra nước ngoài bằng tiếng nước ngoài làm việc 24/ 24 giờ. Ngoài ra có những ngân hàng còn mở cửa vào ngày chủ nhật để phục vụ người lao động người nước ngoài ngày thường đi làm không thể ra ngân hàng được.







EPS-TOPIK듣기 EPS-TOPIK Nghe



Bạn hãy nghe từ số 1 đến số 3 và lựa chọn câu trả lời đúng với ảnh. Trước khi nghe bạn hãy xem kỹ câu hỏi.

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Xem tranh sau và lựa chọn đáp án đúng.

Track 90

1. 이것은 무엇입니까? Đây là gì?
   ① ② ③ ④

2. 여기에서 무엇을 할 수 있습니까? Nơi đây có thể làm gì?
   ① ② ③ ④

3. 이 사람은 무엇을 합니까? Người này đang làm gì?
   ① ② ③ ④



Đây là phần trả lời câu hỏi sau khi nghe hội thoại số 4 hoặc số 5. Trước khi nghe câu hỏi bạn hãy xem kỹ câu hỏi.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Hãy nghe đoạn hội thoại và trả lời hai câu hỏi.

4. 오늘은 무슨 요일입니까? Hôm nay là thứ mấy?
   ① 월요일 ② 수요일
   ③ 토요일 ④ 일요일

5. 남자는 왜 은행에 갑니까? Nhân vật nam tại sao lại đi ngân hàng?
   ① 환전하려고 ② 친구를 만나려고
   ③ 통장을 만들려고 ④ 고향에 돈을 보내려고

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 통장입니다. Là sổ tài khoản.
   ② 여: 창구입니다. Là quầy giao dịch.
   ③ 여: 신용카드입니다. Là thẻ tín dụng trả sau.
   ④ 여: 현금인출기입니다. Là máy rút chuyển tiền tự động.
2. ① 남: 환전할 수 있습니다. Có thể đổi tiền được.
   ② 남: 약을 살 수 있습니다. Có thể mua thuốc được.
   ③ 남: 편지를 보낼 수 있습니다. Có thể gửi thư được.
   ④ 남: 수업을 들을 수 있습니다. Có thể học được.
3. ① 여: 집을 청소합니다. Dọn nhà.
   ② 여: 식당에서 돈을 냅니다. Trả tiền ở quán ăn.
   ③ 여: 은행에서 돈을 찾습니다. Rút tiền ở ngân hàng
   ④ 여: 이름과 주소를 씁니다. Viết tên và địa chỉ.

4-5. 여: 어디 가세요? Đang đi đâu?
남: 은행에 가요. 고향에 송금하려고요. Đi ngân hàng. Định chuyển tiền về quê.
여: 은행에요? 오늘은 일요일인데 고향으로 송금할 수 있어요?
Ở ngân hàng à? Hôm nay là chủ nhật nhưng có thể chuyển tiền về quê được à?
남: 네. 우리 동네 은행은 일하는 외국인들이 많아서 일요일에도 문을 열어요.
Vâng. Ngân hàng ở khu tôi mở cửa ngày chủ nhật vì có nhiều người nước ngoài làm việc ở đây.

정답 1. ④ 2. ① 3. ③ 4. ④ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 잘 듣고 이어지는 말로 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe và hãy lựa chọn câu tiếp nối phù hợp.
① 지금부터 조용히 하겠습니다.
② 시간이 없으니까 먼저 갈게요.
③ 그럼 다 마시고 들어가야겠네요.
④ 다음에는 좀 더 일찍 오겠습니다.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 죄송합니다, 손님. 음식물을 가지고 공연장에 들어갈 수 없습니다.
Xin lỗi quý khách. Không được mang thức ăn vào trong khán phòng ạ.

정답 1. ③



Từ số 1 đến số 2 là phần xem tranh và tìm biểu hiện đúng. Bạn hãy vừa suy nghĩ về những biểu hiện đã học và vừa lựa chọn.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Hãy xem tranh và lựa chọn câu đúng.

1. 

① 통장입니다. ② 신분증입니다.
③ 신용카드입니다. ④ 휴대 전화입니다.

2. 

① 은행에 갑니다. ② 서명을 합니다.
③ 돈을 찾습니다. ④ 통장 정리를 합니다.



Từ số 3 đến số 5 là phần tìm biểu hiện đúng và điền vào chỗ trống. Bạn hãy đọc kỹ hội thoại và chọn câu trả lời đúng.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

3. 가: 몽골로 ____________ 하려고 해요. Tôi muốn gửi tiền đi Mông Cổ.
나: 얼마나 보내실 거예요? Anh (chị) gửi bao nhiêu?

① 가입 ② 송금 ③ 조회 ④ 정리

4. 저는 월급을 받으면 ____________에 가서 입금을 하고 고향으로 돈도 보냅니다.
Nếu tôi nhận lương thì tôi đi đến ____________ để gửi tiền vào tài khoản và cũng gửi tiền về quê.

① 은행 ② 병원 ③ 우체국 ④ 도서관

5. 가: 한국 돈을 베트남 돈으로 바꾸고 싶어요.
Tôi muốn đổi tiền Hàn Quốc sang tiền Việt Nam.
나: ____________을 하려면 회사 앞에 있는 은행에 가 보세요. 저도 거기에서 했는데 수수료가 별로 안 들었어요.
Nếu muốn ____________ thì hãy đi đến ngân hàng trước công ty. Tôi cũng đã từng đổi tại đó và tiền phí không bao nhiêu cả.

① 입금 ② 출금 ③ 환전 ④ 대출

정답 1. ② 2. ② 3. ② 4. ① 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

1. 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

택시를 타는 것보다 지하철이나 버스를 이용하는 것이 돈이 덜 ________. 택시는 편하지만 좀 비쌉니다. 그래서 저는 지하철이나 버스를 자주 이용합니다.
So với việc đi taxi thì việc sử dụng tàu điện ngầm hoặc đi xe bus sẽ ________ ít tiền. Taxi thì tiện lợi tuy nhiên hơi đắt. Vì thế tôi thường sử dụng xe buýt hoặc tàu điện ngầm.

① 듭니다 ② 탑니다
③ 걸립니다 ④ 보입니다

2. 내일 오후부터 밤늦게까지 비가 내리겠습니다. 비가 ________ 모레부터는 맑은 날씨가 계속되겠습니다.
Ngày mai bắt đầu từ chiều đến đêm sẽ có mưa. Cơn mưa ________ bắt đầu từ ngày kia trời sẽ quang đãng trở lại

① 그치고 나면 ② 마치고 나면
③ 그칠 때까지 ④ 마칠 때까지

3. 맑은 하늘에서 ________ 소나기가 내렸습니다. 저는 우산이 없어서 옆 건물로 들어갔습니다.
Trên bầu trời trong xanh ________ cơn mưa rào đổ xuống. Tôi không mang ô nên đành đi vào tòa nhà bên cạnh.

① 이따가 ② 똑바로
③ 천천히 ④ 갑자기

정답 1. ① 2. ① 3. ④



발음 Phát âm 

Hãy nghe kỹ và lặp lại.

'ㄹ' được phát âm là [l] khi ở vị trí phụ âm cuối của âm tiết.

(1) 물, 길, 달, 얼굴
(2) 서울, 내일, 하늘, 거울
(3) 물 좀 주세요
(4) 내일 봐요



필리핀으로 엽서를 보내고 싶은데요

Tôi muốn gửi bưu thiếp đi Philippin.

학습 안내
Hướng dẫn

☐**Mục tiêu bài học**	Gửi thư, Cách nói câu đề nghị
☐**Ngữ pháp**	(으)로, -(으)십시오
☐**Từ vựng**	Bưu phẩm, Bưu kiện/ Vận chuyển
☐**Thông tin·Văn hóa**	Dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế EMS



대화 1 Hội thoại 1

Track 91



Chị Monika đi đến bưu điện. Bạn hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

우체국 직원 어떻게 오셨습니까?
Chị đến có việc gì ạ?

모니카 엽서를 보내고 싶은데요.
Tôi muốn gửi bưu thiếp.

우체국 직원 어디로 보내실 겁니까?
Chị muốn gửi đi đâu ạ?

모니카 필리핀으로 보낼 겁니다.
Tôi muốn gửi đi Philippin.

우체국 직원 엽서를 여기에 올려놓으세요. 그런데 받는 사람의 우편번호가 없네요. 우편번호를 쓰세요.
Chị hãy đặt bưu thiếp lên đây. Nhưng, chị chưa viết mã bưu chính của người nhận. Chị hãy viết mã bưu chính vào đây.

> **어떻게 오셨습니까?**
> Vì sao đến?
> Tại Hàn Quốc, có thể sử dụng khi hỏi lí do vì sao đến nơi đấy, và cũng có thể sử dụng để hỏi đến nơi đấy bằng phương tiện giao thông nào.
> · 가: 어떻게 오셨습니까?
> Vì sao đến đây?
> 나: 배가 아파서 왔어요.
> Vì đau bụng nên đến.
> · 가: 여기까지 어떻게 오셨습니까?
> Đến đây bằng cách nào?
> 나: 지하철로 왔어요.
> Đã đi đến bằng tàu điện ngầm.

> **-(으)ㄹ 겁니까/겁니다**
> Sẽ đi
> · 우리 회사가 내년에는 더욱 발전할 겁니다.
> Công ty chúng ta sang năm sẽ phát triển hơn nhiều.



Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi phải không? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi ở dưới đây nhé.

1. 모니카 씨는 왜 우체국에 갔어요? Tại sao chị Monika lại đến bưu điện?
2. 모니카 씨는 엽서를 어디로 보낼 겁니까? Chị Monika gửi bưu thiếp đi đâu?

정답 1. 엽서를 보내려고 우체국에 갔어요.
2. 필리핀으로 보낼 겁니다.






어휘 1 Từ vựng 1 우편물 Bưu kiện



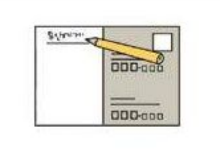
Bạn hãy tìm hiểu về từ vựng liên quan đến bưu kiện và từ vựng khi gửi bưu kiện ở bưu điện nhé?



편지
bức thư



편지 봉투
phong bì thư



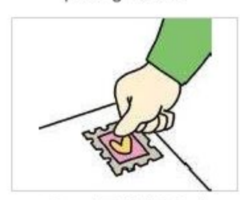
엽서
bưu thiếp



카드
thiệp, card



편지를 쓰다
viết thư



우표를 붙이다
dán tem



편지를 보내다
gửi thư

- 외국에 있는 친구에게 편지를 보냈어요. Tôi đã gửi thư cho bạn ở nước ngoài.
- 친구가 나에게 크리스마스 카드를 보냈습니다. Bạn đã gửi cho tôi thiệp chúc mừng giáng sinh.



Bạn đừng nhìn vào từ vựng ở trên và hãy trả lời câu hỏi.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.

① ② ③ ④ ⑤

㉠ 이메일 ㉡ 엽서 ㉢ 우표 ㉣ 카드 ㉤ 편지

정답 ① ㉤ ② ㉣ ③ ㉡ ④ ㉢ ⑤ ㉠

문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)로



Ngữ pháp này biểu thị phương hướng hoặc điểm đến của hành động. Nó chỉ kết hợp với danh từ.

자음 (phụ âm) + 으로	모음 (nguyên âm), 자음 (phụ âm) 'ㄹ' + 로
한국 → 한국으로	인도네시아 → 인도네시아로 서울 → 서울로

· 가: 어디로 가세요? Anh đi đâu vậy? 나: 하노이로 갑니다. Tôi đi Hà Nội.
· 내일 한국으로 갑니다. Ngày mai tôi đi Hàn Quốc.
· 오른쪽으로 돌아가세요. Anh hãy đi về phía phải.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '(으)로' chỉ điểm đến và '에' chỉ địa điểm

'(으)로' và '에' biểu thị điểm đến mà hành động hướng tới. Trong đó '(으)로' biểu thị điểm đến kết hợp với các động từ như '도착하다, 이르다, 다다르다 - đến' còn '에' sử dụng khi biểu thị phương hướng, hướng đi hoặc địa điểm đi qua.

· 서울에 도착했다.(O) 서울로 도착했다.(X) Tôi đã đến Seoul.
· 부산에 떠났다.(X) 부산으로 떠났다.(O) Tôi đã rời đi Busan.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '(으)로' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn câu trả lời thích hợp để hoàn thành hội thoại.

2. 대화를 읽고 맞는 답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại và chọn câu trả lời đúng.

1) 가: 주말에 뭐 했어요? Cuối tuần anh (chị) đã làm gì?
나: ______________________.

① 부산으로 여행을 할 거예요 ② 부산으로 여행을 갔다 왔어요

2) 가: 편지를 보내려고 합니다. Tôi định gửi thư.
나: ______________________?

① 어디로 보내실 거예요 ② 어디에서 보내실 거예요

정답 1) ② 2) ①



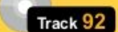
유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

좀 천천히 말씀해 주세요. Xin anh nói chậm chậm thôi.

가: 천오백 원이에요. Của anh là 1.500 Won.
나: 죄송하지만 **좀 천천히 말씀해 주세요.** Xin lỗi, **xin anh nói chậm chậm thôi.**



대화 2 Hội thoại 2





Tuấn đang nói chuyện với nhân viên bưu điện. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại và đọc theo.

투 안 **베트남으로 소포를 보내려고 하는데요.**
Tôi muốn gửi bưu kiện về Việt Nam.

우체국 직원 **상자를 저울에 올려놓으십시오.**
Anh hãy đặt bưu kiện lên cân giúp tôi.

투 안 **호찌민까지 얼마나 걸릴까요?**
Tôi muốn gửi đi thành phố Hồ Chí Minh thì mất bao lâu?

우체국 직원 **배편은 한두 달 정도 걸리고 항공편은 열흘에서 2주 정도 걸립니다.**
Gửi bằng đường biển sẽ mất khoảng 1 hoặc 2 tháng còn gửi bằng đường hàng không sẽ mất khoảng từ 10 ngày đến 2 tuần.

투 안 **좀 급해서 그러는데 제일 빠른 걸로 해 주세요.**
Tôi cần gửi gấp nên hãy chuyển cho tôi bằng cách nhanh nhất.

우체국 직원 **국제 특급이 제일 빠른데 국제 특급으로 보내시겠습니까?**
Gửi chuyển phát nhanh quốc tế là nhanh nhất, anh gửi chuyển phát nhanh quốc tế không ạ?

투 안 **네, 그걸로 해 주세요.**
Vâng, chuyển bằng cách đó cho tôi.

> **얼마나 걸릴까요?**
> Mất khoảng bao nhiêu?
> · 자카르타에서 한국까지 비행기로 얼마나 걸릴까요?
> Từ Hà Nội đến Hàn Quốc đi bằng máy bay thì mất bao lâu?

> **한두**
> một hai, một hoặc hai
> · 일년에 한두 번 가족과 함께 여행을 합니다.
> Một năm tôi đi du lịch cùng gia đình một hai lần.

> **정도** khoảng
> · 일주일 정도 병원에 다녀야 합니다.
> Tôi đi bệnh viện khoảng một tuần.




Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi phải không? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi ở dưới đây nhé.

1. 베트남 호찌민까지 항공편으로 얼마나 걸려요?
   Gửi đi thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam bằng đường hàng không thì mất bao lâu?
2. 제일 빠른 우편은 뭐예요? Dịch vụ bưu điện gửi nhanh nhất là loại nào ạ?

정답 1. 열흘에서 2주 정도 걸려요. 2. 국제 특급이에요.



어휘 2 Từ vựng 2 소포/택배 Bưu kiện/ Vận chuyển

Từ vựng liên quan về bưu kiện/ vận chuyển và những biểu hiện có những từ gì nhỉ?



저울에 올려놓다
đặt lên cân



무게를 재다
đo trọng lượng



소포를 보내다
gửi bưu kiện



소포를 받다
nhận bưu kiện

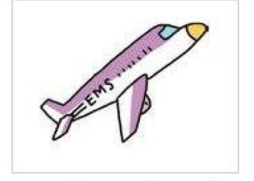
- 소포를 저울에 올려놓으세요. Hãy đặt bưu kiện lên cân.
- 소포를 받으면 기분이 좋아요. Khi nhận được bưu kiện tâm trạng thật vui.



일반 우편
thư thường



등기 우편
gửi bảo đảm



국제 특급(EMS)
thư chuyển phát nhanh quốc tế (EMS)



택배
vận chuyển

- 국제 특급으로 보내면 제일 빨라요. Gửi thư chuyển phát nhanh quốc tế là nhanh nhất.
- 요즘은 택배를 이용하는 사람들이 많아졌어요.
  Dạo này mọi người sử dụng dịch vụ vận chuyển nhiều lên.



Bạn hãy xem lại những từ vựng đã học ở trên và làm bài luyện tập nhé?

1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
   Hãy chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



1) ____ 2) ____ 3) ____ 4) ____

보기 | 무게를 재다 | 소포를 보내다 | 저울에 올려놓다 | 소포를 받다

정답 1) 저울에 올려놓다 2) 무게를 재다 3) 소포를 보내다 4) 소포를 받다

문법 2 Ngữ pháp 2 -(으)십시오



Đây là đuôi kết thúc dạng mệnh lệnh, biểu thị sự tôn trọng mang tính cách thức. Theo đó, ngữ pháp này được sử dụng khi đưa ra mệnh lệnh một cách trịnh trọng hoặc khi khuyến khích làm gì đó trong các tình huống trang trọng như hội nghị, thuyết trình, báo cáo v.v.

자음(phụ âm) → **-으십시오**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-십시오**
올려놓다 → 올려놓으십시오	보내다 → 보내십시오 살다 → 사십시오

· 가: 신용카드를 잃어버렸는데 어떻게 해야 돼요? Tôi làm mất thẻ tín dụng rồi, phải làm thế nào bây giờ ạ?
  나: 이 전화번호로 전화를 **거십시오**. Anh hãy gọi điện đến số điện thoại này.
· 가: 소포를 보내고 싶습니다. Tôi muốn gửi bưu kiện.
  나: 이 저울 위에 **올려놓으십시오**. Anh hãy đặt lên cân này giúp tôi.

Khi ngữ pháp '-(으)십시오' kết hợp với động từ có phụ âm cuối là 'ㄹ' thì 'ㄹ' sẽ bị loại bỏ.

· 오늘 저녁까지 이것을 **만드십시오**. Anh hãy làm cái này đến tối hôm nay nhé.
· 다음 달까지 기숙사에서 **사십시오**. Hãy sống ở kí túc xá cho đến tháng sau.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✔ '-(으)십시오' và '-(으)세요'

'-(으)십시오' và '-(으)세요' biểu thị mệnh lệnh nào đó. Trong đó '-(으)십시오' sử dụng trong tình huống mang tính trịnh trọng, đem lại cảm giác cứng nhắc còn '-(으)세요' sử dụng trong tình huống thân mật hơn đối với người trên có quan hệ thân thiết hoặc đối với người không thân thiết.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)십시오' rồi chứ? Bây giờ hãy nối các câu đúng.

2. 다음의 문장에 이어질 문장을 찾아 연결하세요. Hãy tìm và nối câu đúng với các câu dưới đây.

① 무게를 재야 합니다.	㉠ 우표를 붙이십시오.
② 우표를 안 붙였습니다.	㉡ 여기에서 기다리십시오.
③ 지금 들어가면 안 됩니다.	㉢ 여기에 주소를 쓰십시오.
④ 보내는 사람의 주소가 없습니다.	㉣ 소포를 저울에 올려놓으십시오.

정답 ① ㉣ ② ㉠ ③ ㉡ ④ ㉢



활동 Hoạt động

표를 보고 〈보기〉처럼 이야기해 보세요. Bạn hãy xem bảng và nói theo như <Mẫu>.

지역 Khu vực	국제특급(EMS) Gửi chuyển phát nhanh quốc tế (EMS)	보통 우편 Gửi thường
중국, 베트남 Trung Quốc, Việt Nam	2~3일 2~3 ngày	5일 5 ngày
태국, 필리핀 Thái Lan, Philippin	3~4일 3~4 ngày	7일 7 ngày
인도네시아, 스리랑카 Bangladesh,Sri Lanca	5~6일 5~6 ngày	10일 10 ngày

보기



중국

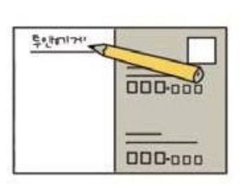
가: 중국으로 카드를 보내려고 해요.
Tôi muốn gửi cái thẻ này đến Trung Quốc.
나: 카드를 저울 위에 올려 놓으십시오.
Xin hãy đặt thẻ lên cân.
가: 중국까지 얼마나 걸려요?
Gửi đến Trung Quốc mất bao lâu vậy?
나: 국제 특급은 2, 3일 걸리고 보통 우편은 5일 정도 걸립니다.
Chuyển phát quốc tế đặc biệt mất 2,3 ngày; chuyển phát thường mất 5 ngày.
가: 그럼 특급 우편으로 해 주세요.
Vậy cho tôi đăng ký hình thức chuyển phát đặc biệt.

1)



태국

2)



베트남

3)



인도네시아

4)



스리랑카

정답

1) 가: 태국으로 편지를 보내려고 해요.
나: 편지를 저울 위에 올려놓으십시오.
가: 태국까지 얼마나 걸려요?
나: 국제 특급은 3, 4일 걸리고 보통 우편은 7일 걸립니다.
가: 그럼 특급 우편으로 해 주세요.

2) 가: 베트남으로 엽서를 보내려고 해요.
나: 엽서를 저울 위에 올려놓으십시오.
가: 베트남까지 얼마나 걸려요?
나: 국제 특급은 2, 3일 걸리고 보통 우편은 5일 걸립니다.
가: 그럼 특급 우편으로 해 주세요.

3) 가: 인도네시아로 카드를 보내려고 해요.
나: 카드를 저울 위에 올려놓으십시오.
가: 인도네시아까지 얼마나 걸려요?
나: 국제 특급은 5, 6일 걸리고 보통 우편은 10일 걸립니다.
가: 그럼 특급 우편으로 해 주세요.

4) 가: 스리랑카로 소포를 보내려고 해요.
나: 소포를 저울 위에 올려놓으십시오.
가: 스리랑카까지 얼마나 걸려요?
나: 국제 특급은 5, 6일 걸리고 보통 우편은 10일 걸립니다.
가: 그럼 특급 우편으로 해 주세요.



정보 Thông tin

국제 특급 우편 서비스

Dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế EMS

✚ 국제 특급 우편 서비스는 급한 편지나 서류, 소포 등을 가장 빠르고 안전하게 외국으로 배달해 주는 서비스입니다. 국제특급으로 발송한 우편물의 경우에는 국제적으로 연결된 컴퓨터망을 통해 배달 여부가 즉시 조회됩니다. 컴퓨터 조회가 되지 않을 경우에도 이용자가 원하면 팩스나 이메일을 통해 조회하고 그 결과를 알려드립니다. 현재 150개국으로 발송이 가능합니다.

Dịch vụ bưu điện chuyển phát nhanh quốc tế là dịch vụ vận chuyển thư từ, tài liệu hay bưu kiện cần gấp v.v… ra quốc tế một cách nhanh chóng và an toàn. Với những bưu phẩm được chuyển bằng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, bạn có thể kiểm tra quá trình vận chuyển bưu phẩm bằng hệ thống mạng máy tính được kết nối quốc tế. Trong trường hợp không kiểm tra được bằng hệ thống mạng máy tính, người gửi có thể kiểm tra và nhận thông tin kết quả qua fax hoặc thư điện tử. Hiện nay dịch vụ này có thể chuyển phát đi 150 quốc gia trên toàn thế giới.

✚ 보낼 수 있는 물품 Những vật phẩm có thể gửi



편지 / thư
서류 / chứng từ
옷 / quần áo
책 / sách
화장품 / mỹ phẩm

✚ 보낼 수 없는 물품 Những vật phẩm không thể gửi



음식물 / thức ăn
한약 / thuốc bắc
동물류 / động vật
식물류 / thực vật
폭발성/가연성 물질 / vật dễ cháy nổ
금 · 은 등의 귀금속 / đồ vật quý vàng, bạc
신용카드 / thẻ tín dụng trả sau
현금(지폐, 동전) / tiền mặt (tiền giấy, tiền xu)
여행자 수표 / séc du lịch
항공권 / vé máy bay



Bạn hãy nghe từ số 1 đến số 2 xem tranh và lựa chọn câu trả lời đúng với câu hỏi . Trước khi nghe bạn hãy xem kỹ câu hỏi và tranh.

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy xem tranh và chọn đáp án đúng.

Track 93

1. 이것은 무엇입니까? Đây là gì?

① ② ③ ④

2. 지금 무엇을 합니까? Đang làm gì?

① ② ③ ④



Bạn hãy nghe hội thoại từ số 3 đến số 5 và lựa chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe bạn hãy xem kỹ câu hỏi.

[3~5] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.
Bạn hãy lắng nghe đoạn hội thoại và lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi.

3. 여기는 어디입니까? Đây là đâu?

① 약국 ② 은행
③ 백화점 ④ 우체국

4. 남자는 왜 여기에 왔습니까? Tại sao nhân vật nam này lại đến đây?

① 편지를 보내려고 왔습니다.
② 택배를 받아야 해서 왔습니다.
③ 여자를 만나고 싶어서 왔습니다.
④ 택배 물품을 전달하려고 왔습니다.

5. 베트남으로 엽서를 보낼 때 국제 특급은 며칠이 걸립니까?
Khi gửi bưu thiếp về Việt Nam theo hình thức chuyển phát nhanh thì mất bao nhiêu ngày?

① 3일 ② 4일
③ 7일 ④ 10일

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 여: 소포입니다. Là bưu phẩm.
   ② 여: 엽서입니다. Là bưu thiếp.
   ③ 여: 편지입니다. Là bức thư.
   ④ 여: 카드입니다. Là thiệp.
2. ① 남: 편지를 씁니다. Viết thư.
   ② 남: 무게를 잽니다. Cân trọng lượng.
   ③ 남: 돈을 찾습니다. Rút tiền.
   ④ 남: 우표를 붙입니다. Dán tem.
3. 여: 중국으로 소포를 보내려고 합니다. Gửi bưu phẩm đi Trung Quốc.
   남: 안에 무엇이 있습니까? Ở bên trong có cái gì?
   여: 옷하고 책이 있어요. Có quần áo và sách.
4. 남: (딩동 딩동) 모니카 씨, 계세요? (Tiếng chuông kêu) Có chị Monika ở đây không?
   여: 네. 그런데 누구세요? Vâng, ai đấy ạ?
   남: 택배 왔습니다. Chị có bưu phẩm.
5. 여: 베트남으로 엽서를 보내려고 하는데 얼마나 걸릴까요?
   Tôi định gửi bưu thiếp về Việt Nam thì mất bao lâu ạ?
   남: 국제 특급은 4일 정도 걸리고 일반 우편은 7일에서 10일 정도 걸려요.
   Dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế thì mất khoảng 4 ngày, dịch vụ chuyển phát thường thì mất khoảng 7 đến 10 ngày.
   여: 그럼 국제 특급으로 할게요. Vậy thì cho tôi gửi chuyển phát nhanh quốc tế.

정답 1. ③ 2. ② 3. ④ 4. ④ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng



1. 잘 듣고 이어지는 말로 알맞은 것을 고르십시오.
   Nghe kỹ và hãy lựa chọn câu tiếp nối.

   ① 배편으로 보내면 좀 싸요.
   ② 저쪽에 편지 봉투가 있어요.
   ③ 특급으로 하면 3일 정도예요.
   ④ 소포를 저울 위에 올려 주세요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 배송을 하는 데 얼마나 걸릴까요?
Nếu gửi bưu điện thì mất khoảng bao lâu?

정답 1. ③



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Bạn hãy xem bức tranh từ số 1 đến số 2 và chọn câu đúng với tranh. Bạn hãy nhớ lại từ vựng đã học ở trên và lựa chọn câu đúng.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.
Bạn hãy xem bức tranh lựa chọn câu đúng với tranh.

1. 

① 카드입니다. ② 엽서입니다.
③ 이메일입니다. ④ 편지 봉투입니다.

2. 

① 우표를 삽니다. ② 엽서를 씁니다.
③ 돈을 찾습니다. ④ 통장 정리를 합니다.



Từ số 3 dến số 5 là phần lựa chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống cho phù hợp với hội thoại. Bạn hãy đọc kỹ đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.
가: 편지를 ______________ 해요. 이 근처에 우체국이 있어요?
Tôi ________ thư. Gần đây có bưu điện không?
나: 이 근처에는 없고 지하철역 쪽으로 가야 해요.
Ở gần đây thì không có, phải đi đến phía ga tàu điện ngầm.

① 받으려고 ② 보내려고 ③ 읽으려고 ④ 찾으려고

4.
가: 소포를 보내고 싶어요. Tôi muốn gửi bưu phẩm.
나: 그럼 ______________ 위에 소포를 올려놓으세요.
Vậy hãy đặt bưu phẩm lên trên ________.

① 전화 ② 저울 ③ 우표 ④ 봉투

5.
가: 손님, 받는 사람의 주소가 없네요. 받는 사람의 주소를 ______________.
Quý khách, không có địa chỉ của người nhận. ________ địa chỉ của người nhận.
나: 네, 알겠습니다. 여기 있어요. Vâng, tôi biết rồi. Đây ạ.

① 쓰네요 ② 쓰십시오 ③ 썼습니다 ④ 쓰지 마세요

정답 1. ③ 2. ④ 3. ② 4. ② 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

이 소포를 항공편으로 보내고 싶은데 ________이/가 많이 나올 것 같아서 걱정입니다.
Tôi muốn gửi bưu kiện này theo đường hàng không nhưng ________ nhiều nên hơi lo.

① 기간 ② 요금 ③ 우표 ④ 포장

2.

저는 미용사 ________을 따고 싶어서 일요일에 미용 교육을 받습니다.
Tôi muốn lấy ________ thợ làm tóc nên tôi học lớp làm tóc vào ngày chủ nhật.

① 신분증 ② 등록증 ③ 자격증 ④ 학생증

3. 다음 안내문에 대한 설명으로 맞지 않는 것은 무엇입니까?
Giải thích nào không đúng với nội dung bảng hướng dẫn sau?

<컴퓨터 무상 교육> Học tin học miễn phí

- 일시 : 5월 20일(금) 16:00 ~ 17:00
  Thời gian: ngày 20 tháng 5 (thứ sáu) 16:00-17:00
- 장소 : 주민 센터 3층
  Địa điểm: lầu 3 trung tâm quản lý cư dân
- 문의 : 02-345-2324 Liên lạc : 02-345-2324

① 컴퓨터 수업은 오후에 시작합니다.
② 한 시간 동안 교육을 할 예정입니다.
③ 컴퓨터를 배우려면 돈을 내야 합니다.
④ 주민 센터 삼 층에서 컴퓨터를 배웁니다.

정답 1. ② 2. ③ 3. ③



30 거기에서 태권도를 배울 수 있어요?

Có thể học Taekwondo ở đó không?

학습 안내
Hướng dẫn

□**Mục tiêu bài học**	Đặt câu hỏi về việc sử dụng, Cách đăng ký học
□**Ngữ pháp**	-(으)ㄹ 수 있다/없다, -(으)려면
□**Từ vựng**	Giáo dục và dịch vụ, Sử dụng Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực người nước ngoài
□**Thông tin·Văn hóa**	Cơ quan hỗ trợ dành cho lao động người nước ngoài



대화 1 Hội thoại 1

Track 94



Anh Rihan đã gọi điện đến Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực người nước ngoài. Bạn hãy nghe hội thoại hai lần và lặp lại.

리 한 여보세요. 거기 외국인력지원센터지요?
A lô, đó có phải là Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực người nước ngoài không ạ?

직 원 네, 무엇을 도와 드릴까요?
Vâng đúng rồi, tôi có thể giúp gì ạ?

리 한 태권도를 배우고 싶은데 거기에서 태권도 수업을 들을 수 있어요?
Tôi muốn học Taekwondo, tôi có thể học Taekwondo ở đó được không ạ?

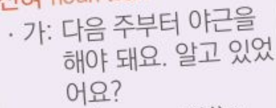
직 원 네, 일요일에 태권도 수업이 있어요.
Vâng, ngày chủ nhật có lớp học Taekwondo.

리 한 태권도를 전혀 할 수 없는데 괜찮을까요?
Tôi không biết một chút gì về Taekwondo thì có thể theo học được không ạ?

직 원 그럼요. 일요일에 센터에 오셔서 상담을 받아 보세요.
Tất nhiên rồi. Chủ nhật anh hãy đến Trung tâm để được tư vấn nhé.

리 한 네, 알겠습니다. 감사합니다. Vâng, tôi biết rồi. Xin cảm ơn.

> **거기** đấy
> Ở tình huống gọi điện thoại hoặc lúc nói chuyện mà xuất hiện nơi chốn.
> · 가: 거기 피자집이지요?
> Ở đấy có phải là tiệm bánh pizza không?
> · 나: 네, 뭐 주문하시겠습니까?
> Vâng, thế (quý khách) gọi món gì ạ?



> **전혀** hoàn toàn
> · 가: 다음 주부터 야근을 해야 돼요. 알고 있었어요?
> Tuần sau phải làm việc buổi tối. Đã biết chưa?
> 나: 아니요. 저는 전혀 몰랐어요.
> Không. Tôi hoàn toàn không biết.



Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi phải không? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi ở dưới đây nhé.

1. 리한 씨는 왜 센터에 전화했어요? Tại sao anh Rihan lại gọi điện đến trung tâm?
2. 리한 씨는 태권도를 할 수 있어요? Anh Rihan có thể tập Taekwondo không?

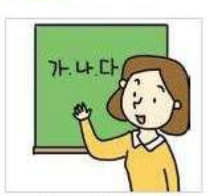
정답 1. 태권도를 배우고 싶어서 전화했어요. 2. 아니요, 전혀 할 수 없어요.



어휘 1 Từ vựng 1 교육 및 서비스 Giáo dục và dịch vụ



Chúng ta cùng tìm hiểu từ vựng liên quan về giáo dục và dịch vụ có những từ gì nhé?

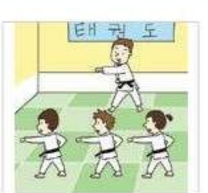


한국어 교육
lớp học tiếng Hàn



컴퓨터 교육
lớp học máy vi tính

교육
Giáo dục



태권도 교육
lớp họcTaekwondo



법률 교육
lớp học về luật pháp



안전 교육
lớp học về an toàn



국악 교육
lớp học nhạc truyền thống Hàn Quốc



금융 교육
lớp học về tài chính



영양 교육
lớp học về dinh dưỡng



양방 진료
lớp học về y học thông thường



진료
Điều trị



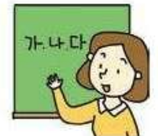
한방 진료
lớp học về Đông y



Hãy trả lời câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.

① 

② 

③ 

④ 

㉠ 안전 교육 ㉡ 컴퓨터 교육 ㉢ 태권도 교육 ㉣ 한국어 교육

정답 ①㉡ ②㉣ ③㉠ ④㉢



문법 1 Ngữ pháp 1 -(으)ㄹ 수 있다/없다

G30-1

Ngữ pháp này chỉ kết hợp được với động từ, biểu thị khả năng hoặc năng lực có làm được việc nào đó hay không. Nếu có năng lực hoặc khả năng thì dùng '-(으)ㄹ 수 있다', nếu không thì dùng '-(으)ㄹ 수 없다'.

자음(phụ âm) → **-을 수 있다/없다**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-ㄹ 수 있다/없다**
읽다 → 읽을 수 있다/없다	보내다 → 보낼 수 있다/없다 만들다 → 만들 수 있다/없다

· 가: 한국어를 배우고 싶어요. Tôi muốn học tiếng Hàn.
  나: 한국문화원에서 한국어를 배울 수 있어요.
  Anh có thể học tiếng Hàn ở Trung tâm văn hóa Hàn Quốc.
· 가: 흐엉 씨는 한국 음식을 만들 수 있어요? Chị Hương có làm được món ăn Hàn Quốc không?
  나: 네. 불고기를 만들 수 있어요. Vâng, tôi có thể làm món thịt nướng.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄹ 수 있다/없다' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn trong <Mẫu> các biểu hiện thích hợp để hoàn thành câu.

2. 빈칸에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 '-(으)ㄹ 수 있다/없다'를 사용해서 대화를 완성하세요.
Hãy chọn trong <Mẫu> biểu hiện thích hợp với chỗ trống và dùng '-(으)ㄹ 수 있다/없다' để hoàn thành hội thoại.

1) 가: 우리 김치찌개 먹으러 갈까요? Chúng ta đi ăn canh Kimchi nhé?
   나: 김치찌개는 너무 매워서 ___________. 불고기는 어때요?
   Canh Kimchi thì cay quá ___________ Thịt nướng thì sao?
2) 가: 컴퓨터를 배우고 싶어요. Tôi muốn học tin học.
   나: 주말에 저하고 같이 외국인력센터에 갈래요? 거기에서 ___________.
   Cuối tuần cùng tôi đi đến trung tâm nhân lực người nước ngoài không?
   Ở đấy. ___________ .
3) 가: 리리 씨는 중국 음식을 ___________?
   Riri ___________ thức ăn Trung Quốc không?
   나: 네, 저는 요리하는 것을 좋아해요. Vâng, tôi thích việc nấu ăn.

보기
먹다
만들다
배우다

정답 1) 먹을 수 없어요 2) 배울 수 있어요 3) 만들 수 있어요



Chúng ta luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy sử dụng '-(으)ㄹ 수 있다/없다' để hoàn thành hội thoại.

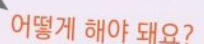
하다 받다 출근하다

1. 몸이 아파서 오늘은 ___________________.
2. 지금은 바빠서 전화를 ___________________.

정답 1. 출근할 수 없어요 2. 받을 수 없어요



대화 2 Hội thoại 2





Anh Rian đã đến trung tâm, tại sao anh đã đến trung tâm? Trước tiên bạn hãy nghe hội thoại hai lần và lặp lại.

리 한 저기요. 태권도 수업을 듣고 싶은데 태권도 수업을 신청하려면 어떻게 해야 돼요?
Xin lỗi, tôi muốn học Taekwondo nếu đăng ký lớp học Taekwondo thì phải làm như thế nào?

직 원 저희 센터는 처음이세요?
Anh đến Trung tâm của chúng tôi lần đầu tiên phải không ạ?

리 한 네, 처음이에요.
Vâng, lần đầu tiên ạ.

직 원 그러면 먼저 이용자 카드를 만들어 드릴게요. 그 후에 상담을 받고 태권도 교육을 신청하시면 돼요. 외국인 등록증을 가지고 오셨어요?
Vậy thì trước tiên tôi sẽ làm thẻ hội viên cho anh, sau đó chúng tôi sẽ tư vấn rồi anh đăng ký học Taekwondo là được. Anh có mang theo thẻ cư trú người nước ngoài không ?

리 한 네, 여기 있어요. Vâng, có đây.

어떻게 해야 돼요?
Phải làm như thế nào?
Là câu hỏi sử dụng khi không biết phải thực hiện bằng phương pháp như thế nào.
- 통장을 만들고 싶은데 어떻게 해야 해요?
  Tôi muốn làm sổ ngân hàng nhưng tôi phải làm như thế nào?
- 한국 친구를 사귀고 싶은데 어떻게 해야 해요?
  Tôi muốn kết bạn với người Hàn Quốc vậy thì phải làm như thế nào?

먼저 trước tiên
- 먼저 들어가십시오.
  Trước tiên hãy đi vào.
- 한국에 가면 제일 먼저 뭐 하고 싶어요?
  Nếu đi Hàn Quốc thì việc muốn làm trước tiên là gì?



Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi phải không? Vậy thì hãy trả lời câu hỏi ở dưới đây nhé.

1. 리한 씨는 센터에서 무슨 수업을 들을 거예요? Anh Rihan sẽ học lớp gì ở trung tâm?
2. 센터에서 수업을 들으려면 먼저 무엇을 만들어야 해요?
   Nếu định học ở trung tâm thì trước tiên phải làm gì?

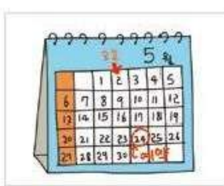
정답 1. 태권도 수업을 들을 거예요. 2. 이용자 카드를 만들어야 해요.



어휘 2 Từ vựng 2 외국인력지원센터 이용

Sử dụng Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực người nước ngoài

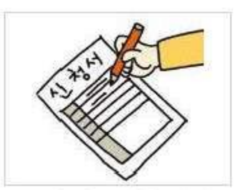
Khi sử dụng Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực người nước ngoài cần những từ vựng gì chúng ta cùng tìm hiểu nhé?



예약하다
đặt trước



상담을 받다
nghe tư vấn



교육을 신청하다
đăng ký học



교육을 받다
được học



이용하다
sử dụng, dùng



행사에 참여하다
tham gia lễ hội



문화 체험을 하다
trải nghiệm văn hóa



자원 봉사를 하다
làm từ thiện

- 수업을 듣고 싶으면 센터에서 상담을 받아 보세요.
  Nếu muốn đăng ký học hãy nghe tư vấn ở trung tâm.
- 센터에서 한국 문화 체험을 할 수 있어요.
  Ở trung tâm có thể được tham gia trải nghiệm văn hóa.
- 전화를 해서 예약한 후에 방문하세요. Trước khi đến trung tâm hãy gọi điện hẹn trước.



Bạn hãy xem lại những từ vựng đã học ở trên và làm bài luyện tập nhé?

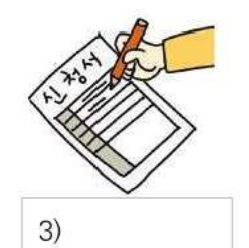
1. 그림에 맞는 표현을 〈보기〉에서 골라 넣으세요.
   Hãy chọn trong <Mẫu> các biểu hiện thích hợp và điền vào tranh tương ứng.



1)



2)



3)



4)

보기 행사에 참여하다 교육을 신청하다 자원 봉사를 하다 상담을 받다

정답 1) 행사에 참여하다 2) 상담을 받다 3) 교육을 신청하다 4) 자원 봉사를 하다

문법 2 Ngữ pháp 2 -(으)려면



Ngữ pháp này chỉ kết hợp với động từ, biểu thị sự giả định có ý đồ làm việc nào đó.

자음(phụ âm) → **-으려면**	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → **-려면**
받다 → 받으려면	마시다 → 마시려면 만들다 → 만들려면

- 가: 컴퓨터 교육은 어디에서 신청해요? Đăng kí học tin học ở đâu vậy?
  나: 컴퓨터 교육을 **신청하려면** 1층으로 내려가세요.
  Nếu định đăng kí học tin học thì anh hãy xuống tầng 1.
- 가: 김치찌개를 만들고 싶어요. Tôi muốn làm món canh Kimchi.
  나: 김치찌개를 **만들려면** 김치하고 고기가 필요해요.
  Nếu định làm món canh Kimchi thì chị cần có Kimchi và thịt.
- 소포를 **보내려면** 우체국에 가야 해요. Nếu định gửi bưu kiện thì phải đi đến bưu điện.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)려면' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn biểu hiện thích hợp để hoàn thành hội thoại.

2. 대화를 읽고 맞는 대답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại và lựa chọn câu trả lời thích hợp.

1) 가: 태권도 교육을 받고 싶어요. Tôi muốn học Taekwondo.
나: ____________ 여기 신청서를 쓰세요. Vâng, ________ hãy viết đơn đăng ký ở đây.

① 태권도 교육을 받으면
② 태권도 교육을 받으려면

2) 가: 비빔밥에 뭐가 들어가요? Bỏ gì vào trong cơm trộn vậy?
나: ____________ 여러 가지 채소하고 밥이 필요해요.
________ thì cần nhiều loại rau và cơm.

① 비빔밥을 만들어서
② 비빔밥을 만들려면

정답 1) ② 2) ②



활동 Hoạt động

외국인력지원센터에 가서 〈보기〉처럼 이야기해 보세요.
Hãy nói theo <Mẫu> dưới đây khi đến Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực người nước ngoài.

보기



컴퓨터 교육을 받다
học tin học

신청서를 쓰다
viết đơn đăng ký

가: 여기에서 컴퓨터 교육을 받을 수 있어요?
Ở đây có thể học tin học được không?

나: 네, 컴퓨터 교육을 받으려면 이 신청서를 쓰세요.
Vâng, nếu muốn học tin học thì hãy viết đơn đăng ký.

1)



상담을 받다
nhận tư vấn

먼저 예약하다
trước tiên, đặt trước

2)

행사에 참여하다
tham gia sự kiện

신청서를 쓰다
viết đơn đăng ký

3)



문화 체험을 하다
trải nghiệm văn hóa

내일까지 신청하다
hạn đăng ký đến ngày mai

4)



자원 봉사를 하다
hoạt động tình nguyện

일요일에 오다
đi đến vào ngày chủ nhật

정답

1) 가: 여기에서 상담을 받을 수 있어요?
나: 네, 상담을 받으려면 먼저 예약하세요.

2) 가: 여기에서 행사에 참여할 수 있어요?
나: 네, 행사에 참여하려면 먼저 신청서를 쓰세요.

3) 가: 여기에서 문화 체험을 할 수 있어요?
나: 네, 문화 체험을 하려면 내일까지 신청하세요.

4) 가: 여기에서 자원 봉사를 할 수 있어요?
나: 네, 자원 봉사를 하려면 일요일에 오세요.



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

그게 좋겠어요. Nên làm như vậy thì hơn.

가: 점심부터 먹고 일할까요? Chúng ta ăn trưa xong rồi mới làm việc được không?
나: **그게 좋 겠어요. Nên làm như vậy thì hơn.**



정보 Văn hóa

외국인 근로자를 위한 지원 기관

Cơ quan hỗ trợ dành cho người lao động người nước ngoài

외국인력상담센터 HUGKorea

외국인력상담센터는 외국인근로자 및 사업주의 공공 지원을 위한 기관입니다. 다양한 외국어로 서비스되고 있어 한국어를 잘 모르는 근로자도 쉽게 도움을 받을 수 있습니다. 예약 상담은 전화 상담과 방문 상담으로 이루어지는데, 전화 상담은 홈페이지(www.hugkorea.or.kr) 게시판에 상담 내용과 전화번호, 예약 시간을 남기면 상담사가 전화를 합니다. 그리고 방문해서 상담을 받고 싶으면 미리 예약하는 것이 좋습니다.

Trung tâm tư vấn nguồn nhân lực người nước ngoài là cơ quan hỗ trợ chung dành cho doanh nghiệp và lao động người nước ngoài. Trung tâm có dịch vụ hỗ trợ bằng nhiều thứ tiếng nước ngoài, người lao động dù không biết tiếng Hàn Quốc cũng có thể dễ dàng nhận được sự trợ giúp ở đây. Trung tâm có tư vấn bằng điện thoại và tư vấn gặp trực tiếp, người lao động có thể vào trang web www.hugkorea.or.kr để hẹn giờ, lưu lại số điện thoại của mình lên bảng thông báo nhân trên viên tư vấn sẽ gọi điện đến và tư vấn cho bạn. Nếu bạn muốn tư vấn gặp trực tiếp thì nên hẹn trước sẽ thuận tiện hơn.



외국인력지원센터 현황 및 프로그램 소개

Giới thiệu chương trình và tình hình của Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực người nước ngoài

외국인력지원센터는 한국에서 생활하고 있는 외국인근로자를 돕기 위한 기관으로 한국어 교육, 컴퓨터 교육 등의 여러 가지 교육 뿐만 아니라 고충 상담, 생활 법률, 국가별 커뮤니티 행사나 다양한 문화 체험 행사 등을 기획하고 있습니다.

Trung tâm hỗ trợ nguồn nhân lực người nước ngoài là cơ quan giúp đỡ lao động người nước ngoài sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc. Trung tâm có các chương trình giáo dục tiếng Hàn Quốc, dạy tin học và nhiều chương trình khác, không những như vậy mà Trung tâm còn tư vấn hoàn cảnh khó khăn, pháp luật đời sống, tổ chức lễ hội của từng quốc gia và có nhiều hình thức tham gia trải nghiệm văn hóa cho lao động người nước ngoài.

지역별 외국인력지원센터	홈페이지 주소
한국외국인력지원센터(서울)	www.migrantok.org
의정부외국인력지원센터	www.ufc.or.kr
창원외국인력지원센터	www.mfwc.or.kr
김해외국인력지원센터	www.gimhaekorea.or.kr
대구외국인력지원센터	www.dfwc.or.kr
인천외국인력지원센터	www.infc.or.kr
천안외국인력지원센터	www.cfwc.or.kr



Bạn hãy nghe câu hỏi từ số 1 đến số 3 và lựa chọn câu trả lời đúng với câu hỏi. Trước khi nghe bạn hãy xem kỹ nội dung ở mẫu.

[1~3] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Bạn hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời đúng



1. ① 네, 신청서를 쓰세요.
   ② 아니요, 받을 수 있어요.
   ③ 네, 어제 태권도를 했어요.
   ④ 아니요, 예약을 하면 돼요.

2. ① 한국 문화를 배울게요.
   ② 먼저 신청을 해야 돼요.
   ③ 문화 체험을 하고 싶어요.
   ④ 한국 요리도 하고 박물관도 가요.

3. ① 상담을 받았어요.
   ② 영양 교육을 받고 싶어요.
   ③ 운동을 열심히 해야 돼요.
   ④ 외국인력지원센터에 전화해 보세요.



Đây là phần trả lời câu hỏi sau khi nghe hội thoại số 4 hoặc số 5. Trước khi nghe câu hỏi bạn hãy xem kỹ câu hỏi.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.
Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

4. 남자는 왜 외국인력지원센터에 갔습니까?
   Tại sao nhân vật nam đã đi đến Trung tâm hỗ trợ nhân lực người nước ngoài?
   ① 상담을 받고 싶어서　② 자원 봉사를 하고 싶어서
   ③ 한국어를 배우고 싶어서　④ 무료 진료를 받고 싶어서

5. 남자는 무엇을 해야 합니까?
   Nhân vật nam phải làm gì?
   ① 돈을 내야 합니다.　② 사진을 찍어야 합니다.
   ③ 신청서를 써야 합니다.　④ 수업을 들어야 합니다.

듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 여기에서 태권도 교육을 받을 수 있어요? Ở đây có thể học Taekwondo không?
2. 여: 거기에서 어떤 문화 체험을 할 수 있어요? Ở đó có thể trải nghiệm văn hóa nào?
3. 남: 무료 진료를 받으려면 어떻게 해야 돼요?
   Nếu muốn điều trị miễn phí thì phải làm thế nào?

4-5. 여: 어떻게 오셨어요? Bạn đến có việc gì?

남: 한국어 교육을 신청하려고 하는데 어떻게 해야 돼요?
Tôi muốn đăng ký học tiếng Hàn thì phải làm thế nào?

여: 그럼 먼저 이 신청서를 쓰고 잠깐만 기다리세요.
Vậy thì hãy khai tờ đơn này trước rồi đợi một chút ạ.

정답 1. ① 2. ④ 3. ④ 4. ③ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng L-30

[1~2] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.
Hãy nghe câu hỏi và hãy lựa chọn đáp án đúng.

1. ① 소포 포장을 다시 해 주세요. ② 2주 정도면 도착할 수 있을 거예요.
   ③ 항공편을 이용해서 보내실 수 있어요. ④ 물건이 작으니까 요금이 비싸지 않을 거예요.

2. ① 오는 데 30분쯤 걸렸어요. ② 기숙사에서 여기까지 멀어요.
   ③ 지하철을 두 번 갈아타고 왔어요. ④ 오늘 아침에 기숙사에 돌아왔어요.

확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 인도네시아로 소포를 보내려고 하는데 얼마나 걸릴까요?
   Tôi muốn gửi bưu kiện đi Indonesia thì mất khoảng bao lâu?
2. 여: 수지 씨는 기숙사에서 여기까지 어떻게 오셨어요?
   Suji đi từ ký túc xá đến đây bằng cách nào?

정답 1. ② 2. ③



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Từ số 1 đến số 2 là phần xem tranh và tìm biểu hiện đúng. Bạn hãy vừa suy nghĩ về những biểu hiện đã học và vừa lựa chọn.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Hãy xem tranh và lựa chọn câu đúng.

1.



① 휴게실에서 쉽니다. ② 컴퓨터를 배웁니다.
③ 친구하고 운동을 합니다. ④ 무료 진료를 받습니다.

2.



① 상담을 받습니다. ② 행사를 예약합니다.
③ 행사에 참여합니다. ④ 교육을 신청합니다.



Hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

[3~5] 다음 질문에 답하십시오.

3. 다음 안내판의 설명으로 알맞지 않은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn câu giải thích không đúng với nội dung bảng hướng dẫn sau.

안전교육
Giáo dục an toàn

시간: 8월 6일(토) Thời gian: ngày 6 tháng 8 (thứ bảy)
15:00~17:00 15.00~17.00

장소: 한국외국인력지원센터 205호
Địa điểm: Phòng 205 trung tâm hỗ trợ nhân lực người nước ngoài Hàn Quốc

① 교육은 토요일에 있습니다.
② 세 시간 동안 교육을 합니다.
③ 안전에 대해 배울 수 있습니다.
④ 교육을 하는 곳은 205호입니다.

4. 베트남 사람은 법률 교육을 받으러 언제, 어디로 가야 합니까?
Người Việt Nam đi học pháp luật thì phải đi đâu, khi nào?

법률 교육 Dạy về pháp luật		
일시 Ngày giờ	장소 Địa điểm	대상 Đối tượng
8월 23일 16:00 Ngày 23 tháng 8 16:00	303호 Phòng 303	몽골 Mông Cổ
8월 23일 16:00 Ngày 23 tháng 8 16:00	304호 Phòng 304	베트남 Việt Nam
8월 30일 11:00 Ngày 30 tháng 8 11:00	501호 Phòng 501	방글라데시 Bangladesh

① 8월 23일 오후 4시, 303호
② 8월 23일 오후 4시, 304호
③ 8월 30일 오후 4시, 304호
④ 8월 30일 오전 11시, 501호

5. 이 광고에 대한 설명으로 알맞지 않은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn câu giải thích không đúng với nội dung quảng cáo sau.

한국외국인력지원센터 이용 안내
Hướng dẫn sử dụng Trung tâm hỗ trợ nhân lực người nước ngoài Hàn Quốc

* 한국요리 교실 Lớp học nấu món Hàn Quốc
시간: 매주 화요일 오전 11시 Thời gian: 11h sáng mỗi thứ ba hàng tuần
장소: 205호 Địa điểm: phòng 205

* 무료 진료 Trị liệu miễn phí
시간: 매월 둘째 일요일 오후 2시 Thời gian: 2h chiều mỗi chủ nhật thứ hai hàng tháng
장소: 회의실 Địa điểm: phòng hội nghị
진료 과목: 내과, 치과, 한방진료
Khoa trị liệu: khoa nội, nha khoa, trị liệu Đông y.

① 진료를 받고 돈을 내야 합니다.
② 요리를 배우려면 11시까지 가야 합니다.
③ 매주 일요일에 치료를 받을 수 있습니다.
④ 매주 화요일에 한국 요리를 배울 수 있습니다.

정답 1. ② 2. ③ 3. ② 4. ② 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 빈 칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 방문한 손님이 돌아가실 때에는 문 밖까지 따라 나가서 ________ 것이 좋습니다.
Khi khách ra về, nên đưa ra tận cửa ________.

① 회의하는 ② 가입하는 ③ 출근하는 ④ 배웅하는

2. 물건을 살 때 ________을/를 꼭 받으세요. 나중에 물건을 바꾸거나 환불할 때 필요해요.
Khi mua đồ nhất định hãy nhận ________ Sau này khi đổi hoặc hoàn trả thì sẽ cần đến.

① 잔돈 ② 할인권 ③ 영수증 ④ 신용카드

정답 1. ④ 2. ③

ㄱ



ㄴ

ㄷ



ㅅ



ㅈ



ㅊ



ㅎ

1. 'ㅡ' 탈락 Quy tắc loại bỏ 'ㅡ'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-았/었어요	-고	-(으)니까
아프다	đau	아픕니다	아파요	아팠어요	아프고	아프니까
예쁘다	đẹp	예쁩니다	예뻐요	예뻤어요	예쁘고	예쁘니까
바쁘다	bận rộn	바쁩니다	바빠요	바빴어요	바쁘고	바쁘니까
슬프다	buồn	슬픕니다	슬퍼요	슬펐어요	슬프고	슬프니까
고프다	đói	고픕니다	고파요	고팠어요	고프고	고프니까
크다	to/ lớn	큽니다	커요	컸어요	크고	크니까
쓰다	viết/ dùng/ sử dụng	씁니다	써요	썼어요	쓰고	쓰니까
나쁘다	xấu	나쁩니다	나빠요	나빴어요	바쁘고	나쁘니까
기쁘다	vui	기쁩니다	기뻐요	기뻤어요	기쁘고	기쁘니까
잠그다	khóa/ đóng lại	잠급니다	잠가요	잠갔어요	잠그고	잠그니까
끄다	tắt	끕니다	꺼요	껐어요	끄고	끄니까



2. 'ㄹ' 탈락 Quy tắc loại bỏ 'ㄹ'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-고	-(으)니까	-(으)세요
살다	sống	삽니다	살아요	살고	사니까	사세요
팔다	bán	팝니다	팔아요	팔고	파니까	파세요
만들다	làm ra	만듭니다	만들어요	만들고	만드니까	만드세요
열다	mở	엽니다	열어요	열고	여니까	여세요
놀다	chơi	놉니다	놀아요	놀고	노니까	노세요
알다	biết	압니다	알아요	알고	아니까	아세요
울다	khóc	웁니다	울어요	울고	우니까	우세요
걸다	treo/ bắt chuyện	겁니다	걸어요	걸고	거니까	거세요
졸다	buồn ngủ	좁니다	졸아요	졸고	조니까	조세요
쓸다	quét/ phủi	씁니다	쓸어요	쓸고	쓰니까	쓰세요
풀다	mở/ tháo gỡ	풉니다	풀어요	풀고	푸니까	푸세요
널다	treo	넙니다	널어요	널고	너니까	너세요
길다	dài	깁니다	길어요	길고	기니까	
멀다	xa	멉니다	멀어요	멀고	머니까	
(맛이) 달다	(vị) ngọt	답니다	달아요	달고	다니까	

3. 'ㅂ' 불규칙 Bất quy tắc 'ㅂ'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-고	-(으)면	-(으)ㄹ 거예요
덥다	nóng	덥습니다	더워요	덥고	더우면	더울 거예요
춥다	lạnh	춥습니다	추워요	춥고	추우면	추울 거예요
쉽다	dễ	쉽습니다	쉬워요	쉽고	쉬우면	쉬울 거예요
어렵다	khó	어렵습니다	어려워요	어렵고	어려우면	어려울 거예요
맵다	cay	맵습니다	매워요	맵고	매우면	매울 거예요
싱겁다	nhạt	싱겁습니다	싱거워요	싱겁고	싱거우면	싱거울 거예요
가볍다	nhẹ	가볍습니다	가벼워요	가볍고	가벼우면	가벼울 거예요
무겁다	nặng	무겁습니다	무거워요	무겁고	무거우면	무거울 거예요
뜨겁다	nóng	뜨겁습니다	뜨거워요	뜨겁고	뜨거우면	뜨거울 거예요
차갑다	lạnh	차갑습니다	차가워요	차갑고	차가우면	차가울 거예요
더럽다	bẩn	더럽습니다	더러워요	더럽고	더러우면	더러울 거예요
어지럽다	chóng mặt	어지럽습니다	어지러워요	어지럽고	어지러우면	어지러울 거예요
시끄럽다	ầm ĩ/ồn ào	시끄럽습니다	시끄러워요	시끄럽고	시끄러우면	시끄러울 거예요
외롭다	cô đơn	외롭습니다	외로워요	외롭고	외로우면	외로울 거예요
고맙다	cám ơn	고맙습니다	고마워요	고맙고	고마우면	고마울 거예요
가깝다	gần	가깝습니다	가까워요	가깝고	가까우면	가까울 거예요
즐겁다	vui	즐겁습니다	즐거워요	즐겁고	즐거우면	즐거울 거예요
무섭다	sợ	무섭습니다	무거워요	무겁고	무서우면	무서울 거예요
아름답다	đẹp	아름답습니다	아름다워요	아름답고	아름다우면	아름다울 거예요
그립다	nhớ	그립습니다	그리워요	그립고	그리우면	그리울 거예요
굽다	nướng	굽습니다	구워요	굽고	구우면	구울 거예요
줍다	nhặt	줍습니다	주워요	줍고	주우면	주울 거예요
돕다	giúp đỡ	돕습니다	도와요	돕고	도우면	도울 거예요
입다	mặc	입습니다	입어요	입고	입으면	입을 거예요
좁다	chật hẹp	좁습니다	좁아요	좁고	좁으면	좁을 거예요



4. 'ㄷ' 불규칙 Bất quy tắc 'ㄷ'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-고	-(으)니까	-(으)ㄹ 거예요
걷다	đi (bộ)	걷습니다	걸어요	걷고	걸으니까	걸을 거예요
듣다	nghe	듣습니다	들어요	듣고	들으니까	들을 거예요
묻다	hỏi	묻습니다	물어요	묻고	물으니까	물을 거예요
싣다	chất lên	싣습니다	실어요	싣고	실으니까	실을 거예요
깨닫다	vỡ ra/ hiểu ra	깨닫습니다	깨달아요	깨닫고	깨달으니까	깨달을 거예요
닫다	đóng lại	닫습니다	닫아요	닫고	닫으니까	닫을 거예요
받다	nhận	받습니다	받아요	받고	받으니까	받을 거예요
믿다	tin tưởng	믿습니다	믿어요	믿고	믿으니까	믿을 거예요
(땅에) 묻다	chôn (dưới đất)	묻습니다	묻어요	묻고	묻으니까	묻을 거예요

5. '르' 불규칙 Bất quy tắc '르'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-고	-(으)니까	-(으)ㄹ 거예요
빠르다	nhanh	빠릅니다	빨라요	빠르고	빠르니까	빠를 거예요
누르다	nhấn/ ấn	누릅니다	눌러요	누르고	누르니까	누를 거예요
부르다	gọi	부릅니다	불러요	부르고	부르니까	부를 거예요
오르다	dâng lên	오릅니다	올라요	오르고	오르니까	오를 거예요
자르다	cắt	자릅니다	잘라요	자르고	자르니까	자를 거예요
서투르다	chưa thành thạo	서투릅니다	서툴러요	서투르고	서투르니까	서투를 거예요
다르다	khác	다릅니다	달라요	다르고	다르니까	다를 거예요
마르다	khát/ khô	마릅니다	말라요	마르고	마르니까	마를 거예요
들르다	ghé qua	들릅니다	들러요	들르고	들르니까	들를 거예요
모르다	không biết	모릅니다	몰라요	모르고	모르니까	모를 거예요
고르다	lựa chọn	고릅니다	골라요	고르고	고르니까	고를 거예요
나르다	chuyển/ xách đồ	나릅니다	날라요	나르고	나르니까	나를 거예요



6. 'ㅅ' 불규칙 Bất quy tắc 'ㅅ'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-고	-(으)니까	-(으)ㄹ 거예요
낫다	tốt hơn	낫습니다	나아요	낫고	나으니까	나을 거예요
짓다	nấu (cơm)	짓습니다	지어요	짓고	지으니까	지을 거예요
붓다	đổ (nước, chất lỏng)	붓습니다	부어요	붓고	부으니까	부을 거예요
잇다	nối tiếp	잇습니다	이어요	잇고	이으니까	이을 거예요
씻다	rửa	씻습니다	씻어요	씻고	씻으니까	씻을 거예요
벗다	cởi	벗습니다	벗어요	벗고	벗으니까	벗을 거예요
(머리를) 빗다	chải (đầu)	빗습니다	빗어요	빗고	빗으니까	빗을 거예요

** 붓다: đổ (nước) (물을) 붓다, sưng (chân) (발이) 붓다
** 벗다: cởi (áo, giày, mũ) (옷, 신발, 모자를 벗다)

7. 'ㅎ' 불규칙 Bất quy tắc 'ㅎ'

	Nghĩa	-ㅂ/습니다	-아/어요	-고	-(으)니까	-(으)ㄹ 거예요
파랗다	xanh (da trời)	파랗습니다	파래요	파랗고	파라니까	파랄 거예요
하얗다	trắng	하얗습니다	하얘요	하얗고	하야니까	하얄 거예요
빨갛다	đỏ	빨갛습니다	빨개요	빨갛고	빨가니까	빨갈 거예요
노랗다	vàng	노랗습니다	노래요	노랗고	노라니까	노랄 거예요
까맣다	đen	까맣습니다	까매요	까맣고	까마니까	까말 거예요
그렇다	như thế	그렇습니다	그래요	그렇고	그러니까	그럴 거예요
어떻다	như thế	어떻습니까?	어때요?	어떻고		
좋다	tốt	좋습니다	좋아요	좋고	좋으니까	좋을 거예요
놓다	buông/ bỏ	놓습니다	놓아요	놓고	놓으니까	놓을 거예요

집필 Biên soạn

김선정 Kim Seon Jung	계명대학교 Trường Đại học Keimyung
박성태 Park Sung Tae	계명대학교 Trường Đại học Keimyung
강현자 Kang Hyun Ja	계명대학교 Trường Đại học Keimyung
허 용 Heo Yong	한국외국어대학교 Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc

번역 및 감수 Dịch thuật và hiệu đính

Trần Thị Hường	Trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQG Hà Nội
Nguyễn Minh Tâm	Trường Đại học Keimyung
Vũ Thùy Linh	Trường Đại học Sogang

베트남어 녹음 Thu âm tiếng Việt

Đỗ Phương Thùy	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội

보조 집필 Trợ lý biên soạn

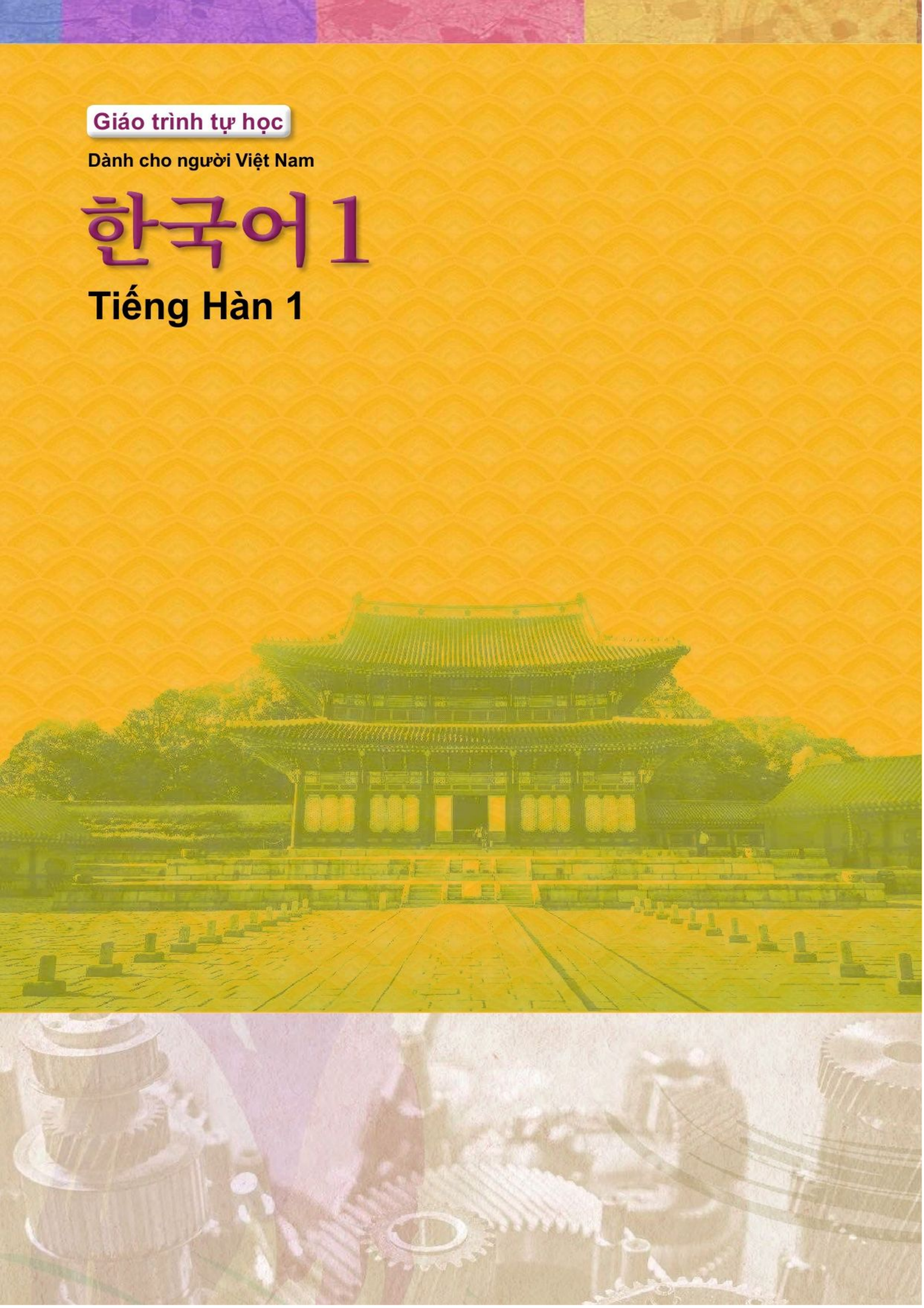
홍종호 Hong Jong Ho	계명대학교 Trường Đại học Keimyung
황란아 Hwang Lahn Ah	계명대학교 Trường Đại học Keimyung

Giáo trình tự học
Dành cho người Việt Nam (Vietnamese)



Tiếng Hàn 1

Ngày phát hành	30 tháng 5 năm 2017
Bản quyền tác giả	HRD Korea
Đơn vị phát hành	HRD Korea
Địa chỉ	345 Jongga-ro, Jung-gu, 44538 Ulsan, Republic of Korea
Biên tập·Thiết kế	Design maru


Giáo trình tự học
Dành cho người Việt Nam
한국어 1
Tiếng Hàn 1